



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

Niên giám thống kê

(Tóm tắt)

**Statistical summary book
of Viet Nam**

2017

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE

MỤC LỤC - CONTENTS

	Trang Page
Đơn vị hành chính và Diện tích đất <i>Administrative unit and Land area</i>	31
Dân số và Lao động <i>Population and Employment</i>	41
Tài khoản Quốc gia, Ngân sách Nhà nước và Bảo hiểm <i>National Accounts, State budget and Insurance</i>	91
Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng <i>Industry, Investment and Construction</i>	119
Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp <i>Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business establishment</i>	181
Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	227
Thương mại và Du lịch <i>Trade and Tourism</i>	267
Chỉ số giá - <i>Price index</i>	297
Vận tải và Bưu chính, Viễn thông <i>Transport and Postal service, Telecommunication</i>	339
Giáo dục, Y tế, Mức sống dân cư, Trật tự, an toàn xã hội và Môi trường <i>Education, Health, Living standards, Social order, Safety and Environment</i>	357
Số liệu thống kê nước ngoài <i>International statistics</i>	399

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM NĂM 2017

I. BỐI CẢNH KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC

Kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2017 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới có dấu hiệu khởi sắc với sự phục hồi và tăng trưởng ổn định của các nền kinh tế lớn như: Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Liên minh Châu Âu. Hoạt động thương mại toàn cầu tiếp tục xu hướng cải thiện rõ rệt với mức tăng trưởng thương mại thế giới năm 2017 đạt 4,7%, cao hơn mức tăng trưởng 1,3% của năm 2016. Đây là yếu tố tác động tích cực đến sản xuất trong nước với bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới của Việt Nam đang ngày càng sâu rộng.

Việt Nam không nằm ngoài xu hướng kinh tế thế giới và khu vực, trong năm 2017 lạm phát được kiểm soát dưới mức Mục tiêu của Quốc hội đặt ra; lãi suất tái chiết khấu, tái cấp vốn giảm; tăng trưởng tín dụng cao; nguồn vốn từ kiều hối và FDI dồi dào; tỷ giá hối đoái ổn định, dự trữ ngoại hối tăng; tiến trình tái cơ cấu kinh tế nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế tiếp tục được ưu tiên thực hiện; cơ hội việc làm cho lao động tăng, điều chỉnh lương cơ bản được thực hiện theo đúng lộ trình tạo điều kiện mở rộng phúc lợi xã hội và giảm nghèo, môi trường kinh doanh được cải thiện, phong trào khởi nghiệp có bước khởi sắc. Bên cạnh đó, kinh tế Việt Nam cũng đối mặt với những khó khăn như: Giá nông sản, thực phẩm, nhất là giá thịt lợn giảm mạnh tác động tiêu cực đến chăn nuôi; thiên tai, bão, lũ, dịch bệnh gây thiệt hại nặng nề tại nhiều địa phương.

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

Tăng trưởng kinh tế khởi sắc với tốc độ tăng quý sau cao hơn quý trước ở hầu hết các ngành, lĩnh vực. Công nghiệp chế biến, chế tạo và xuất khẩu có bước đột phá. Chuyển đổi cơ cấu khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản và vai trò của Nhà nước kiến tạo

bước đầu phát huy hiệu quả. Các cân đối lớn của nền kinh tế ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức hợp lý, tăng trưởng kinh tế đạt 6,81%, vượt mục tiêu Quốc hội đề ra và là mức tăng cao nhất của giai đoạn 2011-2017. Kết quả cụ thể như sau:

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2017 ước tính tăng 6,81% so với năm 2016, trong đó quý I tăng 5,15%; quý II tăng 6,36% (cao hơn 1,21 điểm phần trăm so với quý I); quý III tăng 7,38% (cao hơn 1,02 điểm phần trăm so với quý II), quý IV tăng 7,65% (cao hơn 0,27 điểm phần trăm so với quý III). Tăng trưởng năm 2017 vượt mục tiêu kế hoạch, khẳng định tính kịp thời và hiệu quả trong chỉ đạo điều hành quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các địa phương. Trong mức tăng 6,81% của toàn nền kinh tế năm 2017, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,9%, đóng góp 0,44 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,0%, đóng góp 2,77 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 7,44%, đóng góp 2,87 điểm phần trăm.

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, ngành thủy sản đạt mức tăng cao nhất với 5,54%, đóng góp 0,17 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành lâm nghiệp tăng 5,14%, đóng góp 0,03 điểm phần trăm; ngành nông nghiệp tăng 2,07%, đóng góp 0,24 điểm phần trăm. Sự phục hồi hiệu quả của sản xuất nông nghiệp và tăng trưởng tốt của ngành thủy sản là yếu tố quan trọng trong tăng trưởng của khu vực I và đóng góp 0,41 điểm phần trăm trong 6,81% mức tăng chung của cả nước.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp tăng 7,85%, cao hơn mức 7,06% của năm 2016 song thấp hơn mức tăng 9,39% của năm 2015, chủ yếu do ngành khai khoáng giảm tới 7,1%, làm giảm 0,54 điểm phần trăm mức tăng trưởng chung. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là điểm sáng của khu vực này, với mức tăng 14,4%, đóng góp 2,33 điểm phần trăm vào mức tăng chung, đặc biệt ngành chế biến, chế tạo đã bắt tốc mạnh mẽ trong quý III và quý IV với tốc độ tăng 16,63% và 18,30% (cao nhất kể từ năm 2011 trở lại đây). Ngành xây dựng duy trì

tăng trưởng khá với tốc độ 8,70%, đóng góp 0,54 điểm phần trăm vào mức tăng chung.

Trong khu vực dịch vụ, mức tăng của một số ngành có tỷ trọng lớn như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 8,36% so với năm trước, là ngành có đóng góp cao nhất vào mức tăng trưởng chung (0,79 điểm phần trăm); dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 8,98%, đóng góp 0,33 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 8,14% (mức tăng cao nhất trong 7 năm gần đây), đóng góp 0,46 điểm phần trăm; hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 4,07%, đóng góp 0,21 điểm phần trăm.

Theo cấu trúc sử dụng GDP năm 2017, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,35% so với năm 2016 (cao hơn mức tăng 7,32% của năm 2016), đóng góp 5,52 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung, trong đó tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư đóng góp lớn nhất với 5,04 điểm phần trăm; tích lũy tài sản tiếp tục được cải thiện với mức tăng 9,8%, đóng góp 3,3 điểm phần trăm; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 16,74%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 17,50%; chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ ở tình trạng nhập siêu làm giảm 2,01 điểm phần trăm của mức tăng trưởng chung.

Quy mô GDP năm 2017 theo giá hiện hành đạt 5.006 nghìn tỷ đồng, tương đương 224 tỷ USD; GDP bình quân đầu người ước tính đạt 53,4 triệu đồng, tương đương 2.389 USD, tăng 174 USD so với năm 2016.

2. Chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế

Cơ cấu nền kinh tế đã có sự dịch chuyển tích cực, trong đó giảm dần tỷ trọng của nông nghiệp và tăng tỷ trọng của khu vực công nghiệp và dịch vụ; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 15,34%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 33,40%; khu vực dịch vụ chiếm 41,26%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 10,0% (cơ cấu tương ứng của năm 2016 là: 16,32%; 32,72%; 40,92%; 10,04%).

Khu vực kinh tế tư nhân (Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước) đang từng bước phát triển, dần khẳng định vị trí, vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Tỷ lệ đầu tư của khu vực tư nhân trong

tổng vốn đầu tư toàn xã hội có xu hướng gia tăng: Năm 2015 là 38,7%; năm 2016 là 38,9%; năm 2017 là 40,6%. Khu vực kinh tế tư nhân tiếp tục chiếm tỷ trọng khá lớn trong nền kinh tế: Năm 2015 chiếm 43,22% GDP, năm 2016 chiếm 42,56%, ước tính năm 2017 là 41,74%.

Hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào cho tăng trưởng kinh tế có nhiều cải thiện. Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam dần dịch chuyển sang chiều sâu, thể hiện ở mức đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) trong tăng trưởng của nền kinh tế ngày một lớn. Tính chung cả giai đoạn 2011-2015, đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP là 33,58%; đóng góp của vốn là 51,20%; đóng góp của lao động là 15,22%. Trong 2 năm đầu của giai đoạn 2016-2020, đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế tiếp tục tăng lên: Năm 2016 đạt 40,68%; năm 2017 đạt 45,19%.

Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư và năng suất lao động tiếp tục được cải thiện, thể hiện qua Hệ số ICOR có xu hướng giảm dần: Hệ số ICOR của Việt Nam năm 2017 ước tính là 6,11, thấp hơn các năm 2012 (6,76), năm 2013 (6,67), năm 2014 (6,29) và năm 2016 (6,42). Năng suất lao động toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2017 đạt 93,2 triệu đồng/lao động (tương đương khoảng 4.166 USD/lao động). Tính theo giá so sánh năm 2010, năng suất lao động toàn nền kinh tế năm 2017 tăng 6% so với năm 2016, cao hơn tốc độ tăng 5,3% của năm 2016; bình quân giai đoạn 2011-2017 tăng 4,7%/năm.

3. Năng lực cạnh tranh của nền kinh tế

Môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh của quốc gia có nhiều tiến bộ, được quốc tế đánh giá cao, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu hội nhập, tăng trưởng nhanh và phát triển bền vững.

Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, trong Bảng xếp hạng môi trường kinh doanh toàn cầu năm 2018, Việt Nam đã tăng 14 bậc từ vị trí 82 lên vị trí 68/190 nền kinh tế, trong đó: Chỉ số về mức độ bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư tăng 6 bậc, từ 87 lên 81; Chỉ

số thực hiện trách nhiệm nộp thuế tăng cao nhất trong tất cả các chỉ số với 81 bậc, từ 167 lên 86.

Chỉ số năng lực cạnh tranh của Việt Nam được nâng lên. Theo Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2017-2018, Chỉ số năng lực cạnh tranh của Việt Nam tăng 5 bậc, từ 60 lên 55/137 quốc gia và vùng lãnh thổ. Năm 2017, chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) trung bình của Việt Nam đạt mức cao nhất kể từ năm 2011 (năm bắt đầu khảo sát).

4. Xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ

Năm 2017 ghi nhận một kỷ lục mới của xuất, nhập khẩu Việt Nam khi tổng mức lưu chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu vượt mốc 400 tỷ USD, trong đó 5 tháng liên tiếp kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đạt trên 19 tỷ USD.

Xuất khẩu hàng hóa: Năm 2017, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước tính đạt 214 tỷ USD, tăng 21,2% so với năm trước, là mức tăng cao nhất trong nhiều năm qua¹. Trong năm 2017, có 4 mặt hàng xuất khẩu đạt trên 10 tỷ USD, chiếm 52,3% tổng kim ngạch xuất khẩu (Điện thoại và linh kiện đạt 45,3 tỷ USD; dệt may đạt 26 tỷ USD; điện tử, máy tính và linh kiện đạt 25,9 tỷ USD; giày dép 14,7 tỷ USD); 2 mặt hàng xuất khẩu trên 5 tỷ đến dưới 10 tỷ USD, chiếm 7,5% và 12 mặt hàng xuất khẩu trên 1 tỷ USD đến dưới 5 tỷ USD, chiếm 14,5%, trong đó xuất khẩu rau quả lập kỷ lục trên 3,5 tỷ USD, tăng 42,3% so với năm 2016.

Về cơ cấu kim ngạch hàng hóa xuất khẩu năm nay, nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản đạt 106,2 tỷ USD, tăng 30,2% so với năm trước và chiếm 49,6% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu; nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp ước tính đạt 79,6 tỷ USD, tăng 12,9% và chiếm 37,2%; nhóm hàng nông sản và lâm sản ước tính đạt 19,9 tỷ USD, tăng 14,1% và chiếm 9,3%; nhóm hàng thủy sản ước tính đạt 8,3 tỷ USD, tăng 18,2% và chiếm 3,9%.

¹ Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa so với năm trước các năm 2013-2017 lần lượt là: 15,3%; 13,8%; 7,9%; 9%; 21,2%.

Về thị trường hàng hóa xuất khẩu năm 2017, Hoa Kỳ vẫn là thị trường dẫn đầu với 41,6 tỷ USD, tăng 8,2% so với năm 2016. Tiếp đến là EU đạt 38,3 tỷ USD, tăng 12,7%; Trung Quốc đạt 35,5 tỷ USD, tăng 61,6%; thị trường ASEAN đạt 21,7 tỷ USD, tăng 24,2%; Nhật Bản đạt 16,8 tỷ USD, tăng 14,8%; Hàn Quốc đạt 14,8 tỷ USD, tăng 30%.

Nhập khẩu hàng hóa: Năm 2017, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước tính đạt 211,1 tỷ USD, tăng 20,6% so với năm trước. Trong đó, có 3 mặt hàng nhập khẩu đạt trên 10 tỷ USD, chiếm 31% tổng kim ngạch nhập khẩu (Điện tử, máy tính và linh kiện đạt 37,7 tỷ USD, tăng 34,4% so với năm trước; máy móc, thiết bị, thông tin liên lạc đạt 16,3 tỷ USD, tăng 46,6%; vải đạt 11,4 tỷ USD, tăng 7,6%); 4 mặt hàng nhập khẩu đạt trên 5 tỷ đến dưới 10 tỷ USD, chiếm 13,6% và 12 mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu trên 1 tỷ USD đến dưới 5 tỷ USD, chiếm 13%.

Về cơ cấu hàng hóa nhập khẩu năm 2017, nhóm hàng tư liệu sản xuất đạt 192 tỷ USD, tăng 21,5% so với năm 2016 và chiếm 90,9% tổng kim ngạch hàng hóa nhập khẩu; nhóm hàng tiêu dùng đạt 18,9 tỷ USD, tăng 12,6% và chiếm 9%.

Về thị trường hàng hóa nhập khẩu năm 2017, Trung Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 58,2 tỷ USD, tăng 16,4% so với năm 2016; tiếp đến là Hàn Quốc đạt 46,7 tỷ USD, tăng 45,2%; ASEAN đạt 28 tỷ USD, tăng 16,3%; Nhật Bản đạt 16,6 tỷ USD, tăng 9,9%; EU đạt 12,1 tỷ USD, tăng 8,3%; Hoa Kỳ đạt 9,2 tỷ USD, tăng 5,8%.

Cán cân thương mại hàng hóa thực hiện cả năm 2017 xuất siêu 2,9 tỷ USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 25,8 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất siêu 28,7 tỷ USD. Năm 2017, Hàn Quốc trở thành thị trường nhập siêu lớn nhất của nước ta với 31,9 tỷ USD, tăng 53,5% so với năm 2016 chủ yếu do trong năm Tập đoàn Samsung mở rộng đầu tư sản xuất tại Việt Nam nên nhu cầu nhập khẩu máy móc thiết bị và linh kiện phục vụ gia công lắp ráp tăng cao; Trung Quốc ở vị trí thứ hai với mức nhập siêu 22,8 tỷ USD, giảm 18,9%; nhập siêu từ

ASEAN là 6,3 tỷ USD, giảm 4,5%. Hai thị trường vẫn giữ được mức xuất siêu là Hoa Kỳ với 32,4 tỷ USD, tăng 8,9% so với năm 2016; EU là 26,2 tỷ USD, tăng 14,9%.

Xuất, nhập khẩu dịch vụ

Kim ngạch xuất khẩu dịch vụ năm 2017 ước tính đạt 13,1 tỷ USD, tăng 4,9% so với năm 2016; kim ngạch nhập khẩu dịch vụ ước tính đạt 17 tỷ USD, tăng 1,6% so với năm trước. Nhập siêu dịch vụ năm 2017 là 3,9 tỷ USD, bằng 29,9% kim ngạch xuất khẩu dịch vụ.

5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong năm 2017, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới đạt mức kỷ lục gần 126,9 nghìn doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký là 1.295,9 nghìn tỷ đồng, tăng 15,2% về số doanh nghiệp và tăng 45,4% về số vốn đăng ký so với năm 2016; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 10,2 tỷ đồng, tăng 26,2%². Nếu tính cả 1.869,3 nghìn tỷ đồng của hơn 35,2 nghìn lượt doanh nghiệp thay đổi tăng vốn thì tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong năm 2017 là 3.165,2 nghìn tỷ đồng. Bên cạnh đó, còn có 26.448 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 0,9% so với năm trước, nâng tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong năm lên 153,3 nghìn doanh nghiệp. Tổng số lao động đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2017 là 1.161,3 nghìn người, giảm 8,4% so với năm 2016.

Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động trong năm 2017 là 60.553 doanh nghiệp, bao gồm 21.684 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 8,9% và 38.869 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể, giảm 4,6%. Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể trong năm 2017 là 12.113 doanh nghiệp, giảm 2,9% so với năm 2016.

² Năm 2016, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng 16,2% so với năm 2015; số vốn đăng ký tăng 48,1%; vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp tăng 27,5%.

6. Thu hút đầu tư nước ngoài

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài trong năm 2017 thu hút 2.741 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 22,2 tỷ USD, tăng 40,1% so với năm 2016. Bên cạnh đó, có 1.234 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 8,6 tỷ USD, tăng 31,5% so với năm trước, nâng tổng số vốn đăng ký cấp mới và vốn tăng thêm trong năm 2017 lên 30,8 tỷ USD, tăng 37,5% so với năm 2016. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2017 ước tính đạt 17,5 tỷ USD, tăng 10,8% so với năm 2016, cao nhất từ trước đến nay.

Trong năm 2017 còn có 5.025 lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị góp vốn là 6,3 tỷ USD, tăng 40,1% so với năm 2016.

7. Khách quốc tế đến Việt Nam

Hoạt động du lịch năm 2017 đạt kết quả ấn tượng, ngành du lịch đã có nhiều chính sách, biện pháp thu hút khách du lịch, tăng cường xúc tiến quảng bá, giới thiệu du lịch Việt Nam tại những thị trường trọng điểm; tiếp tục miễn thị thực cho công dân 5 nước Tây Âu... Khách quốc tế đến Việt Nam năm 2017 đạt 12,9 triệu lượt người, tăng 29,1% so với năm trước (tăng 2,9 triệu lượt khách), trong đó có 9 tháng đạt trên 1 triệu lượt khách. Số khách đến bằng đường hàng không đạt 10,9 triệu lượt người, tăng 32,1%; đến bằng đường bộ đạt 1,7 triệu lượt người, tăng 19,5%; đến bằng đường biển đạt 258,8 nghìn lượt người, giảm 9,1%.

Trong năm 2017, khách đến Việt Nam từ châu Á đạt 9.762,7 nghìn lượt người, tăng 34,4% so với năm 2016; khách đến từ châu Âu đạt 1.885,7 nghìn lượt người, tăng 16,6%; khách đến từ châu Mỹ đạt 817 nghìn lượt người, tăng 11,1%; khách đến từ châu Úc đạt 420,9 nghìn lượt người, tăng 14,3%; khách đến từ châu Phi đạt 35,9 nghìn lượt người, tăng 25,6%.

8. Kiểm soát lạm phát

Năm 2017 tiếp tục khẳng định xu hướng ổn định vững chắc của nền kinh tế với thành công trong việc kiểm soát lạm phát của

Việt Nam. Trong điều kiện giá một số mặt hàng thiết yếu tăng trở lại, nhờ thực hiện đồng bộ các giải pháp từ sản xuất, tiêu dùng, chủ động và linh hoạt điều hòa cung cầu nên lạm phát được kiểm soát dưới mục tiêu Quốc hội đề ra, tạo điều kiện thực hiện điều chỉnh giá một số mặt hàng do Nhà nước quản lý tiệm cận dần theo giá thị trường. CPI bình quân năm 2017 so với năm 2016 tăng 3,53%, thấp hơn mục tiêu Quốc hội đề ra. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2017 tăng 2,6% so với tháng 12/2016, bình quân mỗi tháng tăng 0,22%. Lạm phát cơ bản năm 2017 tăng 1,41% so với năm 2016 thấp hơn mục tiêu 1,6%-1,8%, góp phần hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Chỉ số giá vàng năm 2017 tăng 3,71% so với năm 2016, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 1,4%.

9. Dân số, lao động và việc làm

Dân số trung bình năm 2017 của cả nước ước tính 93,7 triệu người, tăng 979,4 nghìn người, tương đương tăng 1,06% so với năm 2016, bao gồm dân số thành thị 32,8 triệu người, chiếm 35%; dân số nông thôn 60,9 triệu người, chiếm 65%; dân số nam 46,3 triệu người, chiếm 49,4%; dân số nữ 47,4 triệu người, chiếm 50,6%.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2017 là 54,8 triệu người, tăng 378,5 nghìn người so với năm trước, trong đó tốc độ tăng ở khu vực thành thị cao hơn so với khu vực nông thôn 0,6 điểm phần trăm. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc năm 2017 là 53,7 triệu người, tăng 0,8% so với năm trước và tăng mạnh ở khu vực thành thị.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2017 là 2,24%, giảm 0,06 điểm phần trăm so với năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2017 là 1,62%, giảm 0,04 điểm phần trăm so với năm trước, trong đó khu vực thành thị là 0,82%; khu vực nông thôn là 2,03%.

10. Đời sống dân cư

Đời sống của dân cư tiếp tục được cải thiện. Chỉ số phát triển con người (HDI) tăng từ 0,695 năm 2016 lên 0,700 năm 2017.

Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều năm 2017 là 7,9%, giảm 1,3 điểm phần trăm so với năm 2016, trong đó khu vực thành thị 2,7%, giảm 0,8 điểm phần trăm và nông thôn 10,8%, giảm 1 điểm phần trăm. Trong các vùng miền, Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều cao nhất (21%) và Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều thấp nhất cả nước (0,9%).

III. MỘT SỐ HẠN CHẾ, KHÓ KHĂN

Bên cạnh những kết quả đạt được, kinh tế - xã hội nước ta năm 2017 vẫn còn một số hạn chế, khó khăn:

1. Tiến độ giải ngân vốn trái phiếu Chính phủ chậm

Trong năm 2017 tình hình giao vốn trái phiếu Chính phủ gặp nhiều khó khăn do nhiều dự án thuộc diện khởi công mới, mất nhiều thời gian trong khâu hoàn thiện thủ tục, hồ sơ phê duyệt đầu tư, đấu thầu thuê tư vấn, dẫn đến việc chậm trễ trong giao vốn và giải ngân nguồn vốn này.

2. Nhập siêu dịch vụ lớn

Mặc dù nhập siêu dịch vụ có xu hướng giảm trong năm 2017 nhưng mức nhập siêu và tỷ lệ nhập siêu còn cao. Năm 2017, nhập siêu dịch vụ là 3,92 tỷ USD, tương đương 29,9% kim ngạch xuất khẩu dịch vụ. Năm 2016, con số này là 4,26 tỷ USD, tương đương 34,1% kim ngạch xuất khẩu dịch vụ. Nhập siêu dịch vụ lớn làm giảm tốc độ tăng trưởng GDP. Trong giai đoạn tới, Việt Nam cần tăng cường, phát triển các hoạt động dịch vụ phục vụ xuất nhập khẩu như: Dịch vụ vận tải, dịch vụ bảo hiểm, dịch vụ tài chính,... nhằm hạn chế tình trạng nhập siêu dịch vụ như hiện nay.

3. Biến đổi khí hậu và thiệt hại do thiên tai, bão lũ còn lớn

Năm 2017, biến đổi khí hậu thể hiện rất rõ nét ở Việt Nam. Thiên tai đang ngày càng gia tăng và bất thường cả về quy mô cũng như chu kỳ lặp lại, từ đó làm mất đi nhiều thành quả của quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trong năm 2017, bão, lũ, mưa lớn và sạt lở đất đã làm 389 người chết, mất tích, 668

người bị thương, lần lượt bằng 1,5 lần và 1,6 lần so với năm trước. Đặc biệt, cơn bão số 10 và 12 được đánh giá là 2 cơn bão mạnh nhất trong vòng 30 năm trở lại đây đều đổ bộ trực tiếp vào các tỉnh Trung Bộ. Riêng cơn bão số 12 đã làm 123 người chết, mất tích và 342 người bị thương, gây thiệt hại lên tới hơn 22,6 nghìn tỷ đồng (tương đương 1 tỷ USD). Thiên tai trong năm cũng làm hơn 234 nghìn ha diện tích lúa và 130,6 nghìn ha diện tích hoa màu bị ngập, hư hỏng; 8.309 ngôi nhà sập đổ, cuốn trôi (gấp 1,5 lần so với năm 2016) và 588,8 nghìn ngôi nhà sạt lở, tốc mái, ngập nước (gấp 1,6 lần). Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra năm 2017 ước tính hơn 60 nghìn tỷ đồng (tương đương 1,2% GDP), gấp 1,5 lần so với năm 2016.

4. Dịch sốt xuất huyết diễn biến phức tạp

Trong năm 2017, dịch sốt xuất huyết bùng phát và diễn biến phức tạp, cả nước ghi nhận gần 176 nghìn trường hợp mắc, trong đó 38 trường hợp tử vong. Đỉnh điểm bùng nổ sốt xuất huyết là vào tháng 9 với 44,6 nghìn trường hợp mắc và giảm dần trong 3 tháng cuối năm.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN VIET NAM IN 2017

I. BACKGROUND IN THE WORLD AND DOMESTIC ECONOMY

The socio-economic situation in Viet Nam in 2017 took place in the context of the world economy showing signs of prosperity with the recovery and steady growth of major economies such as China, the United States, Japan, Korea, and the European Union. Global trade activities continued to be improved with growth rate of the world trade in 2017 reached 4.7%, higher than the growth rate of 1.3% in 2016. This factor positively impacted on domestic production in the context of increasingly deep and extended global economic integration of Viet Nam.

Viet Nam's economy was in tune with the development trend of the world and regional economy in 2017, in which inflation was controlled below a target set by the National Assembly; re-discount interest rate and refinancing rate decreased; credit growth was high; capital from overseas remittances and foreign direct investment (FDI) was abundant; exchange rate was stable, international reserves increased; economic restructuring process to enable the competitiveness of the economy continued to be given priorities to; job opportunities for labor increased, basic salary adjustment was implemented in accordance with the roadmap creating favorable conditions for expanding social welfare and poverty reduction, business environment was improved, start-up movement flourished. In contrast, Viet Nam's economy also faced difficulties such as: agricultural product prices decreased sharply, especially pork price which negatively impacted on livestock; natural disasters, storms, floods, epidemics caused serious damage in many localities.

II. ACHIEVEMENTS

Economic growth was improved with higher quarter-on-quarter growth in most economic activities, sectors. Manufacturing and

export had breakthroughs. Structure transformation in agriculture, forestry and fishery as well as the role of the "tectonic State" promoted their effectiveness. Major balances of the economy were stable, inflation was controlled at a reasonable level, and economic growth reached 6.81%, exceeding the target set by the National Assembly and it was the highest growth rate in the period 2011-2017. Specific results were as follows:

1. Economic growth

Gross domestic product (GDP) in 2017 was estimated to increase 6.81% over 2016, of which first quarter's GDP increased 5.15%; second quarter's GDP expanded 6.36% (1.21 percentage points higher than the first quarter); third quarter's GDP rose 7.38% (1.02 percentage points higher than the second quarter), fourth quarter's GDP climbed up 7.65% (0.27 percentage points higher than the third quarter). GDP growth rate in 2017 exceeded the target confirming the timeliness and effectiveness in drastic direction and management of the Government, the Prime Minister and local authorities. In 2017, the whole economy gained an increase of 6.81%, of which the agriculture, forestry and fishery sector increased 2.9%, contributing 0.44 percentage points to the country's economic growth rate; the industry and construction sector grew up 8.0%, contributing 2.77 percentage points; the service sector took an upturn of 7.44%, contributing 2.87 percentage points.

In the agriculture, forestry and fishery sector, the fishery recorded the highest growth rate of 5.54%, contributing 0.17 percentage points to the overall growth rate; forestry increased 5.14%, contributing 0.03 percentage points; agriculture grew up 2.07%, contributing 0.24 percentage points. Effective recovery of agricultural production and good growth of the fishery were important factors in the growth of sector I and contributed 0.41 percentage points to the country's growth rate (6.81%).

In the industry and construction sector, industry increased 7.85%, higher than the rate of 7.06% in 2016 but lower than the rate of 9.39% in 2015, mainly due to a decrease of 7.1% in mining, reducing 0.54 percentage points of the overall growth.

Manufacturing was highlight of this sector, with an increase of 14.4%, contributing 2.33 percentage points to the overall growth, especially the manufacturing accelerated rapidly in the third and fourth quarters with its growth rate of 16.63% and 18.30% respectively (the highest rate since 2011). Construction maintained a fair growth rate of 8.70%, contributing 0.54 percentage points to the overall increase.

In the service sector, the growth rate of some industries with higher share was as follows: Wholesale and retail sales increased 8.36% over the same period last year, contributing the highest growth rate to the overall growth (0.79 percentage points); accommodation and catering services grew up 8.98%, contributing 0.33 percentage points; finance, banking and insurance activities rose 8.14% (the highest increase in last 7 years), contributing 0.46 percentage points; real estate business rose 4.07%, contributing 0.21 percentage points.

According to the GDP structure by expenditure category in 2017, final consumption rose 7.35% over 2016 (higher than the rate of 7.32% in 2016), contributing 5.52 percentage points to the economy's growth rate, of which the final consumption of households contributed the most with 5.04 percentage points; gross capital formation continued to improve with an increase of 9.8%, contributing 3.3 percentage points; export of goods and services increased 16.74%; import of goods and services went up 17.50%; net export of goods and services recorded trade deficit, leading to 2.01 percentage points reduction of the economic growth rate.

GDP at current prices reached 5,006 trillion VND in 2017, equivalent to 224 billion USD; GDP per capita was estimated to reach 53.4 million VND, equivalent to 2,389 USD, 174 USD higher than in 2016.

2. Quality of economic growth of the economy

The structure of the economy has experienced a positive shift, of which share of agriculture was gradually reduced and share of industry and services was increased; the share of the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 15.34%; the industry and

construction sector made up 33.40%; the service sector was 41.26%; the taxes less subsidies on production accounted for 10.0% (corresponding figures for 2016 were: 16.32%; 32.72%; 40.92%; 10.04%).

Private sector (non-state sector) has gradually developed and affirmed its important position and role in the economy. Proportion of investment of the private sector in total investment showed an upward trend: 38.7% in 2015; 38.9% in 2016; 40.6% in 2017. The private sector continuously accounted for the considerable share in the economy, which made up 43.22% of GDP in 2015, accounted for 42.56% in 2016, estimated to be 41.74% in 2017.

Effectiveness in utilizing inputs for the economic growth has been improved. Viet Nam's economic growth has gradually shifted to a deeper and more effective manner, reflecting in bigger contribution of the total factor productivity (TFP) to the growth of the economy. For the period 2011-2015, the contribution of TFP, capital and labor to the GDP growth was 33.58%, 51.20%, and 15.22% respectively. In the first 2 years of the period 2016-2020, TFP's contribution to the growth of the economy has continued to increase with 40.68% in 2016 and 45.19% in 2017.

Efficiency of using investment capital and labor productivity has been enhanced, as shown by the downward trend of ICOR: Viet Nam's ICOR estimated at 6.11 in 2017, lower than in 2012 (6.76), 2013 (6.67), 2014 (6.29) and 2016 (6.42). Labor productivity of the whole economy at current price in 2017 reached 93.2 million VND per labor (equivalent to 4,166 USD per labor). At 2010 constant prices, the labor productivity of the economy in 2017 increased by 6% over 2016, higher than the rate of 5.3% in 2016; average growth rate of the labor productivity in the period 2011-2017 increased by 4.7% per year.

3. Competitiveness of the economy

Business environment and competitiveness of the country have made great progress and been highly appreciated internationally. However, they have not met the requirements of integration, rapid growth and sustainable development.

According to the World Bank in its publication “Doing Business Rankings 2018”, Viet Nam climbed 14 places, from 82nd rank to 68th rank in total of 190 economies, in which, the indicator on protecting minority investors increased 6 places, from 87th rank to 81st rank; the indicator on paying taxes went up 81 places, showing the highest upturn in all indicators, from 167th to 86th rank.

In addition, the global competitiveness index of Viet Nam has been improved. According to the Global Competitiveness Report 2017-2018, the global competitiveness index of Viet Nam was increased 5 places, from 60th rank to 55th rank in total of 137 countries and territories. In 2017, the average purchasing managers index (PMI) of Viet Nam reached its highest level since 2011 (the benchmark year).

4. Import, export of goods and services

A new record of Viet Nam import and export was set in 2017 when total exports and imports exceeded 400 billion USD, in which 5 consecutive month export turnover of Viet Nam reached over 19 billion USD.

Export of goods: In 2017, export turnover of goods was estimated at 214 billion USD, an increase of 21.2% over the previous year, the highest increase in the past few years¹. In 2017, there are 4 export items reached over 10 billion USD, accounting for 52.3% of total exports (phones all of kinds and their parts reached 45.3 billion USD; textile, sewing products reached 26 billion USD; electronic goods, computers and their parts reached 25.9 billion USD; footwear was 14.7 billion USD); 2 export items reached from over 5 billion to just under 10 billion USD, accounting for 7.5% and 12 export items reached from over 1 billion USD to just under 5 billion USD, accounting for 14.5%, of which export of fresh, processed vegetables and fruit set a record over 3.5 billion USD, increasing 42.3% over 2016.

In terms of structure of this year’s export turnover, heavy industrial products and minerals reached 106.2 billion USD, increasing 30.2% over the previous year and accounting for 49.6%

¹ The growth rate of export turnovers in comparison over years before 2013-2017 was: 15.3%; 13.8%; 7.9%; 9%; 21.2% respectively.

total exports; light industrial and handicraft products were estimated at 79.6 billion USD, expanding 12.9% and accounting for 37.2%; agricultural and forest products were estimated at 19.9 billion USD, rising by 14.1% and accounting for 9.3%, fishery products were estimated at 8.3 billion USD, increasing 18.2% and accounting for 3.9%.

Relating to markets for merchandise exports in 2017, the United States was the leading market with 41.6 billion USD, an increase of 8.2% over 2016. Next, the European Union reached 38.3 billion USD, an increase of 12.7%; China reached 35.5 billion USD, an increase of 61.6%; ASEAN market reached 21.7 billion USD, an increase of 24.2%; Japan reached 16.8 billion USD, an increase of 14.8%; Korea reached 14.8 billion USD, an increase of 30%.

Import of goods: In 2017, import turnover of goods was estimated at 211.1 billion USD, increasing 20.6% over the previous year. In particular, 3 import items reached over 10 billion USD, accounting for 31% of total imports (Electronic goods, computers and their parts reached 37.7 billion, an increase of 34.4% over the previous year; machinery, apparatus and parts for telecommunication reached 16.3 billion, an increase of 46.6%; textile fabrics reached 11.4 billion USD, an increase of 7.6%); 4 import items reached from over 5 billion to just under 10 billion USD, accounting for 13.6% and 12 import items were from over 1 billion USD and just under 5 billion USD, accounting 13%.

Regarding structure of imports in 2017, capital goods reached 192 billion USD, increasing 21.5% over 2016 and accounting for 90.9% of total imports; consumer goods reached 18.9 billion USD, increasing 12.6% and accounting for 9%.

In relation to markets for merchandise imports in 2017, China remained the largest import market of Viet Nam with turnover of 58.2 billion USD, an increase of 16.4% over 2016; Korea reached 46.7 billion USD, an increase of 45.2%; ASEAN reached 28 billion USD, an increase of 16.3%; Japan reached 16.6 billion USD, an increase of 9.9%; the EU reached 12.1 billion USD, an increase of 8.3%; the United States reached 9.2 billion USD, an increase of 5.8%.

In terms of balance of merchandise trade in 2017, trade surplus reached 2.9 billion USD, of which the domestic sector experienced trade deficit with 25.8 billion USD; the foreign invested sector reached trade surplus with 28.7 billion USD. In 2017, Korea became the largest import market of Viet Nam with 31.9 billion USD, an increase of 53.5% over 2016, mainly due to production expansion of Samsung Corporation in Viet Nam this year, so demand for imported machinery, equipment and components for processing and assembling increased; China was in second place with trade deficit of 22.8 billion USD, a decrease of 18.9%; trade deficit from ASEAN was 6.3 billion USD, a drop of 4.5%. There were 2 markets still maintained trade surplus, including the United States with 32.4 billion USD, an increase of 8.9% over 2016 and the EU with 26.2 billion USD, an increase of 14.9%.

Export, import of services

Service exports in 2017 were estimated at 13.1 billion USD, an increase of 4.9% over 2016; service imports were estimated at 17 billion USD, an increase of 1.6% over the previous year. Trade deficit of services in 2017 was 3.9 billion USD, equivalent to 29.9% of service exports.

5. Enterprise registration

In 2017, number of newly established enterprises hit the new record with 126.9 thousand enterprises and total registered capital reached 1,295.9 trillion VND, an increase of 15.2% in number of enterprises and 45.4% in registered capital over 2016; average registered capital of a newly established enterprise was 10.2 billion VND, an increase of 26.2%². Total registered capital added to the economy in 2017 was 3,165.2 trillion VND, including 1,869.3 trillion VND of more than 35.2 thousand turns of enterprises increasing their capital. In addition, there were 26,448 enterprises returned to operation, a decrease of 0.9% over the previous year, increasing the total number of newly registered enterprises and re-operated enterprises in the year to 153.3

² In 2016, the number of newly established enterprises increased by 16.2% in comparison with 2015; the total registered capital rose 48.1%; the average registered capital of an enterprise went up 27.5%.

thousand enterprises. Total registered employees of the newly established enterprises in 2017 were 1,161.3 thousand persons, decreasing 8.4% over 2016.

Number of temporarily ceased enterprises in 2017 was 60,553, including 21,684 enterprises ceased for a certain period of time, an increase of 8.9% and 38,869 enterprises temporarily ceased without registration or awaited dissolution, a decline of 4.6%. Number of enterprises completing procedures for dissolution in 2017 was 12,113, a decrease of 2.9% compared to 2016.

6. Attraction of foreign investment

Foreign direct investment in 2017 attracted 2,741 newly licensed projects with total registered capital of 22.2 billion USD, an increase of 40.1% over 2016. In addition, 1,234 turns of licensed projects from previous years registered to adjust investment with additional capital of 8.6 billion USD, an increase of 31.5% over the previous year, raising total registered capital of new projects and additional capital in 2017 to 30.8 billion USD, an increase of 37.5% over 2016. Implementation capital of foreign direct investment in 2017 was estimated at 17.5 billion USD, an increase of 10.8% over 2016, the highest number ever.

In 2017, there also were 5,025 turns of capital contribution and purchasing share by foreign investors with total value of 6.3 billion USD, an increase of 40.1% over 2016.

7. Foreign visitors to Viet Nam

Performance of tourism in 2017 achieved impressive results, in which the tourism agency issued many policies and measures to attract tourists, intensified promotion and introduction of Viet Nam tourism in key markets; continued to grant visa-free travel for citizens of 5 Western European countries, etc. Number of foreign visitors to Viet Nam in 2017 reached 12.9 million persons, an increase of 29.1% (more than 2.9 million persons) over the previous year, in which there were 9 months reaching over 1 million persons. Number of arrivals by airway reached 10.9 million persons, an increase of 32.1%; by road reached 1.7 million persons, an increase of 19.5%; by waterway reached 258.8 thousand persons, a decrease of 9.1%.

In 2017, number of foreign visitors to Viet Nam from Asia reached 9,762.7 thousand persons, an increase of 34.4% over 2016; from Europe reached 1,885.7 thousand persons, an increase of 16.6%; from America reached 817 thousand persons, an increase of 11.1%; from Australia reached 420.9 thousand persons, an increase of 14.3%; from Africa reached 35.9 thousand persons, an increase of 25.6%.

8. Control of inflation

Year 2017 continued to affirm solidly stable trend of the economy with success in controlling inflation of Viet Nam. Given price increase of some essential commodities, due to the synchronous implementation of measures in production, consumption as well as active and flexible reconciliation between supply and demand, the inflation was controlled below the target set by the National Assembly, which facilitated the price adjustment of a number of state-managed items to gradually approach the market price. Average consumer price index (CPI) in 2017 increased 3.53% compared to that in 2016, lower than the target set by the National Assembly. CPI in December 2017 increased by 2.6% compared to that in December 2016, average monthly increase of 0.22%. Core inflation rose 1.41% in 2017 compared to 2016, lower than the target of 1.6%-1.8%, contributing to economic growth. Gold price index in 2017 increased by 3.71% in comparison with 2016, USD price index rose by 1.4%.

9. Population, labor and employment

Average population in 2017 of the whole country reached 93.7 million persons, an increase of 979.4 thousand persons, and equivalent to 1.06% over 2016, of which urban population was 32.8 million person, accounting for 35%; rural population was 60.9 million person, accounting for 65%; male population was 46.3 million persons, accounting for 49.4%; female population was 47.4 million persons, accounting for 50.6%.

Labor force aged 15 years and over was 54.8 million persons in 2017, an increase of 378.5 thousand persons over the previous year, of which growth rate in urban areas was 0.6 percentage

points higher than that in rural areas. The employed population aged 15 year and above working in the economic activities reached 53.7 million persons in 2017, an increase of 0.8% over the previous year and increased sharply in urban areas.

Unemployment rate of labor force at working age was 2.24% in 2017, a decrease of 0.06 percentage points over the previous year. Underemployment rate of labor force at working age was 1.62% in 2017, a decrease of 0.04 percentage points over the previous year, of which urban areas was 0.82%; rural areas was 2.03%.

10. Living standards

Living standards of population has been further improved. Human development index (HDI) rose from 0.695 in 2016 to 0.700 in 2017.

Multi-dimensional household poverty rate was 7.9% in 2017, a decrease of 1.3 percentage points over 2016, of which urban areas was 2.7%, a drop of 0.8 percentage points and rural areas was 10.8%, a decline of 1 percentage point. By regions, the Northern midlands and mountain areas was the region with the highest multi-dimensional household poverty rate (21%) and the South East was the lowest rate (0.9%).

III. LIMITATIONS AND DIFFICULTIES

Beside achievements, the socio-economic situation of the country in 2017 still exposed to some limitations and difficulties:

1. Slow disbursement of the Government bonds

In 2017, disbursement of the Government bonds faced many difficulties because there were many newly started projects, which took much time in process of completing procedures, documents for approval, procurement for consultants and led to delay in capital allocation and disbursement.

2. Large trade deficit of services

Although the trade deficit of services showed a downward trend in 2017 but size and proportion of the trade deficit of services remained high. In 2017, the trade deficit of services reached 3.92 billion USD, equivalent to 29.9% of service export turnover. In

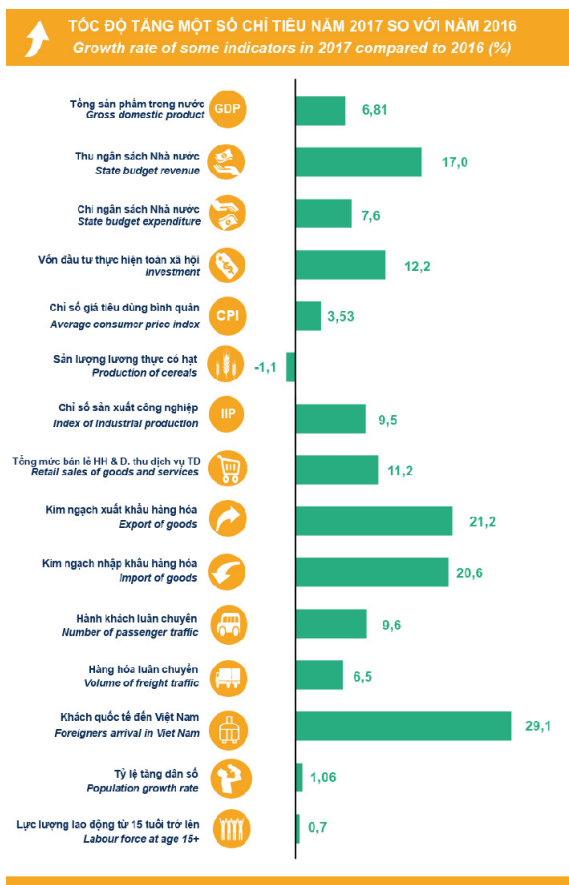
2016, this figure was 4.26 billion USD, equivalent to 34,1% of service export turnover. The large trade deficit of services slowed down GDP growth. In the coming period, Viet Nam has needed to strengthen and develop services supporting export and import such as: transport services, insurance services, financial services, etc. in order to limit trade deficit of services as present.

3. Climate change and substantial damage caused by natural disasters, storms

In 2017, climate change was evident in Viet Nam. Natural disasters have been increasing and being abnormal in both size and repetitive cycle, thus limiting achievements of socio-economic development of the country. In 2017, storms, floods, heavy rain and landslides caused 389 people dead and missing, 668 injured, equivalent to 1.5 and 1.6 times over the previous year, respectively. In particular, storms namely No. 10 and 12 which considered the two most powerful storms in the last 30 years, hit directly to provinces in the Central Viet Nam. Only the storm No. 12 caused 123 people dead, missing and 342 injured, as well as caused damage of up to 22.6 trillion VND (equivalent to 1 billion USD). Natural disasters in this year also caused more than 234 thousand hectares of paddy and 130.6 thousand hectares of crops damaged; 8,309 houses collapsed, swept away (equivalent to 1.5 times over 2016) and 588.8 thousand houses damaged, roof ripped-off, flooded (equivalent to 1.6 times). Total loss caused by natural disasters was estimated at over 60 trillion VND in 2017 (equivalent to 1.2% of GDP), 1.5 times higher than in 2016.

4. Complicated occurrence of Dengue hemorrhagic fever

In 2017, Dengue hemorrhagic fever led to an outbreak and occurred complicatedly, the whole country recorded nearly 176 thousand cases, of which 38 deaths. The peak of Dengue hemorrhagic fever was in September with 44.6 thousand cases and gradually decreased in 3 ending months of the year.



**ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
VÀ DIỆN TÍCH ĐẤT**
Administrative unit and Land area

**1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2017
phân theo vùng**
*Number of administrative units
as of 31st December 2017 by region*

	Thành phố trực thuộc tỉnh <i>Cities under provinces</i>	Quận <i>Urban districts</i>	Thị xã <i>Towns</i>	Huyện <i>Rural districts</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	68	49	50	546
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	13	19	6	92
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	15		4	122
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	16	6	15	137
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	5		4	53
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	5	19	8	40
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	14	5	13	102

**1 (Tiếp theo) Số đơn vị hành chính
có đến 31/12/2017 phân theo vùng**
*(Cont.) Number of administrative units
as of 31st December 2017 by region*

	Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town districts</i>	Xã <i>Communes</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	1587	602	8973
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	440	117	1901
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	145	139	2282
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	340	144	2432
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	77	49	600
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	374	33	465
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	211	120	1293

2 Hiện trạng sử dụng đất
(Tính đến 31/12/2016)^(*)
Land use (As of 31st December 2016)^()*

	Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>		
	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Đất đã giao cho các đối tượng sử dụng	Đất đã giao cho các đối tượng quản lý
		<i>Land was allocated for users</i>	<i>Land was allocated for managers</i>
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	33123,1	26851,5	6271,6
Đất nông nghiệp - <i>Agricultural land</i>	27284,9	24481,0	2803,9
Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	11526,8	11428,5	98,3
Đất trồng cây hàng năm <i>Annual crop land</i>	6988,3	6936,2	52,1
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	4136,2	4117,9	18,3
Đất trồng cây hàng năm khác <i>Other annual crop land</i>	2852,1	2818,3	33,8
Đất trồng cây lâu năm <i>Perennial crop land</i>	4538,5	4492,3	46,2
Đất lâm nghiệp - <i>Forestry land</i>	14908,4	12210,2	2698,2
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	7478,5	6088,3	1390,2
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	5239,3	4002,8	1236,5
Rừng đặc dụng <i>Specially used forest</i>	2190,6	2119,1	71,5
Đất nuôi trồng thủy sản <i>Water surface land for fishing</i>	797,3	790,6	6,7

2 (Tiếp theo) Hiện trạng sử dụng đất
(Tính đến 31/12/2016)^(*)
(Cont.) Land use (As of 31st December 2016)^()*

	Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>		
	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Đất đã giao cho các đối tượng sử dụng	Đất đã giao cho các đối tượng quản lý
		<i>Land was allocated for users</i>	<i>Land was allocated for managers</i>
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>	17,6	17,2	0,4
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	34,8	34,5	0,3
Đất phi nông nghiệp <i>Non-agricultural land</i>	3725,3	1851,0	1874,3
Đất ở - <i>Homestead land</i>	708,4	706,4	2,0
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	156,5	155,6	0,9
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	551,9	550,8	1,1
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	1856,5	917,3	939,2
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp - <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	94,1	92,0	2,1
Đất quốc phòng, an ninh <i>Security and defence land</i>	297,7	297,6	0,1
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp - <i>Land for non-agricultural production and business</i>	268,7	266,4	2,3
Đất có mục đích công cộng <i>Public land</i>	1196,0	261,3	934,7

2 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất**
(Tính đến 31/12/2016)^(*)
(Cont.) *Land use (As of 31st December 2016)*^(*)

Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>			
	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Đất đã giao cho các đối tượng sử dụng	Đất đã giao cho các đối tượng quản lý
		<i>Land was allocated for users</i>	<i>Land was allocated for managers</i>
Đất tôn giáo, tín ngưỡng <i>Religious land</i>	18,3	18,3	0,0
Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng - <i>Cemetery land, cemetery, funeral home, crematorium</i>	103,8	93,0	10,8
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng - <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	987,0	65,0	922,0
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	51,3	51,0	0,3
Đất chưa sử dụng - <i>Unused land</i>	2112,9	519,5	1593,4
Đất bằng chưa sử dụng <i>Unused flat land</i>	215,7	18,6	197,1
Đất đồi núi chưa sử dụng <i>Unused mountainous land</i>	1717,2	492,1	1225,1
Núi đá không có rừng cây <i>Non tree rocky mountain</i>	180,0	8,8	171,2

^(*) Theo Quyết định số 2311/QĐ-BTNMT ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

^(*) According to Decision No 2311/QĐ-BTNMT dated September 28th 2017 of Minister of Natural Resources and Environment.

3 **Hiện trạng sử dụng đất phân theo vùng**
(Tính đến 31/12/2016)^(*)
Land use by region (As of 31st December 2016)^(*)

Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>					
	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Home- stead land</i>
CẢ NƯỚC <i>WHOLE COUNTRY</i>	33123,1	11526,8	14908,4	1856,5	708,4
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	2125,9	795,3	494,6	317,1	144,6
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	9520	2123,4	5405,1	326,1	111,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	9564,9	2200,3	5743,3	553,3	185,4
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	5450,7	2422,0	2491,3	192,2	59,2
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	2351,9	1361,8	502,3	222,9	81,0
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	4081,8	2622,9	248,4	244,8	127,1
Không xác định - <i>Nec.</i>	27,9	1,1	23,4	0,1	

^(*) Xem ghi chú ở biểu 2 - *See the note at table 2*

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo vùng (Tính đến 31/12/2016)

*Structure of used land by region
(As of 31st December 2016)*

		%			
	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Home-stead land</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	100,0	34,8	45,0	5,6	2,1
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,0	37,4	23,3	14,9	6,8
Trung du và miền núi phía Bắc - <i>Northern midlands and mountain areas</i>	100,0	22,3	56,8	3,4	1,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	100,0	23,0	60,0	5,8	1,9
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	100,0	44,4	45,7	3,5	1,1
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	100,0	57,9	21,4	9,5	3,4
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,0	64,3	6,1	6,0	3,1
Không xác định - <i>Nec.</i>	100,0	3,9	83,9	0,4	

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG
Population and Employment

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2017

1. Dân số

Dân số trung bình năm 2017 của cả nước ước tính 93,7 triệu người, tăng 979,4 nghìn người, tương đương tăng 1,06% so với năm 2016, bao gồm dân số thành thị 32,8 triệu người, chiếm 35%; dân số nông thôn 60,9 triệu người, chiếm 65%; dân số nam 46,3 triệu người, chiếm 49,4%; dân số nữ 47,4 triệu người, chiếm 50,6%.

Tổng tỷ suất sinh năm 2017 đạt 2,04 con/phụ nữ và ở dưới mức sinh thay thế. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh là 112,1 bé trai/100 bé gái; tỷ suất sinh thô là 14,9‰; tỷ suất chết thô là 6,8‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (số trẻ em dưới 1 tuổi từ vong/1.000 trẻ sinh ra sống) là 14,4‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (số trẻ em dưới 5 tuổi từ vong/1.000 trẻ sinh ra sống) là 21,5‰. Tỷ suất chết ở mức thấp thể hiện hiệu quả của chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em nói riêng và công tác bảo vệ sức khỏe, nâng cao mức sống cho người dân nói chung trong thời gian qua. Tuổi thọ trung bình của dân số cả nước năm 2017 là 73,5 năm, trong đó nam là 70,9 năm và nữ là 76,2 năm.

2. Lao động, việc làm

Năm 2017, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước đạt 54,8 triệu người, tăng 378,5 nghìn người so với năm 2016, trong đó lao động nam chiếm 51,9%; lao động nữ chiếm 48,1%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 32,2%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 67,8%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2017 đạt 53,7 triệu người, tăng 400,6 nghìn người so với năm 2016, trong đó: Lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 21,6 triệu người, chiếm 40,2% tổng số lao động đang làm việc

của cả nước; khu vực công nghiệp và xây dựng 13,8 triệu người, chiếm 25,7%; khu vực dịch vụ 18,3 triệu người, chiếm 34,1%.

Năm 2017, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 21,4% (cao hơn mức 20,6% của năm 2016), trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 37,9%; khu vực nông thôn đạt 13,7%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2017 là 2,24%, trong đó khu vực thành thị là 3,18%; khu vực nông thôn là 1,78%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm 2017 là 1,62%, trong đó khu vực thành thị là 0,82%; khu vực nông thôn là 2,03%.

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT

IN 2017

1. Population

The national average population in 2017 was estimated at 93.7 million persons, an increase of 979.4 thousand persons, equivalent to an increase of 1.06% in comparison with 2016, in which the urban population was 32.8 million persons, accounted for 35%; the rural population was 60.9 million persons, made up 65%; meanwhile by gender, the male and female population was 46.3 million persons and 47.4 million persons respectively with the corresponding share of 49.4% and 50.6%.

The total fertility rate in 2017 reached 2.04 children per woman, which was lower than the replace fertility level. The sex ratio at birth was 112.1 male births per 100 female births; the crude birth rate was 14.9‰ and the crude death rate was 6.8‰. The infant mortality rate (Infant deaths per 1,000 live births) was 14.4‰. The under five mortality rate (Under five deaths per 1,000 live births) was 21.5‰. The death rate remained at low level showing efficiency of the maternity and children health care program in particular and the work of people's health protection and living standard improvement in general in the last period. The national average life expectancy at birth was 73.5 years in 2017, in which the average life expectancy of male was 70.9 years and the average life expectancy of female was 76.2 years.

2. Labor and employment

In 2017, the labor force aged 15 years and over of the whole country reached 54.8 million persons, an increase of 378.5 thousand persons compared to 2016, in which male employees accounted for 51.9% and female employees made up 48.1%; the

labor force in urban areas accounted for 32.2% meanwhile this rate in rural areas was 67.8%.

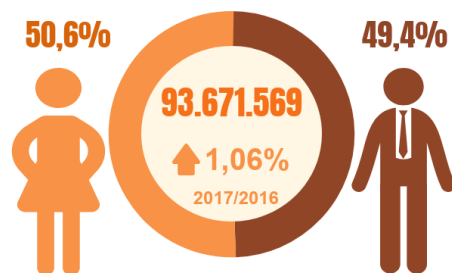
The employed population aged 15 years and over working in the economic activities reached 53.7 million persons in 2017, an increase of 400.6 thousand persons over 2016, of which employees of the agriculture, forestry and fishery sector were 21.6 million persons, accounted for 40.2% of the total employed population; the industry and construction sector made up 13.8 million persons with the corresponding share of 25.7%; and the service sector accounted for 18.3 million persons with the corresponding share of 34.1%.

The percentage of trained employed workers aged 15 years and over with diplomas and certificates reached at 21.4% in 2017 (higher than the figure of 20.6% of the year 2016), of which the percentage of trained employed workers was 37.9% in urban areas and 13.7% in rural areas.

The unemployment rate of labor force at working age was 2.24% in 2017, of which these rates of urban and rural areas were 3.18% and 1.78%, respectively. The underemployment rate of labor force in working age was 1.62% in 2017, of which the urban areas was 0.82% and the rural areas was 2.03%.

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG 2017
POPULATION AND EMPLOYMENT

Dân số - Population



Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên
Labour force at age 15+



Tỷ lệ thất nghiệp của LLLĐ trong độ tuổi
Unemployed rate of labour force at working age



5 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2017 phân theo địa phương

*Area, population and population density in 2017
by province*

	Diện tích ⁽¹⁾ (Km ²) <i>Area⁽¹⁾ (Km²)</i>	Dân số trung bình (Nghìn người) <i>Average population (Thous. pers.)</i>	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density (Person/ km²)</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	331230,8	93671,6	283
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	21259,6	21342,1	1004
Hà Nội	3358,6	7420,1	2209
Vĩnh Phúc	1235,2	1079,5	874
Bắc Ninh	822,7	1215,2	1477
Quảng Ninh	6177,8	1243,6	201
Hải Dương	1668,2	1797,3	1077
Hải Phòng	1561,8	1997,7	1279
Hưng Yên	930,2	1176,3	1265
Thái Bình	1586,3	1791,5	1129
Hà Nam	861,9	805,7	935
Nam Định	1668,5	1853,3	1111
Ninh Bình	1386,8	961,9	694
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	95222,1	12148,9	128
Hà Giang	7929,5	833,5	105
Cao Bằng	6700,3	535,4	80

5 (Tiếp theo) Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2017 phân theo địa phương

*(Cont.) Area, population and population density
in 2017 by province*

	Diện tích ⁽¹⁾ (Km ²) <i>Area⁽¹⁾ (Km²)</i>	Dân số trung bình (Nghìn người) <i>Average population (Thous. pers.)</i>	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density (Person/ km²)</i>
Bắc Kạn	4860,0	323,2	67
Tuyên Quang	5867,9	773,5	132
Lào Cai	6364,0	694,4	109
Yên Bái	6887,7	807,3	117
Thái Nguyên	3526,6	1255,1	356
Lạng Sơn	8310,1	778,4	94
Bắc Giang	3895,5	1674,4	430
Phú Thọ	3534,6	1392,9	394
Điện Biên	9541,3	567,0	59
Lai Châu	9068,8	446,1	49
Sơn La	14123,5	1228,9	87
Hòa Bình	4590,6	838,8	183
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	95871,9	19924,5	208
Thanh Hóa	11114,7	3544,4	319
Nghệ An	16481,6	3131,3	190
Hà Tĩnh	5990,7	1272,2	212
Quảng Bình	8000,0	882,5	110
Quảng Trị	4621,7	627,3	136

5 (Tiếp theo) Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2017 phân theo địa phương

(Cont.) Area, population and population density in 2017 by province

	Diện tích ⁽¹⁾ (Km ²) Area ⁽¹⁾ (Km ²)	Dân số trung bình (Nghìn người) Average population (Thous. pers.)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/ km ²)
Thừa Thiên - Huế	4902,5	1154,3	235
Đà Nẵng	1284,9	1064,1	828
Quảng Nam	10574,7	1493,8	141
Quảng Ngãi	5152,5	1261,6	245
Bình Định	6066,2	1529,0	252
Phú Yên	5023,4	904,4	180
Khánh Hòa	5137,8	1222,2	238
Ninh Thuận	3355,3	607,0	181
Bình Thuận	7943,9	1230,4	155
Tây Nguyên			
Central Highlands	54508,3	5778,5	106
Kon Tum	9674,2	520,0	54
Gia Lai	15511,0	1437,4	93
Đắk Lắk	13030,5	1896,6	146
Đắk Nông	6509,3	625,6	96
Lâm Đồng	9783,3	1298,9	133
Đông Nam Bộ - South East	23552,6	16739,6	711
Bình Phước	6876,8	968,9	141
Tây Ninh	4041,3	1126,2	279
Bình Dương	2694,6	2071,0	769
Đồng Nai	5863,6	3027,3	516

5 (Tiếp theo) Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2017 phân theo địa phương

(Cont.) Area, population and population density in 2017 by province

	Diện tích ⁽¹⁾ (Km ²) Area ⁽¹⁾ (Km ²)	Dân số trung bình (Nghìn người) Average population (Thous. pers.)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/ km ²)
Bà Rịa - Vũng Tàu	1981,0	1101,6	556
TP. Hồ Chí Minh	2061,2	8444,6	4097
Đồng bằng sông Cửu Long			
Mekong River Delta	40816,3	17738,0	435
Long An	4494,9	1496,8	333
Tiền Giang	2510,6	1751,8	698
Bến Tre	2394,7	1266,7	529
Trà Vinh	2358,3	1045,6	443
Vĩnh Long	1525,7	1050,2	688
Đồng Tháp	3383,8	1690,3	500
An Giang	3536,7	2161,7	611
Kiên Giang	6348,8	1792,6	282
Cần Thơ	1439,0	1272,8	885
Hậu Giang	1621,7	774,6	478
Sóc Trăng	3311,9	1314,3	397
Bạc Liêu	2669,0	894,3	335
Cà Mau	5221,2	1226,3	235

⁽¹⁾ Diện tích có đến 31/12/2016 theo Quyết định số 2311/QĐ-BTNMT ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

⁽¹⁾ Area data as of 31st December 2016 according to Decision No. 2311/QĐ-BTNMT dated September 28th 2017 of Minister of Natural Resources and Environment.

6 Dân số trung bình phân theo giới tính

Average population by sex

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Ngìn người - <i>Thous. pers.</i>			
2010	86947,4	42993,5	43953,9
2011	87860,4	43446,8	44413,6
2012	88809,3	43908,2	44901,1
2013	89759,5	44364,9	45394,6
2014	90728,9	44758,1	45970,8
2015	91709,8	45224,0	46485,8
2016	92692,2	45753,4	46938,8
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	93671,6	46253,0	47418,6
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>			
2010	1,07	1,11	1,04
2011	1,05	1,05	1,05
2012	1,08	1,06	1,10
2013	1,07	1,04	1,10
2014	1,08	0,89	1,27
2015	1,08	1,04	1,12
2016	1,07	1,17	0,97
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	1,06	1,09	1,02

7 Dân số trung bình phân theo thành thị và nông thôn

Average population by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Ngìn người - <i>Thous. pers.</i>			
2010	86947,4	26515,9	60431,5
2011	87860,4	27719,3	60141,1
2012	88809,3	28269,2	60540,1
2013	89759,5	28874,9	60884,6
2014	90728,9	30035,4	60693,5
2015	91709,8	31067,5	60642,3
2016	92692,2	31926,3	60765,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	93671,6	32813,4	60858,2
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>			
2010	1,07	3,64	-0,01
2011	1,05	4,54	-0,48
2012	1,08	1,98	0,66
2013	1,07	2,14	0,57
2014	1,08	4,02	-0,31
2015	1,08	3,44	-0,08
2016	1,07	2,76	0,20
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	1,06	2,78	0,15

8 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng
Sex ratio of population by residence and by region

	Số nam/100 nữ - Males/100 females				
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	97,8	97,4	97,3	97,5	97,5
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	94,7	94,3	94,5	94,4	94,5
Nông thôn - <i>Rural</i>	99,1	98,8	98,2	98,2	98,2
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	96,7	96,2	96,5	96,7	97,0
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	100,6	99,3	99,1	99,0	98,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	97,8	97,9	98,1	98,4	98,8
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	102,7	101,7	100,4	102,3	101,9
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	94,5	94,1	93,8	93,8	94,0
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	98,8	98,6	98,4	98,3	98,2

9 Tỷ suất sinh thô phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng
Crude birth rate by residence and by region

	‰				
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	17,1	17,2	16,2	16,0	14,9
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	16,4	16,7	15,3	15,5	14,0
Nông thôn - <i>Rural</i>	17,4	17,5	16,7	16,2	15,4
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	16,7	18,1	16,2	16,1	14,7
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	19,3	21,1	20,9	20,1	18,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	16,9	17,5	16,9	17,1	16,1
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	20,9	18,4	17,3	18,2	17,0
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	16,9	15,4	15,1	13,5	13,4
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	15,2	14,6	12,9	13,2	11,9

10 Tỷ suất chết thô phân theo thành thị,
nông thôn và theo vùng
Crude death rate by residence and by region

	‰				
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	6,8	6,9	6,8	6,8	6,8
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	5,5	6,0	5,8	6,2	6,0
Nông thôn - <i>Rural</i>	7,3	7,2	7,3	7,2	7,3
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	7,1	7,1	7,4	7,4	6,8
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	6,6	7,0	7,9	7,6	7,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	7,1	7,6	7,1	7,5	7,2
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	6,1	5,7	5,4	5,2	5,7
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	6,3	5,4	5,1	5,0	5,4
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	6,8	7,3	7,0	7,0	7,9

11 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị,
nông thôn và theo vùng
Total fertility rate by residence and by region

	Số con/phụ nữ - <i>Children per woman</i>				
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	2,00	2,09	2,10	2,09	2,04
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	1,77	1,85	1,82	1,86	1,77
Nông thôn - <i>Rural</i>	2,11	2,21	2,25	2,21	2,19
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	2,04	2,30	2,23	2,23	2,16
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2,22	2,56	2,69	2,63	2,53
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	2,21	2,31	2,34	2,37	2,31
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	2,63	2,30	2,26	2,37	2,29
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1,68	1,56	1,63	1,46	1,55
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1,80	1,84	1,76	1,84	1,74

12 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi
phân theo giới tính, thành thị, nông thôn
và theo vùng
*Infant mortality rate by sex, by residence
and by region*

Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Infant deaths per 1000 live births

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	15,8	14,9	14,7	14,5	14,4
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	17,9	16,9	16,7	16,4	16,3
Nữ - Female	13,6	12,9	12,7	12,5	12,3
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	9,2	8,7	8,6	8,5	8,4
Nông thôn - Rural	18,2	17,8	17,6	17,5	17,3
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	12,3	11,8	11,7	11,5	11,3
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	24,3	22,4	22,0	21,5	21,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	17,1	16,6	16,3	16,0	15,9
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	26,8	25,9	24,8	24,0	23,7
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	9,6	8,8	8,6	8,5	8,4
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	12,6	11,6	11,4	11,2	11,0

13 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi
phân theo giới tính, thành thị, nông thôn
và theo vùng
*Under five mortality rate by sex,
by residence and by region*

Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Under five deaths per 1000 live births

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	23,8	22,4	22,1	21,8	21,5
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	30,7	29,1	28,7	28,3	28,0
Nữ - Female	16,3	15,4	15,1	14,9	14,7
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	13,7	13,1	12,9	12,9	12,7
Nông thôn - Rural	27,4	26,9	26,5	26,4	26,0
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	18,4	17,7	17,5	17,1	16,9
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	36,9	33,9	33,4	32,5	32,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	25,7	24,9	24,5	24,1	23,9
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	40,9	39,5	37,7	36,5	36,0
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	14,3	13,1	12,9	12,8	12,6
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	18,9	17,4	17,0	16,7	16,4

**14 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh
phân theo giới tính và theo vùng**
Life expectancy at birth by sex and by region

	Năm - Year				
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	72,9	73,2	73,3	73,4	73,5
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	70,3	70,6	70,7	70,8	70,9
Nữ - Female	75,7	76,0	76,1	76,1	76,2
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	74,3	74,5	74,5	74,6	74,7
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	70,0	70,7	70,8	70,9	71,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	72,4	72,6	72,7	72,8	72,9
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	69,3	69,5	69,9	70,1	70,2
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	75,5	75,9	76,0	76,0	76,1
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	74,1	74,6	74,7	74,7	74,8

**15 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ
phân theo giới tính, thành thị, nông thôn
và theo vùng**
*Percentage of literate population
at 15 years of age and above by sex,
by residence and by region*

	%				
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC					
WHOLE COUNTRY	93,7	94,7	94,9	95,0	95,1
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	95,9	96,4	96,6	96,6	96,7
Nữ - Female	91,6	93,0	93,3	93,5	93,6
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	97,0	97,5	97,6	97,7	97,8
Nông thôn - <i>Rural</i>	92,3	93,3	93,5	93,6	93,6
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	97,3	98,1	98,2	98,3	98,3
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	88,3	89,0	89,9	90,0	89,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	93,3	95,2	95,2	95,4	95,6
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	89,9	90,3	90,4	90,9	90,7
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	96,3	97,2	97,3	97,6	97,4
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	92,2	92,6	92,9	92,8	93,4

16 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên
phân theo giới tính, nhóm tuổi, thành thị,
nông thôn và theo vùng
*Labour force at 15 years of age and above
by sex, by age group, by residence and by region*

	Nghìn người - <i>Thous. persons</i>				
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	50392,9	53748,0	53984,2	54445,3	54823,8
Phân theo giới tính By sex					
Nam - <i>Male</i>	25897,0	27560,6	27843,6	28072,8	28445,1
Nữ - <i>Female</i>	24495,9	26187,4	26140,6	26372,5	26378,7
Phân theo nhóm tuổi By age group					
15 - 24	9245,4	7585,2	8012,4	7510,6	7581,1
25 - 49	30939,2	32081,0	31970,3	32418,3	32599,2
50+	10208,3	14081,8	14001,5	14516,4	14643,5
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	14106,6	16525,5	16910,9	17449,9	17647,3
Nông thôn - <i>Rural</i>	36286,3	37222,5	37073,3	36995,4	37176,5

16 (Tiếp theo) Lực lượng lao động từ 15 tuổi
trở lên phân theo giới tính, nhóm tuổi,
thành thị, nông thôn và theo vùng
*(Cont.) Labour force at 15 years of age
and above by sex, by age group, by residence
and by region*

	Nghìn người - <i>Thous. persons</i>				
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Phân theo vùng By region					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	11453,4	12032,6	11992,3	11993,8	12015,1
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	6881,3	7448,5	7527,0	7562,8	7603,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	10944,2	11838,6	11775,1	11806,4	11851,9
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	2931,7	3316,8	3415,8	3482,0	3527,9
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	8053,6	8822,9	8939,4	9081,0	9228,5
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	10128,7	10288,6	10334,6	10519,3	10596,6

17 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc
hàng năm phân theo thành phần kinh tế^(*)
*Annual employed population at 15 years
of age and above by types of ownership^(*)*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Ngìn người - <i>Thous. persons</i>				
2010	49048,5	5017,4	42304,6	1726,5
2011	50352,0	5005,4	43256,1	2090,5
2012	51422,4	4991,4	44192,9	2238,1
2013	52207,8	4966,4	44737,5	2503,9
2014	52744,5	4866,8	45025,1	2852,6
2015	52840,0	4786,3	44902,9	3150,8
2016	53302,8	4698,6	45016,1	3588,1
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	53703,4	4595,0	44901,0	4207,4
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2010	100,0	10,2	86,3	3,5
2011	100,0	9,9	85,9	4,2
2012	100,0	9,7	85,9	4,4
2013	100,0	9,5	85,7	4,8
2014	100,0	9,2	85,4	5,4
2015	100,0	9,0	85,0	6,0
2016	100,0	8,8	84,5	6,7
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	100,0	8,6	83,6	7,8

^(*) Số liệu điều chỉnh sau khi rà soát - *Data adjusted after revision.*

18 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc
hàng năm phân theo thành thị, nông thôn
*Annual employed population at 15 years
of age and above by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Ngìn người - <i>Thous. persons</i>			
2010	49048,5	13531,4	35517,1
2011	50352,0	14732,5	35619,5
2012	51422,4	15412,0	36010,4
2013	52207,8	15509,0	36698,8
2014	52744,5	16009,0	36735,5
2015	52840,0	16374,8	36465,2
2016	53302,8	16923,6	36379,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	53703,4	17116,7	36586,7
So với dân số (%) <i>Proportion of population (%)</i>			
2010	56,4	51,0	58,8
2011	57,3	52,8	59,4
2012	57,9	54,5	59,5
2013	58,2	53,7	60,3
2014	58,1	53,3	60,5
2015	57,6	52,6	60,2
2016	57,5	52,9	59,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	57,4	52,0	60,3

19 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc
hàng năm phân theo giới tính
*Annual employed population at 15 years
of age and above by sex*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>			
2010	49048,5	25305,9	23742,6
2011	50352,0	26024,7	24327,3
2012	51422,4	26499,2	24923,2
2013	52207,8	26830,2	25377,6
2014	52744,5	27025,8	25718,7
2015	52840,0	27216,7	25623,3
2016	53302,8	27442,8	25860,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	53703,4	27813,7	25889,7
So với dân số (%) <i>Proportion of population (%)</i>			
2010	56,4	58,9	54,0
2011	57,3	59,9	54,8
2012	57,9	60,3	55,6
2013	58,2	60,4	56,1
2014	58,1	60,4	55,9
2015	57,6	60,2	55,1
2016	57,5	60,0	55,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	57,4	60,0	54,8

20 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc
hàng năm phân theo ngành kinh tế
*Annual employed population at 15 years of age
and above by kinds of economic activity*

	Nghìn người - <i>Thous. persons</i>				
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2017
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	49048,5	52744,5	52840,0	53302,8	53703,4
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	24279,0	24408,7	23259,1	22315,2	21564,8
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	275,6	253,2	237,6	236,1	210,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	6645,8	7414,8	8082,8	8866,6	9316,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	130,2	138,6	146,0	158,7	154,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	117,4	109,1	119,8	137,5	133,8

20 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên
đang làm việc hàng năm phân theo
ngành kinh tế
(Cont.) Annual employed population at 15 years
of age and above by kinds of economic activity

	Nghìn người - Thous. persons				
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Xây dựng - Construction	3108,0	3313,4	3431,8	3800,1	4027,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	5549,7	6651,6	6709,8	6735,8	6907,6
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	1416,7	1535,5	1592,3	1614,3	1752,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	1711,0	2301,1	2441,3	2482,3	2486,3
Thông tin và truyền thông Information and communication	257,4	317,9	338,0	342,7	338,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	254,5	352,1	364,7	376,3	384,3

20 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên
đang làm việc hàng năm phân theo
ngành kinh tế
(Cont.) Annual employed population at 15 years
of age and above by kinds of economic activity

	Nghìn người - Thous. persons				
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	101,3	158,1	165,7	179,5	226,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	217,5	250,6	251,8	252,3	251,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	185,5	262,1	279,6	283,7	310,2
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security	1569,6	1697,2	1706,8	1701,5	1728,5
Giáo dục và đào tạo Education and training	1673,4	1860,4	1896,2	1901,7	2029,2

20 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên
đang làm việc hàng năm phân theo
ngành kinh tế
(Cont.) Annual employed population at 15 years
of age and above by kinds of economic activity

	Nghìn người - Thous. persons				
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Human health and social work activities	437,0	492,8	539,7	568,6	537,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertainment and recreation	232,4	285,7	295,2	305,1	286,0
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	687,3	764,4	799,8	848,2	858,5
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use	196,7	175,0	179,2	194,1	196,4
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế Activities of extraterritorial organizations and bodies	2,5	2,4	2,8	2,5	3,7

21 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên
đang làm việc hàng năm phân theo
ngành kinh tế
Structure of annual employed population
at 15 years of age and above
by kinds of economic activity

	%				
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	49,5	46,3	44,0	41,9	40,2
Khai khoáng Mining and quarrying	0,6	0,5	0,5	0,4	0,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	13,5	14,1	15,3	16,6	17,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	0,2	0,2	0,2	0,3	0,2

21 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity*

	2010	2014	2015	2016	% Sơ bộ Prel. 2017
Xây dựng - <i>Construction</i>	6,3	6,3	6,5	7,1	7,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	11,3	12,6	12,7	12,6	12,9
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2,9	2,9	3,0	3,0	3,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3,5	4,4	4,6	4,7	4,6
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,5	0,7	0,7	0,7	0,7

21 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity*

	2010	2014	2015	2016	% Sơ bộ Prel. 2017
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,2	0,3	0,3	0,3	0,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,4	0,5	0,5	0,5	0,6
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3,4	3,5	3,6	3,6	3,8

21 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	0,9	0,9	1,0	1,1	1,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,5	0,5	0,6	0,6	0,5
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1,4	1,4	1,5	1,6	1,6
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,4	0,3	0,3	0,4	0,4
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	0,01	0,00	0,01	0,00	0,01

22 **Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính, thành thị, nông thôn và theo vùng**
Percentage of trained employed population at 15 years of age and above by sex, by residence and by region

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	14,6	18,2	19,9	20,6	21,4
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	16,2	20,4	22,4	23,0	24,0
Nữ - <i>Female</i>	12,8	15,8	17,3	18,0	18,7
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	30,6	34,3	36,3	37,2	37,9
Nông thôn - <i>Rural</i>	8,5	11,2	12,6	12,8	13,7
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	20,7	25,9	27,5	28,4	25,2
Trung du và miền núi phía Bắc - <i>Northern midlands and mountain areas</i>	13,3	15,6	17,0	17,5	17,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	12,7	16,4	19,4	20,0	20,6
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	10,4	12,3	13,3	13,1	14,3
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	19,5	24,1	25,3	26,2	21,1
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	7,9	10,3	11,4	12,0	12,1

23 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên
đang làm việc trong nền kinh tế đã qua
đào tạo phân theo ngành kinh tế
*Percentage of trained employed population
at 15 years of age and above
by kinds of economic activity*

						%
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017	
TỔNG SỐ - TOTAL	14,6	18,2	19,9	20,6	21,4	
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2,4	3,6	4,2	4,1	4,2	
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	33,3	52,5	42,1	50,4	47,4	
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	13,4	17,9	17,7	18,5	18,7	
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	67,2	73,1	75,3	78,7	76,1	
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	29,4	40,2	44,7	43,4	45,4	
Xây dựng - <i>Construction</i>	12,6	13,9	14,9	14,0	13,9	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	13,7	17,5	21,1	21,6	22,5	
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	33,6	44,5	55,5	55,2	58,6	

23 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên
đang làm việc trong nền kinh tế đã qua
đào tạo phân theo ngành kinh tế
*(Cont.) Percentage of trained employed
population at 15 years of age and above
by kinds of economic activity*

						%
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	8,1	11,7	13,7	13,3	14,6	
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	69,8	77,7	75,2	80,8	83,1	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	79,3	80,7	82,9	83,1	81,4	
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	38,8	32,5	41,9	41,9	41,1	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	65,2	76,9	75,9	81,5	78,8	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	31,6	36,4	42,1	43,5	42,7	
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	71,8	76,9	80,0	83,0	82,9	

23 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Percentage of trained employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

						%
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017	
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	90,8	90,8	91,5	92,2	91,3	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	86,8	88,8	89,1	88,0	90,5	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	16,6	22,7	22,5	25,4	26,3	
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	13,5	21,5	19,0	20,2	22,4	
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	3,8	2,5	2,7	3,0	3,0	
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	97,2	90,0	88,8	75,1	88,2	

24 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế^(*)
Labour productivity by kinds of economic activity^()*

	Triệu đồng/lao động - Mill. dong/employed					Sơ bộ Prel. 2017
	2010	2014	2015	2016		
TỔNG SỐ - TOTAL	44,0	74,7	79,4	84,5	93,2	
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	16,3	28,6	30,6	32,9	35,6	
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	742,2	1683,2	1695,6	1548,5	1775,4	
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	42,0	70,0	71,0	72,4	82,4	
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	504,8	1025,0	1146,6	1190,5	1403,8	
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	94,6	179,0	179,9	171,2	193,9	
Xây dựng - <i>Construction</i>	42,7	60,7	66,5	66,5	71,3	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	31,1	58,3	63,4	70,2	77,6	
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	43,8	73,2	71,9	74,8	76,0	

24 (Tiếp theo) **Năng suất lao động xã hội**
phân theo ngành kinh tế^(*)
(Cont.) Labour productivity
by kinds of economic activity^()*

	Triệu đồng/lao động - Mill. dong/employed				
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	45,5	64,2	63,7	69,0	77,1
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	77,3	84,9	87,0	92,9	101,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	457,8	588,1	631,1	660,7	712,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1300,0	1278,3	1284,7	1274,0	1061,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	128,8	204,2	220,7	236,9	255,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	42,5	56,3	56,6	60,8	60,4
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	35,2	62,5	66,9	73,7	79,6

24 (Tiếp theo) **Năng suất lao động xã hội**
phân theo ngành kinh tế^(*)
(Cont.) Labour productivity
by kinds of economic activity^()*

	Triệu đồng/lao động - Mill. dong/employed				
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	30,0	64,9	72,1	81,4	87,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	53,4	134,3	133,8	170,5	246,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	62,8	80,7	84,6	88,9	104,9
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	50,0	85,6	90,0	94,7	102,1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	15,0	32,9	35,9	37,3	41,2

^(*) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành bình quân 1 lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc. Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.
^(*) Average GDP at current prices per employed population at 15 years of age and above. Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.

25 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị phân theo vùng
Unemployment rate of labour force at working age in urban area by region

						%
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017	
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	4,29	3,40	3,37	3,23	3,18	
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	3,73	4,86	3,42	3,23	3,19	
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	3,42	2,35	3,11	3,20	2,71	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	5,01	3,71	4,51	4,30	4,00	
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	3,37	1,94	2,27	2,19	1,98	
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	4,72	3,00	3,05	2,61	2,83	
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	4,08	2,79	3,22	3,73	3,63	

26 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2017 phân theo vùng và theo giới tính
Unemployment rate of labour force at working age in 2017 by region and by sex

				%
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	2,24	2,36	2,11	
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	2,20	2,58	1,76	
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1,01	1,22	0,77	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2,54	2,57	2,51	
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	1,05	0,84	1,29	
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	2,68	2,93	2,38	
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2,88	2,65	3,19	

27 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2017 phân theo vùng và theo thành thị, nông thôn
Unemployment rate of labour force at working age in 2017 by region and by residence

	%		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	2,24	3,18	1,78
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	2,20	3,19	1,64
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1,01	2,71	0,68
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2,54	4,00	1,98
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	1,05	1,98	0,70
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	2,68	2,83	2,43
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2,88	3,63	2,64

28 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2017 phân theo vùng và theo nhóm tuổi
Unemployment rate of labour force in working age in 2017 by region and by age group

	%			
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		15-24	25-49	50+
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	2,24	7,50	1,36	0,86
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	2,20	9,98	1,22	0,57
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1,01	3,28	0,53	0,25
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2,54	8,45	1,50	0,70
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	1,05	2,98	0,49	0,66
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	2,68	7,88	1,81	1,57
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2,88	9,99	1,80	1,30

29 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị phân theo vùng

Underemployment rate of labour force in working age in urban area by region

	%				
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	1,82	1,20	0,84	0,73	0,82
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1,58	0,99	0,76	0,57	0,57
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1,97	1,03	0,96	0,79	0,68
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2,88	1,86	1,36	1,19	1,20
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	3,37	1,89	0,91	0,58	0,84
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	0,60	0,30	0,32	0,36	0,45
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2,84	2,32	1,56	1,33	1,66

30 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2017 phân theo vùng và theo giới tính

Underemployment rate of labour force in working age in 2017 by region and by sex

	%		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	1,62	1,49	1,78
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1,20	1,06	1,35
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1,30	1,25	1,37
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1,76	1,57	2,00
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	1,56	1,77	1,32
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	0,51	0,41	0,62
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	3,24	2,88	3,71

31 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2017 phân theo vùng và theo nhóm tuổi

Underemployment rate of labour force in working age in 2017 by region and by age group

	%			
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		15-24	25-49	50+
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	1,62	2,12	1,57	1,38
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1,20	1,55	1,04	1,52
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1,30	2,33	1,19	0,49
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1,76	2,97	1,58	1,27
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	1,56	2,80	1,35	0,64
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	0,51	0,53	0,46	0,73
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	3,24	2,52	3,56	2,56

32 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2017 phân theo vùng và theo thành thị, nông thôn

Underemployment rate of labour force in working age in 2017 by region and by residence

	%		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	1,62	0,82	2,03
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1,20	0,57	1,55
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1,30	0,68	1,43
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1,76	1,20	1,98
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	1,56	0,84	1,84
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	0,51	0,45	0,59
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	3,24	1,66	3,75

**TÀI KHOẢN QUỐC GIA,
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
VÀ BẢO HIỂM**
**National Accounts, State budget
and Insurance**

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NĂM 2017

1. Tài khoản quốc gia

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2017 tăng 6,81% so với năm 2016, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,90%, đóng góp 0,44 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,0%, đóng góp 2,77 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 7,44%, đóng góp 2,87 điểm phần trăm.

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, ngành thủy sản có mức tăng cao nhất với 5,54%; ngành lâm nghiệp tăng 5,14%; ngành nông nghiệp tăng 2,07% so với mức tăng 0,72% của năm 2016, cho thấy dấu hiệu phục hồi của ngành nông nghiệp sau những ảnh hưởng nặng nề của thiên tai, hạn hán và xâm nhập mặn năm 2016 và xu hướng chuyển đổi cơ cấu sản phẩm trong nội bộ ngành theo hướng đầu tư vào những sản phẩm có giá trị kinh tế cao đã mang lại hiệu quả. Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp tăng 7,85% so với năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng cao 14,40%; riêng ngành khai khoáng giảm 7,10% chủ yếu do sản lượng dầu thô khai thác giảm hơn 1,7 triệu tấn so với năm trước; sản lượng khai thác than chỉ đạt 38,2 triệu tấn, giảm gần 500 nghìn tấn. Trong khu vực dịch vụ, mức tăng so với năm trước của một số ngành có tỷ trọng lớn như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 8,36%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 8,14%; hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 4,07%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 8,98%.

Năm 2017, quy mô GDP theo giá hiện hành đạt gần 5.006 nghìn tỷ đồng; GDP bình quân đầu người đạt 53,4 triệu đồng, tương đương 2.389 USD, tăng 174 USD so với năm 2016. Về cơ cấu GDP năm 2017, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 15,34%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 33,40%; khu vực dịch vụ chiếm 41,26%; thuế sản phẩm trừ trợ

cấp sản phẩm chiếm 10,0% (Cơ cấu tương ứng của năm 2016 là 16,32%; 33,72%; 40,92%; 10,04%).

Tổng tích lũy tài sản năm 2017 tăng 9,80% so với năm trước, trong đó tích lũy tài sản cố định tăng 10,20%. Tiêu dùng cuối cùng tăng 7,35% so với năm 2016, trong đó tiêu dùng của Nhà nước tăng 7,35%; tiêu dùng của hộ dân cư tăng 7,35%.

Năm 2017, tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành đạt 4.765 nghìn tỷ đồng, bằng 95,19% GDP. Tỷ lệ xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ so với GDP là 101,59%; tỷ lệ nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ so với GDP là 98,79%.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2017 ước tính đạt 1.288,7 nghìn tỷ đồng, tăng 187,2 nghìn tỷ đồng (tăng 17%) so với năm 2016, trong đó: Thu trong nước đạt 1.032,2 nghìn tỷ đồng (chiếm 80,1% tổng thu), tăng 17,4%; thu từ dầu thô đạt 49,6 nghìn tỷ đồng (chiếm 3,9%), tăng 23,4%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 199 nghìn tỷ đồng (chiếm 15,4%), tăng 14,8%; thu viện trợ không hoàn lại đạt 7,9 nghìn tỷ đồng (chiếm 0,6%), giảm 7,1%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước năm 2017 ước tính đạt 1.463 nghìn tỷ đồng, tăng 7,6% so với năm 2016, trong đó chi đầu tư phát triển đạt 365,5 nghìn tỷ đồng (chiếm 25% tổng chi), tăng 36,3%; chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hoạt động của các cơ quan Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể đạt 907,1 nghìn tỷ đồng (chiếm 62%), tăng 8,4%.

3. Bảo hiểm

Năm 2016, cả nước có 13.055,7 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội, tăng 6,2% so với năm 2015; 75.915,2 nghìn người tham gia Bảo hiểm y tế, tăng 10,9% và 10.994,7 nghìn người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 6,6%.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2016 đạt 333,4 nghìn tỷ đồng, tăng 53,1% so với năm 2015, trong đó: Thu Bảo hiểm xã hội đạt 245,8

nghìn tỷ đồng, chiếm 73,7% tổng số thu bảo hiểm; thu Bảo hiểm y tế đạt 72,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 21,7%; thu Bảo hiểm thất nghiệp đạt 15,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,6%.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2016 đạt 246,5 nghìn tỷ đồng, tăng 22,3% so với năm 2015, trong đó: Chi Bảo hiểm xã hội đạt 167,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 68,1% tổng số chi bảo hiểm; chi Bảo hiểm y tế đạt 72,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 29,4%; chi Bảo hiểm thất nghiệp đạt 6,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,5%.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE IN 2017

1. National accounts

Gross domestic product (GDP) in 2017 increased 6.81% over 2016, of which: agriculture, forestry and fishery sector increased 2.90%, contributing 0.44 percentage points to the economy's growth rate; industry and construction sector expanded 8.0%, contributing 2.77 percentage points; service sector rose 7.44%, contributing 2.87 percentage points.

In the agriculture, forestry and fishery sector, the fishery gained the highest growth rate of 5.54%, the forestry increased 5.14%; the agriculture went up 2.07% compared to 0.72% in 2016, showing signs of recovery of the agricultural sector after severe effects of natural disasters, droughts and saline intrusion in 2016 and the trend of product restructuring within the sector toward investment in products of high economic value was highly effective. In the industry and construction sector, the industry increased 7.85% compared to the previous year, of which manufacturing soared to 14.40%; but mining decreased 7.10% mainly due to decrease in crude oil production by 1.7 million tons compared to the previous year; output of coal mining reached only 38.2 million tons, a decrease of nearly 500 thousand tons. In the service sector, growth of some key economic activities with large share comparing to the previous year was as follows: wholesale and retail sales increased 8.36%; finance, banking and insurance activities rose 8.14%; real estate business increased 4.07%; accommodation and catering services reached 8.98%.

In 2017, GDP at current prices reached 5,006 trillion VND; GDP per capita was 53.4 million VND, equivalent to 2,389 USD, an increase of 174 USD over 2016. In terms of 2017 economic structure, the agriculture, forestry and fishery sector made up 15.34%, the industry and construction sector accounted for 33.40%; the service sector was 41.26%; the products taxes less

subsidies on production accounted for 10.0% (corresponding figures for 2016 were 16.32%; 33.72%; 40.92%; 10.04%).

Gross capital formation in 2017 increased 9.80% over the previous year, of which gross fixed capital formation rose 10.20%. Final consumption went up to 7.35% compared to 2016, of which final consumption of the Government increased 7.35%; final consumption of households expanded 7.35%.

In 2017, gross national income at current prices reached 4,765 trillion VND, equal to 95.19% of GDP. Percentage of export of goods and services over GDP was 101.59%; percentage of import of goods and services over GDP was 98.79%.

2. State budget revenue and expenditure

The state budget revenue in 2017 was estimated at 1,288.7 trillion VND, an increase of 187.2 trillion VND (17%) compared to 2016, of which: domestic revenue reached 1,032.2 trillion VND (accounting for 80.1% of total revenue), an increase of 17.4%; crude oil revenue was 49.6 trillion VND (accounting for 3.9%), an increase of 23.4%; budget balance revenue from exports and imports gained 199 trillion VND (accounting for 15.4%), an increase of 14.8%; grants reached 7.9 trillion VND (accounting for 0.6%), a decline of 7.1%.

The state budget expenditure in 2017 was estimated at 1,463 trillion VND, an increase of 7.6% over 2016, of which expenditure for development investment was 365.5 trillion VND (accounting for 25% of total expenditure), an increase of 36.3%; expenditure for social and economic services, national defense, public security, public administration of government agencies, the Party, social and political organizations, etc. reached 907.1 trillion VND (accounting for 62%), a rise of 8.4%.

3. Insurance

In 2016, there were 13,055.7 thousand persons engaged in social insurance, an increase of 6.2% over 2015; 75,915.2 thousand persons participated in health insurance, a rise of 10.9%

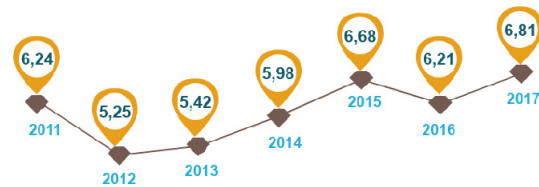
and 10,994.7 thousand persons joined unemployment insurance, an increase of 6.6%.

Insurance revenue in 2016 reached 333.4 trillion VND, an increase of 53.1% over 2015, of which: social insurance revenue reached 245.8 trillion VND, accounting for 73.7% of total insurance revenue; health insurance revenue reached 72.3 trillion VND, accounting for 21.7%; unemployment insurance revenue reached 15.3 trillion VND, accounting for 4.6%.

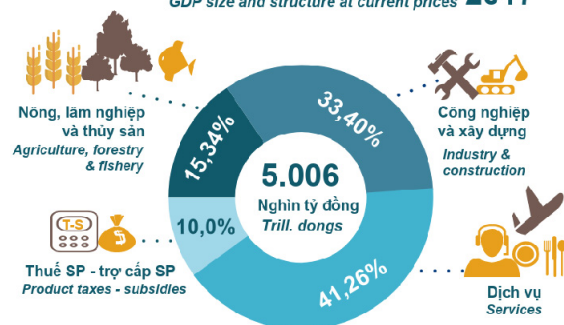
Insurance expenditure in 2016 reached 246.5 trillion VND, an increase of 22.3% over 2015, of which: social insurance expenditure was 167.9 trillion VND, accounting for 68.1% of total insurance expenditure; health insurance expenditure reached 72.4 trillion VND, accounting for 29.4%; unemployment insurance expenditure was 6.2 trillion VND, accounting for 2.5%.

TÀI KHOẢN QUỐC GIA NATIONAL ACCOUNTS

Tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm theo giá so sánh 2010 (%)
Annual GDP growth rate at constant 2010 prices (%)



Quy mô và cơ cấu GDP theo giá hiện hành 2017
GDP size and structure at current prices 2017



33 Một số chỉ tiêu chủ yếu
về tài khoản quốc gia
Key indicators on national accounts

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Giá hiện hành At current prices					
Tổng sản phẩm trong nước (Tỷ đồng) <i>Gross domestic product (Bill. dongs)</i>	2157828	3937856	4192862	4502733	5005975
Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người <i>Gross domestic product per capita</i>					
Nội tệ (Nghìn đồng) <i>Vietnam currency (Thous. dongs)</i>	24818	43402	45719	48577	53442
Ngoại tệ (Đô la Mỹ) (Theo tỷ giá hối đoái BQ liên ngân hàng) <i>Foreign currency (USD) (At Inter- Bank average exchange rate)</i>	1273	2052	2109	2215	2389
Tích lũy tài sản (Tỷ đồng) - <i>Gross capital formation (Bill. dongs)</i>	770211	1056632	1160447	1196739	1330694
Tiêu dùng cuối cùng (Tỷ đồng) <i>Final consumption (Bill. dongs)</i>	1565602	2838048	3115085	3379404	3731554

33 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu chủ yếu
về tài khoản quốc gia
(Cont.) Key indicators on national accounts

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ (Tỷ đồng) <i>Export of goods and services (Bill. dongs)</i>	1553687	3402495	3764320	4215636	5085742
Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ (Tỷ đồng) <i>Import of goods and services (Bill. dongs)</i>	1730902	3273530	3731151	4100294	4945460
Tổng thu nhập quốc gia (Tỷ đồng) <i>Gross national income (Bill. dongs)</i>	2075578	3750823	3977609	4314321	4764958
Giá so sánh 2010 At constant 2010 prices					
Tổng sản phẩm trong nước (Tỷ đồng) <i>Gross domestic product (Bill. dongs)</i>	2157828	2695796	2875856	3054470	3262548
Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (Năm trước = 100) (%) <i>Growth rate of GDP (Previous year = 100) (%)</i>	6,42	5,98	6,68	6,21	6,81

33 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu chủ yếu về tài khoản quốc gia**
(Cont.) Key indicators on national accounts

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Một số tỷ lệ so với GDP (Giá hiện hành) (%) Compared with GDP (At current prices) (%)					
Tích lũy tài sản <i>Gross capital formation</i>	35,69	26,83	27,68	26,58	26,58
Tài sản cố định <i>Gross fixed capital formation</i>	32,64	23,83	24,66	23,68	23,78
Tiêu dùng cuối cùng <i>Final consumption</i>	72,55	72,07	74,29	75,05	74,54
Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ <i>Export of goods and services</i>	72,00	86,40	89,78	93,62	101,59
Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ <i>Import of goods and services</i>	80,21	83,13	88,99	91,06	98,79
Tổng thu nhập quốc gia <i>Gross national income</i>	96,19	95,25	94,87	95,82	95,19

34 **Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế**
Gross domestic product at current prices by economic sector

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Services</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>
Nghìn tỷ đồng - Trill. dong					
2010	2157,8	396,6	693,3	797,2	270,7
2011	2779,9	544,0	896,4	1021,1	318,4
2012	3245,4	623,8	1089,1	1209,5	323,0
2013	3584,3	643,9	1189,6	1388,4	362,4
2014	3937,9	697,0	1307,9	1537,2	395,8
2015	4192,9	712,5	1394,1	1666,0	420,3
2016	4502,7	734,8	1473,1	1842,7	452,1
Sơ bộ Prel. 2017	5006,0	768,2	1672,0	2065,5	500,4
Cơ cấu - Structure (%)					
2010	100,00	18,38	32,13	36,94	12,55
2011	100,00	19,57	32,24	36,73	11,46
2012	100,00	19,22	33,56	37,27	9,95
2013	100,00	17,96	33,19	38,74	10,11
2014	100,00	17,70	33,21	39,04	10,05
2015	100,00	17,00	33,25	39,73	10,02
2016	100,00	16,32	32,72	40,92	10,04
Sơ bộ Prel. 2017	100,00	15,34	33,40	41,26	10,00

35 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh
2010 phân theo khu vực kinh tế
*Gross domestic product at constant 2010 prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Services</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>
Ngìn tỷ đồng - Trill. dong					
2010	2157,8	396,6	693,3	797,2	270,7
2011	2292,5	413,4	746,1	856,7	276,3
2012	2412,8	425,4	801,2	914,2	271,9
2013	2543,6	436,6	842,0	975,6	289,4
2014	2695,8	451,7	896,0	1035,7	312,4
2015	2875,9	462,5	982,4	1101,3	329,7
2016	3054,5	468,8	1056,8	1178,2	350,7
Sơ bộ					
Prel. 2017	3262,5	482,4	1141,4	1265,8	372,9
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
2011	106,24	104,23	107,60	107,47	102,07
2012	105,25	102,92	107,39	106,71	98,40
2013	105,42	102,63	105,08	106,72	106,42
2014	105,98	103,44	106,42	106,16	107,93
2015	106,68	102,41	109,64	106,33	105,54
2016	106,21	101,36	107,57	106,98	106,38
Sơ bộ					
Prel. 2017	106,81	102,90	108,00	107,44	106,34

36 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành
phân theo thành phần kinh tế
*Gross domestic product at current prices
by types of ownership*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2017
Ngìn tỷ đồng - Trill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	2157,8	3937,9	4192,9	4502,7	5006,0
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	633,2	1131,3	1202,9	1297,3	1433,1
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	926,9	1706,5	1812,2	1916,2	2089,8
Tập thể - <i>Collective</i>	86,0	159,0	167,9	176,5	188,1
Tư nhân - <i>Private</i>	148,9	306,9	330,6	369,4	432,5
Cá thể - <i>Household</i>	692,0	1240,6	1313,7	1370,3	1469,2
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	327,0	704,3	757,5	837,1	982,7
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - <i>Products taxes less subsidies on production</i>	270,7	395,8	420,3	452,1	500,4
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	29,34	28,73	28,69	28,81	28,63
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	42,96	43,33	43,22	42,56	41,74
Tập thể - <i>Collective</i>	3,99	4,04	4,01	3,92	3,76
Tư nhân - <i>Private</i>	6,90	7,79	7,88	8,21	8,64
Cá thể - <i>Household</i>	32,07	31,50	31,33	30,43	29,34
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	15,15	17,89	18,07	18,59	19,63
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - <i>Products taxes less subsidies on production</i>	12,55	10,05	10,02	10,04	10,00

37 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế

Gross domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Nghìn tỷ đồng - Trill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	2157,8	2695,8	2875,9	3054,5	3262,5
Kinh tế Nhà nước - State	633,2	765,2	806,4	848,3	884,1
Kinh tế ngoài Nhà nước Non-state	926,9	1175,7	1250,0	1318,9	1401,0
Tập thể - Collective	86,0	102,9	108,3	113,8	118,6
Tư nhân - Private	148,9	197,5	214,1	238,5	266,5
Cá thể - Household	692,0	875,3	927,6	966,6	1015,9
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài - Foreign direct invested sector	327,0	442,4	489,8	536,6	604,5
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - Products taxes less subsidies on production	270,7	312,4	329,7	350,7	372,9
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	105,25	105,98	106,68	106,21	106,81
Kinh tế Nhà nước - State	105,80	104,05	105,37	105,20	104,22
Kinh tế ngoài Nhà nước Non-state	106,01	105,85	106,32	105,51	106,23
Tập thể - Collective	104,38	104,58	105,22	104,98	104,27
Tư nhân - Private	108,02	106,75	108,42	111,41	111,72
Cá thể - Household	105,77	105,80	105,97	104,21	105,10
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài - Foreign direct invested sector	107,42	108,45	110,71	109,55	112,66
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - Products taxes less subsidies on production	98,40	107,93	105,54	106,38	106,34

38 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành

Gross domestic product by expenditure category
at current prices

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Nghìn tỷ đồng - Trill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	2157,8	3937,9	4192,9	4502,7	5006,0
Tổng tích lũy tài sản Gross capital formation	770,2	1056,6	1160,4	1196,8	1330,7
Tài sản cố định Gross fixed capital formation	704,4	938,4	1033,8	1066,2	1190,5
Thay đổi tồn kho Changes in inventories	65,8	118,2	126,6	130,6	140,2
Tiêu dùng cuối cùng Final consumption	1565,6	2838,0	3115,1	3379,4	3731,6
Nhà nước - State	129,3	246,7	265,6	293,1	325,8
Hộ dân cư - Household	1436,3	2591,3	2849,5	3086,3	3405,8
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ Trade balance (goods & services)	-177,2	129,0	33,2	115,3	140,3
Sai số Statistical discrepancy	-0,8	-85,8	-115,8	-188,8	-196,6

38 (Tiếp theo) **Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành**
(Cont.) *Gross domestic product by expenditure category at current prices*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tổng tích lũy tài sản <i>Gross capital formation</i>	35,69	26,83	27,68	26,58	26,58
Tài sản cố định <i>Gross fixed capital formation</i>	32,64	23,83	24,66	23,68	23,78
Thay đổi tồn kho <i>Changes in inventories</i>	3,05	3,00	3,02	2,90	2,80
Tiêu dùng cuối cùng <i>Final consumption</i>	72,55	72,07	74,29	75,05	74,54
Nhà nước - <i>State</i>	5,99	6,26	6,33	6,51	6,51
Hộ dân cư - <i>Household</i>	66,56	65,81	67,96	68,54	68,03
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ <i>Trade balance (goods & services)</i>	-8,21	3,28	0,79	2,56	2,80
Sai số <i>Statistical discrepancy</i>	-0,03	-2,18	-2,76	-4,19	-3,92

39 **Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010**
Gross domestic product by expenditure category at constant 2010 prices

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Nghìn tỷ đồng - Trill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	2157,8	2695,8	2875,9	3054,5	3262,5
Tổng tích lũy tài sản <i>Gross capital formation</i>	770,2	843,6	919,8	1009,1	1108,0
Tài sản cố định <i>Gross fixed capital formation</i>	704,4	761,1	832,2	914,8	1008,1
Thay đổi tồn kho <i>Changes in inventories</i>	65,8	82,5	87,6	94,3	99,9
Tiêu dùng cuối cùng <i>Final consumption</i>	1565,6	1920,7	2095,8	2249,3	2414,6
Nhà nước - <i>State</i>	129,3	170,5	182,3	196,0	210,4
Hộ dân cư - <i>Household</i>	1436,3	1750,2	1913,5	2053,3	2204,2
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ <i>Trade balance (goods & services)</i>	-177,2	5,9	-135,7	-198,2	-258,5
Sai số <i>Statistical discrepancy</i>	-0,8	-74,4	-4,0	-5,7	-1,6

39 (Tiếp theo) **Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)**

Gross domestic product by expenditure category at constant 2010 prices (Previous year = 100)

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	106,42	105,98	106,68	106,21	106,81
Tổng tích lũy tài sản <i>Gross capital formation</i>	110,41	108,90	109,04	109,71	109,80
Tài sản cố định <i>Gross fixed capital formation</i>	110,89	109,26	109,35	109,92	110,20
Thay đổi tồn kho <i>Changes in inventories</i>	105,44	105,72	106,15	107,73	105,92
Tiêu dùng cuối cùng <i>Final consumption</i>	108,51	106,20	109,12	107,32	107,35
Nhà nước - <i>State</i>	112,28	107,00	106,96	107,54	107,35
Hộ dân cư - <i>Household</i>	108,19	106,12	109,33	107,30	107,35

40 **Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành**
Gross national income at current prices

	Tổng sản phẩm trong nước (Tỷ đồng) <i>Gross domestic product (GDP) (Bill. dong)</i>	Tổng thu nhập quốc gia (Tỷ đồng) <i>Gross national income (GNI) (Bill. dong)</i>	Thu nhập thuần túy từ nước ngoài (Tỷ đồng) <i>Net income from abroad (Bill. dong)</i>	Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước <i>GNI over GDP (%)</i>
2010	2157828	2075578	-82250	96,19
2011	2779880	2660076	-119804	95,69
2012	3245419	3115227	-130192	95,99
2013	3584262	3430668	-153594	95,71
2014	3937856	3750823	-187033	95,25
2015	4192862	3977609	-215253	94,87
2016	4502733	4314321	-188412	95,82
Sơ bộ Prel. 2017	5005975	4764958	-241017	95,19

41 Thu ngân sách Nhà nước State budget revenue

	2010	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016	Ước tính Est. 2017
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG THU TOTAL REVENUE	588428	877697	998217	1101452	1288665
Thu trong nước (Không kể thu từ dầu thô) Domestic revenue (Exc. oil revenue)	377030	593560	749560	879360	1032164
Thu từ dầu thô Oil revenue	69179	100082	67510	40186	49583
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu Revenue from balance of state budget on export and import	130351	173005	169303	173387	199008
Thu viện trợ - Grants	11868	11050	11844	8519	7910
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG THU TOTAL REVENUE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thu trong nước (Không kể thu từ dầu thô) Domestic revenue (Exc. oil revenue)	64,07	67,63	75,09	79,84	80,10
Thu từ dầu thô Oil revenue	11,76	11,40	6,76	3,65	3,85
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu Revenue from balance of state budget on export and import	22,15	19,71	16,96	15,74	15,44
Thu viện trợ - Grants	2,02	1,26	1,19	0,77	0,61

42 Chi ngân sách Nhà nước State budget expenditure

	2010	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016	Ước tính Est. 2017
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG CHI TOTAL EXPENDITURE	648833	1103983	1265625	1360152	1462965
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư phát triển Expenditure on development investment	183166	248452	308853	268181	365526
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội Expenditure on social and economic services	376620	723292	778500	836764	907111
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính - Addition to financial reserve fund	275	299	302	100	100
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG CHI TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư phát triển Expenditure on development investment	28,23	22,51	24,40	19,72	24,99
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội Expenditure on social and economic services	58,05	65,52	61,51	61,52	62,00
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính - Addition to financial reserve fund	0,04	0,03	0,02	0,01	0,01

43 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế
và bảo hiểm thất nghiệp
*Social insurance, health insurance
and unemployment insurance*

	2010	2013	2014	2015	2016
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn người) <i>Total number of insured persons (Thous. persons)</i>					
Bảo hiểm xã hội <i>Social insurance</i>	9682,6	11057,4	11645,8	12290,5	13055,7
Bảo hiểm y tế <i>Health insurance</i>	52407,1	61764,3	64644,8	68466,1	75915,2
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	7206,1	8691,4	9219,8	10310,2	10994,7
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm <i>Number of beneficiary persons</i>					
Bảo hiểm xã hội <i>Social insurance</i>					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người) - <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. persons)</i>	2401,5	2665,0	2720,6	2837,6	2934,4
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Nghìn lượt người) - <i>Number of social insurance recipients (Thous. persons)</i>	806,0	7135,6	7419,3	8263,8	7859,9

43 (Tiếp theo) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế
và bảo hiểm thất nghiệp
*(Cont.) Social insurance, health insurance
and unemployment insurance*

	2010	2013	2014	2015	2016
Bảo hiểm y tế <i>Health insurance</i>					
Số lượt người hưởng BHYT (Nghìn lượt người) - <i>Number of health insurance recipients (Thous. persons)</i>	72671,1	129651,7	136325,7	130174,9	149700,0
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) - <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	36996	582067	517569	545000	1234820
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) - <i>Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)</i>	7377	43688	45681	59654	36006
Tổng số thu (Tỷ đồng) <i>Total revenue (Bill. dong)</i>	118268	184877	197708	217755	333355
Bảo hiểm xã hội <i>Social insurance</i>	86742	121910	131733	148375	245766
Bảo hiểm y tế <i>Health insurance</i>	25786	50233	53979	59670	72322
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	5740	12734	11996	9710	15267

43 (Tiếp theo) **Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp**

(Cont.) *Social insurance, health insurance and unemployment insurance*

	2010	2013	2014	2015	2016
Tổng số chi (Tỷ đồng)					
Total expenditure					
(Bill. dong)	84237	160256	179684	201533	246527
Bảo hiểm xã hội					
<i>Social insurance</i>	64068	117890	131863	147615	167958
Bảo hiểm y tế					
<i>Health insurance</i>	19630	38455	43001	49035	72397
Bảo hiểm thất nghiệp					
<i>Unemployment insurance</i>	539	3911	4820	4883	6172

**CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ
VÀ XÂY DỰNG**

Industry, Investment and Construction

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2017

1. Công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2017 tăng 9,5% so với năm 2016, trong đó ngành chế biến, chế tạo tăng 14,5% (mức tăng cao nhất trong 6 năm trở lại đây)^(*) nhờ sự tăng trưởng tích cực của ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính, sản phẩm quang học (tăng 32,5%) và ngành sản xuất kim loại (tăng 22%); ngành sản xuất và phân phối điện tăng 9,1%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 8,6%. Riêng ngành khai khoáng giảm 6,4% do khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 8,9%.

Trong năm 2017, một số sản phẩm công nghiệp tăng cao so với năm trước: Máy giặt dùng trong gia đình đạt 2.845 nghìn cái, tăng 39,5%; sắt, thép dạng thỏi đúc hoặc dạng thô đạt 7.167,2 nghìn tấn, tăng 31%; thức ăn cho thủy sản đạt 5.023,2 nghìn tấn, tăng 14,4%; thép cán và thép hình 17,7 triệu tấn, tăng 13,9%; thủy sản ướp đông đạt 1.940 nghìn tấn, tăng 10%; điện thoại di động 212,1 triệu cái, tăng 9,9%; giày thể thao 802,5 triệu đôi, tăng 9,8%; nước máy thương phẩm đạt 2.652,5 triệu m³, tăng 9,6%; điện phát ra 191,6 tỷ kwh, tăng 9%. Một số sản phẩm tăng thấp hoặc giảm: Đường kính đạt 1.719 nghìn tấn, tăng 1,4%; giày, dép da 261,1 triệu đôi, tăng 1,4%; tủ lạnh, tủ đông dùng trong gia đình đạt 1.585,8 nghìn cái, giảm 0,9%; than sạch 38,2 triệu tấn, giảm 1,3%; ti vi lắp ráp 10,4 triệu cái, giảm 3,7%; ô tô lắp ráp 243,4 nghìn cái, giảm 4,5%; khí tự nhiên đạt 9,9 tỷ m³, giảm 7%; dầu thô khai thác trong nước đạt 13,6 triệu tấn, giảm 10,8%; máy điều hòa không khí 451,8 nghìn cái, giảm 26,4%.

^(*) Tốc độ tăng chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo các năm 2012-2017 lần lượt là: 5,5%; 7,6%; 8,7%; 10,5%; 11,3%; 14,5%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2017 so với năm 2016 của một số địa phương có quy mô sản xuất công nghiệp lớn như sau: Bắc Ninh tăng 37%; Hải Phòng tăng 22,1%; Thái Nguyên tăng 17,9%; Hải Dương tăng 11,1%; Vĩnh Phúc tăng 10,2%; Đà Nẵng tăng 9,6%; Bình Dương tăng 8,9%; Phú Thọ tăng 8,8%; Hà Nội tăng 8,5%; Đồng Nai tăng 7,7%; thành phố Hồ Chí Minh tăng 7,5%; Cần Thơ tăng 6,9%; Quảng Ngãi tăng 4,5%; Quảng Ninh tăng 2,8%; Quảng Nam giảm 0,4%; Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 0,5%.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2017 tăng 10,2% so với năm 2016, trong đó một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 25,6%; sản xuất sản phẩm thuốc lá và sản phẩm từ khoáng phi kim loại cùng tăng 19,4%; sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 17,8%; sản xuất đồ uống tăng 17,7%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 16,4%; sản xuất xe có động cơ, rơ moóc tăng 15,6%; sản xuất trang phục tăng 15%; sản xuất kim loại tăng 13,5%.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12/2017 tăng 9,5% so với cùng thời điểm năm 2016, trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho tăng thấp hơn mức tăng chung: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 9,1%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 8,9%; sản xuất thiết bị điện tăng 8,2%; sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 5,8%; sản xuất xe có động cơ, rơ moóc tăng 4,6%.

2. Đầu tư và xây dựng

Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2017 theo giá hiện hành đạt 1.668,6 nghìn tỷ đồng, tăng 12,2% so với năm 2016 và bằng 33,3% GDP, bao gồm: Vốn của khu vực Nhà nước đạt 594,9 nghìn tỷ đồng (chiếm 35,7% tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội), tăng 6,7%; vốn của khu vực ngoài Nhà nước đạt 677,5 nghìn tỷ đồng (chiếm 40,6%), tăng 17%; vốn của khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 396,2 nghìn tỷ đồng (chiếm 23,7%), tăng 12,8%.

Về thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, năm 2017 có 2.741 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 22,2 tỷ USD, tăng 4,9% về số dự án và tăng 40,1% về vốn đăng ký so với năm 2016. Bên cạnh đó, có 1.234 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 8,6 tỷ USD, tăng 31,5% so với năm trước. Như vậy, tổng số vốn đăng ký cấp mới và vốn tăng thêm trong năm 2017 đạt 30,8 tỷ USD, tăng 37,5% so với năm 2016. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thu hút số vốn đăng ký lớn nhất đạt 14,7 tỷ USD, chiếm 47,6% tổng vốn đăng ký; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 8,4 tỷ USD, chiếm 27,2%; các ngành còn lại đạt 7,7 tỷ USD, chiếm 25,2%. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2017 đạt 17,5 tỷ USD, tăng 10,8% so với năm 2016.

Đối với hình thức góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, năm 2017 có 5.025 lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị góp vốn là 6,3 tỷ USD, tăng 40,1% so với năm 2016; trong đó, vốn đầu tư vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 1,8 tỷ USD, chiếm 28,2% tổng giá trị góp vốn; ngành bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt 1,5 tỷ USD, chiếm 24,4%; các ngành còn lại đạt 3 tỷ USD, chiếm 47,4%.

Trong các quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt Nam năm 2017, Nhật Bản là nhà đầu tư lớn nhất với tổng vốn cấp mới, vốn tăng thêm và vốn góp mua cổ phần đạt 9,2 tỷ USD, chiếm 24,8% tổng số vốn đăng ký; tiếp đến là Hàn Quốc 8,7 tỷ USD, chiếm 23,5%; Xin-ga-po 5,9 tỷ USD, chiếm 15,9%; Trung Quốc 2,1 tỷ USD, chiếm 5,8%; Quần đảo Virgin thuộc Anh 1,7 tỷ USD, chiếm 4,4%...

Năm 2016, diện tích sản xây dựng nhà ở hoàn thành đạt 102,5 triệu m², tăng 9,7% so với năm 2015. Diện tích nhà ở chung cư đạt 2.982 nghìn m², chiếm 2,9% tổng diện tích sản xây dựng nhà ở hoàn thành, trong đó chủ yếu là nhà chung cư cao tầng (từ 9

tầng trở lên) đạt 2.494 nghìn m², chiếm 83,6% tổng diện tích nhà ở chung cư. Diện tích nhà ở riêng lẻ đạt 99,5 triệu m², chiếm 97,1% tổng diện tích sản xây dựng nhà ở hoàn thành, trong đó chủ yếu là nhà riêng lẻ dưới 4 tầng, đạt 96,4 triệu m², chiếm 96,9% tổng diện tích nhà ở riêng lẻ. Trong năm 2016 đã hoàn thành gần 13,4 nghìn căn hộ/nhà ở xã hội với tổng diện tích sản xây dựng đạt 841 nghìn m².

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2017

1. Industry

The index of industrial production (IIP) in 2017 increased 9.5% in comparison with 2016; of which the manufacturing increased 14.5% (the highest growth rate for the last 6 years)^(*) thanks to positive growth of the electronic, computer and optical products (an increase of 32.5%) and the metal production (an increase of 22%); the electricity supply increased 9.1%; the water supply, sewerage and waste treatment rose 8.6%. Particularly, the mining and quarrying declined 6.4% due to a decrease of 8.9% in the crude oil and natural gas sector.

In 2017, some industrial products recorded high growth rates in comparison with the previous year, specifically: 2,845 thousand household washing machines were produced with an increase of 39.5%; the production of iron and steel bars reached 7,167.2 thousand tons, an increase of 31%; aquatic feed gained 5,023.2 thousand tons, a rise of 14.4%; steel was 17.7 million tons, an increase of 13.9%; frozen aquatic products reached 1,940 thousand tons, a rise of 10%; mobile phones were 212.1 million pieces, an increase of 9.9%; 802.5 million pairs of sport shoes, 2,652.5 million m³ of running water and 191.6 billion kwh of electricity were produced with an increase of 9.8%, 9.6% and 9% respectively. In a meantime, some products had low growth rates or decreased, specifically: refined sugar was 1,719 thousand tons, an increase of 1.4%; footwear reached 261.1 million pairs, a rise of 1.4%; 1,585.8 thousand pieces of household fridge and freezer, 38.2 million tons of coal were produced with a decrease of 0.9%, and 1.3%, respectively; assembled television set reached 10.4 million pieces, a reduction of 3.7%; assembled automobiles were 243.4 pieces, a decrease of 4.5%; 9.9 billion m³ of natural

^(*) The IIP growth rate of the manufacturing sector in 2012-2017 was: 5.5%; 7.6%; 8.7%; 10.5%; 11.3%; and 14.5% respectively.

gas, 13.6 million tons of crude oil and 451.8 thousand pieces of air-conditioner were produced with the corresponding reduction of 7%, 10.8% and 26.4%.

In comparison with 2016, the IIP of some localities which possessed a big size of industrial production in 2017 increased as follows: Bac Ninh was 37%; Hai Phong was 22.1%; Thai Nguyen was 17.9%; Hai Duong was 11.1%; Vinh Phuc was 10.2%; Da Nang was 9.6%; Binh Duong was 8.9%; Phu Tho was 8.8%; Ha Noi was 8.5%; Dong Nai was 7.7%; Ho Chi Minh City was 7.5%; Can Tho was 6.9%; Quang Ngai was 4.5%; Quang Ninh was 2.8%; however Quang Nam and Ba Ria - Vung Tau decreased by 0.4% and 0.5%, respectively.

The index of industrial shipment of manufacturing in 2017 increased by 10.2% compared to 2016, of which some activities recorded a high increase in the index of shipment such as: production of electronic, computer and optical products increased 25.6%; tobacco products and non-metallic mineral products achieved the same increase of 19.4%; food and foodstuff production grew up 17.8%; beverages production rose 17.7%, rubber and plastic products accelerated 16.4%; motor vehicles, trailers and semi-trailers went up 15.6%; production of wearing apparel and basic metals increased 15% and 13.5% respectively.

The index of industrial inventory of manufacturing as of 31/12/2017 grew by 9.5% compared to the same time point in 2016, of which some activities witnessed lower growth rates in the index of industrial inventory than the overall rate, including: Production of electronic, computer and optical products increased 9.1%; production of other transport equipments went up 8.9%; electrical equipments increased 8.2%; production of tobacco and motor vehicles, trailers and semi-trailers rose 5.8% and 4.6% respectively.

2. Investment and construction

Total investment in 2017 at current prices reached 1,668.6 trillion VND, increased by 12.2% in comparison with 2016 and accounted for 33.3% GDP, of which: the State sector's investment gained 594.9 trillion VND (accounting for 35.7% of total

investment), increased by 6.7%; the Non-state sector's investment achieved 677.5 trillion VND (accounting for 40.6%), went up 17%; and the FDI sector's investment reached 396.2 trillion VND (accounting for 23.7%), rose by 12.8%.

In terms of FDI attraction, there were 2,741 newly licenced projects in 2017 with registered capital of 22.2 billion USD, increased by 4.9% in the number of projects and 40.1% in the registered capital in comparison with the 2016. Besides, 1,234 turns of licenced projects from previous years registered to adjust investment with additional capital of 8.6 billion USD, an increase of 31.5% compared to the last year. Thus, the total registered capital of new projects and additional capital in 2017 reached 30.8 billion USD, an increase of 37.5% over 2016. Of which, the manufacturing attracted the most registered capital with 14.7 billion USD, sharing 47.6% of total registered capital; the electricity, gas, steam and air conditioning supply achieved 8.4 billion USD, making up 27.2%; the other economic activities gained 7.7 billion USD, accounting for 25.2%. The implementation capital in 2017 gained 17.5 billion USD, an increase of 10.8% in comparison with 2016.

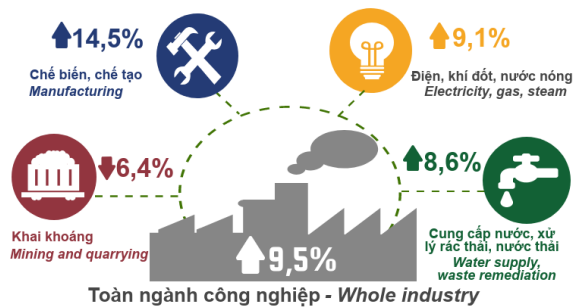
Regarding capital contribution and purchasing shares by foreign investors, in 2017 there were 5,025 turns with total contributed value of 6.3 billion USD, an increase of 40.1% in comparison with 2016, of which the manufacturing sector gained 1.8 billion USD, sharing 28.2% of total value; the wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles achieved 1.5 billion USD, accounting for 24.4%; the other sectors gained 3 billion USD, sharing 47.4%.

Among countries and territories invested in Viet Nam in 2017, Japan was the largest investor that gained total newly licenced capital, additional capital and share-based contributed capital with 9.2 billion USD, accounting for 24.8% of total registred capital; the second largest investor was Korea with 8.7 billion USD, accounted for 23.5%; Singapore reached 5.9 billion USD, accounting for 15.9%; China was 2.1 billion USD, making up 5.8%; British Virgin Islands was 1.7 billion USD, accounting for 4.4%, etc.

Areas of floors of residential buildings constructed in 2016 achieved 102.5 million m², rising by 9.7% over 2015. The areas of apartment buildings reached 2,982 thousand m², accounting for 2.9% of total completed areas of housing floor, in which there were mainly apartment buildings (from 9 floors and above) reaching 2,494 thousand m², accounting for 83.6% of total areas of apartment buildings. Areas of single detached houses reached 99.5 million m², accounting for 97.1% of total completed areas of housing floor, in which there were mainly under 4 floors single detached house, reaching 96.4 m², sharing 96.9% of total areas of single detached houses. In 2016, 13.4 thousand social apartments/houses were completed with total floor area of 841 thousand m².

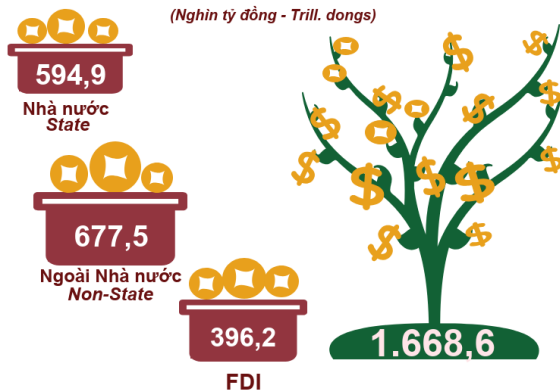
CÔNG NGHIỆP VÀ ĐẦU TƯ INDUSTRY AND INVESTMENT

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2017 so với năm 2016
IIP 2017 compared to 2016



Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2017 Investment 2017

(Nghìn tỷ đồng - Trill. dong)



44 Chỉ số sản xuất công nghiệp
phân theo ngành công nghiệp
*Index of industrial production
by industrial activity*

	%				
	2013	2014	2015	2016	2017
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP WHOLE INDUSTRY	105,9	107,6	109,8	107,4	109,5
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	99,4	102,4	107,1	93,2	93,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	107,6	108,7	110,5	111,3	114,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	108,4	112,5	111,4	111,5	109,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	109,5	106,3	106,9	108,0	108,6

45 Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến,
chế tạo phân theo ngành công nghiệp
*Index of industrial shipment of manufacturing
by industrial activity*

	%				
	2013	2014	2015	2016	2017
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO WHOLE MANUFACTURING	110,1	111,0	112,4	108,5	110,2
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	108,7	105,5	108,1	105,5	117,8
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	112,9	106,4	106,3	113,1	117,7
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	106,2	90,4	103,7	102,8	119,4
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	118,9	106,1	102,1	110,1	104,1
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	111,3	109,0	103,8	110,1	115,0
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	125,2	123,7	112,8	104,5	101,2
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	106,8	108,1	109,6	100,7	98,7
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	107,2	109,0	106,7	103,2	100,1
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	108,1	105,1	109,1	102,5	108,6
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	115,0	105,0	103,6	106,0	116,4
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non- metallic mineral products</i>	102,5	108,0	111,8	110,1	119,4

45 (Tiếp theo) **Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phân theo ngành công nghiệp**
(Cont.) *Index of industrial shipment of manufacturing by industrial activity*

	%				
	2013	2014	2015	2016	2017
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	104,6	106,4	121,1	112,9	113,5
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products, (except machinery and equipment)</i>	107,1	114,7	101,6	108,6	98,8
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of electronic, computer and optical products</i>	160,4	146,0	146,2	116,4	125,6
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	118,4	110,8	110,1	106,2	95,8
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	131,1	116,2	125,7	121,0	115,6
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	103,4	91,2	97,3	102,5	111,5
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	97,9	104,2	108,6	109,1	101,2

46 **Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành công nghiệp**
Index of industrial inventory of manufacturing as of annual 31 Dec. by industrial activity

	%				
	2013	2014	2015	2016	2017
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO WHOLE MANUFACTURING	109,7	109,6	109,2	108,3	109,5
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	103,0	111,0	118,3	120,2	111,1
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	106,9	159,5	151,0	140,3	110,0
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	143,5	65,2	59,3	111,7	105,8
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	98,1	110,1	108,7	105,7	127,6
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	101,1	124,5	119,9	94,4	115,9
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	184,0	91,9	126,8	106,2	116,4
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	119,5	200,1	82,7	219,6	113,6
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	141,3	84,6	91,4	92,2	110,4

46 (Tiếp theo) **Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành công nghiệp**
(Cont.) *Index of industrial inventory of manufacturing as of annual 31 Dec. by industrial activity*

	%				
	2013	2014	2015	2016	2017
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	217,5	115,4	105,2	84,2	127,8
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	114,4	100,3	126,3	111,9	116,7
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	98,3	101,6	106,9	135,1	112,2
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	182,5	132,4	99,3	92,7	126,9
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products, (except machinery and equipment)</i>	152,8	113,1	101,8	91,9	114,7
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of electronic, computer and optical products</i>	80,1	137,8	189,5	106,8	109,1

46 (Tiếp theo) **Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành công nghiệp**
(Cont.) *Index of industrial inventory of manufacturing as of annual 31 Dec. by industrial activity*

	%				
	2013	2014	2015	2016	2017
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	107,0	86,4	126,3	89,0	108,2
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc, trailers và semi-trailers - <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	67,6	118,2	124,3	147,1	104,6
Sản xuất phương tiện vận tải khác - <i>Manufacture of other transport equipment</i>	189,4	174,4	38,0	86,9	108,9
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	135,4	80,7	88,1	114,4	118,5

47 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2017
Than sạch <i>Coal</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	44835	41086	41664	38735	38237
Dầu thô khai thác <i>Crude oil</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	15014	17392	18746	17230	15518
Trong đó: Khai thác trong nước <i>In which: Domestic</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	14795	15550	16880	15200	13557
Khí tự nhiên ở dạng khí - <i>Natural gas</i>	Triệu m ³ <i>Mill. m³</i>	9402	10210	10660	10610	9866
Quặng sắt và tinh quặng sắt - <i>Iron ores</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	1972	2719	2691	3056	5074
Đá khai thác <i>Stone of all kinds</i>	Triệu m ³ <i>Mill. m³</i>	146,9	147,2	157,9	172,9	183,6
Cát các loại <i>Sands</i>	Triệu m ³ <i>Mill. m³</i>	60,2	50,1	51,2	53,5	55,0
Quặng apatít <i>Apatite ore</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	2324,5	2470,9	2923,4	3142,5	3238,9
Muối biển <i>Sea salt</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	975,3	905,6	1061,0	982,0	854,3
Thủy sản đóng hộp <i>Canned aquatic products</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	76,9	103,5	100,6	102,3	109,0
Thủy sản ướp đông <i>Frozen aquatic products</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	1278,3	1586,7	1666,0	1763,1	1940,0

47 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Cont.) Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2017
Nước mắm <i>Fish sauce</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	257,1	334,4	339,5	372,2	380,2
Dầu thực vật tinh luyện <i>Refined vegetable oil</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	565,9	862,9	966,1	1034,7	1081,0
Sữa tươi <i>Fresh milk</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	520,6	846,5	1027,9	1105,5	1186,8
Sữa bột <i>Powder milk</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	58,9	90,2	99,3	107,7	111,7
Gạo xay xát <i>Milled rice</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	33473	42165	40770	38920	39504
Đường kính <i>Refined sugar</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	1141,5	1863,4	1842,1	1695,3	1719,0
Cà phê bột và cà phê hòa tan - <i>Powder and instant coffee</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	68,1	90,7	87,6	95,4	103,9
Chè chế biến <i>Tea</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	211,0	179,8	167,8	165,4	169,2
Bột ngọt <i>Sodium glutamate</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	248,2	252,7	263,3	277,5	295,5
Thức ăn cho gia súc và gia cầm - <i>Animal and poultry feed</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	8709	12230	13272	14905	15518
Thức ăn cho thủy sản <i>Aquatic feed</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	2096	3238	3874	4393	5023

47 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
(Cont.) *Some main industrial products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2017
Rượu mạnh và rượu trắng - <i>Liquor</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	349,4	312,7	310,3	306,8	310,2
Bia <i>Beer</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	2420,2	3287,2	3526,8	3845,1	4063,3
Nước khoáng <i>Mineral water</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	458,5	763,7	877,3	1016,6	1049,1
Nước tinh khiết <i>Pure water</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	1342,9	2111,5	2390,1	2762,7	2903,6
Thuốc lá <i>Cigarettes</i>	Triệu bao <i>Mill. packets</i>	5073,9	4909,0	5462,0	5606,3	5709,2
Sợi <i>Textile fibres</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	810,2	1560,0	1905,3	2180,4	2407,1
Vải <i>Fabrics of all kinds</i>	Triệu m ² <i>Mill. m²</i>	1176,9	1346,5	1525,6	1700,7	1838,5
Quần áo mặc thường <i>Clothes</i>	Triệu cái <i>Mill. pieces</i>	2604,5	3706,5	4320,0	4530,0	4807,9
Giày, dép da <i>Footwear</i>	Triệu đôi <i>Mill. pairs</i>	192,2	246,5	253,0	257,6	261,1
Giày vải <i>Fabric shoes</i>	Triệu đôi <i>Mill. pairs</i>	50,3	55,1	61,5	66,0	69,6
Giày thể thao <i>Sport shoes</i>	Triệu đôi <i>Mill. pairs</i>	347,0	567,3	680,3	730,8	802,5
Giấy, bì <i>Paper, cover</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	1536,8	1349,4	1495,6	1614,4	1722,6

47 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
(Cont.) *Some main industrial products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2017
Phân hóa học <i>Chemical fertilizer</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	2411,3	3829,4	3729,1	3536,6	3757,6
Phân NPK <i>NPK fertilizers</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	2645,4	3387,1	3304,1	3081,0	3276,1
Dầu gội đầu, dầu xả <i>Shampoo, conditioner</i>	Tấn <i>Ton</i>	49280	63662	65801	68241	71018
Sữa tắm, sữa rửa mặt <i>Shower creame, cleansing foam</i>	Tấn <i>Ton</i>	14328	29499	34939	38348	41681
Lốp ô tô, máy kéo loại bơm hơi <i>Car tyre</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	5494	9317	11607	13720	16434
Lốp xe máy, xe đạp loại bơm hơi <i>Motobike, bicycle tyre</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	48526	49336	51826	55697	58944
Săm dùng cho ô tô, máy bay <i>Car, plane tube</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	7872	10660	9910	7278	6835
Săm dùng cho xe đạp, xe máy <i>Motobike, bicycle tube</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	92782	111451	118738	124017	131929
Sứ vệ sinh <i>Sainitation porcelain</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	7295	9862	10830	11484	12516
Gạch nung <i>Brick</i>	Triệu viên <i>Mill. pieces</i>	20196	17368	18451	18964	18313

47 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
(Cont.) *Some main industrial products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2017
Ngói nung <i>Tile</i>	Triệu viên <i>Mill. pieces</i>	587,4	514,7	517,2	531,8	555,5
Xi măng <i>Cement</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	55801	60982	67645	74457	78843
Sắt, thép dạng thỏi đúc hoặc dạng thỏi khác <i>Steel bars</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	2906,4	3954,0	4092,7	5472,0	7167,2
Thép cán và thép hình <i>Steel</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	8414,5	10739,0	12543,3	15523,4	17674,9
Điện thoại cố định <i>Telephone</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	9405,7	5439,5	5868,1	5654,4	5588,3
Điện thoại di động <i>Mobile phone</i>	Triệu cái <i>Mill. pieces</i>	37,5	181,4	235,6	193,0	212,1
Ti vi lắp ráp <i>Assembled television set</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	2800,3	3425,9	5512,4	10838,6	10433,6
Tủ lạnh và tủ đông dùng trong gia đình <i>Household fridge and freezer</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	1540,9	1521,5	1610,4	1600,5	1585,8
Máy giặt dùng trong gia đình <i>Household washing machine</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	467,4	916,4	1284,8	2040,1	2845,0

47 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
(Cont.) *Some main industrial products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2017
Quạt điện dùng trong gia đình <i>Household electric fan</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	7174,1	5524,4	6694,0	6770,5	6828,1
Máy điều hoà không khí <i>Air-conditioner</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	343,7	286,6	534,3	613,5	451,8
Ô tô lắp ráp <i>Assembled automobile</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	112,3	134,0	192,8	254,9	243,4
Xe mô tô, xe máy lắp ráp <i>Assembled motorcycle</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	3506,6	3488,8	3422,2	3535,6	3788,0
Xe đạp <i>Bicycle</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	705,9	720,7	721,9	611,9	597,3
Điện phát ra <i>Electricity</i>	Tỷ kWh <i>Bill. kwh</i>	91,7	141,3	157,9	175,8	191,6
Nước máy thương phẩm <i>Running water</i>	Triệu m ³ <i>Mill. m³</i>	1416,8	2021,1	2203,0	2419,7	2652,5

48 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
bình quân đầu người
Some main industrial products per capita

	Đơn vị tính Unit	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Bia các loại <i>Beer</i>	Lít <i>Litre</i>	27,8	36,2	38,5	41,5	43,4
Nước khoáng <i>Mineral water</i>	Lít <i>Litre</i>	5,3	8,4	9,6	11,0	11,2
Muối biển - <i>Sea salt</i>	Kg	11,2	10,0	11,6	10,6	9,1
Thủy sản đóng hộp <i>Canned aquatic products</i>	Kg	0,9	1,1	1,1	1,1	1,2
Nước mắm <i>Fish sauce</i>	Lít <i>Litre</i>	3,0	3,7	3,7	4,0	4,1
Dầu thực vật tinh luyện <i>Vegetable oil</i>	Kg	6,5	9,5	10,5	11,2	11,5
Bột ngọt - <i>Sodium glutamate</i>	Kg	2,9	2,8	2,9	3,0	3,2
Đường kính - <i>Sugar</i>	Kg	13,1	20,5	20,1	18,3	18,4
Sợi - <i>Textile fibres</i>	Kg	9,3	17,2	20,8	23,5	25,7
Vải - <i>Fabrics of all kinds</i>	M ²	13,5	14,8	16,6	18,3	19,6
Giày, dép da <i>Footwear</i>	Đôi <i>Pairs</i>	2,2	2,7	2,8	2,8	2,8
Giày thể thao <i>Sports shoes</i>	Đôi <i>Pairs</i>	4,0	6,3	7,4	7,9	8,6
Chè chế biến <i>Processed tea</i>	Kg	2,4	2,0	1,8	1,8	1,8
Rượu mạnh và rượu trắng <i>Liquor</i>	Lít <i>Litre</i>	4,0	3,4	3,4	3,3	3,3
Điện phát ra - <i>Electricity</i>	Kwh	1055	1557	1722	1896	2045
Nước máy thương phẩm <i>Running water</i>	M ³	16,3	22,3	24,0	26,1	28,3

49 Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá
hiện hành phân theo thành phần kinh tế
*Investment at current prices
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			Vốn đầu tư thực hiện so với tổng sản phẩm trong nước <i>Investment as percentage of GDP</i>
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non- State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	
Nghìn tỷ đồng - <i>Trillion dong</i>					
2010	830,3	316,3	299,5	214,5	38,5
2011	924,5	341,6	356,0	226,9	33,3
2012	1010,1	406,5	385,0	218,6	31,1
2013	1094,5	441,9	412,5	240,1	30,5
2014	1220,7	486,8	468,5	265,4	31,0
2015	1366,5	519,9	528,5	318,1	32,6
2016	1487,6	557,6	578,9	351,1	33,0
Sơ bộ <i>Prel. 2017</i>	1668,6	594,9	677,5	396,2	33,3
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2010	100,0	38,1	36,1	25,8	
2011	100,0	37,0	38,5	24,5	
2012	100,0	40,3	38,1	21,6	
2013	100,0	40,4	37,7	21,9	
2014	100,0	39,9	38,4	21,7	
2015	100,0	38,0	38,7	23,3	
2016	100,0	37,5	38,9	23,6	
Sơ bộ <i>Prel. 2017</i>	100,0	35,7	40,6	23,7	

50 **Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế**
Investment at constant 2010 prices by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			Hệ số ICOR <i>Incremental capital output ratio</i>
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non- State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	
Nghìn tỷ đồng - Trillion dong					
2010	830,3	316,3	299,5	214,5	6,38
2011	770,1	287,2	298,1	184,8	5,72
2012	812,7	325,9	309,3	177,5	6,76
2013	872,1	351,0	328,0	193,1	6,67
2014	957,6	379,7	366,1	211,8	6,29
2015	1044,4	397,3	403,9	243,2	5,80
2016	1147,1	430,3	446,6	270,2	6,42
Sơ bộ					
Prel. 2017	1270,6	451,9	514,9	303,8	6,11
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
2010	108,8	99,3	120,1	110,0	
2011	92,8	90,8	99,5	86,1	
2012	105,5	113,5	103,8	96,1	
2013	107,3	107,7	106,0	108,8	
2014	109,8	108,2	111,6	109,7	
2015	109,1	104,6	110,3	114,8	
2016	109,8	108,3	110,6	111,1	
Sơ bộ					
Prel. 2017	110,8	105,0	115,3	112,4	

51 **Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành phân theo khoản mục đầu tư**
Investment at current prices by investment items

	Nghìn tỷ đồng - Trill. dong				
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ <i>Prel. 2017</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	830,3	1220,7	1366,5	1487,6	1668,6
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản <i>Investment outlays</i>	591,2	894,0	997,2	1068,1	1195,6
Vốn mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản <i>Fixed assets procurement capital for production</i>	139,5	219,8	241,9	274,5	305,4
Vốn sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định <i>Capital for fixed assets repair and upgrading</i>	48,2	66,7	71,4	73,6	83,4
Vốn bổ sung cho vốn lưu động bằng nguồn vốn tự có <i>Supplement for working capital from owned capital</i>	30,7	25,1	31,4	46,1	52,6
Vốn đầu tư khác - Others	20,8	15,0	24,6	25,3	31,7

52 **Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội**
theo giá so sánh 2010
phân theo khoản mục đầu tư
Investment at constant 2010 prices
by investments items

Nghìn tỷ đồng - Trill. dong					
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	830,3	957,6	1044,4	1147,1	1270,6
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản <i>Investment outlays</i>	591,2	701,4	762,2	823,7	910,4
Vốn mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản <i>Fixed assets procurement capital for production</i>	139,5	172,5	184,9	211,6	232,5
Vốn sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định <i>Capital for fixed assets repair and upgrading</i>	48,2	52,3	54,5	56,8	63,5
Vốn bổ sung cho vốn lưu động bằng nguồn vốn tự có <i>Supplement for working capital from owned capital</i>	30,7	19,7	24,0	35,6	40,0
Vốn đầu tư khác - Others	20,8	11,8	18,8	19,5	24,1

53 **Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế**
Nhà nước theo giá hiện hành
phân theo cấp quản lý
State investment at current prices
by management level

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Trung ương <i>Central</i>	Địa phương <i>Local</i>
Nghìn tỷ đồng - <i>Trillion dong</i>			
2010	316,3	151,8	164,5
2011	341,6	148,6	193,0
2012	406,5	175,0	231,5
2013	441,9	186,7	255,2
2014	486,8	215,1	271,7
2015	519,9	249,0	270,9
2016	557,6	268,2	289,4
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	594,9	281,4	313,5
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>			
2010	100,0	48,0	52,0
2011	100,0	43,5	56,5
2012	100,0	43,1	56,9
2013	100,0	42,2	57,8
2014	100,0	44,2	55,8
2015	100,0	47,9	52,1
2016	100,0	48,1	51,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	100,0	47,3	52,7

54 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010
phân theo cấp quản lý
*State investment at constant 2010 prices
by management level*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Trung ương <i>Central</i>	Địa phương <i>Local</i>
Nghìn tỷ đồng - <i>Trillion dongs</i>			
2010	316,3	150,2	166,1
2011	287,2	124,3	162,9
2012	325,9	138,7	187,2
2013	351,0	146,3	204,7
2014	379,7	166,5	213,2
2015	397,3	188,7	208,6
2016	430,3	206,1	224,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	451,9	212,9	239,1
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2010	99,3	93,3	105,5
2011	90,8	82,7	98,1
2012	113,5	111,6	114,9
2013	107,7	105,5	109,3
2014	108,2	113,8	104,2
2015	104,6	113,4	97,8
2016	108,3	109,2	107,5
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	105,0	103,3	106,6

55 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành
phân theo nguồn vốn
*State investment at current prices
by investment source*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	Vốn vay <i>Loan</i>	Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước và nguồn vốn khác <i>Equity of State owned enterprises and other sources</i>
Nghìn tỷ đồng - <i>Trillion dongs</i>				
2010	316,3	141,7	115,9	58,7
2011	341,6	178,0	114,1	49,5
2012	406,5	205,0	149,5	52,0
2013	441,9	207,1	162,5	72,3
2014	486,8	207,7	198,2	80,9
2015	519,9	233,4	201,0	85,5
2016	557,6	270,9	202,0	84,7
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	594,9	290,1	210,6	94,2
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2010	100,0	44,8	36,6	18,6
2011	100,0	52,1	33,4	14,5
2012	100,0	50,4	36,8	12,8
2013	100,0	46,9	36,8	16,3
2014	100,0	42,7	40,7	16,6
2015	100,0	44,9	38,7	16,4
2016	100,0	48,6	36,2	15,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	100,0	48,8	35,4	15,8

56 **Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo nguồn vốn**
State investment at constant 2010 prices by investment source

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	Vốn vay <i>Loan</i>	Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước và nguồn vốn khác <i>Equity of State owned enterprises and other sources</i>
Nghìn tỷ đồng - <i>Trillion dongs</i>				
2010	316,3	141,7	115,9	58,7
2011	287,2	150,2	95,8	41,2
2012	325,9	163,9	120,0	42,0
2013	351,0	164,0	129,2	57,8
2014	379,7	160,9	155,0	63,8
2015	397,3	178,3	153,6	65,4
2016	430,3	209,2	155,8	65,3
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2017	451,9	219,7	160,3	71,9
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	99,3	72,8	215,3	83,8
2011	90,8	106,0	82,7	70,2
2012	113,5	109,1	125,2	101,9
2013	107,7	100,1	107,7	137,6
2014	108,2	98,1	120,0	110,3
2015	104,6	110,8	99,1	102,5
2016	108,3	117,3	101,4	100,0
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2017	105,0	105,1	102,9	110,0

57 **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988-2017**
Foreign direct investment projects licensed in period 1988-2017

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ⁽¹⁾ (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital ⁽¹⁾ (Mill. USD)</i>	Tổng số vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implementation capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ <i>TOTAL</i>	26746	378698,7	171992,9
1988-1990	211	1603,5	
1991	152	1284,4	428,5
1992	196	2077,6	574,9
1993	274	2829,8	1117,5
1994	372	4262,1	2240,6
1995	415	7925,2	2792,0
1996	372	9635,3	2938,2
1997	349	5955,6	3277,1
1998	285	4873,4	2372,4
1999	327	2282,5	2528,3
2000	391	2762,8	2398,7
2001	555	3265,7	2225,6
2002	808	2993,4	2884,7

57 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988-2017**
(Cont.) *Foreign direct investment projects licensed in period 1988-2017*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital ^(*) (Mill. USD)</i>	Tổng số vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implementation capital (Mill. USD)</i>
2003	791	3172,7	2723,3
2004	811	4534,3	2708,4
2005	970	6840,0	3300,5
2006	987	12004,5	4100,4
2007	1544	21348,8	8034,1
2008	1171	71726,8	11500,2
2009	1208	23107,5	10000,5
2010	1237	19886,8	11000,3
2011	1186	15598,1	11000,1
2012	1287	16348,0	10046,6
2013	1530	22352,2	11500,0
2014	1843	21921,7	12500,0
2015	2120	24115,0	14500,0
2016	2613	26890,5	15800,0
Sơ bộ - Prel. 2017	2741	37100,6	17500,0

^(*) Bao gồm vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước. Từ năm 2016 bao gồm cả vốn góp, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.

^(*) Including new registered capital and supplementary capital to licensed projects in previous years. Since 2016, including of contributing capital and purchasing shares of foreign investors.

58 **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2017)**

Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2017)

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital ^(*) (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	24803	319613,1
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	511	3521,2
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	105	4876,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	12460	186514,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	115	20820,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	68	2338,5
Xây dựng - <i>Construction</i>	1481	10846,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2805	6200,0
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	666	4646,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	644	12004,2

58 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2017)**

(Cont.) *Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2017)*

	Số dự án Number of projects	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital ^(*) (Mill. USD)
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1653	3336,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	81	1487,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	639	53226,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2478	3096,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	298	527,1
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	376	759,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	134	1867,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	133	2781,6
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	156	762,8

^(*) Xem ghi chú Biểu 57 - See the note at Table 57

59 **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2017)**

Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2017)

	Số dự án Number of projects	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital ^(*) (Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	24803	319613,1
Trong đó - Of which		
Hàn Quốc - Korea Rep. of	6549	57861,7
Nhật Bản - Japan	3607	49307,3
Xin-ga-po - Singapore	1973	42540,7
Đài Loan - Taiwan	2534	30867,2
Quần đảo Virgin thuộc Anh <i>British Virgin Islands</i>	744	22535,2
Đặc khu hành chính Hồng Kông (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	1284	17933,5
Ma-lai-xi-a - Malaysia	572	12274,9
CHND Trung Hoa - China, PR	1817	12023,0
Hoa Kỳ - United States	861	9894,1
Thái Lan - Thailand	489	9288,7
Hà Lan - Netherlands	306	8177,1
Xa-moa - Samoa	238	7294,6
Quần đảo Cay men - Cayman Islands	103	6977,0
Ca-na-đa - Canada	160	5090,7
Vương quốc Anh - United Kingdom	318	3464,7
Pháp - France	513	2786,6
Lúc-xăm-bua - Luxembourg	45	2336,6
Thụy Sĩ - Switzerland	131	1841,6

59 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2017)

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2017)

	Số dự án Number of projects	Tổng vốn đăng ký ⁽¹⁾ Total registered capital ⁽¹⁾ (Mill. USD)
Ô-x-trây-li-a - Australia	410	1808,7
CHLB Đức - F.R Germany	293	1759,5
Bru-nây - Brunei	196	1163,3
Liên bang Nga - Fed. Russian	115	982,7
Cộng hòa Síp - Republic of Cyprus	17	975,4
Tây Ấn thuộc Anh - British West Indies	15	971,5
CH Xâ-y-sen - Seychelles	121	921,2
Bỉ - Belgium	63	914,0
Đan Mạch - Denmark	130	883,4
Ấn Độ - India	168	760,6
Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ Republic of Turkey	18	708,2
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	69	477,0
I-ta-li-a - Italy	87	388,7
Vương quốc Ô-man - Oman	5	337,0
Ma-ri-ti-us - Mauritius	48	337,0
Phi-li-pin - The Philippines	73	319,2
Bơ-mu-đa - Bermuda	9	318,4
Xi-lô-va-ki-a - Slovakia	10	197,3
Ba Lan - Poland	14	182,9
Bê-li-xê - Belize	22	175,4
Quần đảo Cúc - Cook Islands	2	172,0

⁽¹⁾ Xem ghi chú Biểu 57 - See the note at Table 57

60 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo địa phương (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2017)

Foreign direct investment projects licensed by province (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2017)

	Số dự án Number of projects	Tổng vốn đăng ký ⁽¹⁾ Total registered capital ⁽¹⁾ (Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	24803	319613,1
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	7896	88445,2
Hà Nội	4500	27638,0
Vĩnh Phúc	312	4038,1
Bắc Ninh	1138	16178,4
Quảng Ninh	119	5864,1
Hải Dương	385	7847,1
Hải Phòng	606	15208,8
Hưng Yên	396	4242,4
Thái Bình	75	605,7
Hà Nam	215	2437,6
Nam Định	91	3118,7
Ninh Bình	59	1266,3
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	826	15124,6
Hà Giang	9	11,1
Cao Bằng	27	79,9
Bắc Kạn	3	13,0

60 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài
được cấp giấy phép phân theo địa phương
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày
31/12/2017)

(Cont.) Foreign direct investment projects
licensed by province (Accumulation of projects
having effect as of 31/12/2017)

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ⁽¹⁾ (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital⁽¹⁾ (Mill. USD)</i>
Tuyên Quang	8	161,8
Lào Cai	30	580,6
Yên Bái	21	435,8
Thái Nguyên	130	7331,4
Lạng Sơn	40	226,3
Bắc Giang	357	4483,5
Phú Thọ	136	1084,8
Điện Biên	1	3,0
Lai Châu	3	4,0
Sơn La	11	148,2
Hoà Bình	50	561,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - North Central and Central coastal areas	1511	56860,2
Thanh Hoá	102	13819,0
Nghệ An	79	1820,9
Hà Tĩnh	62	11613,2
Quảng Bình	19	537,8
Quảng Trị	16	60,5
Thừa Thiên - Huế	99	2382,3

60 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài
được cấp giấy phép phân theo địa phương
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày
31/12/2017)

(Cont.) Foreign direct investment projects
licensed by province (Accumulation of projects
having effect as of 31/12/2017)

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ⁽¹⁾ (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital⁽¹⁾ (Mill. USD)</i>
Đà Nẵng	526	4675,3
Quảng Nam	170	5816,3
Quảng Ngãi	46	1449,6
Bình Định	73	671,8
Phú Yên	44	4969,0
Khánh Hoà	99	4175,1
Ninh Thuận	40	1302,5
Bình Thuận	136	3566,8
Tây Nguyên - Central Highlands	147	910,0
Kon Tum	8	82,3
Gia Lai	5	12,2
Đắk Lắk	15	194,0
Đắk Nông	11	95,6
Lâm Đồng	108	525,9
Đông Nam Bộ - South East	12946	135418,9
Bình Phước	202	1960,8
Tây Ninh	271	5052,1
Bình Dương	3305	30339,0
Đồng Nai	1472	27349,6

60 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo địa phương (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2017)

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by province (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2017)

	Số dự án Number of projects	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital ^(*) (Mill. USD)
Bà Rịa - Vũng Tàu	363	26838,1
TP.Hồ Chí Minh	7333	43879,3
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1426	20085,0
Long An	962	6970,7
Tiền Giang	104	2201,6
Bến Tre	59	865,3
Trà Vinh	37	3080,5
Vĩnh Long	38	552,6
Đồng Tháp	21	169,4
An Giang	25	198,2
Kiên Giang	48	4371,3
Cần Thơ	76	643,6
Hậu Giang	21	793,6
Sóc Trăng	13	126,3
Bạc Liêu	11	71,5
Cà Mau	11	40,3
Dầu khí - Oil and gas	51	2769,1

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 57 - See the note at Table 57

61 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2017 phân theo ngành kinh tế
Foreign direct investment projects licensed in 2017 by kinds of economic activity

	Số dự án Number of projects	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital ^(*) (Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	2741	37100,6
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	17	191,6
Khai khoáng - Mining and quarrying	3	1292,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	968	16437,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	13	8374,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	13	887,5
Xây dựng - Construction	128	1260,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	619	2213,1
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	82	450,4

61 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài
được cấp giấy phép năm 2017
phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Foreign direct investment projects
licensed in 2017 by kinds of economic activity

	Số dự án Number of projects	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital ^(*) (Mill. USD)
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	113	534,1
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	197	239,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3	245,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	74	3107,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	342	1155,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	67	110,8
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	69	122,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	16	389,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	8	39,1
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	9	49,2

(*) Xem ghi chú Biểu 57 - See the note at Table 57

62 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài
được cấp giấy phép năm 2017
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

Foreign direct investment projects licensed
in 2017 by main counterparts

	Số dự án Number of projects	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital ^(*) (Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	2741	37100,6
Trong đó - Of which:		
Nhật Bản - Japan	397	9204,7
Hàn Quốc - Korea Rep. of	895	8720,0
Xin-ga-po - Singapore	194	5894,9
CHND Trung Hoa - China, PR	295	2137,6
Quần đảo Virgin thuộc Anh <i>British Virgin Islands</i>	44	1650,8
Đặc khu hành chính Hồng Kông (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	145	1566,6
Đài Loan - Taiwan	117	1532,7
Hoa Kỳ - United States	80	874,4
Hà Lan - Netherlands	39	822,5
Thái Lan - Thailand	52	624,9
Xa-moa - Samoa	39	574,2
CHLB Đức - F.R Germany	33	413,9
Quần đảo Cay men - Cayman Islands	8	411,4
Bỉ - Belgium	4	375,1
Vương quốc Ô man - Oman	3	327,0
Ma-lai-xi-a - Malaysia	30	297,7
Vương quốc Anh - United Kingdom	40	244,9

62 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2017 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2017 by main counterparts

	Số dự án Number of projects	Tổng vốn đăng ký ⁽¹⁾ (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital ⁽¹⁾ (Mill. USD)
Ấn Độ - India	44	187,6
CH Xây-sen - Seychelles	29	180,4
Ôx-trây-li-a - Australia	36	153,5
Pháp - France	48	109,3
Quốc đảo Marshall - Marshall Islands		100,1
Đan Mạch - Denmark	5	69,6
Bru-nây - Brunei	2	55,5
Ca-na-đa - Canada	8	46,4
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	14	45,8
Thụy Sĩ - Switzerland	6	44,7
Liên bang Nga - Fed. Russian	9	43,7
Bê-li-xê - Belize	4	36,5
Ba Lan - Poland	1	36,4
Ăng-gô-la - Angola		33,3
Phi-li-pin - The Philippines	2	30,0
Đảo Anguilla - Anguilla	3	30,0
I-xra-ren - Israel	4	22,0
Tây Ấn thuộc Anh - British West Indies	1	21,8
I-ta-li-a - Italy	8	19,9
Lúc-xăm-bua - Luxembourg	4	18,9

⁽¹⁾ Xem ghi chú Biểu 57 - See the note at Table 57

63 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2017 phân theo địa phương
Foreign direct investment projects licensed in 2017 by province

	Số dự án Number of projects	Tổng vốn đăng ký ⁽¹⁾ (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital ⁽¹⁾ (Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	2741	37100,6
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	998	12006,6
Hà Nội	554	3059,1
Vĩnh Phúc	45	202,0
Bắc Ninh	188	3623,7
Quảng Ninh	7	59,7
Hải Dương	48	353,6
Hải Phòng	60	948,9
Hưng Yên	41	811,8
Thái Bình	11	105,8
Hà Nam	20	297,7
Nam Định	16	2318,7
Ninh Bình	8	225,6
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	118	1528,7
Hà Giang	3	5,0
Cao Bằng	1	8,2
Tuyên Quang	1	2,8
Lào Cai	2	18,1
Yên Bái	4	238,1
Thái Nguyên	14	106,6

63 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài
được cấp giấy phép năm 2017
phân theo địa phương
(Cont.) Foreign direct investment projects
licensed in 2017 by province

	Số dự án Number of projects	Tổng vốn đăng ký ⁽¹⁾ (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital ⁽¹⁾ (Mill. USD)
Lạng Sơn	1	3,4
Bắc Giang	70	856,4
Phú Thọ	15	230,5
Điện Biên	1	5,8
Sơn La	2	15,1
Hoà Bình	4	38,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - North Central and Central coastal areas	155	7278,6
Thanh Hoá	15	3171,7
Nghệ An	4	123,5
Hà Tĩnh	7	118,0
Quảng Bình	3	120,9
Quảng Trị		4,0
Thừa Thiên - Huế	5	6,7
Đà Nẵng	68	143,9
Quảng Nam	21	140,1
Quảng Ngãi	7	374,6
Bình Định	9	149,6
Phú Yên	3	2,6
Khánh Hoà	4	2626,4

63 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài
được cấp giấy phép năm 2017
phân theo địa phương
(Cont.) Foreign direct investment projects
licensed in 2017 by province

	Số dự án Number of projects	Tổng vốn đăng ký ⁽¹⁾ (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital ⁽¹⁾ (Mill. USD)
Ninh Thuận	3	266,1
Bình Thuận	6	30,4
Tây Nguyên - Central Highlands	11	157,6
Kon Tum	1	1,1
Đắk Lắk	2	60,2
Đắk Nông	1	23,6
Lâm Đồng	7	72,6
Đông Nam Bộ - South East	1320	13410,7
Bình Phước	24	510,8
Tây Ninh	26	1017,7
Bình Dương	196	2835,3
Đồng Nai	86	1797,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	25	504,4
TP.Hồ Chí Minh	963	6745,4
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	139	2718,5
Long An	101	580,3
Tiền Giang	6	150,1
Bến Tre	4	246,0
Trà Vinh	4	143,3
Vĩnh Long	3	127,7

63 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài
được cấp giấy phép năm 2017
phân theo địa phương
(Cont.) Foreign direct investment projects
licensed in 2017 by province

	Số dự án Number of projects	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital ^(*) (Mill. USD)
Đồng Tháp	4	76,5
An Giang	1	8,1
Kiên Giang	7	1313,3
Cần Thơ	4	31,2
Hậu Giang	2	0,9
Sóc Trăng	1	20,0
Cà Mau	2	21,0

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 57 - See the note at Table 57

64 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp
giấy phép thời kỳ 1989-2017
Direct investment oversea projects licensed
in period 1989-2017

	Số dự án Number of projects	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital ^(*) (Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	1318	22095,5
1989	1	0,6
1990	1	
1991	3	4,0
1992	3	5,3
1993	4	0,5
1994	3	1,3
1998	2	1,9
1999	9	5,6
2000	15	4,7
2001	13	4,4
2002	15	147,9
2003	24	28,1
2004	15	9,5
2005	36	367,5
2006	36	221,0
2007	80	977,9
2008	104	3147,5
2009	91	2597,6
2010	108	3503,0

64 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1989-2017

(Cont.) *Direct investment overseas projects licensed in period 1989-2017*

	Số dự án Number of projects	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital ^(*) (Mill. USD)
2011	82	2531,0
2012	84	1546,7
2013	93	3107,1
2014	109	1786,8
2015	118	774,8
2016	139	970,7
Sơ bộ - Prel. 2017	130	350,1

^(*) Chỉ tính phần vốn của nhà đầu tư Việt Nam; bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.

^(*) *Capital of Vietnamese investors only; including supplementary capital to licensed projects in previous years.*

65 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2017)

Direct investment overseas projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2017)

	Số dự án Number of projects	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital ^(*) (Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	1047	19865,5
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	109	3090,4
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	58	7967,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	119	1051,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8	1483,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2	0,6
Xây dựng - <i>Construction</i>	60	31,0

65 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2017)**

(Cont.) *Direct investment oversea projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2017)*

	Số dự án Number of projects	Tổng vốn đăng ký ⁽¹⁾ (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital ⁽¹⁾ (Mill. USD)
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	282	388,1
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	36	66,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	62	173,2
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	80	2601,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	21	716,0

65 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2017)**

(Cont.) *Direct investment oversea projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2017)*

	Số dự án Number of projects	Tổng vốn đăng ký ⁽¹⁾ (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital ⁽¹⁾ (Mill. USD)
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	37	847,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	66	281,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	38	65,7
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	8	2,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	6	16,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	6	1002,5
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	49	80,5

⁽¹⁾ Xem ghi chú Biểu 64 - *See the note at Table 64*

66 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2017)

Direct investment oversea projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2017)

	Số dự án Number of projects	Tổng vốn đăng ký ⁽¹⁾ (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital ⁽¹⁾ (Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	1047	19865,5
Trong đó - Of which:		
Lào - Lao PDR	196	4792,6
Liên bang Nga - Fed. Russian	13	2825,5
Cam-pu-chia - Cambodia	168	2730,0
Vê-nê-xu-ê-la - Venezuela	2	1825,1
Mi-an-ma - Myanmar	78	1319,3
An-giê-ri - Algeria	1	1261,5
Pê-ru - Peru	4	1249,0
Ma-lai-xi-a - Malaysia	17	845,0
Hoa Kỳ - United States	149	585,1
Tan-da-ni-a - Tanzania	4	356,3
Mô-dâm-bích - Mozambique	3	345,9
Xin-ga-po - Singapore	80	277,0
Ca-mơ-run - Cameroon	3	230,7
Ô-x-trây-li-a - Australia	39	202,3
Cộng hòa Burundi - Burundi	2	170,0
Quần đảo Virgin thuộc Anh British Virgin Islands	9	132,7

66 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2017)

(Cont.) Direct investment oversea projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2017)

	Số dự án Number of projects	Tổng vốn đăng ký ⁽¹⁾ (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital ⁽¹⁾ (Mill. USD)
Ma-đa-ga-xca - Madagascar	1	117,4
CHLB Đức - FR. Germany	23	105,3
I-ran - Iran	1	82,1
Hai-i-ti - Haiti	2	59,9
Quốc đảo Marshall Marshall Islands	1	56,9
U-gan-đa - Uganda	1	35,0
Niu-di-lân - New Zealand	7	29,8
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	13	29,6
Thái Lan - Thailand	11	28,3
Đặc khu hành chính Hồng Kông (TQ) - Hong Kong SAR (China)	22	28,3
Công-gô - Congo	1	27,1
CHND Trung Hoa - China, PR	20	15,5
Đông Ti-mo - East Timor	1	14,9
Hàn Quốc - Korea Rep. of	29	11,7
Vương quốc Anh United Kingdom	9	11,1

⁽¹⁾ Xem ghi chú Biểu 64 - See the note at Table 64

67 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house

Nghìn m ² - Thous. m ²					
	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	85885	86621	89843	93422	102488
Phân theo loại nhà <i>By types of house</i>					
Nhà ở chung cư <i>Apartment building</i>	4559	3361	2326	2324	2982
Dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	1404	265	533	312	169
Từ 4-8 tầng <i>4-8 floors</i>	858	601	438	175	319
Từ 9-25 tầng <i>9-25 floors</i>	1438	2488	1119	991	1961
Từ 26 tầng trở lên <i>26 floors and above</i>	859	7	236	846	533
Nhà ở riêng lẻ <i>Single detached house</i>	81326	83260	87517	91098	99506
Dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	78419	81568	85552	88787	96378
Từ 4 tầng trở lên <i>4 floors and above</i>	2257	1055	1586	1953	2295
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	650	637	379	358	833

68 Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà và theo mức độ kiên cố

Area of floors of self-built houses completed in the year of households by types of house and by permanent

Nghìn m ² - Thous. m ²					
	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	70814	80646	84036	88620	94145
Phân theo loại nhà <i>By types of house</i>					
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Single detached house under 4 floors</i>	68947	79146	82226	86576	91741
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	28623	40745	42810	46198	51562
Nhà bán kiên cố <i>Semi-permanent</i>	31265	31261	33311	34871	34663
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Less-permanent</i>	4803	3950	3692	3603	3346
Nhà khác - <i>Others</i>	4256	3190	2413	1904	2170
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Single detached house 4 floors and above</i>	1362	984	1469	1708	1846
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	505	516	341	336	558

69 Số căn hộ và diện tích sàn nhà ở xã hội hoàn thành năm 2016 phân theo loại nhà và theo vùng

*Number of houses, total areas of completed
social houses in 2016 by types of house
and by region*

	Số căn hộ/nhà ở (Căn hộ/ Nhà ở) - Number of houses (Flat/house)			Diện tích sàn nhà ở Total area of housing floor (m ²)		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Chung cư Apartment building	Nhà ở riêng lẻ Single detached house		Chung cư Apartment building	Nhà ở riêng lẻ Single detached house
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	13373	10688	2685	841031	672855	168176
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	3389	3340	49	228879	226319	2560
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1193	48	1145	74197	3042	71155
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	3551	3375	176	213458	188858	24600
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	146		146	5460		5460
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	4066	3704	362	262648	248168	14480
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1028	221	807	56389	6468	49921

**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ
PHI NÔNG NGHIỆP**

**Enterprise, Cooperative
and Non-farm individual business
establishment**

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP

Năm 2017, cả nước có 126.859 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký là 1.295,9 nghìn tỷ đồng, tăng 15,2% về số doanh nghiệp và tăng 45,4% về số vốn đăng ký so với năm 2016; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 10,2 tỷ đồng, tăng 26,2%^(*). Nếu tính cả 1.869,3 nghìn tỷ đồng của hơn 35,2 nghìn lượt doanh nghiệp thay đổi tăng vốn thì tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong năm 2017 là 3.165,2 nghìn tỷ đồng. Bên cạnh đó, còn có 26.448 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 0,9% so với năm trước, nâng tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong năm lên 153,3 nghìn doanh nghiệp. Tổng số lao động đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2017 là 1.161,3 nghìn người, giảm 8,4% so với năm 2016.

Theo lĩnh vực hoạt động, trong năm 2017 có 45,4 nghìn doanh nghiệp thành lập mới trong ngành bán buôn, bán lẻ (chiếm 35,8% tổng số doanh nghiệp thành lập mới), tăng 16,6% so với năm trước; 16,2 nghìn doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo (chiếm 12,8%), tăng 9,4%; 16 nghìn doanh nghiệp xây dựng (chiếm 12,6%), tăng 10,6%; 9,4 nghìn doanh nghiệp khoa học, công nghệ, dịch vụ tư vấn, thiết kế, quảng cáo và chuyên môn khác (chiếm 7,4%), tăng 11,4%; 6,7 nghìn doanh nghiệp dịch vụ việc làm, du lịch, cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác (chiếm 5,3%), tăng 21,7%; 6,3 nghìn doanh nghiệp dịch vụ lưu trú và ăn uống (chiếm 5%), tăng 19,5%; 5,1 nghìn doanh nghiệp kinh doanh bất động sản (chiếm 4%), tăng 62%; 3,4 nghìn doanh nghiệp giáo dục và đào tạo (chiếm 2,7%), tăng 23%...

^(*) Năm 2016, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng 16,2% so với năm 2015; số vốn đăng ký tăng 48,1%; vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp tăng 27,5%.

Trong năm 2017 có 60.553 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động (bao gồm 21.684 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn và 38.869 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể), giảm 0,2% so với năm trước; có 12.113 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 2,9%.

Số doanh nghiệp thực tế hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 là 505,1 nghìn doanh nghiệp, tăng 14,1% so với năm 2015, trong đó doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 17,3%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 14,2%; riêng doanh nghiệp Nhà nước giảm 6,1% do thực hiện cổ phần hóa. Lao động làm việc trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp tăng 9% cùng thời điểm trên, trong đó lao động trong khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 11,1%; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 10,1%; khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 6,3%.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của khu vực doanh nghiệp năm 2016 tăng 17,6% so với năm 2015, trong đó vốn của doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 24,4%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 13,1%; mặc dù số doanh nghiệp Nhà nước giảm, nhưng vốn đầu tư vẫn tăng ở mức 9,6%, chủ yếu do giai đoạn này nhiều doanh nghiệp Nhà nước có quy mô lớn được cổ phần hóa.

Năm 2016, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp đạt 17.436,4 nghìn tỷ đồng, tăng 16,6% so với năm 2015, trong đó doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 9.762,1 nghìn tỷ đồng, tăng 20,9%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 4.808,8 nghìn tỷ đồng, tăng 15,8%; doanh nghiệp Nhà nước đạt 2.865,5 nghìn tỷ đồng, tăng 5,3%.

Năm 2016, tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi trong tổng số doanh nghiệp là 47,3%, cao hơn tỷ lệ 47,1% của năm 2015; tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn là 3,6%, thấp hơn năm 2015; còn lại 49,1% doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ, cao hơn nhiều so với tỷ lệ 43,3% của năm 2015.

Hiệu suất sinh lời trên vốn năm 2016 của các doanh nghiệp đạt 2,7%, tăng 0,2 điểm phần trăm so năm 2015, trong đó doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt cao nhất là 6,9%,

tăng 1 điểm phần trăm; doanh nghiệp Nhà nước là 2,6%, tăng 0,3 điểm phần trăm; doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt thấp nhất chỉ có 1,4%, không đổi so với năm trước.

Chỉ số nợ năm 2016 của các doanh nghiệp là 2,29 lần, cao hơn mức 2,16 lần của năm 2015, trong đó doanh nghiệp Nhà nước có chỉ số nợ cao nhất là 3,32 lần; tiếp đến là doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 2,20 lần; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có chỉ số nợ thấp nhất là 1,53 lần.

Chỉ số quay vòng vốn năm 2016 đạt 0,69 lần, thấp hơn 0,7 lần của năm 2015, trong đó doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có chỉ số quay vòng vốn cao nhất là 1,03 lần; tiếp đến là doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 0,73 lần; doanh nghiệp Nhà nước có chỉ số quay vòng vốn thấp nhất là 0,4 lần.

Năm 2017, cả nước có 5.142,6 nghìn cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp, tăng 4,7% so với năm trước với 8.578,6 nghìn người tham gia lao động, tăng 3,8%, trong đó: Vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm 27,4%; Bắc trung Bộ và Duyên hải miền Trung chiếm 21,8%; Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 20,3%.

ENTERPRISES AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS IN 2017

In 2017, there were 126,859 newly established enterprises in the whole country with total registered capital of 1,295.9 trillion VND, an increase of 15.2% in the number of enterprises and 45.4% in the registered capital in comparison with 2016; the average registered capital of a newly established enterprise reached 10.2 billion VND, a rise of 26.2%^(*). Total registered capital added to the economy in 2017 was 3,165.2 trillion VND, including 1,869.3 trillion VND of more than 35.2 thousand turns of enterprises increasing their capital. In addition, there were 26,448 enterprises returned to operation, a decrease of 0.9% over the previous year, increasing the total number of newly registered enterprises and re-operated enterprises in the year to 153.3 thousand enterprises. Total registered employees of the newly established enterprises in 2017 were 1,161.3 thousand persons, decreasing 8.4% over 2016.

By economic activities, in 2017, there were 45.4 thousand newly established enterprises in the wholesale and retail trade reached, (made up 35.8% of total newly established enterprises), an increase of 16.6%, compared to 2016; 16.2 thousand manufacturing enterprises, (accounted for 12.8%), a rise of 9.4%; 16 thousand construction enterprises, (made up 12.6%), an increase of 10.6%; 9.4 thousand enterprises in the science, technology, consultation service, designing, advertisement and others (made up 7.4%), a rise of 11.4%; and 6.7 thousand enterprises in the employment activities, travel, renting and leasing of machinery and equipment, goods and other support services (accounted for 5.3%), an increase of 21.7%; 6.3 thousand enterprises in the accommodation and food service (shared 5%), a rise of 19.5%; and 5.1 thousand enterprises in the real estate

^(*) In 2016, the number of newly established enterprises increased by 16.2% compared with 2015; the registered capital rose by 48.1%; the average registered capital of a newly established enterprise increased by 27.5%.

activities (made up 4%), went up 62%; and 3.4 thousand enterprises in the education and training (shared 2.7%), an increase of 23%, etc.

In 2017, there were 60,553 temporarily ceased enterprises (including 21,684 enterprises ceased for a certain period of time and 38,869 enterprises temporarily ceased without registration or awaited dissolution), a decline of 0.2% compared to the previous year; 12,113 enterprises completed dissolution procedures, a reduction of 2.9%.

The number of acting enterprises in reality as of 31/12/2016 was 505.1 thousand enterprises, an increase of 14.1% in comparison with 2015, in which the FDI and the Non-state enterprises rose 17.3% and 14.2%, respectively while the State-owned enterprises declined 6.1% due to their equalization. The number of employees in all enterprises increased 9% at the same time, in which employees in the Non-state enterprises and in the FDI enterprises increased 11.1% and 10.1% respectively but employees in the State-owned enterprises reduced 6.3%.

In 2016, the annual average capital of enterprises increased 17.6% compared to 2015, of which capital of the Non-state and the FDI enterprises rose 24.4% and 13.1%, respectively. Although the State-owned enterprises declined in terms of quantity, their capital still rose 9.6% mainly due to the equitization of many large State-owned enterprises during this period.

The net turnover from business of enterprises in 2016 reached 17,436.4 trillion VND, an increase of 16.6% in comparison with 2015, in which the Non-state enterprises gained 9,762.1 trillion VND, a rise of 20.9%; the FDI enterprises reached 4,808.8 trillion VND, an increase of 15.8%; and the State-owned enterprises reached 2,865.5 trillion VND, a rise of 5.3%.

In 2016, the proportion of enterprises which made profit accounted for 47.3% in total number of enterprises, higher than the figure of 47.1% in 2015; the proportion of enterprises with break-even point was 3.6%, lower than the rate of 2015 and 49.1% enterprises suffered business losses that were much higher than the figure of 43.3% in 2015.

The profit rate per capital in 2016 reached 2.7%, rising by 0.2 percentage points in comparison with the rate of 2015, in which the FDI enterprises reached the highest rate of 6.9%, an increase of 1 percentage point, the State-owned enterprises was 2.6%, increasing by 0.3 percentage points; the Non-state enterprises reached the lowest rate of 1.4%, the same as the rate of the previous year.

In 2016, the debt index of enterprises was 2.29 times, higher than the figure of 2.16 times in 2015, in which the debt index of the State-owned enterprises reached the highest level of 3.32 times, followed by the Non-state enterprises with debt index of 2.20 times; the FDI enterprises reached the lowest debt index of 1.53 times.

The capital turnover index in 2016 reached 0.69 times, lower than the rate of 0.7 times of 2015, in which the FDI enterprises reached the highest level of 1.03 times, followed by the Non-state enterprises with the capital turnover index of 0.73 times; the State-owned enterprises possessed the lowest capital turnover index of 0.4 times.

In 2017, there were 5,142.6 thousand non-farm individual business establishments in the whole country, increasing by 4.7% compared to that of the previous year; 8,578.6 thousand employees engaged in non-farm individual business establishments, rose by 3.8%, of which the Red River Delta; the North Central and the Central Coastal areas and the Mekong River Delta accounted for 27.4%; 21.8% and 20.3%, respectively.

DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG 2016
ACTING ENTERPRISES



70 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

Doanh nghiệp - Enterprise					
	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	279360	373213	402326	442485	505059
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3281	3199	3048	2835	2662
DN 100% vốn nhà nước 100% state owned capital	1801	1590	1470	1315	1276
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% state owned capital	1480	1609	1578	1520	1386
DN ngoài Nhà nước Non-state enterprise	268831	359794	388232	427710	488395
Tư nhân - Private	48007	49203	49222	47741	48409
Loại khác - Others	220824	310591	339010	379969	439986
DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	7248	10220	11046	11940	14002
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	5989	8632	9383	10238	11974
DN liên doanh với nước ngoài Joint-venture	1259	1588	1663	1702	2028

71 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise					
	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	279360	373213	402326	442485	505059
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	2569	3656	3844	3846	4447
Khai khoáng Mining and quarrying	2224	2590	2569	2510	2702
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	45472	58688	63251	67490	75351
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	910	1083	1157	1205	1311
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	850	1125	1347	1497	1703
Xây dựng - Construction	42901	52147	55198	61264	65306
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	112601	148481	158761	173517	199643
Vận tải kho bãi Transportation and storage	14424	20614	22442	26449	30969

71 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2010	2013	2014	2015	2016
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	10225	13616	15010	16457	18717
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4570	7770	9022	9820	11155
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1662	1864	1983	2169	2450
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	5400	7271	7833	8979	11591
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	20766	32340	34607	38339	45431
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	8374	12555	14139	16017	18941
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	2308	3939	4739	5724	6827
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	839	1132	1292	1471	1742
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1015	1681	2066	2465	2949
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2250	2661	3066	3266	3824

72 **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo vùng**
Number of acting enterprises as of annual 31 December by region

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2010	2013	2014	2015	2016
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	279360	373213	402326	442485	505059
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	82251	120677	127133	143229	158505
Trung du và miền núi phía Bắc - <i>Northern midlands and mountain areas</i>	11671	15406	15831	17003	19614
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	37740	48767	50897	56010	63861
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	7282	9488	10460	10855	12969
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	117008	150027	167896	182686	212562
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	23284	28732	29994	32588	37386
Không xác định - <i>Nec.</i>	124	116	115	114	162

73 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of employees in enterprises as of annual
31 December by types of enterprise*

	Nghìn người - <i>Thous. persons</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	9741,8	11464,9	12048,8	12856,9	14012,3
Doanh nghiệp Nhà nước⁽¹⁾ State owned enterprise⁽¹⁾	1602,7	1559,2	1451,4	1371,6	1285,9
DN 100% vốn nhà nước <i>100% state owned capital</i>	1078,0	985,9	874,5	779,1	745,1
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% state owned capital</i>	524,7	573,3	576,9	592,5	540,8
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	5983,0	6854,8	7148,4	7712,5	8572,4
Tư nhân - <i>Private</i>	631,0	503,1	483,1	470,2	472,5
Loại khác - <i>Others</i>	5352,0	6351,7	6665,3	7242,3	8099,9
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment enterprise</i>	2156,1	3050,9	3449,0	3772,7	4154,0
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1902,4	2782,7	3163,4	3469,7	3817,9
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	253,7	268,2	285,6	303,0	336,1

⁽¹⁾ Số liệu 2010-2014 mới được điều chỉnh sau rà soát

⁽¹⁾ *Adjusted data from 2010-2014 after revision*

74 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo ngành kinh tế
*Number of employees in enterprises as of annual
31 December by kinds of economic activity*

	Nghìn người - <i>Thous. persons</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	9741,8	11464,9	12048,8	12856,9	14012,3
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	267,3	264,9	264,5	263,5	250,8
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	192	199,0	195,7	180,1	171,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	4441,8	5333,9	5807,6	6234,6	6758,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí ⁽¹⁾ - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply⁽¹⁾</i>	79,2	120,9	124,3	128,9	132,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	68,7	92,4	99,0	99,4	107,1
Xây dựng <i>Construction</i>	1622,4	1745,1	1713,2	1809,7	1919,4

74 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

	Nghìn người - <i>Thous. persons</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1369,4	1512,1	1550,7	1695,1	1898,8
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	433,4	548,9	555,0	584,4	630,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	201,0	251,9	285,9	297,5	337,9
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	183,3	219,7	215,9	215,1	235,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	211,9	271,6	257,7	266,7	300,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	79,6	101,6	114,4	131,3	169,8

74 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

	Nghìn người - <i>Thous. persons</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	267,7	360,6	372,4	394,9	429,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	205,8	277,2	309,4	349,3	429,1
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	38,8	59,7	67,4	79,8	94,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	24,9	38,9	46,3	51,3	60,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	34,2	45,2	46,5	52,6	58,1
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	20,3	21,3	23,0	22,6	28,0

(¹) Số liệu 2010-2014 mới được điều chỉnh sau rà soát
(¹) *Adjusted data from 2010-2014 after revision*

75 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo vùng
*Number of employees in enterprises
as of annual 31 December by region*

Nghìn người - *Thous. persons*

	2010	2013	2014	2015	2016
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	9741,8	11464,9	12048,8	12856,9	14012,3
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	2849,8	3753,5	3853,9	4165,4	4565,7
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and moutain areas</i>	525,3	626,6	689,1	760,6	818,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1192,4	1334,1	1403,3	1503,6	1640,8
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	236,8	244,7	237,8	239,4	240,5
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	3904,7	4319,7	4640,0	4937,6	5304,1
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	700,0	869,7	949,1	1021,4	1101,8
Không xác định ^(*) <i>Nec.^(*)</i>	332,8	316,6	275,7	228,8	340,7

^(*) Số liệu 2010-2014 mới được điều chỉnh sau rà soát

^(*) *Adjusted data from 2010-2014 after revision*

76 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân
hàng năm của các doanh nghiệp
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Annual average capital of enterprises
by types of enterprise*

Nghìn tỷ đồng - *Trill. dong*

	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	10841,1	17764,4	19677,3	22144,2	26049,7
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3701,9	5793,4	6250,8	6944,9	7608,9
DN 100% vốn nhà nước <i>100% state owned capital</i>	2828,8	4328,3	4000,4	3723,3	3869,0
DN hơn 50% vốn nhà nước - <i>Over 50% state owned capital</i>	873,1	1465,1	2250,4	3221,6	3739,9
DN ngoài Nhà nước Non-state enterprise	5451,8	8628,1	9613,8	11020,9	13713,2
Tư nhân - <i>Private</i>	323,9	303,7	316,0	402,0	296,4
Loại khác - <i>Others</i>	5127,9	8324,4	9297,8	10618,9	13416,8
DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1687,5	3342,9	3812,7	4178,4	4727,5
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1050,3	2477,5	2939,3	3384,4	3857,3
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint-venture</i>	637,2	865,4	873,4	794,0	870,2

77 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity

	Nghìn tỷ đồng - Trill. dong				
	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	10841,1	17764,4	19677,3	22144,2	26049,7
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	88,9	182,2	283,9	231,3	245,7
Khai khoáng - Mining and quarrying	289,2	562,4	631,6	665,9	678,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2039,5	3316,1	3809,2	4561,9	5171,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	516,0	931,2	1160,1	1296,4	1494,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	79,7	79,8	95,6	114,4	119,8
Xây dựng <i>Construction</i>	894,9	1340,6	1442,6	1936,7	1867,1

77 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity

	Nghìn tỷ đồng - Trill. dong				
	2010	2013	2014	2015	2016
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1608,5	2321,9	2496,8	3418,7	3253,3
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	337,7	532,5	604,2	675,3	759,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	144,1	244,7	241,4	330,4	394,5
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	168,5	351,9	350,6	329,6	441,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3420,8	5875,9	6213,8	5894,9	7750,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	714,6	1402,8	1512,1	1853,1	2743,8

77 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*

	Nghìn tỷ đồng - Trill. dong				
	2010	2013	2014	2015	2016
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	274,0	373,2	350,4	472,9	686,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	52,9	102,0	110,9	149,8	191,0
Giáo dục và đào tạo <i>Education</i>	154,2	30,4	213,1	40,8	47,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	14,0	23,5	59,1	46,8	46,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	40,6	78,5	89,2	107,2	142,1
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	3,3	14,7	12,6	18,0	16,0

78 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo vùng**
Annual average capital of enterprises by region

	Nghìn tỷ đồng - Trill. dong				
	2010	2013	2014	2015	2016
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	10841,1	17764,4	19677,3	22144,2	26049,7
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	3131,6	5931,4	6422,4	7577,0	7862,4
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	184,9	380,7	519,7	682,6	798,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	537,9	1001,1	1190,0	1524,9	1755,5
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	128,7	202,5	253,4	252,0	276,4
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	4579,9	6429,7	7115,0	7411,9	8039,9
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	444,0	771,9	836,2	856,1	994,7
Không xác định <i>Nec.</i>	1834,0	3047,1	3340,6	3839,6	6322,0

79 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

Nghìn tỷ đồng - Trill. dong					
	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	4658,9	7623,1	8450,2	10466,8	12551,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1758,9	2973,1	3358,6	4599,7	4366,6
DN 100% vốn nhà nước 100% state owned capital	1140,9	2339,7	2429,5	3173,3	2597,8
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	618,0	633,4	929,1	1426,3	1768,8
DN ngoài Nhà nước Non-state enterprise	2129,7	3231,0	3455,8	3862,0	5856,5
Tư nhân - Private	126,1	94,1	95,6	124,2	86,5
Loại khác - Others	2003,6	3136,9	3360,2	3737,8	5770,1
DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	770,3	1419,0	1635,8	2005,1	2327,9
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	496,7	1024,4	1277,1	1558,7	1836,5
DN liên doanh với nước ngoài Joint-venture	273,6	394,6	358,7	446,4	491,4

80 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Nghìn tỷ đồng - Trill. dong					
	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	4658,9	7623,1	8450,2	10466,8	12551,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	62,3	127,1	149,4	165,4	189,1
Khai khoáng Mining and quarrying	190,0	421,3	467,5	519,4	520,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	1010,2	1534,2	1811,5	2232,1	2538,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	417,0	833,2	1006,8	1187,2	1305,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	69,6	59,6	66,6	76,7	79,2
Xây dựng - Construction	296,3	395,5	408,6	560,7	574,7

80 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Value of fixed asset and longterm investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

	Nghìn tỷ đồng - Trill. dong				
	2010	2013	2014	2015	2016
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	478,8	637,9	635,5	890,4	833,6
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	236,5	330,4	371,2	421,3	487,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	100,0	182,9	164,8	210,0	252,1
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	102,6	202,2	180,9	161,4	236,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	851,3	1769,4	2016,2	2573,8	3388,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	437,2	816,2	822,4	1037,1	1511,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	223,1	193,8	167,1	225,1	393,5

80 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Value of fixed asset and long-term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

	Nghìn tỷ đồng - Trill. dong				
	2010	2013	2014	2015	2016
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	18,9	41,9	50,3	80,1	91,4
Giáo dục và đào tạo <i>Education</i>	132,5	17,5	55,5	22,1	25,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	10,8	15,3	22,3	30,3	29,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	20,7	39,6	50,3	65,5	88,0
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1,3	5,3	3,4	8,0	5,8

81 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo vùng
Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by region

	Nghìn tỷ đồng - Trill. dong				
	2010	2013	2014	2015	2016
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	4658,9	7623,1	8450,2	10466,8	12551,0
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1422,4	2511,8	2540,2	3288,7	3653,8
Trung du và miền núi phía Bắc - <i>Northern midlands and moutain areas</i>	93,9	194,7	296,7	393,6	435,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	302,6	503,1	644,1	878,5	1011,9
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	61,5	100,7	126,9	118,6	139,0
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	1978,5	2727,4	2989,8	3136,5	3487,4
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	157,8	320,4	337,6	318,3	412,8
Không xác định - <i>Nec.</i>	642,2	1265,0	1514,8	2332,6	3410,3

82 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
Net turnover from business of enterprises by types of enterprise

	Nghìn tỷ đồng - Trill. dong				
	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	7487,7	12201,7	13516,0	14949,2	17436,4
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2033,5	2943,7	2960,8	2722,2	2865,5
DN 100% vốn nhà nước <i>100% state owned capital</i>	1517,6	1933,5	1785,4	1666,0	1811,3
DN hơn 50% vốn nhà nước - <i>Over 50% state owned capital</i>	515,9	1010,2	1175,4	1056,2	1054,2
DN ngoài Nhà nước Non-state enterprise	4068,2	6203,6	7039,5	8075,1	9762,1
Tư nhân - <i>Private</i>	391,4	496,8	532,7	516,2	541,7
Loại khác - <i>Others</i>	3676,8	5706,8	6506,8	7558,9	9220,4
DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1386,0	3054,4	3515,7	4151,9	4808,8
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	943,6	2435,0	2861,2	3502,9	4050,5
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint-venture</i>	442,4	619,4	654,5	649,0	758,3

83 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

	Nghìn tỷ đồng - Trill. dong				
	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	7487,7	12201,7	13516,0	14949,2	17436,4
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	50,5	69,0	71,2	88,4	85,3
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	207,8	379,3	375,0	293,9	275,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2435,5	4417,0	5055,7	5838,0	6682,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	311,3	452,4	531,4	649,4	768,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	15,9	33,2	39,8	46,1	52,9
Xây dựng <i>Construction</i>	495,6	665,5	775,5	953,7	1110,0

83 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế (Cont.) Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

	Nghìn tỷ đồng - Trill. dong				
	2010	2013	2014	2015	2016
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2976,9	4433,3	4760,0	5166,7	6068,0
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	247,7	403,8	483,6	527,5	592,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	49,0	80,8	85,5	112,7	137,3
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	120,5	291,0	308,0	262,3	436,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	302,5	534,9	509,0	405,3	457,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	79,3	133,4	177,0	210,9	288,6

83 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity*

Nghìn tỷ đồng - Trill. dong					
	2010	2013	2014	2015	2016
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	93,2	145,9	157,4	172,2	216,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	43,7	74,8	81,1	103,9	127,9
Giáo dục và đào tạo <i>Education</i>	7,6	15,2	19,2	22,2	25,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	5,3	11,6	15,2	18,9	24,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	36,9	54,3	62,0	70,2	80,7
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	8,6	6,4	9,4	6,8	7,7

84 **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo vùng**
Net turnover from business of enterprises by region

Nghìn tỷ đồng - Trill. dong					
	2010	2013	2014	2015	2016
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	7487,7	12201,7	13516,0	14949,2	17436,4
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	2305,7	4251,5	4482,2	5063,8	5814,5
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	209,2	363,2	582,7	873,5	1052,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	572,4	1027,3	1163,2	1277,4	1407,2
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	127,0	197,9	241,6	239,4	303,4
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	3371,6	4844,3	5398,5	5770,6	6703,5
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	596,5	919,1	1016,7	1128,2	1273,4
Không xác định - <i>Nec.</i>	305,3	598,5	631,1	596,3	882,2

85 Tổng thu nhập của người lao động
trong doanh nghiệp phân theo
loại hình doanh nghiệp
*Total compensation of employees in enterprises
by types of enterprise*

Nghìn tỷ đồng - Trill. dong					
	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	465,8	788,6	892,4	1036,1	1208,4
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	125,1	168,3	171,5	157,8	177,1
DN 100% vốn nhà nước 100% state owned capital	88,7	115,6	109,9	86,0	101,4
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	36,4	52,7	61,6	71,9	75,8
DN ngoài Nhà nước Non-state enterprise	237,2	383,7	448,4	550,7	623,9
Tư nhân - Private	21,8	20,8	22,9	25,3	24,9
Loại khác - Others	215,4	363,0	425,5	525,4	599,0
DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	103,5	236,5	272,5	327,6	407,3
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	82,5	203,3	238,1	290,9	363,3
DN liên doanh với nước ngoài Joint-venture	21,0	33,2	34,5	36,7	44,1

86 Tổng thu nhập của người lao động
trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
*Total compensation of employees in enterprises
by kinds of economic activity*

Nghìn tỷ đồng - Trill. dong					
	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	465,8	788,6	892,4	1036,1	1208,4
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	12,1	15,7	14,3	14,6	15,3
Khai khoáng Mining and quarrying	15,7	21,7	22,9	22,1	22,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	168,3	327,4	381,1	458,4	555,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	12,2	27,6	32,4	18,6	23,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải; nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	3,7	7,6	8,0	9,0	10,3
Xây dựng - Construction	64,1	98,8	108,4	128,0	139,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	65,9	91,2	103,8	130,9	150,0
Vận tải kho bãi Transportation and storage	26,1	40,8	48,4	53,7	58,9

86 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*

Nghìn tỷ đồng - Trill. dong					
	2010	2013	2014	2015	2016
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	7,9	12,6	14,0	17,8	20,4
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	12,6	28,1	29,5	32,9	38,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	36,9	48,5	49,1	49,8	61,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6,0	10,0	12,0	14,8	18,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	18,9	29,0	34,4	43,2	44,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	8,5	15,7	18,0	23,3	27,4
Giáo dục và đào tạo <i>Education</i>	3,0	5,7	6,7	7,9	9,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	1,5	3,5	4,7	5,4	6,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1,8	3,8	3,8	4,6	5,4
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,5	0,9	1,0	1,2	1,6

87 **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo vùng**
Total compensation of employees in enterprises by region

Nghìn tỷ đồng - Trill. dong					
	2010	2013	2014	2015	2016
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	465,8	788,6	892,4	1036,1	1208,4
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	139,3	247,0	279,9	342,4	379,9
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	17,5	31,0	39,6	50,7	63,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	38,4	66,3	76,5	90,4	104,4
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	8,3	12,8	12,6	13,9	14,4
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	200,2	332,9	375,7	438,1	501,3
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	22,1	44,1	51,5	62,9	74,6
Không xác định - <i>Nec.</i>	40,0	54,6	56,6	37,7	69,8

**88 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Profit before taxes of enterprises
by types of enterprise*

	Nghìn tỷ đồng - Trill. dong				
	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	356,3	488,3	556,7	552,7	712,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	115,2	201,6	185,1	157,1	197,3
DN 100% vốn nhà nước 100% state owned capital	80,0	140,8	94,7	59,7	113,5
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	35,2	60,8	90,4	97,4	83,8
DN ngoài Nhà nước Non-state enterprise	115,7	78,7	122,5	150,5	188,1
Tư nhân - Private	2,9	3,3	3,6	4,6	6,5
Loại khác - Others	112,7	75,4	118,9	145,9	181,6
DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	125,4	208,0	249,1	245,2	326,6
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	40,8	139,8	150,5	170,7	226,9
DN liên doanh với nước ngoài Joint-venture	84,6	68,2	98,6	74,5	99,8

**89 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
phân theo ngành kinh tế**
*Profit before taxes of enterprises
by kinds of economic activity*

	Nghìn tỷ đồng - Trill. dong				
	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	356,3	488,3	556,7	552,7	712,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	9,6	6,0	4,8	6,5	4,8
Khai khoáng Mining and quarrying	81,1	73,4	99,3	22,2	20,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	101,3	208,0	225,4	285,9	378,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	-5,2	21,0	17,2	13,7	20,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	1,4	2,2	3,0	4,0	3,8
Xây dựng - Construction	17,9	7,7	12,0	16,2	23,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	39,5	45,6	39,2	59,8	66,2
Vận tải kho bãi Transportation and storage	8,2	-4,1	11,0	17,5	28,2

89 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

	Nghìn tỷ đồng - Trill. dong				
	2010	2013	2014	2015	2016
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3,9	3,1	3,1	4,6	2,7
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	8,1	35,3	34,8	29,2	56,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	61,7	58,3	64,6	56,7	55,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	15,2	22,9	23,5	20,6	30,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	11,8	1,3	9,2	5,6	6,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	-1,4	0,9	1,8	2,0	4,5
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	-3,1	0,8	0,6	0,9	1,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	0,2		0,4	0,5	1,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4,7	5,9	6,9	6,9	6,9
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1,5	-0,1			-0,3

90 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo vùng
Profit before taxes of enterprises by region

	Nghìn tỷ đồng - Trill. dong				
	2010	2013	2014	2015	2016
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	356,3	488,3	556,7	552,7	712,0
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	96,2	196,7	184,2	162,4	191,5
Trung du và miền núi phía Bắc - <i>Northern midlands and moutain areas</i>	1,6	3,5	17,7	34,7	59,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	13,5	12,9	16,0	28,4	31,4
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	6,6	5,0	3,3	5,0	4,1
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	208,2	193,7	258,7	240,9	287,9
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	22,5	19,4	26,4	28,2	46,5
Không xác định - <i>Nec.</i>	7,7	57,0	50,3	53,2	91,6

91 Trang bị tài sản cố định bình quân
một lao động của doanh nghiệp
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Average fixed asset per employee
of enterprises by types of enterprise*

	Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	253,9⁽¹⁾	237,4⁽¹⁾	264,0⁽¹⁾	286,5⁽¹⁾	297,7
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	557,5	619,9	735,4	732,2	1053,6
DN ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	186,2	139,1	157,5	208,6	175,6
DN có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	209,3	260,5	282,5	275,7	302,4

⁽¹⁾ Số liệu 2010-2015 mới được điều chỉnh sau rà soát

⁽¹⁾ *Adjusted data from 2010-2015 after revision*

92 Trang bị tài sản cố định bình quân
một lao động của doanh nghiệp
phân theo vùng
*Average fixed asset per employee
of enterprises by region*

	Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	253,9	237,4	264,0	286,5	297,7
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	221,2	231,8	265,5	307,7	306,1
Trung du và miền núi phía Bắc - <i>Northern midlands and moutain areas</i>	151,7	191,7	251,5	347,7	408,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	189,9	231,1	250,2	315,0	343,3
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	153,5	232,7	264,3	278,6	335,6
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	226,2	222,4	247,2	256,7	225,8
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	173,9	199,7	206,5	217,8	213,8
Không xác định ^(*) - <i>Nec.^(*)</i>	912,0	713,4	807,4	454,5	1041,8

^(*) Số liệu 2010-2015 mới được điều chỉnh sau rà soát

^(*) *Adjusted data from 2010-2015 after revision*

93 Số hợp tác xã phân theo vùng

Number of cooperatives by region

	Hợp tác xã - Cooperative				
	2010	2013	2014	2015	2016
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	11924	12870	12794	12866	13012
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	4818	4874	4818	4853	4511
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1750	2201	2136	2072	2061
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	3253	3412	3494	3592	3788
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	338	423	402	378	460
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	632	744	757	743	861
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1133	1216	1187	1228	1331

94 Số lao động trong hợp tác xã phân theo vùng

Number of employees in cooperatives by region

	Người - Person				
	2010	2013	2014	2015	2016
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	251541	215767	207862	212939	200925
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	95287	85938	80787	78294	71735
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	25527	25664	26243	24673	25413
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	55440	46657	44115	47928	46906
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	9712	7217	6982	6441	7090
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	38824	29777	29452	34473	28063
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	26751	20514	20283	21130	21718

95 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp
phân theo vùng
*Number of non-farm individual business
establishments by region*

	Nghìn cơ sở - <i>Thous. establishment</i>				
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	4125,0	4671,3	4754,8	4909,8	5142,6
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1093,1	1214,5	1228,0	1256,7	1330,1
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	369,6	435,8	440,3	450,6	487,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	945,4	1071,7	1095,9	1126,1	1184,3
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	181,1	230,0	226,4	236,5	245,7
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	664,8	779,9	820,1	856,3	900,9
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	871,0	939,4	944,1	983,6	994,5

96 Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông nghiệp phân theo vùng
*Number of employees in the non-farm individual
business establishments by region*

	Nghìn người - <i>Thous. persons</i>				
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	7412,6	7945,4	7987,5	8261,9	8578,6
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	2051,6	2144,1	2134,9	2209,3	2346,6
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	635,6	669,8	688,1	703,8	749,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1519,1	1707,1	1731,9	1774,9	1867,5
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	297,8	349,3	340,3	356,9	363,8
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	1304,9	1397,8	1455,4	1504,6	1512,1
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1603,6	1677,4	1636,9	1712,5	1738,8

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
Agriculture, Forestry and Fishing

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2017

1. Nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp trong năm 2017 gặp nhiều khó khăn do chịu ảnh hưởng của thời tiết biến đổi bất thường, bão, mưa lớn gây ngập úng, vỡ đê bao tại một số địa phương phía Bắc và hiện tượng lũ sớm ở Đồng bằng sông Cửu Long ảnh hưởng đến tiến độ, diện tích và năng suất cây trồng.

Sản lượng lương thực có hạt của cả nước đạt 47,9 triệu tấn, giảm 517,2 nghìn tấn so với năm 2016, trong đó sản lượng lúa đạt 42,8 triệu tấn, giảm 401,6 nghìn tấn (Sản lượng lúa đông xuân đạt 19,4 triệu tấn, giảm 230,9 nghìn tấn; sản lượng lúa hè thu và thu đông đạt 15,5 triệu tấn, tăng 229,7 nghìn tấn; sản lượng lúa mùa đạt 7,9 triệu tấn, giảm 400,4 nghìn tấn).

Sản lượng năm 2017 của một số cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả như sau: Cao su đạt 1.086,7 nghìn tấn, tăng 5%; hồ tiêu đạt 241,5 nghìn tấn, tăng 11,6%; cà phê đạt 1.529,7 nghìn tấn, tăng 4,7%; cam, quýt đạt 948,1 nghìn tấn, tăng 17,5%; xoài đạt 788,2 nghìn tấn, tăng 8,3%.

Chăn nuôi trâu, bò nhìn chung ổn định, nuôi gia cầm đạt khá, riêng chăn nuôi lợn còn gặp khó khăn do thị trường tiêu thụ chưa có nhiều chuyển biến, giá thịt lợn ở mức thấp khiến quy mô đàn giảm. Tại thời điểm 1/10/2017, đàn trâu cả nước có 2,5 triệu con, giảm 27,7 nghìn con so với cùng thời điểm năm 2016; đàn bò 5,7 triệu con, tăng 158,3 nghìn con; đàn lợn 27,4 triệu con, giảm 1,7 triệu con; đàn gia cầm 385,5 triệu con, tăng 23,8 triệu con. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2017 đạt 88 nghìn tấn, tăng 1,6% so với năm 2016; sản lượng thịt bò hơi đạt 321,7 nghìn tấn, tăng 4,2%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 3,7 triệu tấn, tăng 1,9%; sản lượng thịt gia cầm hơi đạt 1 triệu tấn, tăng 7,3%.

2. Lâm nghiệp

Thời tiết trong năm tương đối thuận lợi cho hoạt động trồng, chăm sóc rừng và khai thác lâm sản. Năm 2017, diện tích trồng rừng mới tập trung của cả nước đạt 241,3 nghìn ha, tăng 0,5% so với năm 2016, trong đó rừng sản xuất đạt 221,8 nghìn ha, tăng 1,3%; rừng phòng hộ đạt 18,3 nghìn ha, giảm 8,1%; rừng đặc dụng đạt 1,2 nghìn ha, tương đương năm 2016. Sản lượng gỗ khai thác đạt 11.536,3 nghìn m³, tăng 12,4%.

3. Thủy sản

Năm 2017, sản lượng thủy sản đạt 7.225 nghìn tấn, tăng 5,2% so với năm 2016. Hoạt động nuôi trồng thủy sản đạt khá, nhất là nuôi tôm nước lợ và cá tra. Sản lượng thủy sản nuôi trồng năm 2017 đạt 3.835,7 nghìn tấn, tăng 5,2% so với năm trước, trong đó cá đạt 2.694,3 nghìn tấn, tăng 4,2%; tôm đạt 723,8 nghìn tấn, tăng 10,3%.

Thời tiết trong năm tương đối thuận lợi cho hoạt động khai thác, đánh bắt thủy sản trên biển. Bên cạnh đó, hoạt động khai thác thủy sản biển ở các tỉnh Bắc Trung Bộ đã phục hồi trở lại sau sự cố môi trường biển trong năm 2016. Sản lượng thủy sản khai thác đạt 3.389,3 nghìn tấn, tăng 5,1% so với năm trước, trong đó sản lượng khai thác biển đạt 3.191,2 nghìn tấn, tăng 5,1%.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2017

1. Agriculture

Agriculture production in 2017 faced many difficulties due to the impact of unpredictable changes in weather conditions such as storms, heavy rain which caused flood, dike breaks in some localities in the Northern localities and early occurred flood in the Mekong River Delta that had influence on cultivation progress, areas and crop productivity.

The production of cereals recorded 47.9 million tons nationwide, a drop of 517.2 thousand tons compared to 2016, of which the production of paddy reached 42.8 million tons, a decrease of 401.6 thousand tons. (The production of spring paddy crop and winter paddy crop only gained 19.4 million tons and 7.9 million tons respectively with the corresponding fall of 230.9 thousand tons and 400.4 thousand tons. In a meantime the production of autumn paddy reached 15.5 million tons with an increase of 229.7 thousand tons).

In 2017, perennial industrial plants and fruits production were as follows: rubber with 1,086.7 thousand tons, an increase of 5%; pepper with 241.5 thousand tons, a rise of 11.6%; coffee with 1,529.7 thousand tons, an increase of 4.7%; orange, mandarin with 948.1 thousand tons, a rise of 17.5%; and mango with 788.2 thousand tons, an increase of 8.3%

Buffalo and cattle husbandry generally witnessed stability, poultry raising was quite good but pig breeding faced difficulties because there were not many positive changes in market and low pork price that caused reduction of the size of pig population. As of 1st October 2017, the buffalo population reached 2.5 million heads, a drop of 27.7 thousand heads compared to 2016; cattle population was at 5.7 million heads, an increase of 158.3 thousand

heads; pig population reached 27.4 million heads, a decrease of 1.7 million heads; poultry population was at 385.5 million heads, an increase of 23.8 million heads. Production of living weight of buffalo reached 88 thousand tons in 2017, increased by 1.6% over the rate of 2016; production of living weight of cattle recorded 321.7 thousand tons, a rise of 4.2%; production of living weight of pork reached 3.7 million tons, an increase of 1.9%; production of living weight of poultry gained 1 million tons, an increase of 7.3%.

2. Forestry

The weather in the year was relatively favourable for afforestation, forest protection and forestry product exploration. In 2017, areas of newly concentrated forests all over the country reached 241.3 thousands ha, rose by 0.5% compared to 2016, of which area of production forest reached 221.8 thousand ha, increased by 1.3%; area of protection forest was 18.3 thousand ha, fell by 8.1%; area of special-use forest gained 1.2 thousand ha, similar to the figure of the previous year. The production of wood was 11,536.3 thousand m³, rose by 12.4%.

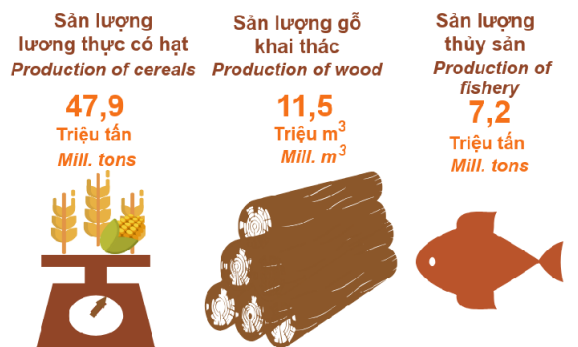
3. Fishery

In 2017, production of fishery reached 7,225 thousand tons, an increase of 5.2% in comparison with 2016. Aquaculture achieved relatively good results, especially brackish-water shrimp and cat fish. Aquaculture production in 2017 recorded 3,835.7 thousand tons, increased by 5.2% over the last year, with 2,694.3 thousand tons of fish and 723.8 thousand tons of shrimps with corresponding increases of 4.2% and 10.3%.

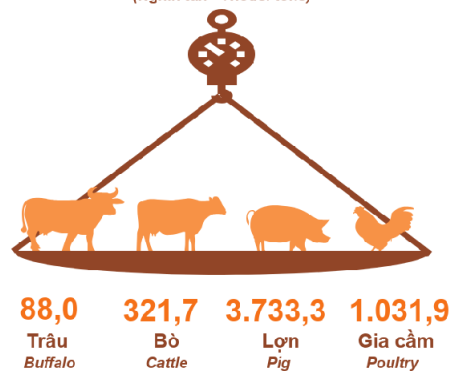
The weather in the year was relatively favourable for aquatic capture and fishery from the sea. Besides, aquatic capture was recovered in the North Central provinces after marine environmental incident occurred in 2016. Production of aquatic capture caught reached 3,389.3 thousand tons, increased by 5.1% compared to the previous year, in which production of marine capture was 3,191.2 thousand tons, rose by 5.1%.

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN 2017

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY



Thịt hơi xuất chuồng *Living weight of livestock* (Nghìn tấn - *Thous. tons*)



97 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc-ta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản
Gross output of product per ha of cultivated land and aquaculture water surface

Triệu đồng - Mill. dong

	Đất trồng trọt Cultivated land	Mặt nước nuôi trồng thủy sản Aquaculture water surface
2010	54,6	103,8
2011	72,2	135,2
2012	72,8	145,3
2013	75,7	157,6
2014	79,3	177,4
2015	82,6	178,1
2016	85,4	184,3
Sơ bộ Prel. 2017	90,1	206,8

98 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây
Planted area of crops by crop group

	Tổng số Total	Chia ra - Of which					
		Cây hàng năm Annual crops			Cây lâu năm Perennial crops		
		Tổng số Total	Trong đó Of which		Tổng số Total	Trong đó Of which	
			Cây lương thực có hạt Cereals	Cây CN hàng năm Annual Industrial crops		Cây CN lâu năm Perennial Industrial crops	Cây ăn quả Fruit crops
Nghìn ha - Thous. ha							
2010	14061,1	11214,3	8615,9	797,6	2846,8	2010,5	779,7
2011	14363,5	11420,5	8777,6	788,2	2943,0	2079,6	772,5
2012	14635,6	11537,9	8918,9	729,9	3097,7	2222,8	765,9
2013	14792,5	11714,4	9074,0	730,9	3078,1	2110,9	706,9
2014	14809,4	11665,4	8996,2	710,0	3144,0	2133,5	799,1
2015	14945,3	11700,0	9008,8	676,8	3245,3	2154,5	824,4
2016	15112,1	11798,6	8890,6	633,2	3313,5	2345,7	869,1
Sơ bộ Prel. 2017	15097,8	11703,4	8810,7	611,5	3394,4	2383,0	925,1

98 (Tiếp theo) **Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây**
(Cont.) *Planted area of crops by crop group*

	Tổng số Total	Chia ra - Of which					
		Cây hàng năm Annual crops			Cây lâu năm Perennial crops		
		Tổng số Total	Trong đó Of which		Tổng số Total	Trong đó Of which	
			Cây lương thực có hạt Cereals	Cây CN hàng năm Annual Industrial crops		Cây CN lâu năm Perennial Industrial crops	Cây ăn quả Fruit crops
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %							
2010	101,8	101,5	101,0	105,8	103,1	103,8	100,7
2011	102,2	101,8	101,9	98,8	103,4	103,4	99,1
2012	101,9	101,0	101,6	92,6	105,3	106,9	99,1
2013	101,1	101,5	101,7	100,1	99,4	95,0	92,3
2014	100,1	99,6	99,1	97,1	102,1	101,1	113,0
2015	100,9	100,3	100,1	95,3	103,2	101,0	103,2
2016	101,1	100,8	98,7	93,6	102,1	108,9	105,4
Sơ bộ Prel. 2017	99,9	99,2	99,1	96,6	102,4	101,6	106,4

99 **Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm**
Planted area of main annual crops

	Lúa Paddy	Ngô Maize	Mía Sugar- cane	Bông Cotton	Lạc Peanut	Đậu tương Soya- bean
Ngìn ha - Thous. ha						
2010	7489,4	1125,7	269,1	9,1	231,4	197,8
2011	7655,4	1121,3	282,2	9,8	223,8	181,1
2012	7761,2	1156,6	301,9	6,9	219,2	119,6
2013	7902,5	1170,4	310,4	3,0	216,4	117,2
2014	7816,2	1179,0	305,0	2,8	208,7	109,4
2015	7828,0	1178,9	284,2	1,2	200,2	100,8
2016	7737,1	1152,7	267,6	0,5	184,8	99,6
Sơ bộ - Prel. 2017	7708,7	1099,9	280,4	0,4	195,8	68,5
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %						
2010	100,7	103,4	101,3	94,8	94,4	134,6
2011	102,2	99,6	104,9	107,7	96,7	91,6
2012	101,4	103,1	107,0	70,4	97,9	66,0
2013	101,8	101,2	102,8	43,5	98,7	98,0
2014	98,9	100,7	98,3	93,3	96,4	93,3
2015	100,2	100,0	93,2	42,9	95,9	92,1
2016	98,8	97,8	94,2	41,7	92,3	98,8
Sơ bộ - Prel. 2017	99,6	95,4	104,8	80,0	106,0	68,8

100 Năng suất một số cây hàng năm

Yield of main annual crops

	Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>	Mía <i>Sugar- cane</i>	Bông <i>Cotton</i>	Lạc <i>Peanut</i>	Đậu tương <i>Soya- bean</i>
Tạ/ha - Quintal/ha						
2010	53,4	41,1	600,6	13,7	21,1	15,1
2011	55,4	43,1	621,5	12,9	20,9	14,7
2012	56,4	43,0	629,9	12,8	21,4	14,5
2013	55,7	44,4	648,5	10,7	22,7	14,4
2014	57,5	44,1	649,9	10,4	21,7	14,3
2015	57,6	44,8	645,2	10,8	22,7	14,5
2016	55,8	45,5	643,2	12,0	23,1	16,1
Sơ bộ - Prel. 2017	55,5	46,7	653,3	12,5	23,6	14,9
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %						
2010	101,9	102,5	102,2	108,7	101,0	103,4
2011	103,7	104,9	103,5	94,2	99,1	97,4
2012	101,8	99,8	101,4	99,2	102,4	98,6
2013	98,8	103,3	103,0	83,6	106,1	99,3
2014	103,2	99,3	100,2	97,2	95,6	99,3
2015	100,2	101,6	99,3	103,8	104,6	101,4
2016	96,9	101,6	99,7	92,6	101,8	111,0
Sơ bộ - Prel. 2017	99,5	102,6	101,6	100,0	102,2	92,5

101 Sản lượng một số cây hàng năm

Production of main annual crops

	Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>	Mía <i>Sugar- cane</i>	Bông <i>Cotton</i>	Lạc <i>Peanut</i>	Đậu tương <i>Soya- bean</i>
Nghìn tấn - Thous. tons						
2010	40005,6	4625,7	16161,7	12,5	487,2	298,6
2011	42398,5	4835,6	17539,6	12,6	468,7	266,9
2012	43737,8	4973,6	19015,4	8,8	468,5	173,5
2013	44039,1	5191,2	20128,5	3,2	491,9	168,2
2014	44974,6	5202,3	19821,6	2,9	453,3	156,5
2015	45091,0	5287,2	18337,3	1,3	454,1	146,4
2016	43165,1	5246,5	17211,2	0,6	427,2	160,7
Sơ bộ - Prel. 2017	42763,4	5131,9	18319,2	0,5	461,5	102,3
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %						
2010	102,7	105,8	103,5	103,3	95,4	138,8
2011	106,0	104,5	108,5	100,8	96,2	89,4
2012	103,2	102,9	108,4	69,8	100,0	65,0
2013	100,7	104,4	105,9	36,4	105,0	96,9
2014	102,1	100,2	98,5	90,6	92,2	93,0
2015	100,3	101,6	92,5	44,8	100,2	93,5
2016	95,7	99,2	93,9	46,2	94,1	109,8
Sơ bộ - Prel. 2017	99,1	97,8	106,4	83,3	108,0	63,7

102 Diện tích và sản lượng lương thực có hạt Planted area and production of cereals

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
	<i>Total</i>	Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>	<i>Total</i>	Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>
	Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>			Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>		
2010	8615,9	7489,4	1125,7	44632,2	40005,6	4625,7
2011	8777,6	7655,4	1121,3	47235,5	42398,5	4835,6
2012	8918,9	7761,2	1156,6	48712,6	43737,8	4973,6
2013	9074,0	7902,5	1170,4	49231,6	44039,1	5191,2
2014	8996,2	7816,2	1179,0	50178,5	44974,6	5202,3
2015	9008,8	7828,0	1178,9	50379,5	45091,0	5287,2
2016	8890,6	7737,1	1152,7	48416,2	43165,1	5246,5
Sơ bộ Prel. 2017	8810,7	7708,7	1099,9	47899,0	42763,4	5131,9
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %						
2010	101,0	100,7	103,4	103,0	102,7	105,8
2011	101,9	102,2	99,6	105,8	106,0	104,5
2012	101,6	101,4	103,1	103,1	103,2	102,9
2013	101,7	101,8	101,2	101,1	100,7	104,4
2014	99,1	98,9	100,7	101,9	102,1	100,2
2015	100,1	100,2	100,0	100,4	100,3	101,6
2016	98,7	98,8	97,8	96,1	95,7	99,2
Sơ bộ Prel. 2017	99,1	99,6	95,4	98,9	99,1	97,8

103 Sản lượng lương thực có hạt phân theo vùng^(*) Production of cereals by region^(*)

	Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>				
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	44632,2	50178,5	50379,5	48416,2	47899,0
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	7246,6	7175,2	7168,2	6977,9	6513,3
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	4623,5	5232,1	5249,3	5345,2	5233,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	7002,2	7897,0	7784,8	7783,0	7910,1
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	2226,3	2571,9	2505,5	2436,1	2555,2
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	1737,6	1827,3	1868,4	1849,3	1853,5
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	21796,0	25475,0	25803,3	24024,7	23834,0

^(*) Gồm lúa, ngô và cây lương thực có hạt khác.

^(*) Including: Paddy, maize and other cereals.

104 Sản lượng lương thực có hạt bình quân
đầu người phân theo vùng^(*)
Production of cereals per capita by region^()*

	Kg				
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	513,4	553,1	549,5	522,3	511,4
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	365,5	346,5	342,8	330,4	305,2
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	413,9	448,4	443,4	445,3	430,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	369,8	404,5	395,7	393,1	397,0
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	427,0	465,4	446,8	427,8	442,2
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	119,3	115,7	116,1	112,7	110,7
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1269,1	1454,2	1467,8	1360,0	1343,7

(*) Xem ghi chú Biểu 103 - See the note at Table 103

105 Diện tích gieo trồng lúa cả năm
Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa đông <i>Winter paddy</i>
		Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>		
2010	7489,4	3085,9	2436,0	1967,5
2011	7655,4	3096,8	2589,5	1969,1
2012	7761,2	3124,3	2659,1	1977,8
2013	7902,5	3105,6	2810,8	1986,1
2014	7816,2	3116,5	2734,1	1965,6
2015	7828,0	3168,0	2869,1	1790,9
2016	7737,1	3128,9	2872,9	1735,3
Sơ bộ - Prel. 2017	7708,7	3117,1	2878,0	1713,6
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2010	100,7	100,8	103,3	97,5
2011	102,2	100,4	106,3	100,1
2012	101,4	100,9	102,7	100,4
2013	101,8	99,4	105,7	100,4
2014	98,9	100,4	97,3	99,0
2015	100,2	101,7	104,9	91,1
2016	98,8	98,8	100,1	96,9
Sơ bộ - Prel. 2017	99,6	99,6	100,2	98,7

106 Năng suất lúa cả năm Yield of paddy

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Lúa đông xuân Spring paddy	Lúa hè thu và thu đông Autumn paddy	Lúa mùa Winter paddy
		Tạ/ha - Quintal/ha		
2010	53,4	62,3	48,0	46,3
2011	55,4	63,9	51,8	46,8
2012	56,4	64,9	52,5	48,0
2013	55,7	64,6	52,0	47,1
2014	57,5	66,9	53,0	49,1
2015	57,6	66,6	53,5	48,8
2016	55,8	62,8	53,0	47,8
Sơ bộ Prel. 2017	55,5	62,3	53,7	46,0
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %		
2010	101,9	102,0	100,9	103,2
2011	103,7	102,6	107,9	101,2
2012	101,8	101,7	101,4	102,5
2013	98,8	99,5	99,1	98,1
2014	103,2	103,5	101,8	104,3
2015	100,1	99,4	101,6	99,4
2016	96,9	94,3	98,6	97,9
Sơ bộ Prel. 2017	99,4	99,2	101,3	96,4

107 Sản lượng lúa cả năm Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>				
2010	40005,6	19216,8	11686,1	9102,7
2011	42398,5	19778,3	13402,9	9217,3
2012	43737,8	20291,9	13958,0	9487,9
2013	44039,1	20069,7	14623,4	9346,0
2014	44974,6	20850,5	14479,2	9644,9
2015	45091,0	21091,7	15341,3	8658,0
2016	43165,1	19646,6	15232,1	8286,4
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	42763,4	19415,7	15461,8	7886,0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	102,7	102,8	104,2	100,7
2011	106,0	102,9	114,7	101,3
2012	103,2	102,6	104,1	102,9
2013	100,7	98,9	104,8	98,5
2014	102,1	103,9	99,0	103,2
2015	100,3	101,2	106,0	89,8
2016	95,7	93,1	99,3	95,7
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	99,1	98,8	101,5	95,2

108 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm

Planted area of main perennial crops

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>					
Nho - <i>Grape</i>	0,9	1,1	1,4	1,4	1,3
Xoài - <i>Mango</i>	87,5	83,9	83,7	86,8	92,7
Cam, quýt <i>Orange, mandarin</i>	75,3	78,5	85,4	101,3	112,6
Nhãn - <i>Longan</i>	88,4	75,5	73,3	73,5	75,7
Vải, chôm chôm <i>Litchi, rambutan</i>	101,7	92,7	90,6	87,5	84,4
Cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>					
Điều - <i>Cashew nut</i>	379,3	295,1	290,4	293,1	297,5
Cao su - <i>Rubber</i>	748,7	978,9	985,6	973,5	971,6
Cà phê - <i>Coffee</i>	554,8	641,2	643,3	650,6	664,6
Chè - <i>Tea</i>	129,9	132,6	133,6	133,4	129,3
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	51,3	85,6	101,6	129,3	152,0

109 Chỉ số phát triển diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Năm trước = 100)

Index of planted area of main perennial crops (Previous year = 100)

	2010	2014	2015	2016	% Sơ bộ Prel. 2017
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>					
Nho - <i>Grape</i>	75,0	122,2	127,3	100,0	92,9
Xoài - <i>Mango</i>	99,9	98,7	99,8	103,7	106,8
Cam, quýt <i>Orange, mandarin</i>	97,3	111,7	108,8	118,6	111,2
Nhãn - <i>Longan</i>	97,5	96,4	97,1	100,3	103,0
Vải, chôm chôm <i>Litchi, rambutan</i>	98,4	97,9	97,7	96,6	96,5
Cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>					
Điều - <i>Cashew nut</i>	96,9	95,8	98,4	100,9	101,5
Cao su - <i>Rubber</i>	110,5	102,1	100,7	98,8	99,8
Cà phê - <i>Coffee</i>	103,0	100,7	100,3	101,1	102,2
Chè - <i>Tea</i>	102,2	102,2	100,8	99,9	96,9
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	101,4	124,1	118,7	127,3	117,6

110 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm
Area having product of main perennial crops

Nghìn ha - Thous. ha

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Cây ăn quả - Fruit crops					
Nho - Grape	0,8	0,9	1,1	1,3	1,2
Xoài - Mango	71,2	73,6	73,3	74,6	75,9
Cam, quýt Orange, mandarin	64,1	59,0	58,4	65,1	72,8
Nhãn - Longan	83,1	67,7	64,6	63,9	63,6
Vải, chôm chôm Litchi, rambutan	97,2	84,6	85,4	83,2	80,7
Cây công nghiệp lâu năm Perennial industrial crops					
Điều - Cashew nut	339,4	288,3	280,3	281,0	283,2
Cao su - Rubber	439,1	570,0	604,3	621,4	649,0
Cà phê - Coffee	511,9	589,8	593,8	597,6	606,9
Chè - Tea	113,2	115,4	117,8	118,7	115,6
Hồ tiêu - Pepper	44,3	58,4	67,8	81,8	93,1

111 Chỉ số phát triển diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Năm trước = 100)
Index of area having product of main perennial crops (Previous year = 100)

%

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Cây ăn quả - Fruit crops					
Nho - Grape	80,0	112,5	122,2	118,2	92,3
Xoài - Mango	103,5	99,2	99,6	101,8	101,7
Cam, quýt Orange, mandarin	99,4	104,2	99,0	111,5	111,8
Nhãn - Longan	99,5	93,9	95,4	98,9	99,5
Vải, chôm chôm Litchi, rambutan	100,6	95,6	100,9	97,4	97,0
Cây công nghiệp lâu năm Perennial industrial crops					
Điều - Cashew nut	99,7	95,8	97,2	100,2	100,8
Cao su - Rubber	104,8	104,0	106,0	102,8	104,4
Cà phê - Coffee	100,9	101,5	100,7	100,6	101,6
Chè - Tea	101,6	100,5	102,1	100,8	97,4
Hồ tiêu - Pepper	100,2	114,7	116,1	120,6	113,8

112 Sản lượng một số cây lâu năm

Production of main perennial crops

Ngìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Nho - <i>Grape</i>	16,7	23,9	31,0	26,8	28,7
Xoài - <i>Mango</i>	580,3	679,1	702,9	728,1	788,2
Cam, quýt <i>Orange, mandarin</i>	728,6	758,9	727,4	806,9	948,1
Nhãn - <i>Longan</i>	573,7	519,2	513,0	503,0	497,4
Vải, chôm chôm <i>Litchi, rambutan</i>	522,3	696,2	715,1	648,4	565,1
<i>Cây công nghiệp lâu năm Perennial industrial crops</i>					
Điều - <i>Cashew nut</i>	310,5	345,1	352,0	305,3	210,9
Cao su (Mủ khô) <i>Rubber (Dry latex)</i>	751,7	966,6	1012,7	1035,3	1086,7
Cà phê (Nhân) <i>Coffee (Seed)</i>	1100,5	1408,4	1453,0	1460,8	1529,7
Chè (Búp tươi) <i>Tea (Fresh)</i>	834,6	981,9	1012,9	1033,6	1040,8
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	105,4	151,6	176,8	216,4	241,5

113 Chỉ số phát triển sản lượng một số cây lâu năm (Năm trước = 100)

*Index of production of main perennial crops
(Previous year = 100)*

	2010	2014	2015	2016	% Sơ bộ Prel. 2017
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Nho - <i>Grape</i>	69,6	124,5	129,7	86,5	107,1
Xoài - <i>Mango</i>	104,7	99,7	103,5	103,6	108,3
Cam, quýt <i>Orange, mandarin</i>	105,1	107,5	95,8	110,9	117,5
Nhãn - <i>Longan</i>	94,6	95,4	98,8	98,1	98,9
Vải, chôm chôm <i>Litchi, rambutan</i>	93,7	110,6	102,7	90,7	87,2
<i>Cây công nghiệp lâu năm Perennial industrial crops</i>					
Điều - <i>Cashew nut</i>	106,4	125,3	102,0	86,7	69,1
Cao su (Mủ khô) <i>Rubber (Dry latex)</i>	105,7	102,1	104,8	102,2	105,0
Cà phê (Nhân) <i>Coffee (Seed)</i>	104,1	106,2	103,2	100,5	104,7
Chè (Búp tươi) <i>Tea (Fresh)</i>	108,2	104,9	103,2	102,0	100,7
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	97,6	121,3	116,6	122,4	111,6

114 Số lượng gia súc và gia cầm
tại thời điểm 1/10 hàng năm
Livestock population as of annual 1st October

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Ngìn con - Thous. heads					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	2877,0	2521,4	2524,0	2519,4	2491,7
Bò - <i>Cattle</i>	5808,3	5234,3	5367,2	5496,6	5654,9
Lợn - <i>Pigs</i>	27373,3	26761,4	27750,7	29075,3	27406,7
Gia cầm (Triệu con) <i>Poultry (Mill. heads)</i>	300,5	327,7	341,9	361,7	385,5
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	99,7	98,5	100,1	99,8	98,9
Bò - <i>Cattle</i>	95,2	101,5	102,5	102,4	102,9
Lợn - <i>Pigs</i>	99,1	101,9	103,7	104,8	94,3
Gia cầm - <i>Poultry</i>	107,2	103,1	104,3	105,8	106,6

115 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
Main products of livestock

	Đơn vị tính Unit	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	Ngìn tấn <i>Thous. tons</i>	83,6	85,7	85,8	86,6	88,0
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i>	Ngìn tấn <i>Thous. tons</i>	278,9	293,1	299,7	308,6	321,7
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pigs</i>	Ngìn tấn <i>Thous. tons</i>	3036,4	3351,2	3491,6	3664,6	3733,3
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán <i>Slaughtered poultry</i>	Ngìn tấn <i>Thous. tons</i>	615,2	874,5	908,1	961,6	1031,9
Sản lượng sữa tươi <i>Fresh milk</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	306,7	549,5	723,0	795,1	881,3
Trứng gia cầm <i>Egg</i>	Triệu quả <i>Mill. pieces</i>	6421,9	8271,1	8874,3	9446,2	10637,1
Sản lượng mật ong <i>Honey</i>	Ngìn tấn <i>Thous. tons</i>	11944,4	14217,5	15478,1	16530,0	18755,2
Sản lượng kén tằm <i>Silkworm cocoon</i>	Tấn - <i>Ton</i>	7106,5	6760,6	6542,9	6924,2	7354,6

116 Một số sản phẩm nông nghiệp
bình quân đầu người
Some agricultural products per capita

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Sản phẩm trồng trọt <i>Products of cultivation</i>					
Lúa - <i>Paddy</i>	460,2	490,6	491,8	465,7	456,5
Điều - <i>Cashew nut</i>	3,6	3,1	3,8	3,3	2,3
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	1,2	1,4	1,9	2,3	2,6
Cà phê - <i>Coffee</i>	12,7	14,8	15,8	15,8	16,3
Chè - <i>Tea</i>	9,6	10,4	11,0	11,2	11,1
Sản phẩm chăn nuôi <i>Products of livestock</i>					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	1,0	1,0	0,9	0,9	0,9
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i>	3,2	3,2	3,3	3,3	3,4
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pigs</i>	34,9	36,0	38,1	39,5	39,9
Thịt gia cầm hơi giết, bán <i>Slaughtered poultry</i>	7,1	8,6	9,9	10,4	11,0

117 Hiện trạng rừng có đến 31/12
Area of forest as of 31 December

	Tổng diện tích đất có rừng <i>Area of forest</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tỷ lệ che phủ rừng <i>Proportion of forest coverage</i>
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>	
	Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>			%
2010	13388,1	10304,8	3083,3	39,5
2011	13515,1	10285,4	3229,7	39,7
2012	13862,0	10423,8	3438,2	40,7
2013	13954,4	10398,1	3556,3	41,0
2014	13796,5	10100,2	3696,3	40,4
2015	14061,9	10175,5	3886,3	40,8
2016	14377,7	10242,1	4135,6	41,2
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2010	101,0	99,7	105,6	
2011	100,9	99,8	104,7	
2012	102,6	101,3	106,5	
2013	100,7	99,8	103,4	
2014	98,9	97,1	103,9	
2015	101,9	100,7	105,1	
2016	102,2	100,7	106,4	

118 Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo loại rừng
*Area of new concentrated planted forest
by types of forest*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Special use forest</i>
		Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>		
2010	252,5	190,6	57,5	4,4
2011	212,0	194,3	15,1	2,6
2012	187,0	171,0	14,6	1,4
2013	227,1	211,8	14,1	1,2
2014	221,7	198,6	21,8	1,3
2015	250,0	225,4	23,3	1,3
2016	240,0	218,9	19,9	1,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	241,3	221,8	18,3	1,2
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2010	103,9	97,6	126,1	200,0
2011	84,0	101,9	26,3	59,1
2012	88,2	88,0	96,7	53,8
2013	121,4	123,9	96,6	85,7
2014	97,6	93,8	154,6	108,3
2015	112,8	113,5	106,9	100,0
2016	96,0	97,1	85,5	92,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	100,5	101,3	91,9	100,0

119 Trồng rừng và khai thác gỗ
Planting and exploitation of wood

	Diện tích rừng trồng mới tập trung <i>Area of new concentrated planted forest</i>	Sản lượng gỗ khai thác <i>Production of wood</i>
	Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>	Nghìn m³ - <i>Thous. m³</i>
2010	252,5	4042,6
2011	212,0	4692,0
2012	187,0	5251,0
2013	227,1	5908,0
2014	221,7	7701,4
2015	250,0	9199,2
2016	240,0	10267,6
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	241,3	11536,3
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2010	103,9	107,3
2011	84,0	116,1
2012	88,2	111,9
2013	121,4	112,5
2014	97,6	130,4
2015	112,8	119,4
2016	96,0	111,6
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	100,5	112,4

120 Số tàu khai thác thủy sản biển
có công suất từ 90 CV trở lên
*Number of upper 90 CV offshore fishing
vessels*

	Số tàu đánh bắt <i>Number of fishing vessels</i>	Tổng công suất các tàu đánh bắt <i>Total capacity of fishing vessels</i>
	Chiếc <i>Piece</i>	Nghìn CV <i>Thous. CV</i>
2010	19251	4145,4
2011	21803	5059,7
2012	22566	5516,5
2013	25456	6938,7
2014	27679	8084,9
2015	28719	9388,8
2016	30472	10688,1
Sơ bộ - Prel. 2017	32878	12339,0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2011	113,3	122,1
2012	103,5	109,0
2013	112,8	125,8
2014	108,7	116,5
2015	103,8	116,1
2016	106,1	113,8
Sơ bộ - Prel. 2017	107,9	115,4

121 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản
Area of water surface for the aquaculture

	Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>				
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	1052,6	1056,3	1057,3	1072,8	1105,2
D. tích nuôi trồng thủy sản biển <i>Area of marine aquaculture</i>	47,4	40,7	40,8	46,0	48,1
Nuôi cá - <i>Water for fish</i>	1,4	0,8	0,6	0,6	0,6
Nuôi tôm - <i>Water for shrimp</i>	4,8	3,1	4,3	3,4	2,5
Nuôi hỗn hợp và thủy sản khác <i>Water for mixed and other aquatic products</i>	41,2	36,8	35,9	42,0	45,0
Diện tích nuôi trồng thủy sản nội địa - <i>Area of inland aquaculture</i>	1002,0	1011,6	1012,1	1021,9	1051,7
Nuôi nước lợ - <i>Brackish water</i>	687,8	703,5	704,4	709,6	731,9
Nuôi cá - <i>Water for fish</i>	33,8	27,8	27,2	20,1	16,1
Nuôi tôm - <i>Water for shrimp</i>	632,8	656,7	662,1	678,0	704,7
Nuôi hỗn hợp và thủy sản khác <i>Water for mixed and other aquatic products</i>	21,2	19,0	15,1	11,5	11,1
Nuôi nước ngọt - <i>Freshwater</i>	314,2	308,1	307,7	312,3	319,8
Nuôi cá - <i>Water for fish</i>	302,1	301,3	300,1	302,9	302,4
Nuôi tôm - <i>Water for shrimp</i>	7,1	5,5	6,3	8,5	16,4
Nuôi hỗn hợp và thủy sản khác <i>Water for mixed and other aquatic products</i>	5,0	1,3	1,3	0,9	1,0
Diện tích ương, nuôi giống thủy sản - <i>Area of water for breeding</i>	3,2	4,0	4,4	4,9	5,4

Ghi chú: Diện tích nuôi trồng thủy sản biển và diện tích nuôi trồng nước lợ được điều chỉnh theo Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 và Công văn số 267/TCTK-NLTS ngày 20/4/2017 về thực hiện phân loại diện tích nuôi trồng thủy sản theo loại mặt nước

Note: Area of marine and brackish water aquaculture adjusted in accordance with the Decree No. 97/2016/ND-CP dated 01/7/2016 and the Official Letter No. 267/TCTK-NLTS dated 20/4/2017 on the classification of aquaculture area by type of water surface.

122 Sản lượng thủy sản Production of fishery

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng <i>Aquaculture</i>
Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>			
2010	5142,7	2414,4	2728,3
2011	5447,4	2514,3	2933,1
2012	5820,7	2705,4	3115,3
2013	6019,7	2803,8	3215,9
2014	6333,2	2920,4	3412,8
2015	6582,1	3049,9	3532,2
2016	6870,7	3226,1	3644,6
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	7225,0	3389,3	3835,7
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2010	105,6	105,9	105,3
2011	105,9	104,1	107,5
2012	106,9	107,6	106,2
2013	103,4	103,6	103,2
2014	105,2	104,2	106,1
2015	103,9	104,4	103,5
2016	104,4	105,8	103,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	105,2	105,1	105,2

123 Sản lượng thủy sản nuôi trồng Production of aquaculture

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Nuôi trồng thủy sản biển <i>Marine aquaculture</i>			Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Inland aquaculture</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó <i>Of which</i>	
			Cá <i>Fish</i>	Tôm <i>Shrimps</i>		Cá <i>Fish</i>	Tôm <i>Shrimps</i>
Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>							
2010	2728,3	163,9	6,6	1,3	2564,4	2095,0	448,4
2011	2933,1	168,1	6,8	1,3	2765,0	2248,8	477,4
2012	3115,3	173,7	7,0	1,4	2941,6	2395,2	472,5
2013	3215,9	221,8	9,0	1,7	2994,1	2342,6	558,8
2014	3412,8	231,5	9,4	1,8	3181,3	2449,3	613,4
2015	3532,2	252,1	10,2	2,0	3280,1	2526,6	632,8
2016	3644,6	289,3	12,0	2,3	3355,3	2573,9	654,1
Sơ bộ <i>Prel. 2017</i>	3835,7	307,4	13,3	2,2	3528,3	2681,0	721,6
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>							
2010	105,3	86,0	85,7	86,7	106,9	107,2	107,3
2011	107,5	102,6	103,0	100,0	107,8	107,3	106,5
2012	106,2	103,3	102,9	107,7	106,4	106,5	99,0
2013	103,2	127,7	128,6	121,4	101,8	97,8	118,3
2014	106,1	104,4	104,4	105,9	106,3	104,6	109,8
2015	103,5	108,9	108,5	111,1	103,1	103,2	103,2
2016	103,2	114,8	117,6	115,0	102,3	101,9	103,4
Sơ bộ <i>Prel. 2017</i>	105,2	106,3	110,8	95,7	105,2	104,2	110,3

124 Sản lượng thủy sản khai thác

Production of fishery caught

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Khai thác biển - <i>Sea catch</i>		Khai thác nội địa <i>Inland catch</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Cá <i>Of which: Fish</i>	
Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>				
2010	2414,4	2220,0	1662,7	194,4
2011	2514,3	2308,3	1720,7	206,1
2012	2705,4	2510,9	1818,9	194,5
2013	2803,8	2607,0	1884,5	196,8
2014	2920,4	2727,1	1970,2	193,3
2015	3049,9	2866,2	2076,7	183,7
2016	3226,1	3035,9	2242,8	190,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	3389,3	3191,2	2363,8	198,1
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	105,9	106,1	105,6	103,0
2011	104,1	104,0	103,5	106,0
2012	107,6	108,8	105,7	94,4
2013	103,6	103,8	103,6	101,2
2014	104,2	104,6	104,5	98,2
2015	104,4	105,1	105,4	95,0
2016	105,8	105,9	108,0	103,5
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	105,1	105,1	105,4	104,2

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH
Trade and Tourism

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

NĂM 2017

1. Thương mại trong nước

Năm 2017, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 3.942,3 nghìn tỷ đồng, tăng 11,2% so với năm trước. Xét theo ngành kinh doanh, bán lẻ hàng hóa đạt 2.941,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 74,6% tổng mức và tăng 11% so với năm 2016; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 494,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,6% và tăng 12,5%; dịch vụ và du lịch đạt 506,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,8% và tăng 10,7%. Điểm nổi bật của thương mại trong nước năm 2017 là lượng khách quốc tế đến nước ta tăng cao đã lan tỏa đến các ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống, vận tải...; đồng thời hoạt động ăn uống ngoài gia đình không còn bị ảnh hưởng của sự cố môi trường biển tại các tỉnh miền Trung năm 2016.

Tính đến thời điểm 31/12/2017, cả nước có 8.580 chợ được xếp hạng, giảm 0,1% so với năm 2016; 958 siêu thị, tăng 10,8%; 188 trung tâm thương mại, tăng 11,9%.

2. Thương mại quốc tế

- Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa

Hoạt động thương mại quốc tế là điểm sáng trong bức tranh chung của nền kinh tế Việt Nam năm 2017, tăng trưởng xuất khẩu đạt mức cao nhất trong nhiều năm qua^(*), nhập khẩu được kiểm soát và cán cân thương mại đạt mức thặng dư khá lớn. Năm 2017 ghi nhận một kỷ lục mới của xuất nhập khẩu Việt Nam khi kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa vượt mốc 400 tỷ USD với mức xuất siêu đạt 2,9 tỷ USD.

^(*) Tốc độ tăng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu một số năm như sau: Năm 2014 tăng 13,8%; năm 2015 tăng 7,9%; năm 2016 tăng 9%; năm 2017 tăng 21,2%.

Năm 2017, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu đạt 214,0 tỷ USD, tăng 21,2% so với năm 2016, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 58,9 tỷ USD, tăng 17,1%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 155,1 tỷ USD, tăng 22,8%.

Một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn trong năm 2017 là: Điện thoại và linh kiện đạt 45,3 tỷ USD, tăng 31,2% so với năm 2016; hàng dệt, may đạt 26,0 tỷ USD, tăng 9,3%; hàng điện tử, máy tính và linh kiện đạt 25,9 tỷ USD, tăng 36,8%; giày, dép đạt 14,7 tỷ USD, tăng 12,7%; hàng thủy sản đạt 8,3 tỷ USD, tăng 18,2%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 7,7 tỷ USD, tăng 10%.

Về thị trường xuất khẩu năm 2017, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 41,6 tỷ USD, tăng 8,2% so với năm 2016, chiếm 19,4% kim ngạch xuất khẩu; EU đứng ở vị trí thứ 2 đạt 38,3 tỷ USD, tăng 12,7%, chiếm 17,9%; Trung Quốc đạt 35,5 tỷ USD, tăng 61,6%, chiếm 16,6%; ASEAN đạt 21,7 tỷ USD, tăng 24,2%, chiếm 10,1%; Nhật Bản đạt 16,8 tỷ USD, tăng 14,8%, chiếm 7,9%; Hàn Quốc đạt 14,8 tỷ USD, tăng 30%, chiếm 6,9%.

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu năm 2017 đạt 211,1 tỷ USD, tăng 20,6% so với năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 84,7 tỷ USD, tăng 16,8%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 126,4 tỷ USD, tăng 23,4%.

Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn trong năm 2017: Hàng điện tử, máy tính và linh kiện đạt 37,7 tỷ USD, tăng 34,4% so với năm 2016; máy móc, thiết bị thông tin liên lạc đạt 16,3 tỷ USD, tăng 46,6%; vải đạt 11,4 tỷ USD, tăng 7,6%; sắt, thép đạt 9 tỷ USD, tăng 11,9%; chất dẻo đạt 7,3 tỷ USD, tăng 16,8%; xăng, dầu đạt 7 tỷ USD, tăng 34,9%.

Năm 2017, Trung Quốc tiếp tục là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 58,2 tỷ USD, tăng 16,4% so với năm 2016, chiếm 27,6% tổng kim ngạch nhập khẩu; tiếp đến là thị trường Hàn Quốc đạt 46,7 tỷ USD, tăng 45,2%, chiếm 22,1%; ASEAN đạt 28 tỷ USD, tăng 16,3%, chiếm 13,3%; Nhật Bản đạt 16,6 tỷ USD, tăng 9,9%, chiếm 7,9%; Đài Loan đạt 12,7 tỷ USD, tăng 13%, chiếm 6%; EU đạt 12,1 tỷ USD, tăng 8,3%, chiếm 5,7%; Hoa Kỳ đạt 9,2 tỷ USD, tăng 5,8%, chiếm 4,4%.

Cán cân thương mại hàng hóa năm 2017 xuất siêu 2,9 tỷ USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 25,8 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xuất siêu 28,7 tỷ USD. Nhập siêu từ Hàn Quốc ngày càng gia tăng và vươn lên vị trí đứng đầu với mức nhập siêu lên tới 31,9 tỷ USD trong năm 2017; Trung Quốc là thị trường nhập siêu lớn thứ 2 đạt 22,7 tỷ USD. Xuất siêu sang thị trường Hoa Kỳ đạt lớn nhất với mức xuất siêu 32,4 tỷ USD. Xuất siêu sang EU đạt 26,2 tỷ USD.

- Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ

Năm 2017, xuất khẩu dịch vụ đạt 13,1 tỷ USD, tăng 4,9% so với năm 2016, trong đó xuất khẩu dịch vụ du lịch đạt 8,9 tỷ USD, chiếm 67,8% tổng kim ngạch và tăng 4,6%.

Nhập khẩu dịch vụ năm 2017 đạt 17,0 tỷ USD, tăng 1,6% so với năm trước, trong đó nhập khẩu dịch vụ vận tải đạt 8,2 tỷ USD, chiếm 47,9% tổng kim ngạch và giảm 2,8%.

Nhập siêu dịch vụ năm 2017 khoảng 3,9 tỷ USD, giảm 7,9% so với năm 2016.

3. Du lịch

Du lịch Việt Nam năm 2017 tiếp tục đà tăng trưởng ấn tượng và đang từng bước trở thành một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước. Khách quốc tế đến Việt Nam trong năm 2017 đạt 12.922,2 nghìn lượt người, tăng 29,1% so với năm trước, đây cũng là năm đánh dấu lần đầu tiên nước ta đón xấp xỉ 13 triệu lượt khách quốc tế. Theo phương tiện đến, khách đến bằng đường hàng không đạt 10,9 triệu lượt người, tăng 32,1% so với năm trước; khách đến bằng đường bộ đạt 1,7 triệu lượt người, tăng 19,5%; bằng đường thủy đạt 0,3 triệu lượt người, giảm 9,1%. Trong tổng số khách quốc tế đến nước ta, khách đến từ Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Liên bang Nga vẫn chiếm tỷ trọng lớn; ngoài ra chính sách tiếp tục miễn thị thực cho công dân 5 nước Tây Âu được kỳ vọng sẽ góp phần làm tăng lượng khách quốc tế đến nước ta trong thời gian tới.

TRADE AND TOURISM IN 2017

1. Domestic trade

In 2017, gross retail sales of goods and services was estimated at 3,942.3 trillion VND, a rise of 11.2% in comparison with the previous year. By kinds of economic activity, retail sales of goods reached 2,941.1 trillion VND, made up 74.6% and increased by 11% compared to 2016; the accommodation, food and beverage services gained 494.9 trillion VND, accounting for 12.6% and rose by 12.5% and 10.7% was also the growth rate of the service and tourism activity which reached 506.3 trillion VND and made up 12.8%. A high increase in foreign visitors to our country was an outstanding point of domestic trade in 2017 that enabled the accommodation, food and beverage service and transport as well; simultaneously marine environmental incident in the Central provinces in 2016 did not have effect on the eating out service.

As of 31st December 2017, there were 8,580 ranked markets in the whole country, decreasing by 0.1% compared to 2016; 958 supermarkets, increasing by 10.8%; and 188 commercial centers, increasing by 11.9%.

2. International trade

- Import and export of goods

International trade was the highlights in the overall picture of Viet Nam economy in 2017, export growth reached the highest level in the last many years^(*), import was under control and trade balance gained a relatively big surplus. A new record of Viet Nam import and export was set in 2017 when total exports and imports exceeded 400 billion USD with the trade surplus was 2.9 billion USD.

^(*) Growth rates of export of goods in 2014, 2015, 2016, and 2017 rose by 13.8%; 7.9%; 9%; and 21.2% respectively.

In 2017, export turnover of goods was estimated at 214 billion USD, an increase of 21.2% compared to 2016, of which: Export turnover of the domestic economic sector achieved 58.9 billion USD, grew by 17.1%; export turnover of the FDI sector (including crude oil) was 155.1 billion USD, increased by 22.8%.

Some products recorded large export turnover in 2017 as follows: phones all of kinds and their parts reached 45.3 billion USD, increased by 31.2%; textile, sewing products achieved 26 billion USD, rose by 9.3%; electronic goods, computers and their parts reached 25.9 billion USD, increased by 36.8%; footwear, fishery products and wood and wooden products achieved the export turnover of 14.7 billion USD, 8.3 billion USD and 7.7 billion USD, respectively with the corresponding increase of 12.7%, 18.2% and 10% compared to 2016.

Regarding export markets in 2017, the United States was the largest export market of Viet Nam with export turnover of 41.6 billion USD, making up 19.4% of the total export turnover and rising by 8.2% compared to the rate of 2016. The EU ranked the second, achieved 38.3 billion USD, rose by 12.7% and made up 17.9%; followed by China that gained 35.5 billion USD, increased by 61.6% and made up 16.6%; ASEAN, Japan and Korea achieved 21.7 billion USD, 16.8 billion USD and 14.8 billion USD respectively with the corresponding increase of 24.2%, 14.8% and 30% as well as the corresponding share of 10.1%, 7.9% and 6.9%.

Import turnover of goods in 2017 achieved 211.1 billion USD, an increase of 20.6% over the last year, of which the domestic economic sector achieved 84.7 billion USD, an increase of 16.8%; the import turnover of the FDI sector achieved 126.4 billion USD, an increase of 23.4%.

Some products gained large import turnover in 2017, including: Electronic goods, computers and their parts achieved 37.7 billion USD, increased by 34.4% compared to 2016; machinery, apparatus and parts for telecommunication was 16.3 billion USD, rose by 46.6%; textile fabrics was 11.4 billion

USD, grew by 7.6%; iron and steel gained 9 billion USD, rose by 11.9%; plastic in primary form was 7.3 billion USD, increased by 16.8% and petroleum oil, refined achieved 7 billion USD with an increase of 34.9%.

In 2017, China was still the largest import market of Viet Nam with import turnover of 58.2 billion USD, increasing by 16.4% over the rate of 2016 and making up 27.6% of total import turnover; followed by Korea with the corresponding figures of 46.7 billion USD, 45.2% and 22.1%; ASEAN with 28 billion USD, 16.3% and 13.3%; Japan with 16.6 billion USD, 9.9% and 7.9%; Taiwan with 12.7 billion USD, 13% and 6%; the EU with 12.1 billion USD, 8.3% and 5.7%; the United States gained 9.2 billion USD, rose by 5.8% and made up 4.4%.

Regarding the balance of merchandise trade in 2017, trade surplus was 2.9 billion USD, in which the domestic economic sector recorded a trade deficit of 25.8 billion USD; the FDI sector recorded a trade surplus of 28.7 billion USD. Trade deficit from Korea showed an increasing growth and reached the top position with 31.9 billion USD in 2017. China market ranked the second largest trade deficit with 22.7 billion USD. Meanwhile the U.S market gained the largest trade surplus with 32.4 billion USD. Trade surplus to the EU was 26.2 billion USD.

- Import and export of services

In 2017, service exports achieved 13.1 billion USD, an increase of 4.9% over 2016, of which export of travel service was estimated to achieve 8.9 billion USD, making up 67.8% of the total export turnover and increasing by 4.6%.

Service imports reached 17.0 billion USD in 2017, an increase of 1.6% over the last year, in which import of transport service gained 8.2 billion USD, making up 47.9% of the total turnover, and declining by 2.8%.

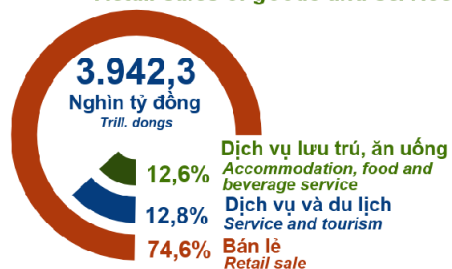
Trade deficit of service in 2017 was approximately 3.9 billion USD; fell by 7.9% compared to the rate of 2016.

3. Tourism

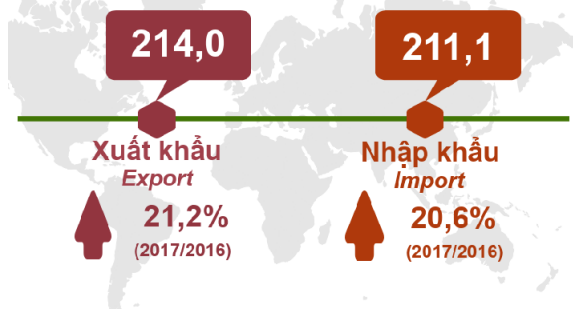
Viet Nam tourism in 2017 continued to grow impressively and gradually became one of key economic activities of the country. The number of foreign visitors to Viet Nam in 2017 reached 12,922.2 thousand persons, increased by 29.1% compared to the previous year. It was the first time to record the highest number of foreign visitors to Viet Nam of approximately 13 million persons. By means of transport, number of arrivals by airway reached 10.9 million persons, an increase of 32.1% against last year; by road gained 1.7 million persons, increased by 19.5%; by waterway was 0.3 million persons with a fall of 9.1%. Visitors from China, Korea, Japan, the United States and Russia accounted for big shares in total foreign visitors to Viet Nam. Besides, visa exemption policy granted for citizens of 5 Western countries is expected to make contribution to accelerate foreign visitors to our country in the coming time.

THƯƠNG MẠI - TRADE 2017

Tổng mức bán lẻ hàng hóa
và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
Retail sales of goods and services



Xuất, nhập khẩu hàng hóa
Export, import of goods
(Tỷ USD - *Bill. USD*)



125 Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Bán lẻ <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Dịch vụ và du lịch <i>Service and tourism</i>
Nghìn tỷ đồng - Trillion dong				
2010	1677,3	1254,2	212,0	211,1
2011	2079,5	1535,6	260,3	283,6
2012	2369,1	1740,4	305,6	323,1
2013	2615,2	1964,7	315,9	334,6
2014	2916,2	2189,4	353,3	373,5
2015	3223,2	2403,7	399,9	419,6
2016	3546,3	2648,9	439,9	457,5
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2017	3942,3	2941,0	495,0	506,3
Cơ cấu - Structure (%)				
2010	100,0	74,8	12,6	12,6
2011	100,0	73,9	12,5	13,6
2012	100,0	73,5	12,9	13,6
2013	100,0	75,1	12,1	12,8
2014	100,0	75,1	12,1	12,8
2015	100,0	74,6	12,4	13,0
2016	100,0	74,7	12,4	12,9
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2017	100,0	74,6	12,6	12,8

126 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo vùng

Retail sales of goods and services at current prices by region

	Nghìn tỷ đồng - Trillion dong				
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1677,3	2916,2	3223,2	3546,3	3942,3
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	363,7	645,3	724,0	801,8	893,6
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	78,9	144,8	161,4	177,6	196,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	247,0	464,5	522,5	576,1	642,3
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	69,0	137,0	148,7	158,9	176,7
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	616,1	979,3	1070,9	1171,0	1298,9
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	302,6	545,3	595,7	660,9	734,4

127 Tổng mức lưu chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu
Exports and imports of goods

Triệu Đô la Mỹ - Mill. USD

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Cân đối ^(*) Balance ^(*)
		Xuất khẩu Exports	Nhập khẩu Imports	
2010	157075,3	72236,7	84838,6	-12601,9
2011	203655,5	96905,7	106749,8	-9844,1
2012	228309,6	114529,2	113780,4	748,8
2013	264065,5	132032,9	132032,6	0,3
2014	298066,2	150217,1	147849,1	2368,0
2015	327792,6	162016,7	165775,9	-3759,2
2016	351559,2	176580,8	174978,4	1602,4
Sơ bộ - Prel. 2017	425122,8	214019,1	211103,7	2915,4

^(*) Xuất khẩu trừ nhập khẩu - Exports minus imports.

128 Chỉ số phát triển tổng mức lưu chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu
(Năm trước = 100)
Index of exports and imports of goods
(Previous year = 100)

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		%
		Xuất khẩu Exports	Nhập khẩu Imports	
2010	123,6	126,5	121,3	
2011	129,7	134,2	125,8	
2012	112,1	118,2	106,6	
2013	115,7	115,3	116,0	
2014	112,9	113,8	112,0	
2015	110,0	107,9	112,1	
2016	107,3	109,0	105,6	
Sơ bộ - Prel. 2017	120,9	121,2	120,6	

129 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu

Some main goods for exportation

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Hàng điện tử, máy tính và linh kiện (Tỷ đô la Mỹ) <i>Electronic goods, computers and their parts (Bill. USD)</i>	3,6	11,4	15,6	19,0	25,9
Điện thoại các loại và linh kiện (Tỷ đô la Mỹ) <i>Phones all of kinds and their parts (Bill. USD)</i>	2,3	23,6	30,2	34,5	45,3
Giày, dép (Tỷ đô la Mỹ) <i>Footwear (Bill. USD)</i>	5,1	10,3	12,0	13,0	14,7
Hàng dệt, may (Tỷ đô la Mỹ) <i>Textile, sewing products (Bill. USD)</i>	11,2	20,1	22,8	23,8	26,0
Gỗ và sản phẩm gỗ (Tỷ đô la Mỹ) <i>Wood and wooden products (Bill. USD)</i>	3,4	6,1	6,8	7,0	7,7
Hàng thủy sản (Tỷ đô la Mỹ) <i>Fishery products (Bill. USD)</i>	5,0	7,8	6,6	7,0	8,3
Dầu thô (Triệu tấn) <i>Crude oil (Mill.tons)</i>	8,1	9,3	9,5	6,8	6,8
Than đá (Triệu tấn) <i>Coal (Mill.tons)</i>	19,9	7,3	1,7	1,2	2,2

129 (Tiếp theo) Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu

(Cont.) Some main goods for exportation

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Hạt tiêu (Nghìn tấn) <i>Pepper (Thous.tons)</i>	117,0	155,0	131,5	178,1	214,9
Cà phê (Nghìn tấn) <i>Coffee (Thous.tons)</i>	1218,0	1691,1	1341,2	1780,4	1442,1
Cao su (Nghìn tấn) <i>Rubber (Thous.tons)</i>	779,0	1071,7	1137,6	1253,1	1380,3
Gạo (Triệu tấn) <i>Rice (Mill.tons)</i>	6,9	6,3	6,6	4,8	5,8
Hạt điều nhân (Nghìn tấn) <i>Shelled cashew nut (Thous.tons)</i>	190,0	302,6	328,3	347,0	353,3
Chè (Nghìn tấn) <i>Tea (Thous.tons)</i>	137,0	132,4	126,9	137,5	139,8

130 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu

Some main goods for importation

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Ô tô nguyên chiếc (Tỷ đô la Mỹ) <i>Motor vehicles, assembled (Bill. USD)</i>	1,0	1,6	3,0	2,4	2,2
Hàng điện tử, máy tính và linh kiện (Tỷ đô la Mỹ) <i>Electronic goods, computers and their parts (Bill. USD)</i>	5,2	18,8	23,2	28,0	37,7
Hoá chất (Tỷ đô la Mỹ) <i>Chemicals (Bill. USD)</i>	2,1	3,2	3,1	3,2	4,1
Chất dẻo (Tỷ đô la Mỹ) <i>Plastic in primary form (Bill. USD)</i>	3,8	6,3	5,9	6,3	7,3
Tân dược (Tỷ đô la Mỹ) <i>Medicament (Bill. USD)</i>	1,2	2,0	2,3	2,6	2,8
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu (Triệu đô la Mỹ) <i>Insecticides and materials (Mill. USD)</i>	575,7	829,5	786,3	776,2	978,5
Nguyên, phụ liệu dệt may, giày dép (Tỷ đô la Mỹ) <i>Auxiliary materials for sewing and footwear (Bill. USD)</i>	2,9	4,6	5,0	5,1	5,4
Sắt, thép (Tỷ đô la Mỹ) <i>Iron, steel (Bill. USD)</i>	6,2	7,7	7,5	8,1	9,0

130 (Tiếp theo) Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu

(Cont.) Some main goods for importation

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Vải (Tỷ đô la Mỹ) <i>Textile fabrics (Bill. USD)</i>	5,4	9,6	10,2	10,6	11,4
Xe máy (kể cả linh kiện đồng bộ) (Triệu đô la Mỹ) <i>Motorcycles (including unassembled) (Mill. USD)</i>	890,6	391,3	367,9	464,4	445,8
Xăng, dầu (Triệu tấn) <i>Petroleum oil, refined (Mill. tons)</i>	9,9	8,4	10,4	12,1	12,9
Phân bón (Triệu tấn) <i>Fertilizer (Mill. tons)</i>	3,5	3,8	4,5	4,2	4,6
Ô tô nguyên chiếc (Nghìn chiếc) <i>Motor vehicles, assembled (Thous. pieces)</i>	53,9	70,5	126,2	112,9	97,2

131 Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ

Export and import of services

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
XUẤT KHẨU - EXPORTS	7460	11050	11250	12500	13110
Dịch vụ vận tải Transport service	2306	2320	2430	2448	2558
Dịch vụ bưu chính, viễn thông Postal and telecommunication service	137	145	148	150	162
Dịch vụ du lịch Travel service	4450	7410	7350	8500	8890
Dịch vụ tài chính Financial service	192	175	180	181	186
Dịch vụ bảo hiểm Insurance service	70	58	55	56	57
Dịch vụ Chính phủ Government service	105	137	142	150	162
Dịch vụ khác - Other service	200	805	945	1015	1095
NHẬP KHẨU - IMPORTS	9921	15000	16015	16758	17030
Dịch vụ vận tải Transport service	6596	7738	8050	8398	8165
Dịch vụ bưu chính, viễn thông Postal and telecommunication service	79	82	85	86	87
Dịch vụ du lịch Travel service	1470	2650	3595	4500	5040
Dịch vụ tài chính Financial service	195	480	486	488	507
Dịch vụ bảo hiểm Insurance service	481	1020	1015	800	660
Dịch vụ Chính phủ Government service	150	195	200	202	206
Dịch vụ khác - Other service	950	2835	2584	2284	2365

132 Kết quả kinh doanh của ngành du lịch

Outcome of tourism

	2010	2013	2014	2015	2016
DOANH THU TURNOVER					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú (Tỷ đồng) - Turnover of accommodation establishments (Bill. dong)	28907,8	34822,1	39047,5	44711,5	57641,5
Doanh thu của các cơ sở lữ hành (Tỷ đồng) - Turnover of travel agencies (Bill. dong)	15539,3	24820,6	27799,4	30444,1	32530,3
SỐ LƯỢT KHÁCH NUMBER OF VISITORS					
Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ (Nghìn lượt người) - Visitors serviced by accommodation establishments (Thous. visitors)	66535,2	87432,9	100441,5	114011,0	143416,5
Khách trong nước Domestic visitors	57897,3	77863,8	90571,6	102200,0	130719,1
Khách quốc tế Foreign visitors	8637,9	9569,1	9869,9	11811,0	12697,4
Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ (Nghìn lượt người) - Visitors serviced by travel agencies (Thous. visitors)	8234,2	9645,9	11305,9	12601,7	18693,7
Khách trong nước Domestic visitors	5415,0	7218,2	8552,8	8028,9	11619,6
Khách quốc tế Foreign visitors	2385,8	2037,0	2323,5	3988,5	3969,1
Khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài - Vietnamese travelling abroad	433,4	390,7	429,6	584,3	3105,0

133 Doanh thu du lịch lữ hành
theo giá hiện hành phân theo
thành phần kinh tế
*Turnover of travelling at current prices
by types of ownership*

	2010	2013	2014	2015	2016
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	15539,3	24820,6	27799,4	30444,1	32530,3
Kinh tế Nhà nước - State	4950,4	6628,5	4459,8	4803,1	4899,2
Kinh tế ngoài Nhà nước Non - State	9366,8	15682,4	20003,6	22452,5	23996,2
Tập thể - Collective	2,3	5,9	6,7	25,7	25,8
Tư nhân và cá thể Private and household	9364,5	15676,5	19996,9	22426,8	23970,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	1222,1	2509,7	3336,0	3188,5	3634,9
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Kinh tế Nhà nước - State	31,86	26,71	16,04	15,78	15,06
Kinh tế ngoài Nhà nước Non State	60,28	63,18	71,96	73,75	73,77
Tập thể - Collective	0,02	0,03	0,03	0,08	0,08
Tư nhân và cá thể Private and household	60,26	63,15	71,93	73,67	73,69
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	7,86	10,11	12,00	10,47	11,17

134 Số lượt người nước ngoài đến Việt Nam
Number of foreigners arrival in Viet Nam

Nghìn lượt người - Thous. visitors					
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	5049,8	7959,9	7943,7	10012,7	12922,2
Phân theo phương tiện đến By means of transport					
Đường hàng không Air ways	4061,7	6220,2	6271,3	8260,6	10910,3
Đường thủy - Water ways	50,5	133,2	169,8	284,8	258,9
Đường bộ - Roads	937,6	1606,5	1502,6	1467,3	1753,0
Phân theo một số quốc tịch By some nationalities					
Bỉ - Belgian	20,4	23,2	23,9	26,2	29,1
Cam-pu-chia - Cambodian	254,6	404,2	227,1	211,9	222,6
Ca-na-đa - Canadian	102,2	104,3	105,7	122,9	138,2
CHND Trung Hoa - Chinese	905,4	1947,2	1780,9	2696,8	4008,3
Đài Loan - Taiwanese	334,0	389,0	438,7	507,3	616,2
Đan Mạch - Danish	24,4	27,0	27,4	31,0	34,7
Đức - German	123,2	142,3	149,1	176,0	199,9
Hà Lan - Dutch	43,8	49,1	53,0	64,7	72,3
Hàn Quốc - Korean	495,9	848,0	1113,0	1543,9	2415,2
Hoa Kỳ - American	431,0	443,8	491,2	552,6	614,1
In-đô-nê-xi-a - Indonesian	51,5	68,6	62,2	69,7	81,1
I-ta-li-a - Italian	24,7	36,4	40,3	51,3	58,0
Lào - Laotian	37,4	136,6	114,0	137,0	141,6
Liên bang Nga - Russian	82,8	364,9	338,8	434,0	574,2

134 (Tiếp theo) **Số lượt người nước ngoài đến Việt Nam**
(Cont.) *Number of foreigners arrival in Viet Nam*

	Nghìn lượt người - <i>Thous. visitors</i>				
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysian</i>	211,3	333,0	346,6	407,6	480,5
Na Uy - <i>Norwegian</i>	16,8	22,7	21,4	23,1	24,3
Nhật Bản - <i>Japanese</i>	442,1	648,0	671,4	740,6	798,1
Niu-di-lân - <i>New Zealander</i>	24,6	33,1	32,0	42,6	49,1
Ô-x-trây-li-a - <i>Australian</i>	278,2	321,1	303,7	320,7	370,4
Pháp - <i>French</i>	199,4	213,7	211,6	240,8	255,4
Phi-li-pin - <i>Philippine</i>	69,2	103,4	99,8	111,0	133,5
Tây Ban Nha - <i>Spanish</i>	29,6	40,7	44,9	58,0	69,5
Thái Lan - <i>Thailand</i>	222,8	246,9	214,6	267,0	301,6
Thụy Điển - <i>Swedish</i>	27,5	32,5	32,0	37,7	44,0
Thụy Sĩ - <i>Swiss</i>	25,3	29,7	28,8	31,5	33,1
Vương quốc Anh - <i>British</i>	139,2	202,3	212,8	254,8	283,5
Xin-ga-po - <i>Singaporean</i>	170,7	202,4	236,5	257,0	277,7

135 **Chi tiêu của khách du lịch nội địa**
Expenditure of domestic tourists

	2005	2009	2011	2013	2017
	Nghìn đồng - <i>Thous. dong</i>				
Chi tiêu bình quân 1 ngày <i>Average expenditure per day of domestic tourists</i>	506,2	703,4	977,7	1148,5	1272,4
Chia ra - Of which					
Thuê phòng - <i>Accommodation</i>	110,3	171,0	227,2	284,9	306,8
Ăn uống - <i>Food</i>	88,6	166,0	230,8	279,0	304,1
Đi lại - <i>Transportion</i>	162,0	171,9	216,1	255,9	259,9
Thăm quan - <i>Sightseeing</i>	19,7	38,6	52,1	76,6	99,0
Mua hàng hóa - <i>Shopping</i>	75,7	97,4	132,9	155,7	206,2
Y tế - <i>Health</i>	4,6	6,0	15,6	15,4	20,5
Chi khác - <i>Others</i>	45,3	52,5	103,0	81,0	75,9
Cơ cấu - Structure (%)					
Chi tiêu bình quân 1 ngày <i>Average expenditure per day of domestic tourists</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Chia ra - Of which					
Thuê phòng - <i>Accommodation</i>	21,8	24,3	23,2	24,8	24,1
Ăn uống - <i>Food</i>	17,5	23,6	23,6	24,3	23,9
Đi lại - <i>Transportion</i>	32,0	24,4	22,1	22,3	20,4
Thăm quan - <i>Sightseeing</i>	3,9	5,5	5,3	6,7	7,8
Mua hàng hóa - <i>Shopping</i>	15,0	13,8	13,6	13,6	16,2
Y tế - <i>Health</i>	0,9	0,9	1,6	1,3	1,6
Chi khác - <i>Others</i>	8,9	7,5	10,6	7,0	6,0

136 Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch
nội địa phân theo loại cơ sở lưu trú
*Average expenditure per day of domestic
tourists by accommodation*

Nghìn đồng - Thous. dong					
	2005	2009	2011	2013	2017
Bình quân chung Average expenditure	506,2	703,4	977,7	1148,5	1272,4
Phân theo loại cơ sở lưu trú By accommodation					
Khách sạn 1 sao <i>1-Star hotel</i>	459,0	643,8	832,4	924,8	1059,4
Khách sạn 2 sao <i>2-Star hotel</i>	507,2	677,1	971,3	1098,7	1173,1
Khách sạn 3 sao <i>3-Star hotel</i>	618,6	880,6	1205,6	1477,7	1386,1
Khách sạn 4 sao <i>4-Star hotel</i>	776,5	1385,6	1717,2	1718,0	1687,1
Khách sạn 5 sao <i>5-Star hotel</i>	1488,5	1491,9	1827,2	2918,4	2572,3
Khách sạn chưa xếp sao <i>Non-Star hotel</i>	480,4	607,9	872,6	993,8	1043,1
Nhà nghỉ, nhà khách <i>Guest house</i>	504,1	607,3	861,9	867,4	1037,7
Biệt thự kinh doanh du lịch <i>Tourist villa</i>	370,5	566,0	1226,1	762,4	1391,3
Làng du lịch - <i>Tourist village</i>	431,2	627,7	818,7	701,5	1145,1
Căn hộ kinh doanh du lịch <i>Tourist household</i>	714,2	1170,7	1293,5	1207,6	1844,2
Khác - <i>Others</i>	235,7	243,0	504,2	594,6	745,7

137 Chi tiêu bình quân một ngày của khách
quốc tế đến Việt Nam
*Average expenditure per day of foreign
tourists to Vietnam*

	2005	2009	2011	2013	2017
Đô la Mỹ - USD					
Bình quân chung Average expenditure	76,4	91,2	105,7	95,8	96,0
Chia ra - Of which					
Thuê phòng <i>Accommodation</i>	19,2	25,7	28,2	26,8	30,3
Ăn uống - <i>Food</i>	14,0	19,2	21,3	21,3	22,2
Đi lại tại Việt Nam <i>Transport in Vietnam</i>	14,3	14,9	18,6	16,7	15,1
Thăm quan - <i>Sightseeing</i>	5,8	7,6	7,9	7,4	8,4
Mua hàng hóa - <i>Shopping</i>	12,7	14,1	15,5	12,7	14,5
Y tế - <i>Health</i>	1,1	1,0	1,1	1,0	0,8
Chi khác - <i>Others</i>	9,3	8,7	13,1	9,9	4,7
Cơ cấu - Structure (%)					
Chung - Expenditure	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Chia ra - Of which					
Thuê phòng <i>Accommodation</i>	25,1	28,2	26,7	28,0	31,6
Ăn uống - <i>Food</i>	18,3	21,1	20,2	22,2	23,1
Đi lại tại Việt Nam <i>Transport in Vietnam</i>	18,7	16,3	17,6	17,4	15,7
Thăm quan - <i>Sightseeing</i>	7,6	8,3	7,5	7,7	8,7
Mua hàng hóa - <i>Shopping</i>	16,6	15,5	14,6	13,3	15,1
Y tế - <i>Health</i>	1,4	1,1	1,0	1,0	0,9
Chi khác - <i>Others</i>	12,3	9,5	12,4	10,4	4,9

138 Chi tiêu bình quân một ngày của khách quốc tế đến Việt Nam phân theo một số quốc tịch

Average expenditure per day of foreign tourists to Vietnam by some nationalities

Đô la Mỹ - USD

	2005	2009	2011	2013	2017
Bình quân chung Average expenditure	76,4	91,2	105,7	95,8	96,0
Phân theo quốc tịch By nationalities					
Bỉ - <i>Belgian</i>	69,1	72,8	100,6	75,1	140,9
Cam-pu-chia - <i>Cambodian</i>		149,3	115,5	100,3	118,1
Ca-na-đa - <i>Canadian</i>	74,8	73,0	113,6	105,0	76,7
CHND Trung Hoa <i>Chinese</i>	73,3	90,1	108,0	84,6	92,2
Đài Loan - <i>Taiwanese</i>	78,3	113,0	101,5	112,8	97,5
Đan Mạch - <i>Danish</i>	87,6	174,3	97,5	101,4	79,1
Đức - <i>German</i>	70,5	96,8	93,3	92,3	94,0
Hà Lan - <i>Dutch</i>	73,2	62,6	85,4	77,1	68,5
Hàn Quốc - <i>Korean</i>	97,3	118,5	131,6	99,5	115,2
Hoa Kỳ - <i>American</i>	77,0	99,5	113,1	110,2	100,1
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesian</i>	99,6	147,3	160,1	112,8	97,2
I-ta-li-a - <i>Italian</i>	50,9	91,4	101,8	92,7	95,1
Lào - <i>Laotian</i>	79,2	73,1	105,5	116,9	51,5
Liên bang Nga - <i>Russian</i>	47,9	93,3	108,1	124,0	87,8
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysian</i>	103,6	105,1	142,2	147,2	144,4
Na Uy - <i>Norwegian</i>	56,4	95,8	75,0	92,7	93,9

138 (Tiếp theo) Chi tiêu bình quân một ngày của khách quốc tế đến Việt Nam phân theo một số quốc tịch

(Cont.) Average expenditure per day of foreign tourists to Vietnam by some nationalities

Đô la Mỹ - USD

	2005	2009	2011	2013	2017
Nhật Bản - <i>Japanese</i>	86,2	133,1	167,8	105,1	132,6
Niu-di-lân - <i>New Zealander</i>	85,2	101,2	88,0	86,9	105,6
Ô-x-trây-li-a - <i>Australian</i>	88,2	100,7	109,8	102,3	108,8
Pháp - <i>French</i>	77,1	75,2	77,6	85,0	81,8
Phi-li-pin - <i>Philippine</i>	64,3	90,3	116,9	103,4	104,7
Tây Ban Nha - <i>Spanish</i>	103,6	82,5	98,4	72,3	116,0
Thái Lan - <i>Thai</i>	73,6	134,3	130,0	95,1	148,3
Thụy Điển - <i>Swedish</i>	65,4	74,0	123,6	121,9	115,0
Thụy Sĩ - <i>Swiss</i>	53,6	59,6	114,4	101,4	84,4
Vương quốc Anh - <i>British</i>	75,0	77,4	94,4	88,4	85,0
Xin-ga-po - <i>Singaporean</i>	120,8	127,0	140,2	138,0	135,6

CHỈ SỐ GIÁ

Price index

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2017

1. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12 năm 2017 tăng 2,6% so với tháng 12/2016. CPI bình quân năm 2017 tăng 3,53% so với bình quân năm 2016.

CPI năm 2017 so với năm 2016 tăng do một số nguyên nhân:

- Các địa phương điều chỉnh giá dịch vụ y tế, dịch vụ khám chữa bệnh theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29/10/2015 và Thông tư số 2/2017/TT-BYT ngày 15/3/2017. Giá dịch vụ y tế bình quân năm 2017 tăng 57,91% làm cho CPI năm 2017 tăng 2,04% so với năm 2016.

- Thực hiện lộ trình tăng học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015 của Chính phủ, các địa phương đã tăng học phí các cấp học làm cho chỉ số giá nhóm giáo dục bình quân năm 2017 tăng 9,1% làm cho CPI năm 2017 tăng khoảng 0,5% so với năm 2016.

- Trong năm có kỳ nghỉ Tết Nguyên Đán nên giá các mặt hàng đồ uống và thuốc lá, các loại quần áo may sẵn tăng cao, bình quân năm 2017 chỉ số giá các nhóm này lần lượt tăng 1,52% và 1,07% so với năm 2016. Giá gas sinh hoạt, giá xăng dầu năm 2017 được điều chỉnh theo giá thế giới ở mức tăng lần lượt là 15,91% và 15,49% so với năm 2016 (tác động của việc tăng giá xăng dầu làm CPI chung tăng 0,64%). Ngoài ra, số cơn bão, áp thấp nhiệt đới trên biển Đông tăng cao gây thiệt hại lớn nhất về người và vật chất cho các tỉnh miền Trung làm cho chỉ số giá nhóm lương thực, thực phẩm tại các tỉnh này có mức tăng cao hơn các tỉnh khác.

Trong năm 2017 còn có một số yếu tố khác góp phần kiềm chế CPI: (1) Chỉ số giá nhóm thực phẩm bình quân năm 2017 giảm 2,6% so với năm 2016 chủ yếu do giá thịt lợn giảm 14,21% khi nguồn cung dồi dào trong khi nhu cầu trong nước không tăng,

thương lái Trung Quốc hạn chế thu mua, người dân hạn chế tiêu dùng do lo ngại về an toàn thực phẩm; (2) Các cấp, các ngành tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, đồng thời thực hiện các chính sách bình ổn giá một số mặt hàng thiết yếu, ổn định giá cả thị trường trong dịp Tết Nguyên Đán và các kỳ nghỉ lễ, chính sách tiền tệ được điều hành linh hoạt kiên định với mục tiêu giữ ổn định vĩ mô.

Lạm phát cơ bản tháng 12 năm 2017 tăng 1,29% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản bình quân năm 2017 tăng 1,41% so với bình quân năm 2016.

Chỉ số giá vàng tháng 12 năm 2017 tăng 4,74% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2017 tăng 3,71% so với bình quân năm 2016. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 năm 2017 giảm 0,05% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2017 tăng 1,4% so với bình quân năm 2016.

2. Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian^(*)

Năm 2017, so với vùng Đồng bằng sông Hồng, chỉ số giá sinh hoạt theo không gian (SCOLI) của vùng Đông Nam Bộ là 101,88%; vùng Trung du và miền núi phía Bắc là 101,41%; vùng Tây Nguyên là 101,01%; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 100,43% và vùng Đồng bằng sông Cửu Long là 98,56%. Trong năm 2017, thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội là hai địa phương đứng đầu về mức giá cao nhất cả nước. So với Hà Nội, Đà Nẵng là địa phương có chỉ số giá SCOLI cao thứ ba, bằng 96,68%, trong khi Hậu Giang tiếp tục có chỉ số giá SCOLI thấp nhất trong cả nước, bằng 89,38%.

3. Chỉ số giá sản xuất

Năm 2017, chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 0,08% so với năm 2016, trong đó chỉ số giá sản xuất nông nghiệp giảm 2,45%; lâm nghiệp tăng 4,55% và thủy sản tăng 6,89%.

^(*) Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian (SCOLI) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá sinh hoạt giữa các vùng, tỉnh trong một thời gian nhất định (thường là một năm).

Chỉ số giá sản xuất công nghiệp tăng 2,82% so với năm 2016, trong đó chỉ số giá sản phẩm khai khoáng tăng 10,12%; sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,14%; điện và phân phối điện tăng 4,23%; nước sạch, nước thải, xử lý nước thải, rác thải tăng 1,42%.

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất năm 2017 tăng 1,14% so với năm 2016, trong đó chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 1,57%; chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất công nghiệp tăng 0,66%; chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho xây dựng tăng 5,61%.

Chỉ số giá cước vận tải kho bãi năm 2017 tăng 2,15% so với năm 2016, chủ yếu do giá cước vận tải đường hàng không tăng 5,4%; dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải tăng 1,8%; vận tải đường thủy tăng 0,56%; vận tải đường sắt, đường bộ tăng 0,3%.

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ năm 2017 tăng 3,63% so với năm trước, trong đó chỉ số giá sản xuất dịch vụ của một số ngành như sau: ngành y tế và trợ giúp xã hội tăng 27,2%; dịch vụ giáo dục và đào tạo tăng 6,89%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 2,77%; hoạt động hành chính và hỗ trợ tăng 1,47%; dịch vụ thông tin và truyền thông tăng 0,32%; hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ tăng 0,3%.

4. Chỉ số giá xuất, nhập khẩu hàng hóa

Năm 2017, chỉ số giá xuất khẩu hàng hoá tăng 2,93% so với năm 2016, trong đó một số mặt hàng có chỉ số giá tăng mạnh: cao su tăng 32,7%; dầu thô tăng 26,31%; xăng dầu các loại tăng 25,74%; cà phê tăng 20,42%; than đá tăng 8,31%. Chỉ số giá nhập khẩu hàng hoá năm 2017 tăng 2,57% so với năm 2016, trong đó một số mặt hàng có chỉ số giá tăng mạnh: cao su tăng 27,27%; xăng dầu các loại tăng 19,9%; khí đốt hóa lỏng tăng 17,6%; hóa chất tăng 4,46%; chất dẻo nguyên liệu tăng 3,44%.

Tỷ giá thương mại hàng hóa năm 2017 tăng 0,35% so với năm 2016, trong đó tỷ giá thương mại của nhóm dây điện và dây cáp điện tăng 9,11%; xăng dầu các loại tăng 4,87%; sản phẩm từ sắt thép tăng 2,62%; sản phẩm chất dẻo tăng 2,61%; hàng thủy sản

tăng 2,31%; sản phẩm hóa chất tăng 1,9%; gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 1,82%; máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng khác giảm 13,4%; sắt thép giảm 4,03%.

PRICE INDEX IN 2017

1. Consumer price index, gold and USD price index

Consumer price index (CPI) in December 2017 went up 2.6% compared to December 2016. The average CPI in 2017 increased 3.53% over 2016.

The CPI in 2017 over 2016 increased due to the following reasons:

- The medical service and health care treatment price was adjusted in localities in conformity with the Inter-agency Circular No. 37/2015/TTLT-BYT-BTC dated 29 October 2015 and Circular No. 2/2017/TT-BYT dated 15 March 2017. The average price of medical services in 2017 went up 57.91% leading to an increase of 2.04% in CPI in 2017 compared to the index of 2016.

- Implementation of the roadmap of increasing school fee policy which was stipulated in the Decree No 86/2015/ND-CP dated 2 October 2015 by the Government, localities increased school fee of education tiers leading an increase of 9.1% in education price index on average in 2017 that contributed to a rise of CPI of about 0.5% in comparison with 2016.

- The traditional Lunar Tet holiday in the year caused a high increase in the price of beverage and tobacco, and ready-made clothes, on average in 2017 the CPI of these items rose 1.52% and 1.07% respectively compared to 2016. The price of household gas and petrol was adjusted in accordance with price in global market with an increase of 15.91% and 15.49% respectively (the increase in petrol price caused a rise of 0.64% in CPI). Besides, the high rise in the number of storms and tropical low pressure in the East Sea that caused huge losses of human beings and assets for provinces in the Central made a higher increase in CPI of food, foodstuff items in these provinces than others.

In 2017, some other factors made contribution to controlling CPI: (1) Average CPI of foodstuff items in 2017 declined 2.6% in comparison with 2016, mainly because pork price fell 14.21% with plentiful supply meanwhile domestic demand did not go up, Chinese traders limited their purchase, people limited their consumption concerning to food security; (2) All levels and line ministries enhanced to monitor the market as well as implement price stabilization policy for some essential commodities, stabilizing market price during Lunar Tet holiday and national holidays, flexible monetary policy with the strong firm of keeping macro stabilization.

Core inflation in December 2017 increased by 1.29% compared to December 2016. Average core inflation in 2017 rose by 1.41% in comparison with 2016.

Gold price index in December 2017 increased by 4.74% compared to the same period last year. Average gold price index in 2017 rose by 3.71% in comparison with 2016. USD price index in December 2017 fell by 0.05% compared with the same period last year. On average in 2017, USD price index rose by 1.4% in comparison with 2016.

2. Spatial cost of living index^(*)

In 2017, in comparison with the Red River Delta, the Spatial cost of living index (SCOLI) in the South East, the Northern midlands and mountainous areas, the Central Highlands, the North Central and Central Coastal areas, and the Mekong River Delta was 101.88%; 101.41%; 101.01%; 100.43% and 98.56%, respectively. Ho Chi Minh City and Ha Noi recorded the highest SCOLI in 2017. Da Nang ranked the third highest compared to Ha Noi, equivalent to 96.68%; in a meantime Hau Giang continuously recorded the lowest SCOLI of 89.38% in the whole country.

^(*) The Spatial cost of living index (SCOLI) reflects the trend and fluctuation level of cost of living among regions, provinces during a certain period (usually a year).

3. Producer price indices

Producer price index for the agricultural, forestry and fishery sector in 2017 witnessed a fall of 0.08% compared to 2016, of which the producer price indices for the agriculture reduced by 2.45% while the forestry and the fishery both gained a rise of 4.55% and 6.89% respectively.

Producer price index for industry increased by 2.82% compared to the rate of 2016, of which the producer price index for the mining and quarrying; the manufacturing; electricity supply; water supply, waste and sewerage treatment achieved an increase of 10.12%; 2.14%; 4.23% and 1.42% respectively.

Producer price index of input materials for production increased by 1.14% in 2017 in comparison with 2016, of which producer price index of input materials used for the agricultural, forestry and fishery production fell by 1.57%; but producer price index of input materials used for manufacturing and construction production rose by 0.66% and 5.61% respectively.

The fare price index of transport and storage services rose by 2.15% in 2017 over 2016 mainly because the fare of airway transport service grew by 5.4%; storage and transport supporting services increased by 1.8%; waterway transport service; and inland and railway transport service increased by 0.56% and 0.3% respectively.

Producer price index for services in 2017 in comparison with 2016 increased by 3.63%, particularly as follows: health care and social assistance services rose by 27.2%; education and training services increased by 6.89%; accommodation and catering services went up 2.77%; administrative and supporting activities rose by 1.47%; information and communication increased by 0.32%; and professional, scientific and technical activities gained a rise of 0.3%.

4. Merchandise export and import price indices

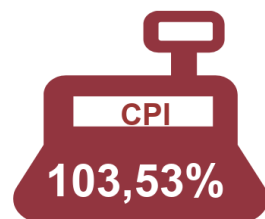
In 2017 merchandise export price index increased by 2.93% over 2016, of which price index of some export goods rose sharply such as: rubber with 32.7%; crude oil with 26.31%;

petroleum oil with 25.74%; coffee with 20.42%; coal with 8.31%. Merchandise import price index grew by 2.57%, of which price index of some import goods accelerated sharply, particularly as follows: rubber with 27.27%; refined petroleum oil with 19.9%; liquefied gas with 17.6%; chemical with 4.46%, plastic in primary form with 3.44%.

In comparison with 2016, the commodity terms of trade in 2017 gained a rise of 0.35%, in which term of trade of electrical wire and cable; refined petroleum oil; iron and steel; plastic products; fishery products; chemical products; wood and wood products rose by 9.11%; 4.87%; 2.62%; 2.61%; 2.31%; 1.9% and 1.82%, respectively, however machinery, equipment, tools and spare parts as well as iron and steel declined by 13.4%; and 4.03%, respectively.

CHỈ SỐ GIÁ - *PRICE INDEX 2017*

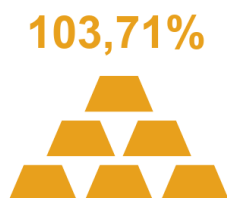
(Năm 2017 so với năm 2016 - *2017 compared to 2016*)



Chỉ số giá tiêu dùng bình quân
Average consumer price index



Lạm phát cơ bản
Core inflation



Chỉ số giá vàng
Gold price index



Chỉ số giá đô la Mỹ
USD price index

139 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm Monthly consumer price index

	%				
	2010	2014	2015	2016	2017
Tháng trước = 100 - Previous month = 100					
Tháng - Month					
1 - Jan.	101,36	100,69	99,80	100,00	100,46
2 - Feb.	101,96	100,55	99,95	100,42	100,23
3 - Mar.	100,75	99,56	100,15	100,57	100,21
4 - Apr.	100,14	100,08	100,14	100,33	100,00
5 - May	100,27	100,20	100,16	100,54	99,47
6 - Jun.	100,22	100,30	100,35	100,46	99,83
7 - Jul.	100,06	100,23	100,13	100,13	100,11
8 - Aug.	100,23	100,22	99,93	100,10	100,92
9 - Sep.	101,31	100,40	99,79	100,54	100,59
10 - Oct.	101,05	100,11	100,11	100,83	100,41
11 - Nov.	101,86	99,73	100,07	100,48	100,13
12 - Dec.	101,98	99,76	100,02	100,23	100,21
Bình quân tháng Monthly average index	100,93	100,15	100,05	100,39	100,21
Năm trước = 100 Previous year = 100	109,19	104,09	100,63	102,66	103,53
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước December of report year as compared to December of previous year	111,75	101,84	100,60	104,74	102,60
Năm 2000 = 100 Year 2000 = 100	208,17	299,12	301,01	309,02	319,92
Năm 2005 = 100 Year 2005 = 100	167,04	240,04	241,56	247,98	256,73
Năm 2010 = 100 Year 2010 = 100	100,00	143,69	144,60	148,44	153,68

140 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ và lạm phát cơ bản bình quân năm (Năm trước = 100) Annual average consumer price index, gold, USD price index and core inflation (Previous year = 100)

	%				
	2010	2014	2015	2016	2017
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	109,19	104,09	100,63	102,66	103,53
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống Food and foodstuff	110,71	104,00	101,48	102,36	98,92
Lương thực - Food	112,95	103,80	98,94	101,65	101,61
Thực phẩm - Foodstuff	110,21	104,16	102,03	102,79	97,40
Đồ uống và thuốc lá Beverage and cigarette	108,22	103,73	102,15	102,21	101,52
May mặc, mũ nón, giày dép Garment, hat, footwear	106,92	104,33	103,29	102,11	101,07
Nhà ở và vật liệu xây dựng Housing and construction materials	114,68	103,74	98,38	102,50	104,29
Thiết bị và đồ dùng gia đình Household equipment and goods	105,36	102,96	102,02	101,13	101,02
Thuốc và dịch vụ y tế Medicine and health care services	103,44	105,36	102,14	128,52	142,29
Giao thông - Transport	112,00	101,61	88,08	92,69	106,80
Bưu chính viễn thông Post and Communication	95,43	99,61	100,33	99,34	99,40

140 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ và lạm phát cơ bản bình quân năm (Năm trước = 100)**
(Cont.) *Annual average consumer price index, gold, USD price index and core inflation (Previous year = 100)*

	%				
	2010	2014	2015	2016	2017
Giáo dục - <i>Education</i>	110,37	110,17	106,45	106,31	109,10
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	103,59	102,41	101,64	101,52	100,86
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	111,68	104,00	102,89	102,17	102,14
Chỉ số giá vàng Gold price index	136,72	88,51	95,27	105,95	103,71
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	107,63	100,56	103,16	102,23	101,40
Lạm phát cơ bản Core inflation	7,78	3,31	2,05	1,83	1,41

141 **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước**
Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year

	%				
	2010	2014	2015	2016	2017
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	111,75	101,84	100,60	104,74	102,60
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	116,18	102,61	100,97	102,87	98,20
Lương thực - <i>Food</i>	117,96	101,30	98,35	102,57	103,12
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	116,69	102,84	101,47	103,34	96,08
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	109,57	103,14	102,05	101,97	101,37
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	108,38	103,77	102,81	101,64	101,14
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	115,74	98,05	100,95	103,26	104,67
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	106,60	102,48	101,53	101,02	101,08
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	104,16	102,25	101,79	155,72	127,79
Giao thông - <i>Transport</i>	103,75	94,43	91,26	98,88	106,04
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	94,10	100,38	99,52	99,28	99,54

141 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước**
(Cont.) *Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period previous year*

	%				
	2010	2014	2015	2016	2017
Giáo dục - <i>Education</i>	119,38	108,25	102,42	110,81	107,29
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	105,25	101,86	101,52	101,35	100,76
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	111,83	103,27	102,30	102,31	102,33
Chỉ số giá vàng <i>Gold price index</i>	130,00	96,27	95,03	110,98	104,74
Chỉ số giá đô la Mỹ <i>USD price index</i>	109,68	101,03	105,34	100,80	99,95

142 **Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo vùng (Vùng Đồng bằng sông Hồng = 100)**
Spatial cost of living index among regions (Red River Delta = 100)

	%				
	2013	2014	2015	2016	2017
Đồng bằng sông Hồng <i>Red river delta</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	103,02	102,99	104,77	101,34	101,41
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	99,37	100,09	101,90	100,33	100,43
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	100,60	100,81	103,85	101,12	101,01
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	103,05	103,96	104,31	101,73	101,88
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	95,62	95,73	96,29	98,29	98,56

143 Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo vùng năm 2017 phân theo nhóm hàng (Vùng Đồng bằng sông Hồng = 100)
Spatial cost of living index among regions in 2017 by commodity group (Red River Delta = 100)

	%					
	Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central coastal areas</i>	Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	Đông Nam Bộ <i>South East</i>	Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>

Chỉ số chung <i>General index</i>	100,00	101,41	100,43	101,01	101,88	98,56
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống - <i>Food and foodstuff</i>	100,00	101,87	100,95	100,95	102,37	98,72
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	102,04	101,35	101,21	100,92	99,67
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,00	100,00	99,51	101,42	100,20	94,37

143 (Tiếp theo) Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo vùng năm 2017 phân theo nhóm hàng (Vùng Đồng bằng sông Hồng = 100)
(Cont.) Spatial cost of living index among regions in 2017 by commodity group (Red River Delta = 100)

	%					
	Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central coastal areas</i>	Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	Đông Nam Bộ <i>South East</i>	Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>

Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,00	100,58	101,45	101,60	104,54	101,99
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,00	102,62	99,28	102,27	100,54	98,32
Thuốc và Dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	100,00	104,11	101,43	101,05	104,69	99,47
Giao thông <i>Transport</i>	100,00	101,25	100,18	100,28	100,76	99,08

143 (Tiếp theo) **Chỉ số giá sinh hoạt**
theo không gian theo vùng năm 2017
phân theo nhóm hàng (Vùng Đồng bằng
sông Hồng = 100)
(Cont.) Spatial cost of living index among
regions in 2017 by commodity group
(Red River Delta = 100)

	%					
	Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and central coastal areas</i>	Tây Nguyên Highlands <i>Central Highlands</i>	Đông Nam Bộ <i>South East</i>	Đồng bằng sông Cửu Long <i>Long River Delta</i>
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,00	103,78	100,47	100,82	104,46	98,84
Giáo dục <i>Education</i>	100,00	96,49	97,29	100,08	100,76	97,07
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,00	100,54	98,71	101,26	101,27	99,19
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,00	100,96	102,85	100,46	101,43	97,07

144 **Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu,**
vật liệu dùng cho sản xuất
(Năm trước = 100)
Input producer price index
(Previous year = 100)

	%				
	2013	2014	2015	2016	2017
CHỈ SỐ CHUNG GENERAL INDEX	103,05	103,39	100,03	98,70	101,14
Phân theo mục đích sử dụng By using purpose					
Sử dụng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Using for agricultural, forestry and fishing</i>			98,26	98,69	98,43
Sử dụng cho sản xuất công nghiệp chế biến chế tạo <i>Using for manufacturing</i>		100,18	98,80	100,66	
Sử dụng cho xây dựng <i>Using for construction</i>		98,65	98,06	105,61	
Phân theo ngành sản phẩm By product industry					
Sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	100,49	103,97	98,66	99,77	104,46
Sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ liên quan - <i>Agricultural products and related services</i>		99,10	97,35	103,38	
Sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ liên quan - <i>Forestry products and related services</i>		101,25	101,45	98,98	
Sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng - <i>Fishing and aquaculture products</i>		97,33	102,29	107,62	

144 (Tiếp theo) **Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm trước = 100)**
(Cont.) *Input producer price index (Previous year = 100)*

	%				
	2013	2014	2015	2016	2017
Sản phẩm khai khoáng <i>Mining and quarrying products</i>	109,63	105,47	102,72	101,89	104,93
Than cứng và than non <i>Coal and lignite</i>			101,66	97,92	101,15
Quặng kim loại - <i>Metal ores</i>			101,55	100,92	99,09
Sản phẩm khai khoáng khác <i>Mining products other</i>			103,39	103,91	107,63
Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing products</i>			99,83	98,16	100,49
Sản phẩm chế biến lương thực, thực phẩm - <i>Food and foodstuff manufacturing products</i>	100,60	103,92	99,80	98,14	102,30
Đồ uống, hút - <i>Beverages and tobacco products</i>			104,98	109,06	107,52
Sản phẩm dệt, da <i>Textile, leather products</i>	105,72	101,42	100,07	101,40	103,79
Sản phẩm từ gỗ <i>Wood products</i>	103,73	101,81	100,04	100,16	103,74
Giấy và các sản phẩm từ giấy <i>Paper and paper products</i>			101,07	100,15	102,71
Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Coke and refined petroleum</i>	100,48	99,61	80,77	84,40	112,98

144 (Tiếp theo) **Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm trước = 100)**
(Cont.) *Input producer price index (Previous year = 100)*

	%				
	2013	2014	2015	2016	2017
Hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Chemicals and chemical products</i>	102,24	100,29	98,63	98,79	102,71
Thuốc và dược liệu - <i>Medicinal, pharmaceuticals products</i>	105,58	105,41	101,18	100,96	102,73
Sản phẩm từ cao su và plastic <i>Rubber and plastics products</i>	106,16	103,47	100,44	99,58	99,39
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Non metal products</i>			101,39	100,49	100,74
Sản phẩm kim loại <i>Metal products</i>	99,86	100,59	98,19	92,08	107,06
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Basic metals and fabricated metal products (except of machinery and equipments)</i>			102,36	100,84	100,79
Sản phẩm điện tử, máy tính, quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	100,05	100,00	103,53	101,83	90,06
Thiết bị điện <i>Electrical equipments</i>	103,03	94,02	101,15	101,87	103,34
Máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Machinery and equipment non where classification</i>	105,46	101,14	100,43	100,83	101,24

144 (Tiếp theo) **Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm trước = 100)**
(Cont.) *Input producer price index (Previous year = 100)*

	%				
	2013	2014	2015	2016	2017
Xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	101,43	99,68	99,74	100,19	100,21
Phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipments</i>			101,20	101,57	100,52
Điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	104,48	106,71	106,17	103,72	101,09
Nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Natural water exploitation; management services and remediation activities</i>	108,45	105,21	104,20	104,08	102,04
Nước tự nhiên khai thác <i>Natural water exploitation</i>	108,45	105,21	104,20	104,08	102,04
Dịch vụ xây dựng <i>Construction services</i>			103,46	102,81	103,34
Dịch vụ chuyên môn khoa học công nghệ - <i>Professional, scientific and technical services</i>			100,80	101,34	105,34

145 **Chỉ số giá sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản (Năm trước = 100)**
Producer price index for agriculture, forestry and fishing (Previous year = 100)

	%				
	2013	2014	2015	2016	2017
CHỈ SỐ CHUNG <i>GENERAL INDEX</i>	100,57	104,62	99,72	101,71	99,92
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	99,41	103,85	100,48	102,03	97,55
Sản phẩm từ cây hàng năm <i>Annual crops products</i>	101,34	103,32	99,24	103,09	101,73
Sản phẩm từ cây lâu năm <i>Perennial crops products</i>	98,20	100,00	100,41	99,84	109,36
Sản phẩm từ chăn nuôi <i>Livestock products</i>	97,62	108,48	102,59	102,08	82,69
Dịch vụ nông nghiệp <i>Agricultural services</i>	113,76	103,44	103,12	100,88	101,00
Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	108,85	108,28	104,31	102,94	104,55
Trồng rừng và chăm sóc rừng - <i>Afforestation and tending</i>	103,79	103,08	100,74	102,44	100,91
Lâm sản khai thác - <i>Logging</i>	109,92	108,88	104,70	103,23	105,25
Lâm sản thu nhặt <i>Gathering</i>	101,99	107,09	103,59	101,08	106,91
Dịch vụ lâm nghiệp <i>Forestry services</i>	104,23	106,57	102,47	100,08	100,91
Thủy sản - <i>Fishing</i>	103,66	106,64	96,61	100,45	106,89
Thủy sản khai thác <i>Catching</i>	102,57	102,59	100,98	100,48	106,03
Thủy sản nuôi trồng <i>Aquaculture</i>	104,40	109,27	93,96	100,44	107,46

146 Chỉ số giá sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản (Năm trước = 100)
Producer price index for agriculture, forestry and fishing (Previous year = 100)

	%				
	2013	2014	2015	2016	2017
CHỈ SỐ CHUNG GENERAL INDEX	100,57	104,62	99,72	101,71	99,92
Nông nghiệp - Agriculture	99,41	103,85	100,48	102,03	97,55
Sản phẩm từ cây hàng năm <i>Annual crops products</i>	101,34	103,32	99,24	103,09	101,73
Sản phẩm từ cây lâu năm <i>Perennial crops products</i>	98,20	100,00	100,41	99,84	109,36
Sản phẩm từ chăn nuôi <i>Livestock products</i>	97,62	108,48	102,59	102,08	82,69
Dịch vụ nông nghiệp <i>Agricultural services</i>	113,76	103,44	103,12	100,88	101,00
Lâm nghiệp - Forestry	108,85	108,28	104,31	102,94	104,55
Trồng rừng và chăm sóc rừng - <i>Afforestation and tending</i>	103,79	103,08	100,74	102,44	100,91
Lâm sản khai thác - <i>Logging</i>	109,92	108,88	104,70	103,23	105,25
Lâm sản thu nhặt <i>Gathering</i>	101,99	107,09	103,59	101,08	106,91
Dịch vụ lâm nghiệp <i>Forestry services</i>	104,23	106,57	102,47	100,08	100,91
Thủy sản - Fishing	103,66	106,64	96,61	100,45	106,89
Thủy sản khai thác <i>Catching</i>	102,57	102,59	100,98	100,48	106,03
Thủy sản nuôi trồng <i>Aquaculture</i>	104,40	109,27	93,96	100,44	107,46

147 Chỉ số giá sản xuất hàng công nghiệp (Năm trước = 100)
Producer price index for industry (Previous year = 100)

	%				
	2013	2014	2015	2016	2017
CHỈ SỐ CHUNG GENERAL INDEX	105,25	103,26	99,42	99,39	102,82
Khai khoáng Mining and quarrying	106,68	108,29	88,76	92,72	110,12
Than cứng và than non <i>Coal and lignite</i>	115,21	117,40	99,93	94,59	105,05
Dầu thô, khí tự nhiên <i>Crude oil, natural gas</i>	96,27	97,45	55,47	75,62	128,65
Quặng kim loại - <i>Metal ores</i>	104,03	110,78	94,83	92,42	105,87
Sản phẩm khai khoáng <i>Mining products other</i>	104,64	103,64	101,79	101,40	102,42
CN chế biến, chế tạo Manufacturing	103,44	101,09	100,04	100,12	102,14
Thực phẩm chế biến <i>Food products</i>	103,51	102,96	98,97	100,98	102,16
Đồ uống - <i>Beverage</i>	102,69	101,73	103,87	102,75	101,81
Sản phẩm đồ hút <i>Tobacco</i>	109,10	104,09	100,20	103,28	102,68
Sản phẩm dệt <i>Textile products</i>	100,73	100,42	98,89	100,14	100,34
Trang phục - <i>Garment</i>	106,27	106,90	104,24	105,35	99,50
Da và các sản phẩm da có liên quan - <i>Leather and related products</i>	107,94	103,44	102,01	104,46	102,82

147 (Tiếp theo) **Chỉ số giá sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản (Năm trước = 100)**
(Cont.) *Producer price index for agriculture, forestry and fishing (Previous year = 100)*

	%				
	2013	2014	2015	2016	2017
Gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre <i>Wood, bamboo, species of bamboo</i>	103,76	103,32	101,88	101,29	102,72
Giấy, sản phẩm từ giấy <i>Paper and paper products</i>	101,20	101,14	101,42	101,86	98,94
Dịch vụ và sao chép bản ghi <i>Printing and service activities related to printing</i>	105,80	105,98 ⁽¹⁾	105,36	97,97	99,47
Hoá chất - <i>Chemical</i>	103,34	100,98	100,62	98,95	100,53
Thuốc, hóa dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	101,82	103,04	102,95	100,06	100,68
Sản phẩm từ cao su, plastic - <i>Rubber, plastic products</i>	100,55	100,93	99,31	99,99	102,18
SP từ khoáng chất phi kim loại khác - <i>Non metal products</i>	101,80	100,88	101,35	100,57	100,63
Kim loại - <i>Metal</i>	100,91	97,78	97,43	95,90	110,42
SP điện tử, máy tính, quang học <i>Machinery and equipment</i>	103,80	99,92	99,71 ⁽¹⁾	98,38 ⁽¹⁾	98,96

147 (Tiếp theo) **Chỉ số giá sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản (Năm trước = 100)**
(Cont.) *Producer price index for agriculture, forestry and fishing (Previous year = 100)*

	%				
	2013	2014	2015	2016	2017
Thiết bị điện <i>Electrical equipment</i>	100,35	99,72	98,78	96,61	103,26
Máy móc thiết bị điện khác <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	106,94	102,02	100,82	100,87 ⁽¹⁾	100,66
Xe có động cơ <i>Trailer and motor vehicles</i>	99,37	99,57	99,19	99,08	99,86
Phương tiện vận tải khác <i>Other transport means</i>	107,13	103,79	101,29	99,53	100,26
SP giường, tủ, bàn, ghế <i>Wardrobe, table, chair products</i>	118,67	110,36	100,25	101,22	101,03
Điện và phân phối điện <i>Electricity power generation and distribution</i>	109,20	110,19	105,78	100,91	104,23
Nước sạch, nước thải, xử lý nước thải, rác thải <i>Water supply; sewerage and remediation activities</i>	106,22	102,73	102,79	101,75	101,42

⁽¹⁾ Số liệu điều chỉnh sau khi rà soát - *Data adjusted after revision*

148 Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi
(Năm trước = 100)
Transport and storage service price index
(Previous year = 100)

	%				
	2013	2014	2015	2016	2017
Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i> <i>price Index</i>	106,48	103,13	96,74	98,23	102,15
Vận tải hành khách <i>Passenger transportation</i>	107,38	102,43	96,15	99,39	105,92
Vận tải hàng hóa <i>Freight transportation</i>	104,91	104,06	95,98	95,96	100,50
Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải - <i>Storage and transport</i> <i>support service activities</i>	109,45	102,09	101,36	103,25	101,80
Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ - <i>Road and railway</i> <i>transport services</i>	108,81	105,12	93,98	97,57	100,30
Dịch vụ vận tải đường sắt <i>Railway transport services</i>	108,23	100,71	90,91	95,96	93,87
Dịch vụ vận tải đường bộ và xe buýt <i>Road transport and bus services</i>	108,84	105,52	94,28	97,65	100,64

148 (Tiếp theo) Chỉ số giá cước vận tải,
kho bãi (Năm trước = 100)
(Cont.) *Transport and storage service price*
index (Previous year = 100)

	%				
	2012	2013	2014	2015	2016
Dịch vụ vận tải đường thủy <i>Waterway transport services</i>	102,55	101,82	97,07	95,01	100,56
Dịch vụ vận tải đường ven biển và viễn dương - <i>Sea and coastal</i> <i>transport services</i>	102,07 ^(*)	101,63	96,53 ^(*)	93,72	100,72
Dịch vụ vận tải đường thủy nội địa - <i>Inland waterway</i> <i>transport services</i>	104,65	102,55	99,29	100,44	100,27
Dịch vụ vận tải hàng không <i>Aviation transport service</i>	103,45	100,00	100,00	100,00	105,40
Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải - <i>Storage and</i> <i>transport support service</i> <i>activities</i>	109,45	102,09	101,36	103,25	101,80

^(*) Số liệu điều chỉnh sau khi rà soát
Data adjusted after revision

149 Chỉ số giá sản xuất dịch vụ
(Năm trước = 100)
Producer price index for services
(Previous year = 100)

	%				
	2013	2014	2015	2016	2017
CHỈ SỐ CHUNG					
GENERAL INDEX	103,05	102,98	101,28	102,38	103,63
Trong đó - Of which:					
Vận tải kho bãi (bao gồm bưu chính và chuyển phát) <i>Transportation and storage (including postal and courier activities)</i>	106,87	104,02	97,09	99,14	102,15
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	106,52	105,06	102,97	103,12	102,77
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	102,31	100,68	100,41	100,22	100,32
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	104,32	100,91	101,70	100,50	100,30
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	106,09	102,17	101,55	102,02	101,47
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	105,58	106,90	105,84	105,54	106,89

149 (Tiếp theo) Chỉ số giá sản xuất dịch vụ
(Năm trước = 100)
(Cont.) *Producer price index for services*
(Previous year = 100)

	%				
	2013	2014	2015	2016	2017
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	106,93	105,28	101,93	125,37	127,20
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	103,73	101,08	100,92	101,19	102,94
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	109,62	106,75	103,77	104,88	102,36
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình <i>Activities of households as employers</i>	110,58	108,11	105,11	104,83	104,02

150 Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa
(Theo đô la Mỹ, năm trước = 100)
Export price index
(USD, previous year = 100)

	%				
	2013	2014	2015	2016	2017
CHỈ SỐ CHUNG					
GENERAL INDEX	97,59	101,10	96,21	98,29	102,93
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	98,85	107,43	97,47	96,85	107,18
Hàng rau, quả - <i>Vegetables and fruit</i>	103,71	109,88	96,60	95,17	100,47
Hạt điều - <i>Cashew nut</i>	90,68	100,41	108,29	109,77	105,59
Cà phê - <i>Coffee</i>	95,95	99,85	93,59	88,75	120,42
Chè - <i>Tea</i>	102,54	104,81	102,93	92,63	105,71
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	92,89	114,45	127,65	89,55	79,47
Gạo - <i>Rice</i>	90,42	105,43	91,88	102,44	103,89
Sắn & sản phẩm từ sắn <i>Casava and casava products</i>	106,61	94,11	96,54	84,47	97,91
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	101,34	98,42	104,21	103,48	97,34
Than đá - <i>Coal</i>	84,32	95,49	89,96	94,49	108,31
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	97,56	99,56	47,02	78,77	126,31
Xăng dầu các loại <i>Petroleum oil, refined</i>	98,40	93,66	50,17	78,79	125,74
Quặng & khoáng sản khác <i>Ores and other minerals</i>	101,04	102,61	97,62	102,30	106,40
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	95,00	106,24	104,95	90,93	100,15
Sản phẩm hoá chất <i>Chemical products</i>	96,35	106,00	102,51	92,67	104,25

150 (Tiếp theo) Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa
(Theo đô la Mỹ, năm trước = 100)
(Cont.) *Export price index*
(USD, previous year = 100)

	%				
	2013	2014	2015	2016	2017
Chất dẻo nguyên liệu <i>Plastic materials</i>	90,02	92,42	78,62	97,03	100,73
Sản phẩm chất dẻo <i>Articles of plastics</i>	92,50	101,76	92,92	94,42	104,10
Cao su - <i>Rubber</i>	81,04	73,07	75,87	90,93	132,70
Sản phẩm từ cao su <i>Articles of rubber</i>	85,87	87,37	86,37	91,75	111,35
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, pockets, wallets, suitcases, hats and umbrellas</i>	109,34	100,65	106,20	97,24	101,62
Sản phẩm mây, tre, cói & thảm <i>Rattan, bamboo and rush products</i>	99,15	100,96	101,61	104,03	100,12
Gỗ & sản phẩm gỗ <i>Wood and articles of wood</i>	102,05	102,62	100,12	97,09	101,28
Giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper and articles of paper</i>	100,71	101,82	103,03	94,88	92,10
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	103,34	100,76	102,64	99,60	101,62
Giày dép các loại - <i>Footwear</i>	100,74	103,38	104,44	103,10	103,02
Sản phẩm gốm, sứ <i>Ceramic articles</i>	99,56	104,88	98,18	97,17	98,46
Thủy tinh & sản phẩm bằng thủy tinh <i>Glass and articles of glass</i>	95,62	102,74	90,47	98,72	108,05

150 (Tiếp theo) **Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa**
(Theo đô la Mỹ, năm trước = 100)
(Cont.) *Export price index*
(USD, previous year = 100)

	%				
	2013	2014	2015	2016	2017
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones, precious metals and their products</i>	100,31	98,53	102,60	100,07	108,61
Sắt, thép - <i>Iron, steel</i>	98,89	90,41	92,45	78,00	105,86
Sản phẩm từ sắt thép <i>Iron and steel products</i>	95,59	94,13	92,51	84,14	106,74
Máy vi tính, sản phẩm điện tử, điện thoại & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts), mobile, computer and their parts</i>	99,02	103,58	99,26	107,53	98,81
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	95,68	99,41	100,26	105,02	99,48
Dây điện & dây cáp điện <i>Electrical wire and cable</i>	101,17	97,76	91,80	100,07	87,75
Phương tiện vận tải & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	96,99	102,94	94,92	99,33	95,03
Hàng hóa khác - <i>Others</i>	99,40	105,83	100,69	97,72	95,74

151 **Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa**
(Theo đô la Mỹ, năm trước = 100)
Merchandise import price index
(USD, previous year = 100)

	%				
	2013	2014	2015	2016	2017
CHỈ SỐ CHUNG GENERAL INDEX	97,64	98,95	94,18	94,65	102,57
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	105,70	102,64	93,43	97,91	104,76
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	107,40	108,57	98,74	97,81	101,73
Sữa & sản phẩm từ sữa <i>Milk and milk products</i>	105,69	103,64	101,21	100,21	97,35
Lúa mì - <i>Wheat</i>	112,33	91,71	90,99	84,19	103,10
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animail or vegetable oil and fats</i>	100,97	102,02	97,56	98,95	98,58
Nguyên phụ liệu thuốc lá <i>Auxiliary materials for cigarettes</i>	99,56	98,96	99,64	99,86	98,57
Nguyên phụ liệu dược phẩm <i>Medicine materials</i>	91,56	107,36	102,17	96,17	93,65
Dược phẩm <i>Pharmaceutical products</i>	101,32	101,22	105,70	95,71	95,94
Cao su - <i>Rubber</i>	78,85	89,52	82,09	93,54	127,27
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	106,82	99,01	99,45	99,40	99,65
Clanhke - <i>Clinker</i>	97,86	99,15	98,00	-	-
Khí đốt hoá lỏng <i>Liquefied petroleum gas</i>	96,81	99,89	57,65	91,29	117,60
Xăng dầu các loại <i>Petroleum oil, refined</i>	95,77	95,62	59,64	79,57	119,90
Thức ăn gia súc & nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>	115,04	96,54	89,26	94,21	99,67
Sản phẩm từ dầu mỏ khác <i>Other petroleum products</i>	100,39	100,06	81,80	92,80	108,63

151 (Tiếp theo) **Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa**
(Theo đô la Mỹ, năm trước = 100)
 (Cont.) *Merchandise import price index*
 (USD, previous year = 100)

	%				
	2013	2014	2015	2016	2017
Hoà chất - <i>Chemicals</i>	94,16	95,72	92,78	90,61	104,46
Sản phẩm hóa chất <i>Chemical products</i>	92,67	99,41	94,77	95,63	102,30
Phân bón các loại <i>Chemical fertilizers</i>	82,17	86,47	85,94	95,57	100,02
Chất dẻo nguyên liệu <i>Plastic materials</i>	102,42	103,99	87,01	91,76	103,44
Sản phẩm từ chất dẻo <i>Articles of plastic</i>	99,48	102,59	88,36	93,92	101,45
Sản phẩm từ cao su <i>Articles of rubber</i>	98,74	95,84	83,83	99,61	108,12
Kim loại thường khác <i>Other base metals</i>	92,48	96,05	89,18	90,28	112,33
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	96,99	99,17	90,47	93,63	104,96
Gỗ & sản phẩm gỗ <i>Wood and articles of wood</i>	102,31	107,10	93,75	92,26	99,46
Giấy - <i>Paper</i>	98,95	100,83	95,13	97,29	101,96
Sản phẩm từ giấy <i>Articles of paper</i>	99,97	100,39	96,63	99,07	107,53
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>	92,32	98,72	91,26	94,41	100,35
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres not spun</i>	99,14	95,99	90,93	94,18	103,29
Vải may mặc các loại <i>Textile fabrics</i>	99,02	98,45	101,85	98,94	103,65
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for</i> <i>textile, garment, leather, footwear</i>	93,40	99,51	101,07	97,78	103,62

151 (Tiếp theo) **Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa**
(Theo đô la Mỹ, năm trước = 100)
 (Cont.) *Merchandise import price index*
 (USD, previous year = 100)

	%				
	2013	2014	2015	2016	2017
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones, precious metals</i> <i>and their products</i>	95,78	98,75	98,53	107,00	106,87
Sắt, thép - <i>Iron, steel</i>	89,52	96,11	84,45	81,89	110,31
Sản phẩm từ sắt thép <i>Articles of iron and steel</i>	99,42	95,63	86,60	87,02	104,02
Máy vi tính, sản phẩm điện tử, điện thoại & linh kiện <i>Electronic parts (including TV</i> <i>parts), mobile, computer</i> <i>and their parts</i>	95,89	100,40	104,98	98,39	99,13
Ô tô nguyên chiếc các loại <i>Motor vehicles</i>	97,78	98,68	94,56	100,11	98,46
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	99,59	100,24	101,93	97,58	98,73
Dây điện & dây cáp điện <i>Electrical wire and cable</i>	101,52	90,43	93,38	97,71	98,51
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Other means</i> <i>of transport and equipment</i>	95,29	98,37	96,25	98,60	98,56
Linh kiện, phụ tùng ô tô <i>Unassembled and parts for motor</i>	99,64	98,73	94,34	99,54	100,27
Xe máy nguyên chiếc <i>Assembled motorcycles</i>	98,31	98,55	96,77	102,06	-
Linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Unassembled and parts</i> <i>for motorcycles</i>	97,69	97,86	94,71	101,09	-
Hàng hóa khác - <i>Others</i>	99,46	99,34	94,75	97,14	100,64

152 Tỷ giá thương mại hàng hóa^(*)
(Năm trước = 100)
Merchandise term of trade^()*
(Previous year = 100)

	%				
	2013	2014	2015	2016 ^(**)	2017
TỶ GIÁ THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA - MERCHANDISE TERM OF TRADE	99,94	102,18	102,15	103,85	100,35
Trong đó - Of which:					
Hàng thủy sản <i>Fishery products</i>	93,52	104,67	104,32	98,91	102,31
Hàng rau quả <i>Vegetables and fruit</i>	96,56	101,21	97,83	97,31	98,76
Gỗ và sản phẩm từ gỗ <i>Wood and articles of wood</i>	99,74	95,81	106,80	105,24	101,82
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	94,86	99,40	104,80	104,11	97,68
Xăng dầu các loại <i>Petroleum oil, refined</i>	102,74	97,94	84,12	99,02	104,87
Sắt, thép - <i>Iron, steel</i>	110,47	94,06	109,48	95,25	95,97
Sản phẩm từ sắt thép <i>Iron and steel products</i>	96,15	98,43	106,83	96,70	102,62
Chất dẻo nguyên liệu <i>Plastic materials</i>	87,90	88,87	90,36	105,74	97,38
Sản phẩm chất dẻo <i>Articles of plastics</i>	92,98	99,20	105,16	100,53	102,61

152 (Tiếp theo) Tỷ giá thương mại hàng hóa^(*)
(Năm trước = 100)
(Cont.) Merchandise term of trade^()*
(Previous year = 100)

	%				
	2013	2014	2015	2016 ^(**)	2017
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	100,90	110,99	113,13	100,36	95,87
Sản phẩm hóa chất <i>Chemical products</i>	103,97	106,63	108,17	96,91	101,90
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones, precious metals and their products</i>	104,73	99,78	104,13	93,52	101,64
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	96,08	99,17	98,37	107,62	100,77
Dây điện & dây cáp điện <i>Electrical wire and cable</i>	99,66	108,10	98,31	102,42	89,07

^(*) Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa/Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa

^(*) *Merchandise export price index/Merchandise import price index*

^(**) Số liệu điều chỉnh sau khi rà soát - *Data adjusted after revision*

**VẬN TẢI
VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG**
**Transport and Postal service,
Telecommunication**

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG NĂM 2017

Vận tải hành khách năm 2017 ước tính đạt 3.994,1 triệu lượt khách, tăng 10,2% so với năm trước và 185,3 tỷ lượt khách.km, tăng 9,6%, trong đó vận tải hành khách đường bộ đạt 3.760 triệu lượt khách, tăng 10,5% và 123,5 tỷ lượt khách.km, tăng 8,1%; đường thủy đạt 180 triệu lượt khách, tăng 4,1% và 3,5 tỷ lượt khách.km, tăng 7,9%. Vận tải bằng đường hàng không tăng mạnh, đạt 44,5 triệu lượt khách, tăng 15,3% và 54,7 tỷ lượt khách.km, tăng 13,4% do các hãng hàng không trong nước đã đẩy mạnh khai thác thị trường nội địa đồng thời mở thêm một số đường bay quốc tế. Vận tải đường sắt đạt 9,6 triệu lượt khách, giảm 2% và 3,7 tỷ lượt khách.km, tăng 6,9% so với năm 2016.

Vận tải hàng hóa năm ước tính 2017 đạt 1.379 triệu tấn, tăng 9,8% so với năm trước và 257,2 tỷ tấn.km, tăng 6,5%, trong đó vận tải trong nước đạt 1.346,1 triệu tấn, tăng 10,1% và 123,8 tỷ tấn.km, tăng 11%; vận tải ngoài nước đạt 32,9 triệu tấn, tăng 0,7% và 133,4 tỷ tấn.km, tăng 2,7%. Xét theo ngành vận tải, đường bộ đạt 1.070,6 triệu tấn, tăng 10,4% và 63,8 tỷ tấn.km, tăng 11,2% so với năm trước; đường thủy nội địa đạt 232 triệu tấn, tăng 7,5% và 48,6 tỷ tấn.km, tăng 8,2%; đường biển đạt 70,5 triệu tấn, tăng 9,4% và 140,4 tỷ tấn.km, tăng 3,9%; đường sắt đạt 5,6 triệu tấn, tăng 8,2% và 3,6 tỷ tấn.km, tăng 11,3%; đường hàng không đạt 305,9 nghìn tấn, tăng 7,1% và 762,9 triệu tấn.km, tăng 8,2%.

Năm 2017, doanh thu hoạt động bưu chính, viễn thông ước tính đạt 385,3 nghìn tỷ đồng, tăng 7,6% so với năm 2016. Tổng số thuê bao điện thoại đạt 127,4 triệu thuê bao, giảm 0,1% so với năm 2016. Số thuê bao Internet băng rộng cố định ước tính đạt 11,4 triệu thuê bao, tăng 25,6%.

TRANSPORT AND POSTAL SERVICE, TELECOMMUNICATION IN 2017

Transport of passenger was estimated to reach 3,994.1 million persons in 2017, an increase of 10.2% over 2016 and 185.3 billion passengers.km, an increase of 9.6%, of which transport by roadway reached 3,760 million passengers, an increase of 10.5% and 123.5 billion passengers.km, an increase of 8.1%; transport by waterway reached 180 million passengers, an increase of 4.1% and 3.5 billion passengers.km, an increase of 7.9%. Transport by airway witnessed a sharp increase, reached 44.5 million passengers, an increase of 15.3% and 54.7 billion passengers.km, an increase of 13.4% because domestic air carriers focused on developing domestic market along with opening several international air routes. Transport by railway reached 9.6 million passengers, a drop of 2% and 3.7 billion passengers.km, rose by 6.9% against 2016.

The freight was estimated to reach 1,379 million tons in 2017, an increase of 9.8% against the previous year and 257.2 billion tons.km, edged up by 6.5%, of which the domestic freight reached 1,346.1 million tons, an increase of 10.1% and 123.8 billion tons.km, an increase of 11%; oversea freight reached 32.9 million tons, a rise of 0.7% and 133.4 billion tons.km, an increase of 2.7%. By type of freight, freight by roadway reached 1,070.6 million tons, an increase of 10.4% and 63.8 billion tons.km, a rise of 11.2% against the previous year; by inland waterway reached 232 million tons, an increase of 7.5% and 48.6 billion tons.km, an increase of 8.2%; by seaway reached 70.5 million tons, an increase of 9.4% and 140.4 billion tons.km, a rise of 3.9%; by railway reached 5.6 million tons, an increase of 8.2% and 3.6 billion tons.km, an increase of 11.3%; by airway reached 305.9 thousand tons, an increase of 7.1% and 762.9 million tons.km, an increase of 8.2%.

In 2017, turnover of postal services and telecommunications was estimated to reach 385.3 trillion VND, a year-on-year increase of 7.6%. Total number of telephone subscribers reached 127.4 million, decreased by 0.1% compared to 2016. Number of ADSL internet subscribers was estimated at 11.4 million, a rise of 25.6%.

VẬN TẢI TRANSPORT 2017

Hành khách - *Passengers*



Vận chuyển - *Passengers carried*

3.994,1 ↑ **10,2%**
 Triệu lượt người
Mill. persons
 (2017/2016)

Luân chuyển - *Passengers traffic*

185,3 ↑ **9,6%**
 Tỷ lượt người.km
Bill. pers.km
 (2017/2016)

Hàng hóa - *Freight*

Vận chuyển - *Freight carried*

1.379,0 ↑ **9,8%**
 Triệu tấn
Mill. tons
 (2017/2016)



Luân chuyển - *Freight traffic*

257,2 ↑ **6,5%**
 Tỷ tấn.km
Bill. tons.km
 (2017/2016)

153 Số lượt hành khách vận chuyển
phân theo ngành vận tải^(*)
*Number of passengers carried
by types of transport^(*)*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Đường sắt <i>Railway</i>	Đường bộ <i>Road</i>	Đường thủy <i>Waterway</i>	Đường hàng không <i>Aviation</i>
Triệu lượt người - <i>Mill. persons</i>					
2010	2315,2	11,2	2132,3	157,5	14,2
2011	2476,1	11,9	2306,7	142,4	15,1
2012	2676,5	12,2	2504,3	145,0	15,0
2013	2839,9	12,1	2660,5	150,4	16,9
2014	3056,8	12,0	2863,5	156,9	24,4
2015	3310,5	11,2	3104,7	163,5	31,1
2016	3623,2	9,8	3410,9	172,9	38,6
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	3994,1	9,6	3760,0	180,0	44,5
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2010	114,8	100,9	115,7	104,1	130,3
2011	106,9	106,3	108,2	90,4	106,3
2012	108,1	102,5	108,6	101,8	99,3
2013	106,1	99,2	106,2	103,7	112,7
2014	107,6	99,2	107,6	104,3	144,4
2015	108,3	93,3	108,4	104,2	127,5
2016	109,4	87,5	109,6	105,7	124,1
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	110,2	98,0	110,5	104,1	115,3

^(*) Bao gồm số liệu của các đơn vị ngành vận tải và các đơn vị khác có hoạt động kinh doanh vận tải.

^(*) Including data of transportation establishments and others operating in transportation business activities.

154 Số lượt hành khách luân chuyển
phân theo ngành vận tải^(*)
*Number of passengers traffic
by types of transport^(*)*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Đường sắt <i>Railway</i>	Đường bộ <i>Road</i>	Đường thủy <i>Waterway</i>	Đường hàng không <i>Aviation</i>
Triệu lượt người.km - <i>Mill. persons.km</i>					
2010	97931,8	4377,9	69197,4	3194,5	21162,0
2011	108709,0	4571,0	78013,3	2855,7	23269,0
2012	116043,7	4600,6	84982,0	2835,1	23626,0
2013	124528,2	4416,6	90319,8	2914,1	26877,7
2014	139060,4	4481,9	96885,3	2985,7	34707,5
2015	154664,7	4149,6	105382,2	3064,5	42068,4
2016	169076,9	3421,6	114198,8	3219,9	48236,6
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	185308,3	3657,7	123493,8	3474,3	54682,5
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2010	114,9	105,8	112,5	104,8	128,2
2011	111,0	104,4	112,7	89,4	110,0
2012	106,7	100,6	108,9	99,3	101,5
2013	107,3	96,0	106,3	102,8	113,8
2014	111,7	101,5	107,3	102,5	129,1
2015	111,2	92,6	108,8	102,6	121,2
2016	109,3	82,5	108,4	105,1	114,7
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	109,6	106,9	108,1	107,9	113,4

^(*) Xem ghi chú Biểu 154 - See the note at Table 154.

155 Số lượt hành khách vận chuyển
phân theo thành phần kinh tế^(*)
*Number of passengers carried
by types of ownership^(*)*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Triệu lượt người - <i>Mill. persons</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	2315,2	3056,8	3310,5	3623,2	3994,1
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	437,1	500,9	522,8	541,6	567,1
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non - state</i>	1863,0	2538,6	2770,0	3063,0	3406,5
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Cá thể - <i>Household</i>	980,3	1345,2	1453,7	1562,2	1677,5
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign direct invested sector</i>	15,1	17,3	17,7	18,6	20,5
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	114,8	107,6	108,3	109,4	110,2
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	114,1	104,0	104,4	103,6	104,7
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non - state</i>	115,0	108,4	109,1	110,6	111,2
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Cá thể - <i>Household</i>	103,2	108,6	108,1	107,5	107,4
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign direct invested sector</i>	106,3	102,4	102,3	105,1	110,2

^(*) Xem ghi chú Biểu 154 - See the note at Table 154.

156 Số lượt hành khách luân chuyển
phân theo thành phần kinh tế^(*)
*Number of passengers traffic
by types of ownership^(*)*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Triệu lượt người.km - <i>Mill. persons.km</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	97931,8	139060,4	154664,7	169076,9	185308,3
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	34727,7	41899,8	44087,2	47195,4	50726,1
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non - state</i>	61519,1	94798,2	108088,8	119270,2	131720,2
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Cá thể - <i>Household</i>	32472,9	40998,8	44012,9	48900,8	52688,1
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign direct invested sector</i>	1685,0	2362,4	2488,7	2611,3	2862,0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	114,9	111,7	111,2	109,3	109,6
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	114,9	105,8	105,2	107,1	107,5
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non - state</i>	115,2	114,6	114,0	110,3	110,4
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Cá thể - <i>Household</i>	106,0	114,6	114,1	111,1	107,7
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign direct invested sector</i>	106,3	105,5	105,3	104,9	109,6

^(*) Xem ghi chú Biểu 154 - See the note at Table 154.

157 Khối lượng hàng hoá vận chuyển
phân theo ngành vận tải
Volume of freight carried by types of transport

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Đường sắt <i>Railway</i>	Đường bộ <i>Road</i>	Đường thủy nội địa <i>Inland waterway</i>	Đường biển <i>Maritime transport</i>	Đường hàng không <i>Aviation</i>
Triệu tấn - <i>Mill. tons</i>						
2010	800,9	7,9	587,0	144,2	61,6	0,2
2011	885,7	7,3	654,1	160,2	63,9	0,2
2012	961,1	6,9	717,9	174,4	61,7	0,2
2013	1010,4	6,5	763,8	181,2	58,7	0,2
2014	1078,6	7,2	821,7	190,6	58,9	0,2
2015	1146,9	6,7	877,6	201,6	60,8	0,2
2016	1255,5	5,2	969,7	215,8	64,5	0,3
Sơ bộ						
<i>Prel. 2017</i>	1379,0	5,6	1070,6	232,0	70,5	0,3
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2010	111,9	95,3	114,3	104,7	110,4	136,2
2011	110,6	92,7	111,4	111,1	103,8	105,4
2012	108,5	95,4	109,8	108,9	96,5	95,4
2013	105,1	93,9	106,4	103,9	95,1	96,2
2014	106,7	110,0	107,6	105,2	100,3	109,9
2015	106,3	93,4	106,8	105,7	103,2	113,7
2016	109,5	77,7	110,5	107,1	106,0	124,4
Sơ bộ						
<i>Prel. 2017</i>	109,8	108,2	110,4	107,5	109,4	107,1

158 Khối lượng hàng hoá luân chuyển
phân theo ngành vận tải
Volume of freight traffic by types of transport

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Đường sắt <i>Railway</i>	Đường bộ <i>Road</i>	Đường thủy nội địa <i>Inland waterway</i>	Đường biển <i>Maritime transport</i>	Đường hàng không <i>Aviation</i>
Triệu tấn.km - <i>Mill. tons.km</i>						
2010	217767,1	3960,9	36179,0	31679,0	145521,4	426,8
2011	216129,5	4162,0	40130,1	34371,7	137039,0	426,7
2012	215735,8	4023,4	43468,5	36622,5	131146,3	475,1
2013	218228,1	3804,1	45668,4	38454,3	129831,5	469,8
2014	223151,1	4311,5	48189,8	40099,9	130015,5	534,4
2015	230050,4	4035,5	51514,9	42064,8	131835,7	599,5
2016	241376,9	3198,2	57377,3	44925,2	135171,2	705,0
Sơ bộ						
Prel. 2017	257177,9	3559,6	63803,5	48609,0	140442,9	762,9
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2010	109,4	102,5	114,5	101,4	110,2	134,8
2011	99,2	105,1	110,9	108,5	94,2	100,0
2012	99,8	96,7	108,3	106,5	95,7	111,3
2013	101,2	94,6	105,1	105,0	99,0	98,9
2014	102,3	113,3	105,5	104,3	100,1	113,8
2015	103,1	93,6	106,9	104,9	101,4	112,2
2016	104,9	79,3	111,4	106,8	102,5	117,6
Sơ bộ						
Prel. 2017	106,5	111,3	111,2	108,2	103,9	108,2

159 Khối lượng hàng hoá vận chuyển
phân theo khu vực vận tải
Volume of freight carried by transport sector

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Trong nước <i>Domestic</i>	Ngoài nước <i>Oversea</i>
Triệu tấn - <i>Mill. tons</i>			
2010	800,9	765,6	35,3
2011	885,7	851,6	34,1
2012	961,1	929,3	31,8
2013	1010,4	979,7	30,7
2014	1078,6	1047,5	31,1
2015	1146,9	1115,1	31,8
2016	1255,5	1222,8	32,7
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	1379,0	1346,1	32,9
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2010	111,9	112,6	98,6
2011	110,6	111,2	96,7
2012	108,5	109,1	93,1
2013	105,1	105,4	96,6
2014	106,7	106,9	101,4
2015	106,3	106,5	102,3
2016	109,5	109,7	102,8
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	109,8	110,1	100,7

160 Khối lượng hàng hoá luân chuyển
phân theo khu vực vận tải
Volume of freight traffic by transport sector

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Trong nước <i>Domestic</i>	Ngoài nước <i>Oversea</i>
Triệu tấn.km - <i>Mill. tons.km</i>			
2010	217767,1	74644,1	143123,0
2011	216129,5	80878,3	135251,2
2012	215735,8	87609,4	128126,4
2013	218228,1	93404,8	124823,3
2014	223151,1	95955,0	127196,1
2015	230050,4	102575,8	127474,6
2016	241376,9	111480,3	129896,6
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	257177,9	123774,1	133403,8
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2010	109,4	113,6	107,3
2011	99,2	108,4	94,5
2012	99,8	108,3	94,7
2013	101,2	106,6	97,4
2014	102,3	102,7	101,9
2015	103,1	106,9	100,2
2016	104,9	108,7	101,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	106,5	111,0	102,7

161 Khối lượng hàng hoá vận chuyển
phân theo thành phần kinh tế
Volume of freight carried by types of ownership

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
	Triệu tấn - <i>Mill. tons</i>				
TỔNG SỐ TOTAL	800,9	1078,6	1146,9	1255,5	1379,0
Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	105,7	109,1	104,7	100,7	97,8
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non - state</i>	692,8	966,7	1039,3	1151,8	1278,3
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign direct invested sector</i>	2,4	2,8	2,9	3,0	2,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ TOTAL	111,9	106,7	106,3	109,5	109,8
Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	108,1	99,7	96,0	96,2	97,1
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non - state</i>	112,6	107,6	107,5	110,8	111,0
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign direct invested sector</i>	101,1	105,0	103,7	103,8	96,1

162 Khối lượng hàng hoá luân chuyển
phân theo thành phần kinh tế
Volume of freight traffic by types of ownership

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
	Triệu tấn.km - <i>Mill. tons.km</i>				
TỔNG SỐ TOTAL	217767,1	223151,1	230050,4	241376,9	257177,9
Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	157359,1	150189,1	150789,8	152207,2	155746,9
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non - state</i>	57667,7	70484,2	76757,3	86581,3	98756,3
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign direct invested sector</i>	2740,3	2477,8	2503,3	2588,4	2674,7
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ TOTAL	109,4	102,3	103,1	104,9	106,5
Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	110,7	100,7	100,4	100,9	102,3
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non - state</i>	106,5	105,8	108,9	112,8	114,1
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign direct invested sector</i>	99,2	100,7	101,0	103,4	103,3

163

Kết quả hoạt động bưu chính, viễn thông

Outcome of postal and telecommunication service

	Doanh thu bưu chính, chuyển phát và viễn thông <i>Turnover of postal service, delivery and telecommuni- cation service</i>	Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>		Số thuê bao internet băng rộng cố định (ADSL) <i>Number of internet subscribers</i>
		Cố định <i>Fixed telephone</i>	Di động <i>Mobi-phone</i>	
	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	Nghìn thuê bao <i>Thous. subscribers</i>		
2010	182182,6	12740,9	111570,2	3643,7
2011	150755,1	10825,6	127318,0	4084,6
2012	182089,6	9556,1	131673,7	4775,4
2013	269256,0	6730,0	123735,6	5152,6
2014	307708,0	6400,0	136148,1	6000,5
2015	334765,5	5900,0	120324,1	7657,6
2016	358238,3	8900,0	121268,1	9098,2
Sơ bộ				
Prel. 2017	385305,2	7359,7	120016,2	11430,0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	144,2	88,9	113,6	122,8
2011	82,7	85,0	114,1	112,1
2012	120,8	88,3	103,4	116,9
2013	147,9	70,4	94,0	107,9
2014	114,3	95,1	110,0	116,5
2015	108,8	92,2	88,4	127,6
2016	107,0	150,8	100,8	118,8
Sơ bộ				
Prel. 2017	107,6	82,7	99,0	125,6

**GIÁO DỤC, Y TẾ,
MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ,
AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG**

**Education, Health,
Living standards, Social order,
Safety and Environment**

**MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC,
Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO,
MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ,
AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2017**

1. Giáo dục và đào tạo

Năm học 2017-2018, cả nước có 15.241 trường mầm non, tăng 378 trường so với năm học trước; 28.710 trường phổ thông, giảm 81 trường, bao gồm: 14.937 trường tiểu học, giảm 115 trường; 10.091 trường trung học cơ sở, giảm 64 trường; 2.398 trường trung học phổ thông, tăng 7 trường; 848 trường phổ thông cơ sở, tăng 75 trường và 436 trường trung học, tăng 16 trường.

Tại thời điểm đầu năm học 2017-2018, số giáo viên mẫu giáo là 266,3 nghìn người, tăng 6,2% so với thời điểm đầu năm học 2016-2017; số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 853 nghìn người, giảm 0,7%, bao gồm: 396,6 nghìn giáo viên tiểu học, giảm 0,1%; 306,1 nghìn giáo viên trung học cơ sở, giảm 1,6% và 150,3 nghìn giáo viên trung học phổ thông, giảm 0,3%.

Năm học 2017-2018, cả nước có 4,6 triệu trẻ em đi học mẫu giáo, tăng 4,3% so với năm học trước; 15,9 triệu học sinh phổ thông, tăng 2,6%, bao gồm: 8 triệu học sinh tiểu học, tăng 3,1%; 5,4 triệu học sinh trung học cơ sở, tăng 2,6% và 2,5 triệu học sinh trung học phổ thông, tăng 1,3%.

Số học sinh bình quân một lớp học mẫu giáo là 30 học sinh/lớp; cấp tiểu học là 29 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 35 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông là 38 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân một giáo viên mẫu giáo là 17 học sinh/giáo viên; cấp tiểu học là 20 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở là 18 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông là 17 học sinh/giáo viên.

Năm 2017, cả nước có 235 trường đại học, bao gồm 170 trường công lập và 65 trường ngoài công lập. Số giáo viên đại học là 75 nghìn người, tăng 3% so với năm 2016, trong đó có 59,3 nghìn giáo viên công lập, tăng 2,8%. Số sinh viên đại học là 1,7 triệu người, giảm 4,1% so với năm 2016, trong đó số sinh viên nữ là 904 nghìn người, chiếm 53,3% và giảm 3,3%. Năm 2017, cả nước có 319,5 nghìn sinh viên tốt nghiệp đại học, tăng 4,6% so với năm 2016.

2. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Số cơ sở khám chữa bệnh do Nhà nước quản lý tại thời điểm 31/12/2017 là 13.583 cơ sở, trong đó có 1.085 bệnh viện, 579 phòng khám đa khoa khu vực và 11.830 trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp. Số giường bệnh do Nhà nước quản lý tại thời điểm trên là 308,4 nghìn giường, giảm 2,1% so với năm 2016, trong đó có 239,6 nghìn giường trong các bệnh viện, giảm 0,9%; 6,7 nghìn giường tại phòng khám đa khoa khu vực, giảm 11,8% và 54,3 nghìn giường tại các trạm y tế, giảm 5,1%. Số giường bệnh do các cơ sở y tế Nhà nước quản lý (không tính giường bệnh tại các trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp) bình quân 1 vạn dân năm 2017 là 27,1 giường bệnh, giảm so với bình quân 27,8 giường bệnh của năm 2016.

Tại thời điểm 31/12/2017, số nhân lực y tế do Nhà nước quản lý là 297,7 nghìn người, giảm 1,8% so với năm 2016, trong đó 264,9 nghìn người làm việc trong ngành Y, giảm 2%; 32,9 nghìn người làm việc trong ngành Dược, giảm 0,3%. Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân đạt 7,9 người.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2017 đạt 96,4%, thấp hơn 1,6 điểm phần trăm so với năm 2016; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là 24,2%, giảm 0,3 điểm phần trăm; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là 13,4%, giảm 0,5 điểm phần trăm và tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là 6,2%, giảm 0,1 điểm phần trăm.

3. Văn hóa thông tin và thể dục thể thao

Năm 2017 cả nước đã xuất bản 28,7 nghìn đầu sách với 313,9 triệu bản, giảm 4,5% về đầu sách và giảm 6,1% về bản sách so với năm 2016. Ngoài ra trong năm còn xuất bản 31,6 triệu bản văn hóa phẩm khác, tăng 8% so với năm 2016. Số thư viện do các địa phương quản lý năm 2017 là 727 thư viện với tổng số sách đạt 27,3 triệu bản sách, tăng 5,7% so với năm 2016.

Hoạt động thể dục thể thao năm 2017 đạt được nhiều thành tích nổi bật, giành được 1.293 huy chương trong các giải đấu chính thức trên đấu trường khu vực và quốc tế, bao gồm 480 huy chương vàng; 410 huy chương bạc và 403 huy chương đồng.

4. Mức sống dân cư

Đời sống của dân cư tiếp tục được cải thiện. Chỉ số phát triển con người (HDI) tăng từ 0,695 năm 2016 lên 0,700 năm 2017.

Năm 2016, thu nhập bình quân đầu người một tháng chung cả nước theo giá hiện hành đạt 3.098 nghìn đồng, tăng 17,5% so với năm 2014, trong đó khu vực thành thị đạt 4.551 nghìn đồng, tăng 14,8%; khu vực nông thôn đạt 2.423 nghìn đồng, tăng 18,9%. Trong các vùng kinh tế - xã hội, vùng Đông Nam Bộ có thu nhập bình quân đầu người cao nhất (đạt 4.662 nghìn đồng), gấp 2,4 lần so với vùng có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất là Trung du và miền núi phía Bắc (1.963 nghìn đồng).

Chỉ tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành đạt 2.157 nghìn đồng, tăng 14,3% so với năm 2014, trong đó chỉ tiêu bình quân đầu người một tháng ở khu vực thành thị đạt 3.059 nghìn đồng, tăng 17,1%; khu vực nông thôn đạt 1.735 nghìn đồng, tăng 11,4%. Vùng Đông Nam Bộ có mức chỉ tiêu tăng cao nhất so với năm 2014 (tăng 25,2%) và tăng thấp nhất là vùng Tây Nguyên (tăng 6,4%).

Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh năm 2016 đạt 93,4%, trong đó thành thị đạt 99%; nông thôn đạt 90,8%; tỷ lệ hộ có hố xí hợp vệ sinh là 83,3%, trong đó thành thị 96,2%; nông thôn 77%;

tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt (chỉ tính số hộ sử dụng điện lưới) đạt 98,8%, trong đó thành thị đạt 99,8%; nông thôn 98,3%; tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền đạt 99,7%, trong đó thành thị đạt 99,9%; nông thôn đạt 99,6%. Diện tích nhà ở bình quân đầu người của cả nước năm 2016 đạt 22,2 m²/người, tăng 0,8 m² so với năm 2014, trong đó khu vực thành thị là 24,7 m²/người; nông thôn là 21,1m²/người.

Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều năm 2017 là 7,9%, giảm 1,3 điểm phần trăm so với năm 2016, trong đó khu vực thành thị 2,7%, giảm 0,8 điểm phần trăm và nông thôn 10,8%, giảm 1 điểm phần trăm. Trong các vùng miền, Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều cao nhất cả nước (21%) và Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều thấp nhất cả nước (0,9%).

5. Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2017, trên địa bàn cả nước đã xảy ra 20.084 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 10.310 vụ va chạm giao thông và 9.774 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên, làm 8.281 người chết và 17.040 người bị thương. So với năm 2016, số vụ tai nạn giao thông năm 2017 giảm 6,3% (Số vụ va chạm giao thông giảm 8,6%; số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên giảm 3,7%); số người chết giảm 4,2%; số người bị thương giảm 10,8%. Bình quân 1 ngày trong năm 2017, trên địa bàn cả nước xảy ra 55 vụ tai nạn giao thông, gồm 28 vụ va chạm giao thông và 27 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên, làm 23 người chết và 47 người bị thương.

Năm 2017, cả nước xảy ra 4.114 vụ cháy, nổ, làm 119 người chết và 270 người bị thương, thiệt hại ước tính hơn 2 nghìn tỷ đồng. So với năm trước, số vụ cháy, nổ tăng 13,7%, số người chết giảm 4,8%, số người bị thương tăng 12% và thiệt hại ước tính tăng gần 70%.

6. Thiệt hại do thiên tai

Năm 2017 nước ta chịu nhiều tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai bão, lũ, lốc xoáy, mưa lớn, ngập lụt, hạn hán xảy ra ở hầu

hết các miền trên cả nước, ảnh hưởng nặng nề tới sản xuất và đời sống của dân cư. Theo số liệu sơ bộ, thiên tai làm 389 người chết và mất tích; 668 người bị thương; 8,3 nghìn ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi; 588,8 nghìn ngôi nhà bị ngập, sạt lở, tốc mái; 234,5 nghìn ha lúa, 130,7 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra trong năm 2017 ước tính hơn 60 nghìn tỷ đồng.

EDUCATION, HEALTH, CULTURE, SPORT AND LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY AND ENVIRONMENT IN 2017

1. Education and training

In the school year 2017-2018, there were 15,241 kindergarten schools nationwide, an increase of 378 schools compared to the previous school year; 28,710 general schools, a decrease of 81 schools, including 14,937 primary schools, a decrease of 115 schools; 10,091 lower secondary schools, a decrease of 64 schools; 2,398 upper secondary schools, an increase of 7 schools; 848 basic general schools, an increase of 75 schools and 436 lower and upper secondary schools, a rise of 16 schools.

At the beginning of the school year 2017-2018, the number of kindergarten teachers was 266.3 thousand persons, rose by 6.2% compared to the same period of the school year 2016-2017; 853 thousand classroom teachers in general education, reduced by 0.7%, including 396.6 thousand primary school teachers, a decrease of 0.1%; 306.1 thousand lower secondary school teachers, reducing by 1.6% and 150.3 thousand upper secondary teachers, a reduction of 0.3%.

In the school year 2017-2018, there were 4.6 million children attending kindergartens nationwide, a rise of 4.3% against the previous school year; 15.9 million pupils of general education, an increase of 2.6%, including 8 million primary schools pupils, an increase of 3.1%; 5.4 million lower secondary school pupils, a rise of 2.6% and 2.5 million of pupils in upper secondary schools, an increase of 1.3%.

On average, there were 30 children per class in kindergarten; 29 pupils per class in primary schools; 35 pupils per class in lower secondary schools and 38 pupils per class in upper secondary schools. The average number of pupils per teacher in kindergarten, in primary school; in lower secondary school and in upper secondary school was 17, 20, 18 and 17, respectively.

In 2017, there were 235 universities nationwide, including 170 public universities and 65 non-public universities. The number of university lecturers was 75 thousand persons, increased by 3% compared to 2016, of which the number of lecturers in public universities was 59.3 thousand, an increase of 2.8%. The number of students in universities was 1.7 million persons, a decrease of 4.1% compared to 2016, of which the number of female students was 904 thousand persons, made up 53.3% and decreased by 3.3%. In 2017, there were 319.5 thousand students graduated from universities nationwide, a year-on-year increase of 4.6%.

2. Health and public healthcare

As of 31 December 2017, there were 13,583 health establishments under the State management, with 1,085 hospitals, 579 regional polyclinics and 11,830 medical service units in communes, wards, offices and enterprises. At the same period, there were 308.4 thousand patient beds under the State management, decreased by 2.1% compared to 2016, of which there were 239.6 thousand beds in hospitals, a decrease of 0.9%; 6.7 thousand beds in regional polyclinics, a decrease of 11.8% and 54.3 thousand beds in medical service units, a reduction of 5.1%. The number of patient beds under the State management (excluding beds in medical service units in communes, offices and enterprises) per 10,000 inhabitants in 2017 was 27.1 beds, a bit decrease in comparison with the average number of 27.8 patient beds in 2016.

As of 31 December 2017, the number of health staff under the State management was 297.7 thousand persons, a year-on-year increase of 1.8%, of which employees in health sector was 264.9 thousand persons and employees in pharmaceutical sector was 32.9 thousand persons with the corresponding decline of 2% and 0.3%. The number of doctors per 10,000 inhabitants reached 7.9 persons.

In 2017, the rate of children under 1 year old immunized fully vaccinations reached 96.4%, 1.6 percentage points lower than the rate of 2016; the rate of under 5-year-old children with height-for-age malnutrition was 24.2%, a decrease of 0.3 percentage points; the rate of under children with weight-for-age

malnutrition was 13.4%, declined by 0.5 percentage points and the rate of children with weight-for-height malnutrition was 6.2%, decreased by 0.1 percentage points.

3. Culture and Sport

In 2017, 28.7 thousand book titles were published with 313.9 million copies, a decrease of 4.5% in terms of title and a reduction of 6.1% in terms of copies compared to 2016. In addition, 31.6 million copies of other publications were published, a year-on-year increase of 8%. In 2017, there were 727 libraries under local management with total books reaching 27.3 million copies, increasing by 5.7% against 2016.

Sport gained many outstanding achievements in 2017 with 1,293 medals awarded to Viet Nam in officially regional and international competitions, of which there were 480 gold medals; 410 silver medals and 403 bronze medals.

4. Living standards

Living standards are increasingly improved. Human Development Index (HDI) rose from 0.695 in 2016 to 0.700 in 2017.

In 2016, monthly average income per capita at current prices of the whole country reached 3,098 thousand VND, an increase of 17.5% compared to 2014, of which income per capita in urban areas reached 4,551 thousand VND, rose by 14.8%; and the rate of rural areas reached 2,423 thousand VND, increased by 18.9%. By socio-economic regions, the South East region achieved the highest rate of income per capita (4,662 thousand VND), 2.4 times higher than rate of the Northern midlands and mountainous areas, which recorded the lowest income per capita (1,963 thousand VND).

In 2016, monthly average expenditure per capita at current prices reached 2,157 thousand VND, an increase of 14.3% compared to 2014, of which expenditure per capita per month in urban and rural areas reached 3,059 thousand VND, and 1,735 thousand VND respectively with the corresponding rise of 17.1% and 11.4%. The South East recorded the highest increase in expenditure, compared to 2014 (an increase of 25.2%) and the lowest rate was the Central Highlands (an increase of 6.4%).

The percentage of households having hygienic water sources reached 93.4% in 2016, of which urban and rural areas reached 99% and 90.8%, respectively. The percentage of household using hygienic latrine was 83.3%, of which the urban and the rural areas reached 96.2% and 77%, respectively. The percentage of household using electricity (only national electricity network) reached 98.8%, in which the urban and the rural areas reached 99.8% and 98.3%, respectively. The percentage of household having durable goods was 99.7%, of which the rate of the urban areas was 99.9% and the rural areas reached 99.6%. Viet Nam's average dwelling area per capita reached 22.2 m²/person in 2016, an increase of 0.8 m² over 2014, in which the urban and the rural areas reached 24.7 m² per person and 21.1 m² per person, respectively.

In 2017, the rate of multi-dimensional poverty household was 7.9%, a decrease of 1.3 percentage points against 2016, of which the urban areas was 2.7%, a reduction of 0.8 percentage points and the rural areas was 10.8%, a decrease of 1 percentage point. By geographical regions, the Northern midlands and mountainous areas was the region with the highest multi-dimensional poverty household rate (21%) and South East region was the lowest one (0.9%).

5. Social order and safety

In 2017, there were 20,084 traffic accidents occurred nationwide, including 10,310 traffic collisions and 9,774 traffic accidents from less serious to more, causing 8,281 deaths and 17,040 injuries. Compared to the figures of 2016, the number of traffic accidents in 2017 declined by 6.3% (number of traffic collisions decreased by 8.6%; traffic accidents from less serious to more decreased by 3.7%); number of death declined by 4.2%; injuries went down 10.8%. On average, 55 traffic accidents occurred a day in 2017 nationwide, of which 28 traffic collisions and 27 traffic accidents from less serious to more, causing 23 deaths and 47 injuries.

In the whole country, there were 4,114 fire and explosion cases, causing 119 deaths and 270 injuries, with an estimated

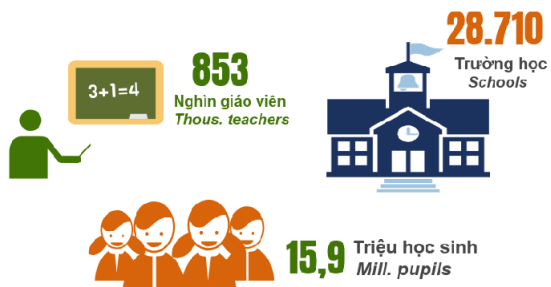
damage of over 2 trillion VND. Compared to the previous year, the number of fire and explosion cases increased by 13.7%, number of death fell by 4.8%; number of injuries edged up by 12% and the loss was estimated to soar by 70%.

6. Damages caused by natural disasters

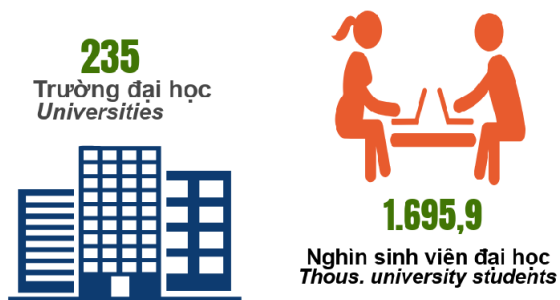
In 2017, Viet Nam suffered adverse impacts from climate change. Natural disaster, storm, flood, tornado, heavy rain and drought occurred in almost entire country, caused serious impacts on the production and the people's life. According to the preliminary data, natural disasters caused 389 deaths and missing; 668 injuries; 8.3 thousand houses collapsed and swept away; 588.8 thousand houses flooded, damaged and roof ripped-off; 234.5 thousand ha of paddy and 130.7 thousand ha of crops damaged. The total loss caused by natural disasters was estimated at over 60 trillion VND in 2017.

GIÁO DỤC ĐÀO TẠO EDUCATION AND TRAINING 2017

GIÁO DỤC PHỔ THÔNG General education

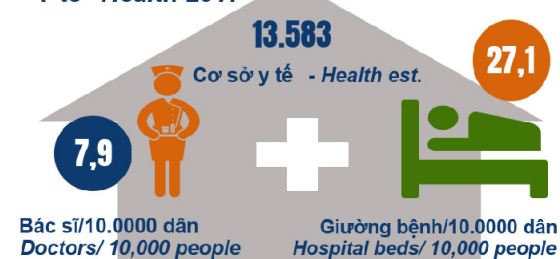


GIÁO DỤC ĐẠI HỌC University education

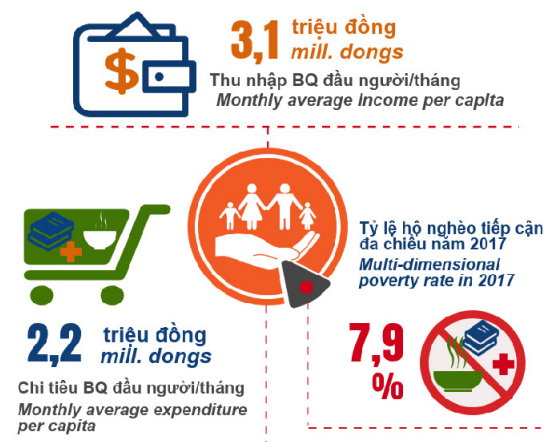


Y TẾ VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ HEALTH AND LIVING STANDARD

Y tế - Health 2017



Mức sống dân cư - Living standards 2016



164 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

Some key social indicators

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Chỉ số phát triển con người <i>Human Development Index (HDI)</i>	0,667	0,682	0,688	0,695	0,700
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	73,10	73,23	73,31	73,39	73,45
Số năm đi học bình quân (Năm) <i>Mean years of schooling (Year)</i>	7,58	8,30	8,38	8,49	8,56
Số năm đi học kỳ vọng (Năm) <i>Expected years of schooling (Year)</i>	11,25	11,31	11,37	11,45	11,47
Thu nhập quốc gia bình quân đầu người (Triệu đồng) <i>Gross national income per capita (Mill. dong)</i>	38,2	41,3	43,4	46,5	50,9
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dong)</i>		2637		3098	
Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (Hệ số GINI) <i>Index of income inequality distribution (GINI index)</i>		0,430		0,431	
Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average expenditure per capita at current prices (Thous. dong)</i>		1888		2157	
Tỷ lệ hộ nghèo ⁽¹⁾ - Poverty rate ⁽¹⁾ (%)	9,8	8,4	7,0	5,8	

164 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

(Cont.) Some key social indicators

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường) ⁽²⁾ <i>Patient bed per 10,000 inhabitants (Bed)⁽²⁾</i>	25,0	26,3	27,1	27,8	27,1
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) <i>Doctor per 10.000 inhabitants (Person)</i>	7,6	7,9	8,0	8,4	7,9

⁽¹⁾ Tỷ lệ hộ nghèo được tính theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011-2015 được cập nhật theo chỉ số giá tiêu dùng.

⁽²⁾ It is measured by the Government's poverty line for 2011-2015 period which is updated by consumer price index (CPI).

^(*) Không bao gồm số giường của trạm y tế xã phường, cơ quan, xí nghiệp..

^(**) Excluding patient beds of medical service unit in communes, precincts and ministries/agencies.

165 Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9
Number of schools, classes, teachers and children of kindergartens as of 30 September

	Năm học - School year				
	2010-2011	2014-2015	2015-2016	2016-2017	Sơ bộ Prel. 2017-2018
Số trường học ^(*) (Trường) <i>Number of schools^(*) (School)</i>	12678	14179	14513	14863	15241
Số lớp học (Nghìn lớp) <i>Number of classes (Thous. classes)</i>	119,4	133,5	147,2	149,7	155,8
Số giáo viên (Nghìn người) <i>Number of teachers (Thous. persons)</i>	157,5	215,5	231,9	250,8	266,3
Số học sinh (Nghìn học sinh) <i>Number of children (Thous. children)</i>	3061,3	3755,0	3978,5	4409,6	4599,8
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) <i>Average number of children per class (Children)</i>	26	28	27	29	30
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) <i>Average number of children per teacher (Children)</i>	19	17	17	18	17

^(*) Bao gồm cả trường mầm non và trường mẫu giáo.

^(*) Including nursery schools and kindergartens schools.

166 Số trường học và lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9
Number of schools and classes of general education as of 30 September

	Năm học - School year				
	2010-2011	2014-2015	2015-2016	2016-2017	Sơ bộ Prel. 2017-2018
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	28593	28922	28951	28791	28710
Tiểu học - Primary school	15242	15277	15254	15052	14937
Trung học cơ sở Lower secondary school	10143	10293	10312	10155	10091
Trung học phổ thông Upper secondary school	2288	2386	2399	2391	2398
Phổ thông cơ sở - Primary and lower secondary school	601	585	597	773	848
Trung học - Lower and Upper secondary school	319	381	389	420	436
Số lớp học (Nghìn lớp) Number of classes (Thous. classes)	490,5	494,5	501,0	494,3	499,4
Tiểu học - Primary	272,4	279,9	283,5	277,5	280,0
Trung học cơ sở Lower secondary	151,2	150,7	153,4	151,7	153,6
Trung học phổ thông Upper secondary	66,9	63,9	64,1	65,1	65,8

167 Số giáo viên và học sinh phổ thông
tại thời điểm 30/9
*Number of teachers and pupils of general
education as of 30 September*

	Năm học - School year				
	2010 ^(*) - 2011 ^(*)	2014- 2015	2015- 2016	2016- 2017	Sơ bộ Prel. 2017- 2018
Số giáo viên trực tiếp giảng dạy (Nghìn người) Number of direct teaching teachers (Thous. persons)	830,9	856,7	861,3	858,8	853,0
Tiểu học - Primary	365,8	392,1	396,9	397,1	396,6
Trung học cơ sở Lower secondary	316,2	312,6	313,5	311,0	306,1
Trung học phổ thông Upper secondary	148,9	152,0	150,9	150,7	150,3
Số học sinh (Nghìn học sinh) Number of pupils (Thous. persons)	14792,8	15082,4	15353,8	15514,3	15923,7
Tiểu học - Primary	7043,3	7543,7	7790,0	7801,6	8041,8
Trung học cơ sở Lower secondary	4945,2	5098,8	5138,7	5235,5	5373,3
Trung học phổ thông Upper secondary	2804,3	2439,9	2425,1	2477,2	2508,6

^(*) Số liệu năm học 2010-2011 là tại thời điểm 31/12.

^(*) Data of school year 2010-2011 are those as of 31st December.

168 Số học sinh phổ thông bình quân
một lớp học và số học sinh phổ thông
bình quân một giáo viên tại thời điểm 30/9
*Average number of pupils per class
and average number of pupils per teacher
of general education as of 30 September*

	Người - Person				
	Năm học - School year				
	2010- 2011	2014- 2015	2015- 2016	2016- 2017	Sơ bộ Prel. 2017- 2018
Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học Average number of pupils per class	30,2	30,5	30,6	31,4	31,9
Tiểu học - Primary	25,9	27,0	27,5	28,1	28,7
Trung học cơ sở Lower secondary	32,7	33,8	33,5	34,5	35,0
Trung học phổ thông Upper secondary	41,9	38,2	37,8	38,1	38,1
Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên Average number of pupils per teacher	17,8	17,6	17,8	18,1	18,7
Tiểu học - Primary	19,3	19,2	19,6	19,6	20,3
Trung học cơ sở Lower secondary	15,6	16,3	16,4	16,8	17,6
Trung học phổ thông Upper secondary	18,8	16,1	16,1	16,4	16,7

169 Giáo dục đại học University education

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	188	219	223	235	235
Công lập - Public	138	159	163	170	170
Ngoài công lập - Non-public	50	60	60	65	65
Số giáo viên (Nghìn người) Number of teachers (Thous. persons)	51,0	65,7	69,6	72,8	75,0
Phân theo loại hình - By type					
Công lập - Public	43,4	52,7	55,4	57,6	59,3
Ngoài công lập - Non-public	7,6	13,0	14,2	15,2	15,7
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	27,7	30,0	36,9	37,7	38,4
Nữ - Female	23,3	35,7	32,7	35,1	36,6
Số sinh viên (Nghìn người) Number of students (Thous. persons)	1435,9	1824,3	1753,2	1767,9	1695,9
Phân theo loại hình - By type					
Công lập - Public	1246,4	1596,7	1520,8	1523,9	1432,6
Ngoài công lập - Non-public	189,5	227,6	232,4	244,0	263,3
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	742,7	974,3	821,1	833,4	791,9
Nữ - Female	693,2	850,0	932,1	934,5	904,0
Số sinh viên tốt nghiệp (Nghìn người) Number of graduates (Thous. persons)	187,4	353,9	352,8	305,6	319,5
Công lập - Public	166,2	302,6	307,8	268,4	282,0
Ngoài công lập - Non-public	21,2	51,3	45,0	37,2	37,5

170 Số học viên được đào tạo sau đại học và chuyên khoa Y Number of students participated in post-graduate and medical specialized training

	Người - Person				
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Số học viên được đào tạo sau đại học - Number of students participated in post-graduate	67388	102701	104629	119388	120966
Nghiên cứu sinh - Doctor	4683	10352	10871	13587	14676
Cao học - Master	62705	92349	93758	105801	106290
Số học viên tốt nghiệp sau đại học - Number of post-graduates	15630	32496	33072	35918	37895
Nghiên cứu sinh - Doctor	504	965	866	1234	1543
Cao học - Master	15126	31531	32206	34684	36352
Số học viên được đào tạo chuyên khoa Y - Number of students participated in medical specialized training	4858	5387	4811	8025	8050
Cấp 1 - Level 1	3988	4389	3746	6225	6449
Cấp 2 - Level 2	870	998	1065	1800	1601
Số học viên tốt nghiệp chuyên khoa Y - Number of medical graduates	1365	2467	2723	2593	2452
Cấp 1 - Level 1	1089	1469	2148	2065	1956
Cấp 2 - Level 2	276	998	575	528	496

171 Giáo dục nghề nghiệp Vocational education

	2016 ^(*)	Sơ bộ Prel 2017
Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp (Cơ sở) <i>Number of vocational education establishments (Estab.)</i>	2697	3006
Công lập - Public	1465	1574
Ngoài công lập - Non-public	1232	1432
Số giáo viên (Nghìn người) <i>Number of teachers (Thous. pers.)</i>	67,7	86,4
Phân theo loại hình - By type		
Công lập - Public	41,6	58,4
Ngoài công lập - Non-public	26,1	28,0
Phân theo giới tính - By sex		
Nam - Male	47,9	56,7
Nữ - Female	19,8	29,7
Số học sinh, sinh viên tốt nghiệp (Nghìn người) <i>Number of graduates (Thous. pers)</i>	1479,4	1984,0
Phân theo loại hình - By type		
Công lập - Public	965,4	1291,6
Ngoài công lập - Non-public	514,0	692,4

^(*) Không bao gồm số liệu của các trường trung cấp chuyên nghiệp và cao đẳng do Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý

^(*) Excluding data of professional secondary schools and colleges which managed by the Ministry of Education and Training

172 Số cơ sở y tế và giường bệnh^(*) Number of health establishments and patient beds^(*)

	2010	2014	2015	2016	2017
Số cơ sở y tế (Cơ sở) <i>Number of health establishments (Unit)</i>	13467	13611	13617	13591	13583
Trong đó - Of which:					
Bệnh viện - Hospital	1030	1063	1071	1077	1085
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	622	635	630	609	579
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp - Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises	11738	11820	11823	11812	11830
Số giường bệnh (Nghìn giường) <i>Number of patient beds (Thous. beds)</i>	246,3	295,8	306,1	315,0	308,4
Trong đó - Of which:					
Bệnh viện - Hospital	176,6	222,0	232,9	241,8	239,6
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	7,7	8,5	7,6	7,6	6,7
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp - Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises	55,3	57,1	57,8	57,2	54,3
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường) ^(**) <i>Patient bed per 10,000 inhabitants (Bed)^(**)</i>	22,0	26,3	27,1	27,8	27,1

^(*) Chưa bao gồm cơ sở tư nhân - Excluding private establishments.

^(**) Không bao gồm số giường của trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp.
Excluding patient beds of medical service in communes, precincts, offices and enterprises.

173 Số nhân lực y tế^(*) Number of health staff^(*)

	Nghìn người - <i>Thous. pers.</i>				
	2010	2014	2015	2016	2017
Cán bộ ngành y Medical staff					
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	61,4	71,8	73,8	77,5	74,4
Y sĩ - <i>Physician</i>	52,2	58,3	58,4	57,2	53,6
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	82,3	102,0	102,7	106,7	107,6
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	26,8	29,1	29,1	28,8	29,3
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) <i>Doctor per 10,000 inhabitants (Pers.)</i>	7,1	7,9	8,0	8,4	7,9
Cán bộ ngành dược Pharmaceutical staff					
Dược sĩ cao cấp <i>Pharmacist of high degree</i>	5,6	9,3	9,6	10,2	10,3
Dược sĩ trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	17,9	21,9	21,9	21,5	21,5
Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	7,2	1,8	1,8	1,3	1,1

(*) Chưa bao gồm cơ sở tư nhân.

(*) *Excluding private establishments.*

174 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng Monthly average income per capita at current prices by residence and by region

	Nghìn đồng - <i>Thous. dong</i>				
	2008	2010	2012	2014	2016
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	995	1387	2000	2637	3098
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	1605	2130	2989	3964	4551
Nông thôn - <i>Rural</i>	762	1070	1579	2038	2423
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1065	1580	2351	3265	3883
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	657	905	1258	1613	1963
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	728	1018	1505	1982	2358
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	795	1088	1643	2008	2366
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1773	2304	3173	4125	4662
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	940	1247	1797	2327	2778

175 Thu nhập bình quân của lao động
làm công ăn lương trong khu vực
Nhà nước phân theo ngành kinh tế
*Average income of employed workers
in State sector by kinds of economic activity*

Nghìn đồng - Thous. dong					
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	3259,5	5495,6	5695,3	5989,9	6357,4
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3125,2	4942,9	4545,2	4556,4	5264,6
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	4453,2	6919,2	7407,5	7240,9	7441,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	3280,0	5426,8	5797,2	6352,1	6816,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5551,4	6135,6	6743,4	7127,5	7187,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	3794,4	4904,7	5199,7	5545,2	5995,8
Xây dựng - <i>Construction</i>	3122,5	6575,9	7181,4	8549,2	8555,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3357,0	5866,3	6861,1	6862,8	7100,3

175 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân
của lao động làm công ăn lương
trong khu vực Nhà nước
phân theo ngành kinh tế
*(Cont.) Average income of employed
workers in State sector
by kinds of economic activity*

Nghìn đồng - Thous. dong					
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	4296,4	6502,1	7217,2	8028,1	8442,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3387,4	5163,7	5648,0	6106,2	5895,6
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5104,5	6007,5	6445,4	7127,0	7714,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6380,6	7733,1	7217,1	7876,8	8477,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4365,8	8404,5	6223,6	6913,0	7644,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	3542,7	6491,8	5853,1	6925,6	7638,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	3344,6	5528,5	5039,7	5099,2	6183,9

175 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average income of employed workers in State sector by kinds of economic activity*

Nghìn đồng - Thous. dong					
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	2536,1	4965,4	5200,9	5578,9	5840,6
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2980,0	5502,5	5729,6	5763,5	6202,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	3104,6	5515,0	5486,3	5918,8	6269,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2946,5	5025,9	5353,0	5552,5	6230,8
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	2524,4	3639,2	4229,6	4363,3	3746,8

176 **Chỉ tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng**
Monthly average expenditure per capita at current prices by residence and by region

Nghìn đồng - Thous. dong					
	2008	2010	2012	2014	2016
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	792	1211	1603	1888	2157
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	1245	1828	2288	2613	3059
Nông thôn - <i>Rural</i>	619	950	1315	1557	1735
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	825	1438	1897	2241	2528
Trung du và miền núi phía Bắc - <i>Northern midlands and mountain areas</i>	558	866	1195	1538	1655
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	624	1015	1406	1647	1809
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	671	971	1483	1660	1766
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1381	1724	2145	2410	3018
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	709	1058	1363	1602	1872

177 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng

Monthly average living expenditure per capita at current prices by residence and by region

	Nghìn đồng - Thous. dong				
	2008	2010	2012	2014	2016
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	705	1139	1503	1763	2016
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	1115	1726	2161	2461	2886
Nông thôn - Rural	548	891	1226	1444	1609
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	725	1343	1764	2082	2364
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	500	815	1119	1441	1551
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central and Central coastal areas	559	958	1326	1537	1685
Tây Nguyên - Central Highlands	606	915	1366	1537	1620
Đông Nam Bộ - South East	1240	1640	2036	2282	2846
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	624	988	1273	1484	1741

178 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng

Poverty rate by residence and by region

	%					
	Theo chuẩn nghèo của Chính phủ According to the Government's poverty line				Theo chuẩn nghèo đa chiều According to multidimensions poverty line	
	2010	2014	2015	2016	2016	2017
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	14,2	8,4	7,0	5,8	9,2	7,9
Phân theo thành thị, nông thôn By residence						
Thành thị - Urban	6,9	3,0	2,5	2,0	3,5	2,7
Nông thôn - Rural	17,4	10,8	9,2	7,5	11,8	10,8
Phân theo vùng By region						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	8,3	4,0	3,2	2,4	3,1	2,6
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	29,4	18,4	16,0	13,8	23,0	21,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	20,4	11,8	9,8	8,0	11,6	10,2
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	22,2	13,8	11,3	9,1	18,5	17,1
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	2,3	1,0	0,7	0,6	1,0	0,9
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	12,6	7,9	6,5	5,2	8,6	7,4

179 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng phân theo mặt hàng

Average monthly consumption of some main goods per capita by goods

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2008	2010	2012	2014	2016
Gạo - Rice	Kg	11,0	9,7	9,6	9,0	8,8
Lương thực khác (quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i>	"	0,9	1,1	1,0	1,0	1,1
Thịt các loại <i>Meat of all kinds</i>	"	1,4	1,8	1,8	1,9	2,1
Mỡ, dầu ăn - Grease, oil	"	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4
Tôm, cá - Shrimp, fish	"	1,4	1,4	1,5	1,4	1,5
Trứng gia cầm <i>Egg</i>	Quả <i>Piece</i>	2,9	3,6	3,6	3,7	4,2
Đậu phụ - Tofu	Kg	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo - Sugar, molasses, milk, cake candy, candied fruits	"	0,5	0,6	0,5	0,6	0,6
Nước mắm, nước chấm <i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít - Litre	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Chè, cà phê - Tea, coffee	Kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Rượu, bia - Wine, beer	Lít - Litre	0,7	0,9	0,9	0,9	1,0
Đồ uống khác - Other drink	"	0,6	0,7	0,6	1,2	1,3
Đỗ các loại <i>Bean of all kinds</i>	Kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Lạc, vừng <i>Peanut, sesame seed</i>	"	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Rau - Vegetable	"	2,3	2,3	2,1	1,9	1,8
Quả - Fruit	"	0,9	1,0	0,9	0,9	0,9

180 Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng^(*)

Percentage of household having hygienic water by residence and by region^()*

	%				
	2008	2010	2012	2014	2016
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	92,1	90,5	91,0	93,0	93,4
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	97,6	97,7	98,1	98,3	99,0
Nông thôn - Rural	89,9	87,4	87,9	90,6	90,8
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	99,2	98,6	99,5	99,2	99,4
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	89,3	80,2	67,0	81,3	81,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central and Central coastal areas	93,4	91,0	93,3	93,8	93,1
Tây Nguyên - Central Highlands	85,8	82,8	92,0	85,5	87,5
Đông Nam Bộ - South East	98,2	98,1	99,8	99,0	98,9
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	80,6	81,6	85,5	89,1	91,5

^(*) Nguồn nước dùng cho ăn uống hợp vệ sinh bao gồm: Nước máy, nước mua, nước giếng khơi/xây/khoan có bơm, nước suối có lọc và nước mưa.

^(*) Sources of hygienic drinking water consist of running water, buying water, hand dug/constructed/drilled with pump wells, filtered spring water and rain water.

181 Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng^(*)
Percentage of household using hygienic latrine by residence and by region^()*

	%				
	2008	2010	2012	2014	2016
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	65,0	75,7	77,4	80,1	83,3
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	90,2	93,8	93,7	94,6	96,2
Nông thôn - <i>Rural</i>	55,2	67,1	70,0	73,6	77,0
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	84,5	89,6	91,4	96,4	97,8
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	49,2	60,8	60,0	61,8	67,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	67,9	81,9	83,0	82,2	84,0
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	49,2	62,1	65,2	61,9	63,3
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	87,5	92,0	92,5	95,6	97,1
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	35,2	47,6	53,3	60,4	67,3

^(*) Hố xí hợp vệ sinh bao gồm: Tụ hoại, bán tự hoại, thấm dội nước, hai ngăn và cải tiến có ống thông hơi.
 - Năm 2008 là tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh trong tổng số hộ.
 - Năm 2010, 2012, 2014 và 2016 là tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh trong tổng số hộ có hố xí.

^(*) *Hygienic toilets include flush toilet with septic tank, sewage pipe, pour flush toilet, suilabh, double vault compost latrine and ventilated unproved latrine.*
 - In 2008, it is percentage of households using hygienic latrines in total of household.
 - In 2010, 2012, 2014 and 2016, it is percentage of households using hygienic latrines in total of household having latrines.

182 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng^(*)
Percentage of household using electricity by residence and by region^()*

	%				
	2008	2010	2012	2014	2016
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	97,6	97,2	97,6	98,3	98,8
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	99,6	99,6	99,8	99,8	99,8
Nông thôn - <i>Rural</i>	96,8	96,2	96,6	97,6	98,3
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	99,7	99,7	99,9	99,9	99,9
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	91,1	91,1	90,7	93,0	94,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	98,9	97,3	97,6	98,3	98,6
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	96,9	96,8	97,5	98,2	98,9
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	98,7	98,9	99,3	99,3	99,7
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	97,0	96,6	97,8	99,1	99,6

^(*) Chỉ tính số hộ sử dụng điện lưới.

^(*) Only for households using national electricity network.

183 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị, nông thôn, theo vùng và 5 nhóm thu nhập
Percentage of households having durable goods by residence, by region and by income quintile

	%				
	2008	2010	2012	2014	2016
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	99,0	98,4	99,4	99,7	99,7
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	99,6	99,2	99,8	99,9	99,9
Nông thôn - <i>Rural</i>	98,7	98,1	99,3	99,6	99,6
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	99,5	99,2	99,7	100,0	99,9
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	97,2	96,7	98,4	99,0	99,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	98,6	97,8	99,5	99,6	99,7
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	98,3	98,2	98,4	98,9	98,5
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	99,5	99,6	99,9	100,0	99,9
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	99,6	98,3	99,7	99,9	100,0
Phân theo 5 nhóm thu nhập <i>By income quintile</i>					
Nhóm 1 - <i>Quintile 1</i>	96,6	93,9	97,8	98,7	98,5
Nhóm 2 - <i>Quintile 2</i>	99,0	98,7	99,7	99,9	99,8
Nhóm 3 - <i>Quintile 3</i>	99,5	99,6	99,8	99,9	99,9
Nhóm 4 - <i>Quintile 4</i>	99,7	99,6	99,8	99,9	99,9
Nhóm 5 - <i>Quintile 5</i>	99,8	99,8	99,9	100,0	100,0

184 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn, theo vùng và theo 5 nhóm thu nhập
Average dwelling area per capita by residence, by region and by income quintile

	m ²				
	2008	2010	2012	2014	2016
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	16,3	17,9	19,4	21,4	22,2
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	18,7	20,7	21,5	24,0	24,7
Nông thôn - <i>Rural</i>	15,4	16,7	18,4	20,2	21,1
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	16,6	19,4	21,0	23,2	24,6
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	15,7	16,6	17,9	19,3	20,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	15,3	17,0	18,7	20,6	21,6
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	14,1	15,1	16,8	18,5	19,7
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	18,3	18,9	20,2	22,7	22,5
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	16,8	17,9	19,2	21,4	22,2

185 Trật tự và an toàn xã hội Social order and safety

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Tai nạn giao thông Traffic accidents					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	31337	25685	22850	21431	20084
Số vụ va chạm giao thông <i>Number of traffic collisions with minor damage or minor injuries</i>	20281	15084	12383	11280	10310
Số vụ tai nạn giao thông gây hậu quả từ ít nghiêm trọng trở lên <i>Number of traffic accidents from less serious to become</i>	11056	10601	10467	10151	9774
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	9851	9101	8728	8644	8281
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	32169	24863	21072	19100	17040
Cháy, nổ - Fire, explosion					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fire, explosion cases (Case)</i>	2590	2462	3020	3618	4114
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	124	127	92	125	119
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	339	186	316	241	270
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Tỷ đồng) <i>Total damage in money (Bill. dong)</i>			916,1	1201,8	2040,6

186 Hoạt động tư pháp Justice

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	76220	68863	72922	69957	69895
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	122439	110213	110548	99726	98697
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	9596	12175	12419	10986	10215
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	67592	59788	61147	58892	57807
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	121141	108031	107218	98711	96550
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	11628	11672	11746	11462	9810
Số vụ án đã xét xử (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	67779	66676	61067	60309	57871
Số bị cáo đã xét xử (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	119889	119257	107071	100421	94715
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	7338	6779	5656	5226	4591
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>		129164	140041	90724	85955
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>			64327	42839	40047
Số luật sư bình quân 10.000 người dân (Người) <i>Lawyers per 10,000 inhabitants (Person)</i>		1,0	1,1	1,2	1,3

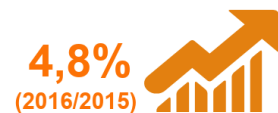
187 Thiệt hại do thiên tai Natural disaster damage

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Thiệt hại về người (Người) Human losses (Person)					
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	313	145	157	264	389
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	1150	165	199	431	668
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) House damage (House)					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept away houses</i>	6518	1936	1088	5431	8309
Số nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái <i>Number of collapsed and swept houses</i>	694619	51342	30953	364997	588845
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) Agricultural damage (Ha)					
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	114844	128085	56894	527743	234517
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	155708	43809	26753	150459	130678
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) Total disaster damage in money (Bill. dong)	29601	2542	5362	39726	60027

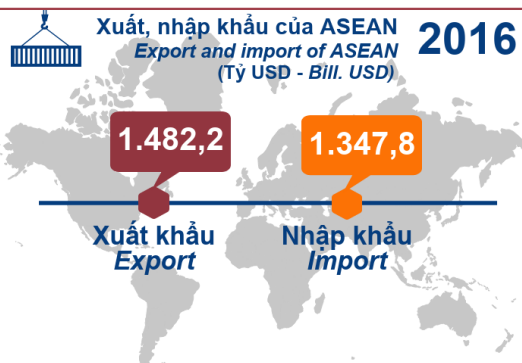
SỐ LIỆU THỐNG KÊ
NƯỚC NGOÀI
International statistics

THÔNG KÊ NƯỚC NGOÀI INTERNATIONAL STATISTICS

Tăng trưởng kinh tế ASEAN
Economic growth of ASEAN



Dân số ASEAN
Population of ASEAN
Triệu người - Mill. persons



188 Diện tích và dân số của một số nước châu Á

*Surface area and population
of some Asian countries*

	Diện tích (Nghìn km ²) <i>Surface area (Thous. km²)</i>	Dân số giữa năm 2017 ^(*) (Triệu người) <i>Population mid-year 2017^(*) (Mill. pers.)</i>	Mật độ (Người/ km ²) <i>Density (Persons /km²)</i>	Tỉ lệ dân số thành thị <i>Percent urban (%)</i>
TOÀN THẾ GIỚI WHOLE WORLD	134325,1	7535,8	57,4	54,3
Các nước Đông Nam Á Southeast Asia countries				
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	5,8	0,4	80,3	77,5
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	181,0	15,9	89,3	20,9
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	1910,9	264,0	144,1	54,5
Lào - <i>Lao PDR</i>	236,8	7,0	29,3	39,7
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	330,8	31,6	94,9	75,4
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	676,6	53,4	81,0	34,7
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	300,0	105,0	346,5	44,3
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	0,7	5,7	7908,7	100,0
Thái Lan - <i>Thailand</i>	513,1	66,1	134,8	51,5
Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i>	14,9	1,3	85,3	33,4
Việt Nam - <i>Viet Nam</i>	331,2	93,7	283,0	35,0

188 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số nước châu Á

*(Cont.) Surface area and population
of some Asian countries*

	Diện tích (Nghìn km ²) <i>Surface area (Thous. km²)</i>	Dân số giữa năm 2017 ^(*) (Triệu người) <i>Population mid-year 2017 (Mill. pers.)^(*)</i>	Mật độ (Người/ km ²) <i>Density (Persons/ km²)</i>	Tỉ lệ dân số thành thị <i>Percent urban (%)</i>
Một số nước châu Á khác Some other Asian countries				
Ấn Độ - <i>India</i>	3287,3	1352,6	445,4	33,1
CHND Trung Hoa <i>China, PR</i>	9562,9	1386,8	146,9	56,8
Hàn Quốc <i>Korea, Republic of</i>	100,3	51,4	525,7	82,6
Nhật Bản - <i>Japan</i>	378,0	126,7	348,4	93,9

^(*) Áp phích số liệu dân số thế giới 2017 của Ủy ban nghiên cứu dân số Mỹ.
^(*) World population data sheet 2017 of Population Reference Bureau of United States.
 Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu các chỉ số phát triển thế giới.
 Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

189 **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của thế giới năm 2017**
Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of the world in 2017

	Tỷ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỷ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i> (‰)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth</i> (Year)		
				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>	
					Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TOÀN THẾ GIỚI WHOLE WORLD	20	8	12	72	70	74
CHÂU PHI - AFRICA	35	9	26	63	61	64
Bắc Phi - <i>Northern Africa</i>	28	6	22	73	71	74
Đông Phi - <i>Eastern Africa</i>	36	8	28	64	62	65
Nam Phi - <i>Southern Africa</i>	22	9	13	64	61	66
Tây Phi - <i>Western Africa</i>	39	11	28	56	55	57
Trung Phi - <i>Middle Africa</i>	42	10	32	59	57	60
CHÂU MỸ - AMERICA	15	7	8	77	74	80
Bắc Mỹ - <i>North America</i>	12	8	4	79	77	81
Ca-ri-bê - <i>Caribbean</i>	17	8	9	74	71	76
Nam Mỹ - <i>South America</i>	16	6	10	76	72	79
Trung Mỹ <i>Central America</i>	20	5	15	77	74	79
CHÂU Á - ASIA	18	7	11	73	71	74
Đông Á - <i>East Asia</i>	12	7	5	78	76	79

189 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của thế giới năm 2017**
(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of the world in 2017

	Tỷ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỷ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i> (‰)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth</i> (Year)		
				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>	
					Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Đông Nam Á <i>Southeast Asia</i>	18	7	11	71	68	73
Tây Á - <i>Western Asia</i>	21	5	16	74	72	76
Trung Á - <i>Central Asia</i>	24	6	18	72	69	75
Nam Á - <i>South Asia</i>	22	6	16	69	67	70
CHÂU ÂU - EUROPE	11	11	0	78	75	81
Bắc Âu - <i>Northern Europe</i>	12	9	3	81	79	83
Đông Âu - <i>Eastern Europe</i>	11	13	-2	73	68	78
Nam Âu - <i>Southern Europe</i>	9	10	-1	82	79	84
Tây Âu - <i>Western Europe</i>	10	10	0	82	79	84
CHÂU ĐẠI DƯƠNG OCEANIA	16	7	9	77	75	79
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	13	7	6	83	80	85
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	13	7	6	82	80	83

Nguồn số liệu: Áp phích số liệu dân số thế giới 2017 của Ủy ban nghiên cứu dân số Mỹ.
Source: World Population Data Sheet 2017 of Population Reference Bureau of United States.

190 Tổng sản phẩm trong nước
theo giá hiện hành của thế giới
GDP at current prices of the world

	Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD				
	2010	2013	2014	2015	2016
THẾ GIỚI - WORLD	65955	76990	79045	74760	75848
Các nước nghèo vay nợ nhiều <i>Heavily indebted poor countries (HIPC)</i>	468	611	649	640	649
Các nước kém phát triển (Phân loại của LHQ) <i>Least developed countries (UN classification)</i>	662	867	939	928	942
Các nước thu nhập thấp <i>Low income countries</i>	293	383	413	404	404
Các nước thu nhập trung bình <i>Middle income countries</i>	20459	27278	28293	26796	26897
Các nước thu nhập dưới trung bình - <i>Lower middle income countries</i>	4667	5774	6077	6017	6263
Các nước thu nhập trên trung bình - <i>Upper middle income countries</i>	15792	21499	22212	20772	20624
Các nước thu nhập cao <i>High income countries</i>	45207	49346	50360	47581	48561
Liên minh châu Âu <i>European Union</i>	16993	18027	18632	16411	16487
Các nước trong khối OECD <i>OECD members</i>	44606	48405	49370	46659	47553

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

191 Tỷ lệ tổng sản phẩm trong nước
theo giá hiện hành của mỗi nhóm nước
so với tổng sản phẩm của thế giới
*Rate of GDP of each country group
at current prices to GDP of the World*

	%				
	2010	2013	2014	2015	2016
THẾ GIỚI - WORLD	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Các nước nghèo vay nợ nhiều <i>Heavily indebted poor countries (HIPC)</i>	0,71	0,79	0,82	0,86	0,86
Các nước kém phát triển (Phân loại của LHQ) <i>Least developed countries (UN classification)</i>	1,00	1,13	1,19	1,24	1,24
Các nước thu nhập thấp <i>Low income countries</i>	0,44	0,50	0,52	0,54	0,53
Các nước thu nhập trung bình <i>Middle income countries</i>	31,02	35,43	35,79	35,84	35,46
Các nước thu nhập dưới trung bình - <i>Lower middle income countries</i>	7,08	7,50	7,69	8,05	8,26
Các nước thu nhập trên trung bình - <i>Upper middle income countries</i>	23,94	27,92	28,10	27,79	27,19
Các nước thu nhập cao <i>High income countries</i>	68,54	64,09	63,71	63,65	64,02
Liên minh châu Âu <i>European Union</i>	25,76	23,41	23,57	21,95	21,74
Các nước trong khối OECD <i>OECD members</i>	67,63	62,87	62,46	62,41	62,69

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

192 Tổng sản phẩm trong nước
theo giá hiện hành của một số nước
GDP at current prices of some countries

	Triệu USD - Mill. USD				
	2010	2013	2014	2015	2016
Mỹ - <i>United States</i>	14964372	16691517	17393103	18120714	18624475
CHND Trung Hoa <i>China, PR</i>	6100620	9607224	10482372	11064666	11199145
Nhật Bản - <i>Japan</i>	5700098	5155717	4848733	4383076	4940159
Đức - <i>Germany</i>	3417095	3752514	3890607	3375611	3477796
Vương quốc Anh <i>United Kingdom</i>	2441173	2739819	3022828	2885570	2647899
Pháp - <i>France</i>	2646837	2808511	2849305	2433562	2465454
Ấn Độ - <i>India</i>	1656617	1856722	2035393	2089865	2263792
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	2125058	2130491	2151733	1832347	1858913
Bra-xin - <i>Brazil</i>	2208872	2472807	2455993	1803653	1796187
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	1613464	1842628	1792883	1552808	1529760
Hàn Quốc <i>Korea, Republic of</i>	1094499	1305605	1411334	1382764	1411246
Liên bang Nga <i>Russian Federation</i>	1524916	2297128	2063663	1365864	1283163
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	1431617	1361854	1376911	1197790	1237255
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	1142877	1567179	1459598	1345383	1204616
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	1051129	1261982	1298461	1152264	1046923
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	755094	912524	890815	861256	932259
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	771877	950595	934168	859794	863712
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	836390	866680	879635	757999	777228

192 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước
theo giá hiện hành của một số nước
(Cont.) *GDP at current prices
of some countries*

	Triệu USD - Mill. USD				
	2010	2013	2014	2015	2016
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	583783	688504	709183	679289	668851
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	528207	746647	756350	651757	646438
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	423627	552025	526320	584711	545476
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	488378	578742	573818	497918	514460
Ba Lan - <i>Poland</i>	479258	524201	545076	477280	471364
Bỉ - <i>Belgium</i>	483548	520925	531076	455200	467956
I-ran - <i>Iran</i>	487070	467415	434475	385874	418977
Thái Lan - <i>Thailand</i>	341105	420529	406522	399235	407026
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	369062	514966	568499	481066	404653
Áo - <i>Austria</i>	391893	430069	441885	382066	390800
Na Uy - <i>Norway</i>	429131	523502	499339	386663	371076
Tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	289880	390427	403198	357949	348743
Ai-cập - <i>Egypt</i>	218888	288586	305530	332698	332791
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	228638	275697	291459	309404	320910
I-xra-en - <i>Israel</i>	233610	292489	308417	299096	317745
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	321995	343584	352994	301298	306900
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	199591	271836	284585	292774	304905

192 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước**
theo giá hiện hành của một số nước
(Cont.) *GDP at current prices*
of some countries

	Triệu USD - Mill. USD				
	2010	2013	2014	2015	2016
<i>Ai-len - Ireland</i>	221951	239389	258099	290617	304819
<i>Xin-ga-po - Singapore</i>	236422	302511	308143	296841	296976
<i>Ma-lai-xi-a - Malaysia</i>	255017	323277	338062	296434	296536
<i>Nam Phi - South Africa</i>	375298	366810	351119	317611	295456
<i>Cô-lôm-bi-a - Colombia</i>	287018	380192	378196	291520	282463
<i>Pa-ki-tan - Pakistan</i>	177407	231219	244361	270556	278913
<i>Chi-lê - Chile</i>	218538	278384	260990	242518	247028
<i>Phần Lan - Finland</i>	247800	269980	272609	232439	238503
<i>Băng-la-đét - Bangladesh</i>	115279	149990	172885	195079	221415
Việt Nam - Viet Nam	115850	171192	186151	193324	205305

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

193 **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước**
của một số nước châu Á
Growth rate of GDP of some Asian countries

	%				
	2010	2013	2014	2015	2016
Các nước Đông Nam Á Southeast Asian countries					
<i>Bru-nây - Brunei Darussalam</i>	2,6	-2,1	-2,3	-0,6	-2,5
<i>Cam-pu-chia - Cambodia</i>	6,0	7,4	7,1	7,0	7,0
<i>In-đô-nê-xi-a - Indonesia</i>	6,2	5,6	5,0	4,9	5,0
<i>Lào - Lao PDR</i>	8,5	8,0	7,6	7,3	7,0
<i>Ma-lai-xi-a - Malaysia</i>	7,0	4,7	6,0	5,0	4,2
<i>Mi-an-ma - Myanmar</i>	9,6	8,4	8,0	7,0	5,9
<i>Phi-li-pin - Philippines</i>	7,6	7,1	6,1	6,1	6,9
<i>Xin-ga-po - Singapore</i>	15,2	5,0	3,6	1,9	2,0
<i>Thái Lan - Thailand</i>	7,5	2,7	0,9	2,9	3,2
<i>Ti-mo Lét-xtê - Timor-Leste</i>	10,1	2,6	4,2	4,1	5,7
Việt Nam - Viet Nam	6,4	5,4	6,0	6,7	6,2
Một số nước châu Á khác Some other Asian countries					
<i>Ấn Độ - India</i>	10,3	6,4	7,5	8,0	7,1
<i>CHND Trung Hoa - China, PR</i>	10,6	7,8	7,3	6,9	6,7
<i>Hàn Quốc - Korea, Republic of</i>	6,5	2,9	3,3	2,8	2,8
<i>Nhật Bản - Japan</i>	4,2	2,0	0,3	1,2	1,0

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

194 Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước
của một số nước châu Á năm 2016
*Structure of GDP in 2016 of some
Asian countries*

		%		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Services</i>
Một số nước Đông Nam Á <i>Some Southeast Asian countries</i>				
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	100,0	1,2	57,3	41,5
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	100,0	26,7	31,7	41,6
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	100,0	14,0	40,8	45,3
Lào - <i>Lao PDR</i>	100,0	19,5	32,5	48,0
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	100,0	8,7	38,3	53,0
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	100,0	9,7	30,8	59,5
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	100,0	0,0	26,1	73,8
Thái Lan - <i>Thailand</i>	100,0	8,3	35,8	55,8
Việt Nam - <i>Viet Nam</i>^(*)	100,0	16,3	32,7	40,9
Một số nước châu Á khác <i>Some other Asian countries</i>				
Ấn Độ - <i>India</i>	100,0	17,4	28,8	53,8
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	100,0	8,6	39,8	51,6
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	100,0	2,2	38,6	59,2

(*) Tính theo giá cơ bản - *Calculated by base prices.*

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

195 Tổng sản phẩm trong nước
bình quân đầu người năm 2016
của một số nước châu Á
*GDP per capita in 2016
of some Asian countries*

	Đô la Mỹ - <i>USD</i>	
	Theo giá hiện hành <i>Current prices</i>	Theo sức mua tương đương <i>PPP</i>
Các nước Đông Nam Á <i>Southeast Asian countries</i>		
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	26939	77421
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	1270	3737
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	3570	11609
Lào - <i>Lao PDR</i>	2339	6550
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	9508	27683
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	1196	5721
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	2951	7804
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	52962	87833
Thái Lan - <i>Thailand</i>	5911	16913
Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i>	1405	2140
Việt Nam - <i>Viet Nam</i>	2215	6296
Một số nước châu Á khác <i>Some other Asian countries</i>		
Ấn Độ - <i>India</i>	1710	6571
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	8123	15529
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	27539	36532
Nhật Bản - <i>Japan</i>	38901	42203

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

196 Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng
trong tổng sản phẩm trong nước
của một số nước châu Á
*Share of final consumption in GDP
of some Asian countries*

	%				
	2010	2013	2014	2015	2016
Một số nước Đông Nam Á <i>Some Southeast Asian countries</i>					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	36,9	35,3	34,5	45,2	53,5
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	88,1	85,5	82,4	82,0	81,7
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	65,2	67,0	66,1	65,4	64,9
Lào - <i>Lao PDR</i>	86,5	91,2	87,7	86,3	78,4
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	60,7	65,5	65,7	67,2	67,4
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	81,3	84,2	83,1	84,7	84,7
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	45,7	47,2	46,8	47,3	48,8
Thái Lan - <i>Thailand</i>	68,9	69,7	69,3	66,2	63,3
Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i>	172,1	125,4	130,2	117,4	
Việt Nam - <i>Viet Nam</i>	72,6	71,6	72,1	74,3	75,1
Một số nước châu Á khác <i>Some other Asian countries</i>					
Ấn Độ - <i>India</i>	63,8	69,0	68,4	69,4	71,1
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	48,7	50,2	50,5	51,1	53,5
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep. of</i>	64,8	65,9	65,5	64,1	64,0
Nhật Bản - <i>Japan</i>	77,2	79,1	78,6	76,4	75,6

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

197 Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm
trong nước của một số nước châu Á
*Share of gross capital formation in GDP
of some Asian countries*

	%				
	2010	2013	2014	2015	2016
Một số nước Đông Nam Á <i>Some Southeast Asian countries</i>					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	23,7	39,6	27,4	35,2	34,6
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	17,4	19,7	22,0	22,5	22,7
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	32,9	33,8	34,6	34,2	34,3
Lào - <i>Lao PDR</i>	27,5	30,6	29,8	31,6	29,0
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	23,4	25,9	25,0	25,1	25,9
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	20,5	20,0	20,6	21,2	24,3
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	28,2	30,5	28,6	26,8	25,3
Thái Lan - <i>Thailand</i>	25,4	27,4	24,0	22,2	22,0
Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i>	42,1	41,3	42,4	36,2	
Việt Nam - <i>Viet Nam</i>	35,7	26,7	26,8	27,7	26,6
Một số nước châu Á khác <i>Some other Asian countries</i>					
Ấn Độ - <i>India</i>	40,7	34,0	34,6	32,9	30,4
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	47,6	47,4	47,0	45,4	44,3
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep. of</i>	32,0	29,1	29,3	28,9	29,2
Nhật Bản - <i>Japan</i>	21,3	23,2	23,9	23,9	23,3

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

198 Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước châu Á
Share of gross capital formation in GDP of some Asian countries

	%				
	2010	2013	2014	2015	2016
Một số nước Đông Nam Á <i>Some Southeast Asian countries</i>					
Cam-pu-chia - Cambodia	95,4	94,3	94,3	93,9	93,9
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	97,3	97,0	96,6	96,7	96,6
Lào - Lao PDR	93,7	94,6	95,6	95,6	95,7
Ma-lai-xi-a - Malaysia	96,8	96,7	96,7	97,2	97,2
Mi-an-ma - Myanmar	100,0	96,6	95,2	95,8	96,7
Phi-li-pin - Philippines	120,5	121,5	121,2	121,0	120,4
Xin-ga-po - Singapore	99,4	96,7	97,4	95,6	96,8
Thái Lan - Thailand	95,8	93,6	94,8	94,8	95,0
Ti-mo Lét-xtê - Timor-Leste	363,0	336,1	247,1	180,3	157,8
Việt Nam - Viet Nam	96,2	95,7	95,3	94,9	95,8
Một số nước châu Á khác <i>Some other Asian countries</i>					
Ấn Độ - India	98,9	98,8	98,8	98,8	98,8
CHND Trung Hoa - China, PR	99,6	99,2	100,1	99,6	99,6
Hàn Quốc - Korea, Rep. of	100,1	100,7	100,3	100,3	100,1
Nhật Bản - Japan	102,6	103,4	103,6	103,8	103,2

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
 Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

199 Trị giá xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ của một số nước châu Á
Exports of goods and services of some Asian countries

	Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD				
	2010	2013	2014	2015	2016
Một số nước Đông Nam Á <i>Some Southeast Asian countries</i>					
Bru-nây - Brunei Darussalam	9,2	12,3	11,7	6,8	5,7
Cam-pu-chia - Cambodia	6,1	9,5	10,5	11,1	12,3
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	183,5	218,3	210,8	182,2	177,9
Lào - Lao PDR	2,5	4,6	5,4	4,9	5,5
Ma-lai-xi-a - Malaysia	221,7	244,5	249,5	209,3	200,7
Mi-an-ma - Myanmar	0,1	11,8	13,1	12,4	11,0
Phi-li-pin - Philippines	69,5	76,2	82,3	83,1	85,3
Xin-ga-po - Singapore	472,2	587,4	596,0	528,2	511,2
Thái Lan - Thailand	226,8	286,3	282,2	275,8	280,4
Ti-mo Lét-xtê - Timor-Leste	0,1	0,1	0,1	0,1	
Việt Nam - Viet Nam	79,7	142,7	161,3	173,3	189,1
Một số nước châu Á khác <i>Some other Asian countries</i>					
Ấn Độ - India	374,2	472,2	468,3	416,8	434,1
CHND Trung Hoa - China, PR	1602,5	2354,2	2524,2	2431,3	2200,0
Hàn Quốc - Korea, Rep. of	540,9	703,4	709,6	626,9	596,1
Nhật Bản - Japan	857,1	820,6	850,8	773,0	797,5

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
 Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

200 Trị giá nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ
của một số nước châu Á
*Imports of goods and services
of some Asian countries*

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2010	2013	2014	2015	2016
Một số nước Đông Nam Á Some Southeast Asian countries					
Bru-nây - Brunei Darussalam	3,8	7,8	5,2	4,2	4,3
Cam-pu-chia - Cambodia	6,7	10,3	11,2	11,9	13,1
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	169,2	225,5	217,5	178,5	170,7
Lào - Lao PDR	3,5	7,2	7,7	7,5	6,7
Ma-lai-xi-a - Malaysia	181,1	216,9	218,1	186,6	180,8
Mi-an-ma - Myanmar	0,0	11,4	14,5	15,9	17,7
Phi-li-pin - Philippines	73,1	87,6	92,7	100,4	112,6
Xin-ga-po - Singapore	410,7	519,7	520,4	451,2	434,4
Thái Lan - Thailand	207,3	274,4	254,6	229,6	220,5
Ti-mo Lét-xtê - Timor-Leste	1,1	1,0	1,1	0,9	
Việt Nam - Viet Nam	94,8	145,9	162,8	181,8	191,7
Một số nước châu Á khác Some other Asian countries					
Ấn Độ - India	448,9	527,6	529,2	465,1	467,1
CHND Trung Hoa - China, PR	1380,1	2119,4	2261,2	2045,8	1950,4
Hàn Quốc - Korea, Rep. of	506,0	638,4	635,4	530,6	500,2
Nhật Bản - Japan	773,9	940,0	970,3	787,2	745,7

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

201 Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa
và dịch vụ bình quân đầu người
của một số nước châu Á
*Average exports of goods and services
per capital of some Asian countries*

Đô la Mỹ - USD

	2010	2013	2014	2015	2016
Một số nước Đông Nam Á Some Southeast Asian countries					
Cam-pu-chia - Cambodia	424,9	632,4	684,7	717,9	778,2
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	756,5	866,2	826,3	705,6	681,2
Lào - Lao PDR	403,8	701,9	822,3	733,2	821,0
Ma-lai-xi-a - Malaysia	7885,8	8230,2	8252,9	6812,0	6434,0
Mi-an-ma - Myanmar	1,1	230,0	253,2	236,9	208,6
Phi-li-pin - Philippines	741,1	773,4	822,0	817,3	825,3
Xin-ga-po - Singapore	93021,8	108788,3	108972,1	95424,7	91174,2
Thái Lan - Thailand	3374,4	4201,8	4125,3	4017,3	4072,5
Ti-mo Lét-xtê - Timor-Leste	79,6	78,2	63,3	56,3	
Việt Nam - Viet Nam	917,0	1590,0	1777,0	1889,0	2040,0
Một số nước châu Á khác Some other Asian countries					
Ấn Độ - India	304,0	369,3	362,0	318,4	327,8
CHND Trung Hoa - China, PR	1197,9	1734,4	1850,2	1773,1	1595,7
Hàn Quốc - Korea, Rep. of	10915,3	13948,3	13982,3	12288,5	11631,9
Nhật Bản - Japan	6692,5	6438,5	6684,5	6079,8	6279,7

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

202 Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước châu Á (Năm 2010 = 100)
Consumer price index of some Asian countries (Year 2010 = 100)

	%				
	2012	2013	2014	2015	2016
Các nước Đông Nam Á <i>Southeast Asian countries</i>					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	102,5	102,9	102,7	102,2	101,5
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	108,6	111,8	116,1	117,5	121,0
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	109,9	116,9	124,4	132,3	137,0
Lào - <i>Lao PDR</i>	112,2	119,3	124,2	125,8	127,7
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	104,9	107,1	110,5	112,8	115,2
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	106,6	112,4	118,6	129,9	138,9
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	108,0	111,2	115,8	117,4	119,5
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	110,0	112,6	113,8	113,2	112,6
Thái Lan - <i>Thailand</i>	106,9	109,3	111,4	110,4	110,6
Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i>	126,9	141,1	141,7	142,6	140,8
Việt Nam - <i>Viet Nam</i>	129,5	138,1	143,7	144,6	148,4
Một số nước châu Á khác <i>Some other Asian countries</i>					
Ấn Độ - <i>India</i>	119,0	132,0	140,8	147,7	155,0
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	108,2	111,0	113,3	114,9	117,2
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep. of</i>	106,3	107,7	109,1	109,8	110,9
Nhật Bản - <i>Japan</i>	99,7	100,0	102,8	103,6	103,5

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
 Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

203 Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước châu Á
Gender inequality index (GII) of some Asian countries

	2014		2015	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Một số nước Đông Nam Á <i>Some Southeast Asian countries</i>				
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	0,477	104	0,479	112
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	0,494	110	0,467	105
Lào - <i>Lao PDR</i>			0,468	106
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	0,209	42	0,291	59
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	0,413	85	0,374	80
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	0,420	89	0,436	96
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	0,088	13	0,068	11
Thái Lan - <i>Thailand</i>	0,380	76	0,366	79
Việt Nam - <i>Viet Nam</i>	0,308	60	0,337	71
Một số nước châu Á khác <i>Some other Asian countries</i>				
Ấn Độ - <i>India</i>	0,563	130	0,530	125
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	0,191	40	0,164	37
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep. of</i>	0,125	23	0,067	10
Nhật Bản - <i>Japan</i>	0,133	26	0,116	21

Nguồn số liệu: Báo cáo Phát triển Con người 2014, 2015 - UNDP.
 Source: Human Development Report 2014, 2015 - UNDP.
 Ghi chú: Hiện nay chỉ số bất bình đẳng giới năm 2016 chưa công bố
 Note: GII data for the year 2016 currently was not published

Niên giám thống kê phát triển con người t số nước châu Á (Tóm tắt), development index (HDI) Asian countries Statistical summary book of Viet Nam

	2014		2015	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Các nước Đông Nam Á Southeast Asian countries				
Bru-nây - Brunei Darussalam	0,856	31	0,865	30
Cam-pu-chia - Cambodia	0,555	143	0,563	143
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	0,684	110	0,689	113
Lào - Lao PDR	0,575	141	0,586	138
Ma-lai-xi-a - Malaysia	0,779	62	0,789	59
Mi-an-ma - Myanmar	0,536	148	0,556	145
Phi-li-pin - Philippines	0,668	115	0,682	116
Xin-ga-po - Singapore	0,912	11	0,925	5
Thái Lan - Thailand	0,726	93	0,740	87
Ti-mo Lét-xtê - Timor-Leste	0,595	133	0,605	133
Việt Nam - Viet Nam	0,666	116	0,683	115
Một số nước châu Á khác Some other Asian countries				
Ấn Độ - India	0,609	130	0,624	131
CHND Trung Hoa - China, PR	0,727	90	0,738	90
Hàn Quốc - Korea, Rep. of	0,898	17	0,901	18
Nhật Bản - Japan	0,891	20	0,903	17

Nguồn số liệu: Báo cáo Phát triển con người 2014, 2015 - UNDP.
Source: Human Development Report 2014, 2015 - UNDP.
Ghi chú: Hiện nay chỉ số HDI năm 2016 chưa công bố
Note: HDI data for the year 2016 currently was not published

Chịu trách nhiệm xuất bản:
ThS. ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập: NGUYỄN THÚY QUỲNH

Sửa bản in: NGUYỄN THÚY QUỲNH

Trình bày: TRẦN KIẾN - DŨNG THẮNG

In 1333 cuốn, khổ 10x15,5 cm, tại Nhà xuất bản Thống kê -
Công ty Cổ phần In Khoa học Công nghệ Mới,
Địa chỉ: 181 Lạc Long Quân, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội.
ĐKXB 49-2017/CXBIPH/01-01/TK do CXBIPH cấp ngày 10/01/2017
QĐXB số: 115/QĐ-NXBTK ngày 26/6/2017
của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê.
In xong, nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2017.